Phụ lục 01: Danh mục mã dùng chung thuật ngữ lâm sàng (Đợt 2)
- Phân nhóm Bất thường hình thái (morphologic abnormality)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2493/QĐ-BYT ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200001	U tuyến lympho (bất thường hình thái)	20776008	Adenolymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200002	Bạch cầu/u lympho tế bào T ở người lớn (bất thường hình thái)	77430005	Adult T-cell leukemia/lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200003	U lympho tế bào B lớn lan tỏa thể không biệt hóa (bất thường hình thái)	1172702009	Anaplastic diffuse large B-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200004	U lympho tế bào lớn không điển hình hệ T và tế bào không (bất thường hình thái)	413527004	Anaplastic large cell lymphoma T-cell and null-cell primary systemic type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200005	U lympho tế bào lớn không điển hình, thể T và không xác định (bất thường hình thái)	53237008	Anaplastic large cell lymphoma, T cell and null cell type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200006	U lympho tế bào lớn không điển hình ALK âm tính (bất thường hình thái)	1172729004	Anaplastic lymphoma kinase negative anaplastic large cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200007	U lympho tế bào lớn không điển hình ALK dương tính (bất thường hình thái)	734044003	Anaplastic lymphoma kinase positive anaplastic large cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200008	U lympho tế bào B lớn ALK dương tính (bất thường hình thái)	450910000	Anaplastic lymphoma kinase positive large B-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200009	U lympho ác tính tế bào tự nhiên và tế bào T kiểu trung tâm mạch, thể mũi (bất thường hình thái)	128805001	Angiocentric natural killer cell and T-cell malignant lymphoma nasal type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200010	U lympho tế bào T dạng tăng sinh miễn dịch máu (bất thường hình thái)	835009	Angioimmunoblastic T-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200011	U lympho Burkitt không điển hình (bất thường hình thái)	419879004	Atypical Burkitt's lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200012	U lympho nguyên bào lympho B (bất thường hình thái)	1162660006	B lymphoblastic leukemia lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200013	U lympho nguyên bào lympho B với bộ nhiễm sắc thể thừa (bất thường hình thái)	450953000	B lymphoblastic leukemia lymphoma with hyperdiploidy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200014	U lympho nguyên bào lympho B với bộ nhiễm sắc thể thiếu (bất thường hình thái)	450954006	B lymphoblastic leukemia lymphoma with hypodiploidy (Hypodiploid ALL) (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200015	U lympho nguyên bào lympho B với khuếch đại nội nhiễm sắc thể số 21 (bất thường hình thái)	785825000	B lymphoblastic leukemia lymphoma with intrachromosomal amplification of chromosome 21 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200016	U lympho nguyên bào lympho B với chuyển đoạn t(1;19)(q23;p13.3); E2A-PBX1 (bất thường hình thái)	450956008	B lymphoblastic leukemia lymphoma with t(1;19)(q23;p13.3); E2A-PBX1 (TCF3-PBX1) (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200017	U lympho nguyên bào lympho B với chuyển đoạn t(12;21)(p13;q22); TEL-AML1 (bất thường hình thái)	450952005	B lymphoblastic leukemia lymphoma with t(12;21)(p13;q22); TEL-AML1 (ETV6-RUNX1) (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200018	U lympho nguyên bào lympho B với chuyển đoạn t(5;14)(q31;q32); IL3-IGH (bất thường hình thái)	450955007	B lymphoblastic leukemia lymphoma with t(5;14)(q31;q32); IL3-IGH (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200019	U lympho nguyên bào lympho B với chuyển đoạn t(9;22)(q34;q11.2); BCR-ABL1 (bất thường hình thái)	450950002	B lymphoblastic leukemia lymphoma with t(9;22)(q34;q11.2); BCR-ABL1 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200020	U lympho nguyên bào lympho B với chuyển đoạn t(v;11q23); MLL tái sắp xếp (bất thường hình thái)	450951003	B lymphoblastic leukemia lymphoma with t(v;11q23); MLL rearranged (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200021	Bạch cầu lympho mạn tế bào B/u lympho lympho nhỏ tế bào B (bất thường hình thái)	51092000	B-cell chronic lymphocytic leukemia/small lymphocytic lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200022	Hình thái u lympho tế bào B (bất thường hình thái)	314922006	B-cell lymphoma morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200023	U lympho tế bào B không phân loại, trung gian giữa thể lan tỏa và Burkitt (bất thường hình thái)	12341000132100	B-cell lymphoma, unclassifiable, with features intermediate between diffuse large B-cell lymphoma and Burkitt lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200024	U lympho tế bào B không phân loại, trung gian giữa thể lan tỏa và Hodgkin (bất thường hình thái)	12351000132102	B-cell lymphoma, unclassifiable, with features intermediate between diffuse large B-cell lymphoma and Hodgkin lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200025	Tổn thương giả u lympho tế bào B (bất thường hình thái)	418712003	B-cell pseudolymphomatous lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200026	U lympho nguyên bào lympho B kiểu BCR-ABL1 (bất thường hình thái)	783744003	B-lymphoblastic leukemia lymphoma BCR-ABL1-like (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200027	U lympho tế bào lớn không điển hình liên quan đến túi ngực (bất thường hình thái)	1172730009	Breast implant-associated anaplastic large cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200028	U lympho Burkitt (bất thường hình thái)	77381001	Burkitt lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200029	U lympho/Bạch cầu Burkitt (bất thường hình thái)	397400006	Burkitt lymphoma/leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200030	U lympho giống Burkitt với bất thường nhiễm sắc thể 11q (bất thường hình thái)	783220004	Burkitt-like lymphoma with 11q aberration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200031	U lympho Hodgkin kinh điển (bất thường hình thái)	762691001	Classical Hodgkin lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200032	U lympho Hodgkin kinh điển sau ghép (bất thường hình thái)	782919005	Classical Hodgkin lymphoma type posttransplant lymphoproliferative disorder (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200033	U lympho kết hợp Hodgkin và không Hodgkin (bất thường hình thái)	128798004	Composite Hodgkin and non-Hodgkin lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200034	U lympho tế bào T ngoài da (bất thường hình thái)	1162973007	Cutaneous T-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200035	Hình thái u lympho tế bào B độ cao lan tỏa (bất thường hình thái)	314934003	Diffuse high grade B-cell lymphoma morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200036	U lympho ác tính tế bào B lớn lan tỏa (bất thường hình thái)	1172695008	Diffuse large B cell malignant lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200037	U lympho tế bào B lớn lan tỏa thể tế bào hoạt hóa (bất thường hình thái)	787565006	Diffuse large B-cell lymphoma activated B-cell subtype (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200038	U lympho tế bào B lớn lan tỏa liên quan viêm mạn (bất thường hình thái)	734076008	Diffuse large B-cell lymphoma associated with chronic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200039	U lympho tế bào B lớn lan tỏa thể tế bào trung tâm mầm (bất thường hình thái)	787594004	Diffuse large B-cell lymphoma germinal center B-cell subtype (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200040	Hình thái u lympho tế bào B ác tính mức độ thấp (bất thường hình thái)	314929002	Diffuse low grade B-cell lymphoma morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200041	U lympho bạch huyết dạng nguyên bào T giai đoạn sớm/bạch cầu lympho (bất thường hình thái)	1287594004	Early T-precursor lymphoblastic lymphoma/leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200042	U lympho Burkitt địa phương (bất thường hình thái)	419770008	Endemic Burkitt's lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200043	U lympho tế bào T liên quan bệnh ruột (bất thường hình thái)	1222550009	Enteropathy-associated T-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200044	U lympho tế bào B lớn lan tỏa dương tính Epstein-Barr ở người già (bất thường hình thái)	716789004	Epstein-Barr virus positive diffuse large B-cell lymphoma of elderly (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200045	U lympho vùng rìa tế bào B ngoài hạch của mô lympho liên kết niêm mạc (bất thường hình thái)	397350003	Extranodal marginal zone B-cell lymphoma of mucosa-associated lymphoid tissue (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200046	Hình thái u lympho tế bào B ác tính mức độ thấp dạng nang (bất thường hình thái)	314924007	Follicular low grade B-cell lymphoma morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200047	U lympho nang (bất thường hình thái)	55150002	Follicular lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200048	U lympho nang độ 3a (bất thường hình thái)	1155956002	Follicular lymphoma grade 3a (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200049	U lympho nang độ 3b (bất thường hình thái)	1155957006	Follicular lymphoma grade 3b (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200050	U lympho nang, dưới loại trung tâm nang dạng da (bất thường hình thái)	397467006	Follicular lymphoma, cutaneous follicle center sub-type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200051	U lympho nang, dưới loại tế bào trung tâm nang lan tỏa, độ 2 (bất thường hình thái)	397469009	Follicular lymphoma, diffuse follicle center cell sub-type, grade 2 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200052	U lympho nang, dưới loại trung tâm nang lan tỏa, độ 1 (bất thường hình thái)	397468001	Follicular lymphoma, diffuse follicle center sub-type, grade 1 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200053	U lympho nang, độ 1 (bất thường hình thái)	46744002	Follicular lymphoma, grade 1 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200054	U lympho nang, độ 2 (bất thường hình thái)	55020008	Follicular lymphoma, grade 2 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200055	U lympho nang, độ 3 (bất thường hình thái)	40411000	Follicular lymphoma, grade 3 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200056	U lympho tế bào T dạng nang (bất thường hình thái)	784551004	Follicular T-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200057	U lympho tế bào gamma-delta gan-lách (bất thường hình thái)	103685007	Hepatosplenic gamma-delta cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200058	Hình thái u lympho tế bào B ác tính mức độ cao (bất thường hình thái)	314925008	High grade B-cell lymphoma morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200059	U lympho tế bào B ác tính mức độ cao có tái tổ hợp MYC và BCL2 và/hoặc BCL6 (bất thường hình thái)	786909001	High grade B-cell lymphoma with MYC and BCL2 and/or BCL6 rearrangements (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200060	Hình thái u lympho tế bào T ác tính mức độ cao (bất thường hình thái)	314927000	High grade T-cell lymphoma morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200061	U Hodgkin (bất thường hình thái)	1163005009	Hodgkin lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200062	U Hodgkin, thể thoái triển lympho (bất thường hình thái)	112687003	Hodgkin lymphoma, lymphocyte depletion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200063	U Hodgkin, thể thoái triển lympho, xơ lan tỏa (bất thường hình thái)	16893006	Hodgkin lymphoma, lymphocyte depletion, diffuse fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200064	U Hodgkin, thể thoái triển lympho, dạng lưới (bất thường hình thái)	71109004	Hodgkin lymphoma, lymphocyte depletion, reticular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200065	U Hodgkin, giàu lympho (bất thường hình thái)	128799007	Hodgkin lymphoma, lymphocyte-rich (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200066	U Hodgkin, thể hỗn hợp tế bào (bất thường hình thái)	41529000	Hodgkin lymphoma, mixed cellularity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200067	U Hodgkin, ưu thế lympho dạng nốt (bất thường hình thái)	70600005	Hodgkin lymphoma, nodular lymphocyte predominance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200068	U Hodgkin, xơ hóa dạng nốt (bất thường hình thái)	52248008	Hodgkin lymphoma, nodular sclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200069	U Hodgkin, xơ hóa dạng nốt, pha tế bào (bất thường hình thái)	39086001	Hodgkin lymphoma, nodular sclerosis, cellular phase (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200070	U Hodgkin, xơ hóa dạng nốt, độ 1 (bất thường hình thái)	45572000	Hodgkin lymphoma, nodular sclerosis, grade 1 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200071	U Hodgkin, xơ hóa dạng nốt, độ 2 (bất thường hình thái)	43985008	Hodgkin lymphoma, nodular sclerosis, grade 2 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200072	U lympho giống Hydroa vacciniforme (bất thường hình thái)	450907007	Hydroa vacciniforme-like lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200073	U lympho Burkitt liên quan suy giảm miễn dịch (bất thường hình thái)	419094004	Immunodeficiency-associated Burkitt's lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200074	U lympho tế bào T ruột (bất thường hình thái)	103686008	Intestinal T-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200075	U lympho tế bào B lớn trong lòng mạch (bất thường hình thái)	399648005	Intravascular large B-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200076	U lympho tế bào B lớn phát sinh trong bệnh Castleman đa ổ do HHV8 (bất thường hình thái)	450911001	Large B-cell lymphoma arising in human herpesvirus type 8 associated multicentric Castleman disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200077	U lympho tế bào B lớn có tái tổ hợp yếu tố điều hòa interferon số 4 (bất thường hình thái)	786960000	Large B-cell lymphoma with interferon regulatory factor 4 rearrangement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200078	Hình thái u lympho tế bào B ác tính mức độ thấp (bất thường hình thái)	314923001	Low grade B-cell lymphoma morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200079	Hình thái u lympho tế bào T ác tính mức độ thấp (bất thường hình thái)	314930007	Low grade T-cell lymphoma morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200080	U lympho biểu mô dạng lympho (bất thường hình thái)	76481008	Lymphoepithelioid lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200081	U lympho dạng u hạt (bất thường hình thái)	789177000	Lymphomatoid granulomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200082	U lympho dạng u hạt độ 1 (bất thường hình thái)	789178005	Lymphomatoid granulomatosis grade 1 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200083	U lympho dạng u hạt độ 2 (bất thường hình thái)	789179002	Lymphomatoid granulomatosis grade 2 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200084	U lympho dạng papulosis (bất thường hình thái)	397353001	Lymphomatoid papulosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200085	Xâm nhiễm lympho (bất thường hình thái)	445925008	Lymphomatous infiltration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200086	Khối u dạng lympho lành tính (bất thường hình thái)	189958005	Lymphomatous tumor, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200087	U lympho ác tính (bất thường hình thái)	1163043007	Malignant lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200088	U lympho ác tính, tế bào B lớn lan tỏa, thể miễn dịch (bất thường hình thái)	450958009	Malignant lymphoma, diffuse large B-cell, immunoblastic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200089	U lympho ác tính, dạng nang và/hoặc dạng nốt (bất thường hình thái)	115245001	Malignant lymphoma, follicular AND/OR nodular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200090	U lympho lympho-plasmacytic ác tính (bất thường hình thái)	19340000	Malignant lymphoma, lymphoplasmacytic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200091	U lympho ác tính di căn (bất thường hình thái)	110459008	Malignant lymphoma, metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200092	U lympho ác tính, tế bào nhỏ và lớn hỗn hợp, lan tỏa (bất thường hình thái)	50102004	Malignant lymphoma, mixed small and large cell, diffuse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200093	U lympho ác tính, tế bào lympho nhỏ (bất thường hình thái)	64575004	Malignant lymphoma, small lymphocytic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200094	U lympho ác tính, loại tế bào gốc (bất thường hình thái)	189962004	Malignant lymphoma, stem cell type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200095	U lympho dạng u hạt ác tính (bất thường hình thái)	878856000	Malignant lymphomatoid granulomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200096	U lympho dạng u hạt ác tính độ 3 (bất thường hình thái)	788566005	Malignant lymphomatoid granulomatosis grade 3 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200097	U lympho tế bào áo (bất thường hình thái)	74654000	Mantle cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200098	U lympho tế bào B vùng rìa (bất thường hình thái)	128803008	Marginal zone B-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200099	U lympho tế bào B lớn trung thất (bất thường hình thái)	128801005	Mediastinal large B-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200100	U lympho tế bào T ruột dạng biểu mô đơn dạng (bất thường hình thái)	787036009	Monomorphic epitheliotropic intestinal T-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200101	Bạch cầu lympho dòng tế bào giết tự nhiên và lympho T (bất thường hình thái)	783414002	Natural killer-lymphoblastic leukemia/lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200102	U lympho tế bào B vùng rìa ở hạch bạch huyết (bất thường hình thái)	397349003	Nodal marginal zone B-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200103	U lympho tế bào T ngoại biên dạng tế bào hỗ trợ nang (bất thường hình thái)	784296005	Nodal peripheral T-cell lymphoma with T follicular helper phenotype (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200104	Hình thái u lympho tế bào B ác tính mức độ cao dạng nốt (bất thường hình thái)	314931006	Nodular high grade B-cell lymphoma morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200105	U lympho không Hodgkin (bất thường hình thái)	1172592001	Non-Hodgkin lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200106	U lympho nang ở trẻ em (bất thường hình thái)	733917002	Pediatric follicular lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200107	U lympho vùng rìa hạch ở trẻ em (bất thường hình thái)	733860007	Pediatric nodal marginal zone lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200108	U lympho tế bào T ngoại biên (bất thường hình thái)	1163404000	Peripheral T-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200109	U lympho plasmablastic (bất thường hình thái)	450909005	Plasmablastic lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200110	U lympho nguyên bào lympho dòng tế bào B tiên phát (bất thường hình thái)	128807009	Precursor B-cell lymphoblastic lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200111	Bạch cầu nguyên bào lympho/Bạch huyết lympho nguyên bào dòng B (bất thường hình thái)	397347001	Precursor B-lymphoblastic leukemia/lymphoblastic lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200112	U lympho nguyên bào lympho dòng tế bào tiên phát (bất thường hình thái)	128806000	Precursor cell lymphoblastic lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200113	U lympho tế bào T CD8 dương tính ác tính ở da vùng đầu chi (bất thường hình thái)	787198005	Primary cutaneous acral CD8 positive T-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200114	U lympho tế bào T lớn ác tính ở da, CD30 dương tính (bất thường hình thái)	397352006	Primary cutaneous anaplastic large T-cell lymphoma, CD30-positive (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200115	U lympho tế bào B ác tính ở da tiên phát (bất thường hình thái)	1187129009	Primary cutaneous B-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200116	U lympho tế bào T CD8 dương tính ác tính biểu mô tiến công ở da tiên phát (bất thường hình thái)	733895005	Primary cutaneous CD8 positive aggressive epidermotropic cytotoxic T-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200117	U lympho tế bào B lớn lan tỏa ở da tiên phát thể chi dưới (bất thường hình thái)	1187190002	Primary cutaneous diffuse large B-cell lymphoma leg type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200118	U lympho tế bào trung tâm nang ở da tiên phát (bất thường hình thái)	419662008	Primary cutaneous follicle center cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200119	U lympho tế bào T gamma-delta ở da tiên phát (bất thường hình thái)	450908002	Primary cutaneous gamma-delta T-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200120	U lympho tế bào T lớn ác tính ở da tiên phát (bất thường hình thái)	1187135009	Primary cutaneous large T-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200121	U lympho ở da tiên phát (bất thường hình thái)	419392005	Primary cutaneous lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200122	U lympho tế bào B vùng rìa ở da tiên phát (bất thường hình thái)	420028002	Primary cutaneous marginal zone B-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200123	U lympho tế bào T ở da tiên phát (bất thường hình thái)	1187136005	Primary cutaneous T-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200124	U lympho tế bào T lớn ở da tiên phát, CD30 âm tính (bất thường hình thái)	419586003	Primary cutaneous T-cell lymphoma, large cell, CD30-negative (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200125	U lympho tràn dịch tiên phát (bất thường hình thái)	128800006	Primary effusion lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200126	Tổn thương giả lympho dạng tế bào B (bất thường hình thái)	125575006	Pseudolymphomatous lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200127	U lympho tế bào T ở da và/hoặc ngoại biên, đã xác định (bất thường hình thái)	115246000	Specified cutaneous AND/OR peripheral T cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200128	U lympho tế bào B ở lách (bất thường hình thái)	734141009	Splenic B-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200129	U lympho tế bào B nhỏ ở lách dạng tủy đỏ lan tỏa (bất thường hình thái)	734067001	Splenic diffuse red pulp small B-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200130	U lympho tế bào B vùng rìa ở lách (bất thường hình thái)	128802003	Splenic marginal zone B-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200131	U lympho Burkitt lẻ tẻ (bất thường hình thái)	420063007	Sporadic Burkitt's lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200132	U lympho tế bào T dưới da dạng viêm mỡ (bất thường hình thái)	103682005	Subcutaneous panniculitic T-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200133	U lympho tế bào T giàu đại thực bào dạng tế bào B lớn (bất thường hình thái)	450959001	T-cell histiocyte rich large B-cell lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200134	Hình thái u lympho tế bào T (bất thường hình thái)	314926009	T-cell lymphoma morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200135	Tổn thương giả lympho dạng tế bào T (bất thường hình thái)	419025007	T-cell pseudolymphomatous lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200136	U lympho nguyên bào lympho dòng tế bào T (bất thường hình thái)	128808004	T-lymphoblastic lymphoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200137	U lympho/bạch cầu nguyên bào lympho dòng T (bất thường hình thái)	397348006	T-lymphoblastic lymphoma/leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200138	Gãy 2 phần (bất thường hình thái)	282016009	2 part fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200139	Gãy 3 phần (bất thường hình thái)	282017000	3 part fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200140	Gãy 4 phần (bất thường hình thái)	282018005	4 part fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200141	Lỗ mở thành bụng (bất thường hình thái)	280699007	Abdominal stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200142	Co rút thể giạng (bất thường hình thái)	785876002	Abduction contracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200143	Biến dạng thể giạng (bất thường hình thái)	767171001	Abduction deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200144	Tĩnh mạch thận lệch (bất thường hình thái)	1354862002	Aberrant renal vein (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200145	Động mạch võng mạc bất thường (bất thường hình thái)	69653007	Aberrant retinal artery (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200146	Tĩnh mạch võng mạc bất thường (bất thường hình thái)	78810000	Aberrant retinal vein (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200147	Thoái hóa thần kinh tiến triển (bất thường hình thái)	11889001	Abiotrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200148	Nhú lệ bất thường (bất thường hình thái)	77126004	Abnormal caruncle (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200149	Cấu trúc tế bào bất thường (bất thường hình thái)	116023004	Abnormal cell structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200150	Thành phần tế bào bất thường trong máu (bất thường hình thái)	89615005	Abnormal cellular component of blood (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200151	Dải nhiễm sắc thể bất thường (bất thường hình thái)	125390009	Abnormal chromosomal banding (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200152	Thông bất thường (bất thường hình thái)	783804002	Abnormal communication (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200153	Hình nón bất thường (bất thường hình thái)	896724001	Abnormal cone shape (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200154	Cong bất thường (bất thường hình thái)	46360000	Abnormal curvature (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200155	Cong bất thường, cong phức hợp (bất thường hình thái)	125267001	Abnormal curvature, compound curve (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200156	Cong bất thường, cong trái (bất thường hình thái)	125266005	Abnormal curvature, left curve (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200157	Cong bất thường, cong phải (bất thường hình thái)	125265009	Abnormal curvature, right curve (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200158	Hình đạn bất thường (bất thường hình thái)	895299007	Abnormal distal tapering, short and wide shape (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200159	Kéo dài bất thường (bất thường hình thái)	76028007	Abnormal elongation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200160	Liền xương bất thường (bất thường hình thái)	426405000	Abnormal healing of fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200161	Rối loạn sắc tố melanin bất thường (bất thường hình thái)	38843008	Abnormal melanin pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200162	Hình dạng hẹp bất thường (bất thường hình thái)	896701008	Abnormal narrow shape (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200163	Tỷ lệ nhân/bào tương bất thường (bất thường hình thái)	27580004	Abnormal nuclear/cytoplasmic ratio (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200164	Số lượng bất thường (bất thường hình thái)	1303291008	Abnormal number (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200165	Số lượng hạch nhân bất thường (bất thường hình thái)	39820009	Abnormal number of nucleoli (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200166	Tiểu cầu bất thường (bất thường hình thái)	127566005	Abnormal platelet (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200167	Lưới reticulin bất thường (bất thường hình thái)	110346001	Abnormal reticulin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200168	Hình thoi bất thường (bất thường hình thái)	895620005	Abnormal rhomboidal shape (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200169	Hình dạng bất thường (bất thường hình thái)	399984000	Abnormal shape (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200170	Hình rộng bất thường (bất thường hình thái)	895232001	Abnormal shape with increased side to side width (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200171	Ngắn bất thường (bất thường hình thái)	45056002	Abnormal shortening (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200172	Kích thước nhỏ bất thường (bất thường hình thái)	1303834006	Abnormal smallness (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200173	Hình dạng nhọn bất thường (bất thường hình thái)	897315004	Abnormal tapering (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200174	Bè xương bất thường (bất thường hình thái)	394000	Abnormal trabeculation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200175	Hình tam giác bất thường (bất thường hình thái)	895239005	Abnormal triangular shape (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200176	Bất thường hồng cầu (bất thường hình thái)	12222001	Abnormality of red blood cells (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200177	Phát triển quá mức chiều rộng (bất thường hình thái)	1356725009	Abnormally broad growth (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200178	Cấu trúc hợp nhất bất thường (bất thường hình thái)	1297033003	Abnormally fused structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200179	Tăng trưởng dài và thon bất thường (bất thường hình thái)	788144009	Abnormally long and slender growth (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200180	Tăng trưởng kéo dài bất thường (bất thường hình thái)	67946009	Abnormally long growth (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200181	Đục (bất thường hình thái)	128305008	Abnormally opaque structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200182	Phát triển ngắn và to bất thường (bất thường hình thái)	21465002	Abnormally short and broad growth (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200183	Phát triển ngắn bất thường (bất thường hình thái)	11182007	Abnormally short growth (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200184	Trầy da (bất thường hình thái)	400061001	Abrasion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200185	Trầy xước và/hoặc bỏng do ma sát (bất thường hình thái)	400168005	Abrasion and/or friction burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200186	Hình thái áp xe (bất thường hình thái)	44132006	Abscess (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200187	Ổ áp xe (bất thường hình thái)	46984003	Abscess cavity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200188	Áp xe vết thương (bất thường hình thái)	116208002	Abscess of wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200189	Thiếu, vắng (bất thường hình thái)	418560003	Absence (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200190	Thiếu lưới reticulin (bất thường hình thái)	110349008	Absent reticulin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200191	Hiện tượng mất liên kết giữa các tế bào (Acantholysis) (bất thường hình thái)	43327007	Acantholysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200192	Acanthoma dạng mất liên kết tế bào (bất thường hình thái)	397188008	Acantholytic acanthoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200193	Bóng nước do tiêu gai (bất thường hình thái)	70266006	Acantholytic blister (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200194	Loạn sừng tách lớp tế bào gai (bất thường hình thái)	726442001	Acantholytic dyskeratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200195	Nốt ruồi biểu bì tách lớp tế bào gai (bất thường hình thái)	787085004	Acantholytic epidermal nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200196	U tạo men gai hóa (bất thường hình thái)	278399005	Acanthomatous ameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200197	U lợi dạng gai có nguồn gốc quanh răng (bất thường hình thái)	60940000	Acanthomatous epulis of periodontal origin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200198	Dày gai (bất thường hình thái)	23620008	Acanthosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200199	Kết dính (bất thường hình thái)	10122001	Accretion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200200	Ứ dịch (bất thường hình thái)	17672001	Accumulation of fluid (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200201	Nhiễm sắc thể không tâm (bất thường hình thái)	8120005	Acentric chromosome (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200202	Mất sắc tố (bất thường hình thái)	18064000	Achromasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200203	Bỏng hóa chất acid (bất thường hình thái)	12944000	Acid chemical burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200204	Ung thư biểu mô tế bào acidophil (bất thường hình thái)	51217003	Acidophil carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200205	Thể ưa axit (bất thường hình thái)	1129000	Acidophilic body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200206	U tuyến nang (bất thường hình thái)	79041005	Acinar cell adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200207	Ung thư biểu mô tuyến tế bào acinar (bất thường hình thái)	45410002	Acinar cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200208	Ung thư biểu mô dạng nang tế bào acinar (bất thường hình thái)	128703004	Acinar cell cystadenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200209	U nang tế bào nang tuyến tụy (bất thường hình thái)	733855008	Acinar cell cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200210	U tế bào nang (bất thường hình thái)	115219005	Acinar cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200211	U tế bào nang tuyến có hành vi không xác định (bất thường hình thái)	818947007	Acinar cell tumor of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200212	Sự phát triển của nang tuyến vú (bất thường hình thái)	85602009	Acinar development of breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200213	Mất mắc phải (bất thường hình thái)	12535006	Acquired absence (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200214	Rò động-tĩnh mạch mắc phải (bất thường hình thái)	129214009	Acquired arteriovenous fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200215	Phình động-tĩnh mạch mắc phải (bất thường hình thái)	129216006	Acquired arteriovenous fistula with aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200216	Dị dạng động-tĩnh mạch mắc phải (bất thường hình thái)	733927008	Acquired arteriovenous malformation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200217	Loạn sản mắc phải (bất thường hình thái)	213921006	Acquired dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200218	Rò hậu môn mắc phải (bất thường hình thái)	51711001	Acquired fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200219	Cấu trúc lạc chỗ mắc phải (bất thường hình thái)	609527008	Acquired heterotopic structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200220	Hẹp mắc phải (bất thường hình thái)	176639008	Acquired stenosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200221	Màng dính mắc phải (bất thường hình thái)	39967007	Acquired web (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200222	U xơ nhầy ngoại biên (bất thường hình thái)	1292987001	Acral fibromyxoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200223	U hắc tố dạng lentigo ở đầu chi, ác tính (bất thường hình thái)	16974005	Acral lentiginous melanoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200224	Nốt ruồi dạng acral (bất thường hình thái)	816213009	Acral nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200225	Dày sừng do ánh sáng (bất thường hình thái)	856006	Actinic keratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200226	Ảnh hưởng của liệu pháp tia (bất thường hình thái)	84247007	Actinotherapy effect (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200227	Sâu răng đang hoạt động (bất thường hình thái)	708578007	Active caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200228	Sâu răng tạo lỗ đang hoạt động (bất thường hình thái)	769118008	Active cavitated caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200229	Ứ huyết chủ động (bất thường hình thái)	82479004	Active congestion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200230	Sâu răng không tạo lỗ đang hoạt động (bất thường hình thái)	769119000	Active non-cavitated caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200231	Áp xe cấp (bất thường hình thái)	116034001	Acute abscess (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200232	Viêm cấp và mạn (bất thường hình thái)	75889009	Acute and chronic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200233	Viêm vô trùng cấp tính (bất thường hình thái)	1284875009	Acute aseptic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200234	Teo cấp tính (bất thường hình thái)	55903007	Acute atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200235	Bệnh bạch cầu cấp dòng ưa kiềm (bất thường hình thái)	69077002	Acute basophilic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200236	Bệnh bạch cầu cấp hai kiểu hình (bất thường hình thái)	128818009	Acute biphenotypic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200237	Loét xuất huyết cấp tính (bất thường hình thái)	45771005	Acute bleeding ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200238	Viêm mô tế bào cấp tính (bất thường hình thái)	717857009	Acute cellulitis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200239	Xẹp cấp tính (bất thường hình thái)	125119000	Acute collapse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200240	Ứ huyết cấp tính (bất thường hình thái)	103617007	Acute congestion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200241	Giãn cấp tính (bất thường hình thái)	5314004	Acute dilatation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200242	Phù cấp (bất thường hình thái)	40829002	Acute edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200243	Khí phế thũng cấp tính (bất thường hình thái)	125294002	Acute emphysema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200244	Viêm khí phế thũng cấp tính (bất thường hình thái)	789678006	Acute emphysematous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200245	Viêm mủ cấp tính (bất thường hình thái)	19365003	Acute empyema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200246	Bạch cầu eosin cấp tính (bất thường hình thái)	1162993004	Acute eosinophilic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200247	Bạch cầu cấp dòng hồng cầu (bất thường hình thái)	14317002	Acute erythroid leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200248	Viêm xuất tiết cấp tính (bất thường hình thái)	62312006	Acute exudative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200249	Viêm mủ có sợi fibrin cấp (bất thường hình thái)	396217007	Acute fibrinopurulent inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200250	Viêm fibrin cấp (bất thường hình thái)	396218002	Acute fibrinous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200251	Xơ hóa cấp tính (bất thường hình thái)	21103001	Acute fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200252	Xuất huyết cấp tính (bất thường hình thái)	8573003	Acute hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200253	Viêm xuất huyết cấp tính (bất thường hình thái)	43865008	Acute hemorrhagic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200254	Tràn dịch cấp tính (bất thường hình thái)	59436009	Acute hydrops (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200255	Phì đại cấp tính (bất thường hình thái)	125521000	Acute hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200256	Nhồi máu cấp tính (bất thường hình thái)	55470003	Acute infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200257	Viêm cấp tính (bất thường hình thái)	4532008	Acute inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200258	Hình thái viêm cấp tính (bất thường hình thái)	409776007	Acute inflammatory morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200259	Bệnh bạch cầu cấp (bất thường hình thái)	24072005	Acute leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200260	Bệnh bạch cầu cấp không xác định dòng (bất thường hình thái)	397345009	Acute leukemia of ambiguous lineage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200261	Viêm nang lympho cấp tính (bất thường hình thái)	719880007	Acute lymphoid follicular inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200262	Ly giải cấp tính (bất thường hình thái)	125353008	Acute lysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200263	Bệnh bạch cầu cấp dòng mẫu tiểu cầu (bất thường hình thái)	52220008	Acute megakaryoblastic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200264	Viêm màng cấp tính (bất thường hình thái)	18498000	Acute membranous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200265	Bệnh bạch cầu đơn nhân cấp tính (bất thường hình thái)	22331004	Acute monocytic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200266	Dịch tiết nhầy mủ cấp tính (bất thường hình thái)	1290514002	Acute mucopurulent discharge (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200267	Viêm niêm mạc nhầy cấp tính (bất thường hình thái)	25979007	Acute mucous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200268	Viêm đa ổ cấp tính (bất thường hình thái)	720442007	Acute multifocal inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200269	Bạch cầu dòng tủy cấp tính (bất thường hình thái)	1162928000	Acute myeloid leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200270	Bệnh bạch cầu tủy cấp liên quan loạn sản tủy (bất thường hình thái)	128827005	Acute myeloid leukemia myelodysplasia related (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200271	Bệnh bạch cầu tủy cấp kèm tổ hợp BCR::ABL1 (bất thường hình thái)	783017000	Acute myeloid leukemia with BCR::ABL1 fusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200272	Bệnh bạch cầu tủy cấp kèm đột biến CEBPA hai alen (bất thường hình thái)	788740009	Acute myeloid leukemia with biallelic CEBPA mutation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200273	Bệnh bạch cầu tủy cấp có chuyển đoạn CBFB::MYH11 (bất thường hình thái)	103688009	Acute myeloid leukemia with CBFB::MYH11 fusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200274	Bệnh bạch cầu tủy cấp có đột biến CEBPA (bất thường hình thái)	703819004	Acute myeloid leukemia with CEBPA mutation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200275	Bệnh bạch cầu tủy cấp có tổ hợp DEK::NUP214 (bất thường hình thái)	450928003	Acute myeloid leukemia with DEK::NUP214 fusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200276	Bệnh bạch cầu tủy cấp có chuyển đoạn KMT2A (bất thường hình thái)	128829008	Acute myeloid leukemia with KMT2A rearrangement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200277	Bệnh bạch cầu tủy cấp có biệt hóa (bất thường hình thái)	103691009	Acute myeloid leukemia with maturation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200278	Bệnh bạch cầu tủy cấp có tổ hợp MECOM (bất thường hình thái)	450929006	Acute myeloid leukemia with MECOM rearrangement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200279	Bệnh bạch cầu tủy cấp biệt hóa tối thiểu (bất thường hình thái)	103689001	Acute myeloid leukemia with minimal differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200280	Bệnh bạch cầu tủy cấp có đột biến NPM1 (bất thường hình thái)	703820005	Acute myeloid leukemia with mutated NPM1 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200281	Bạch cầu dòng tủy cấp tính có tái sắp xếp NUP98 (bất thường hình thái)	1251642007	Acute myeloid leukemia with NUP98 rearrangement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200282	Bệnh bạch cầu tủy cấp có tổ hợp RBM15::MKL1 (bất thường hình thái)	450937003	Acute myeloid leukemia with RBM15::MKL1 fusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200283	Bệnh bạch cầu tủy cấp có chuyển đoạn RUNX1::RUNX1T1 (bất thường hình thái)	128828000	Acute myeloid leukemia with RUNX1::RUNX1T1 fusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200284	Bệnh bạch cầu tủy cấp với chuyển đoạn t(8;16)(p11;p13) (bất thường hình thái)	725391003	Acute myeloid leukemia with t(8;16)(p11;p13) translocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200285	Bệnh bạch cầu tủy cấp không biệt hóa (bất thường hình thái)	103690005	Acute myeloid leukemia without maturation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200286	Bạch cầu cấp dòng tủy - đơn nhân (bất thường hình thái)	30962008	Acute myelomonocytic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200287	Hoại tử cấp (bất thường hình thái)	2052000	Acute necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200288	Viêm hoại tử cấp (bất thường hình thái)	71877001	Acute necrotizing inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200289	Viêm cấp không sinh mủ (bất thường hình thái)	456251000124104	Acute non-suppurative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200290	Tắc cấp tính (bất thường hình thái)	4876008	Acute obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200291	Ứ huyết thụ động cấp (bất thường hình thái)	123626001	Acute passive congestion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200292	Viêm tăng sinh cấp tính (bất thường hình thái)	123747008	Acute proliferative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200293	Bạch cầu cấp tiền tủy bào có đột biến PML::RARA (bất thường hình thái)	28950004	Acute promyelocytic leukemia with PML::RARA fusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200294	Viêm giả mạc cấp tính (bất thường hình thái)	89282006	Acute pseudomembranous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200295	Tổn thương do tia xạ cấp tính (bất thường hình thái)	123730007	Acute radiation injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200296	Loét do tia xạ cấp tính (bất thường hình thái)	123732004	Acute radiation ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200297	Viêm sợi huyết cấp (bất thường hình thái)	396219005	Acute serofibrinous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200298	Viêm thanh dịch cấp tính (bất thường hình thái)	58898007	Acute serous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200299	Loét nông cấp tính (bất thường hình thái)	40518009	Acute superficial ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200300	Viêm mủ cấp tính (bất thường hình thái)	45959006	Acute suppurative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200301	Loét cấp tính (bất thường hình thái)	26317001	Acute ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200302	Viêm loét cấp tính (bất thường hình thái)	40977003	Acute ulcerative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200303	Viêm bóng nước cấp tính (bất thường hình thái)	76299002	Acute vesicular inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200304	U adamantin xương dài (bất thường hình thái)	56763007	Adamantinoma of long bones (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200305	Co rút dạng khép (bất thường hình thái)	785880007	Adduction contracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200306	Biến dạng khép (bất thường hình thái)	767172008	Adduction deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200307	Ung thư biểu mô tuyến (bất thường hình thái)	1187332001	Adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200308	Ung thư tuyến trong polyp tuyến (bất thường hình thái)	43233001	Adenocarcinoma in adenomatous polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200309	Ung thư tuyến trong bệnh đa polyp tuyến kết tràng (bất thường hình thái)	57513006	Adenocarcinoma in adenomatous polyposis coli (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200310	Ung thư tuyến trong nhiều polyp tuyến (bất thường hình thái)	47299001	Adenocarcinoma in multiple adenomatous polyps (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200311	Ung thư tuyến tại chỗ (bất thường hình thái)	51642000	Adenocarcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200312	Ung thư biểu mô tuyến tại chỗ trong polyp (bất thường hình thái)	189598002	Adenocarcinoma in situ in a polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200313	Ung thư tuyến tại chỗ trong polyp tuyến có tuyến (bất thường hình thái)	60286009	Adenocarcinoma in situ in adenomatous polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200314	Ung thư tuyến tại chỗ trong polyp tuyến ống - nhú (bất thường hình thái)	51617009	Adenocarcinoma in situ in tubulovillous adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200315	Ung thư biểu mô tuyến tại chỗ trong u tuyến nhú (bất thường hình thái)	4935000	Adenocarcinoma in situ in villous adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200316	Ung thư biểu mô tuyến trong u tuyến ống - nhung mao (bất thường hình thái)	5658009	Adenocarcinoma in tubulovillous adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200317	Ung thư biểu mô tuyến trong polyp dạng nhung mao (bất thường hình thái)	36087009	Adenocarcinoma in villous adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200318	Ung thư biểu mô tuyến tuyến hậu môn (bất thường hình thái)	128655006	Adenocarcinoma of anal glands (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200319	Ung thư tuyến hậu môn - sinh dục (bất thường hình thái)	1293118009	Adenocarcinoma of anogenital mammary-like glands (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200320	Ung thư biểu mô tuyến dạng tuyến vú (bất thường hình thái)	703570003	Adenocarcinoma of mammary gland type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200321	Ung thư biểu mô tuyến vùng mạng buồng trứng (bất thường hình thái)	703655009	Adenocarcinoma of rete ovarii (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200322	Ung thư tuyến có chuyển sản apocrine (bất thường hình thái)	22694002	Adenocarcinoma with apocrine metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200323	Ung thư tuyến với chuyển sản sụn và xương (bất thường hình thái)	56484001	Adenocarcinoma with cartilaginous and osseous metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200324	Ung thư biểu mô tuyến có chuyển sản (bất thường hình thái)	253026002	Adenocarcinoma with metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200325	Ung thư biểu mô tuyến với các dạng hỗn hợp (bất thường hình thái)	128662002	Adenocarcinoma with mixed subtypes (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200326	Ung thư biểu mô tuyến có biệt hóa nội tiết (bất thường hình thái)	128704005	Adenocarcinoma with neuroendocrine differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200327	Ung thư tuyến có chuyển sản tế bào hình thoi (bất thường hình thái)	68358000	Adenocarcinoma with spindle cell metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200328	Ung thư tuyến có chuyển sản vảy (bất thường hình thái)	15176003	Adenocarcinoma with squamous metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200329	Ung thư biểu mô tuyến nội cổ tử cung (bất thường hình thái)	128682003	Adenocarcinoma, endocervical type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200330	Ung thư biểu mô tuyến, loại ruột (bất thường hình thái)	25190001	Adenocarcinoma, intestinal type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200331	Ung thư biểu mô tuyến di căn (bất thường hình thái)	4590003	Adenocarcinoma, metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200332	Tăng sản tuyến-cơ xơ (bất thường hình thái)	88000003	Adenofibromyomatous hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200333	Xơ tuyến (bất thường hình thái)	89115006	Adenofibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200334	Ung thư biểu mô tế bào đáy dạng tuyến (bất thường hình thái)	128637002	Adenoid basal carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200335	Ung thư biểu mô dạng nang tuyến (bất thường hình thái)	11671000	Adenoid cystic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200336	Ung thư biểu mô tuyến mồ hôi dạng nang tuyến biểu mô tuyến (bất thường hình thái)	399968001	Adenoid cystic eccrine carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200337	Ung thư biểu mô tế bào vảy dạng tuyến (bất thường hình thái)	85956000	Adenoid squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200338	U tuyến (bất thường hình thái)	1187375007	Adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200339	U tuyến và/hoặc ung thư tuyến (bất thường hình thái)	115215004	Adenoma AND/OR adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200340	Adenoma vùng mạng buồng trứng (bất thường hình thái)	703654008	Adenoma of rete ovarii (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200341	U tuyến núm vú (bất thường hình thái)	65787003	Adenoma of the nipple (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200342	U tuyến răng dạng tuyến (bất thường hình thái)	60599006	Adenomatoid odontogenic tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200343	U dạng tuyến tuyến phụ (bất thường hình thái)	2348006	Adenomatoid tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200344	Tân sinh dạng tuyến ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	399890002	Adenomatous neoplasm of borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200345	Nốt tuyến dạng tuyến (bất thường hình thái)	40318005	Adenomatous nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200346	Polyp tuyến dạng tuyến (bất thường hình thái)	82375006	Adenomatous polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200347	Bệnh đa polyp tuyến kết tràng (APC) (bất thường hình thái)	70921007	Adenomatous polyposis coli (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200348	Adenomyoepithelioma (bất thường hình thái)	128765009	Adenomyoepithelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200349	U tuyến cơ - biểu mô có Ung thư biểu mô (bất thường hình thái)	703644009	Adenomyoepithelioma with carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200350	U cơ tuyến (bất thường hình thái)	40293003	Adenomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200351	Tăng sinh cơ tuyến tử cung (bất thường hình thái)	699661003	Adenomyomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200352	Polyp cơ tuyến (bất thường hình thái)	708795001	Adenomyomatous polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200353	U tuyến - sarcoma (bất thường hình thái)	31470003	Adenosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200354	Tăng sản tuyến (bất thường hình thái)	57597008	Adenosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200355	Ung thư biểu mô tuyến vảy (bất thường hình thái)	59367005	Adenosquamous carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200356	Dính (bất thường hình thái)	42685002	Adhesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200357	Xác mỡ (bất thường hình thái)	74777006	Adipocere (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200358	U phần phụ và/hoặc u tuyến da (bất thường hình thái)	115216003	Adnexal AND/OR skin appendage neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200359	Nốt ruồi tuyến phụ (bất thường hình thái)	20351009	Adnexal nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200360	U vỏ thượng thận tế bào sáng (bất thường hình thái)	18977007	Adrenal cortical adenoma, clear cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200361	U tuyến vỏ thượng thận tế bào đặc (bất thường hình thái)	63687009	Adrenal cortical adenoma, compact cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200362	U vỏ thượng thận thể tiểu cầu thận (bất thường hình thái)	19329008	Adrenal cortical adenoma, glomerulosa cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200363	U tuyến vỏ thượng thận, tế bào hỗn hợp (bất thường hình thái)	39720002	Adrenal cortical adenoma, mixed cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200364	U tuyến vỏ thượng thận, có sắc tố (bất thường hình thái)	37302003	Adrenal cortical adenoma, pigmented (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200365	Ung thư vỏ thượng thận (bất thường hình thái)	2227007	Adrenal cortical carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200366	U tuyến vỏ thượng thận ngoài vị trí (bất thường hình thái)	54292009	Adrenal rest tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200367	Rhabdomyoma dạng tế bào (bất thường hình thái)	1179040000	Adult cellular rhabdomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200368	U tế bào hạt loại trưởng thành hành vi không xác định (bất thường hình thái)	1255722004	Adult type granulosa cell tumor of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200369	Thoái hóa lớp ngoài (bất thường hình thái)	47631006	Adventitial degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200370	Xuất huyết bóc tách lớp ngoài (bất thường hình thái)	720328003	Adventitial dissecting hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200371	Khiếm khuyết bẩm sinh (bất thường hình thái)	782173000	Agenesis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200372	Tinh trùng ngưng kết (bất thường hình thái)	726593007	Agglutinated spermatozoa (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200373	Hồng cầu kết tụ (bất thường hình thái)	725994001	Aggregated erythrocytes (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200374	Bạch cầu kết tụ (bất thường hình thái)	725685009	Aggregated leukocytes (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200375	Tinh trùng kết tụ (bất thường hình thái)	725194002	Aggregated spermatozoa (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200376	U xơ xâm lấn (bất thường hình thái)	47284001	Aggressive fibromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200377	Bệnh bạch cầu tế bào NK ác tính (bất thường hình thái)	128833001	Aggressive natural killer-cell leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200378	U nguyên bào tạo xương dạng xâm lấn (bất thường hình thái)	70511009	Aggressive osteoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200379	U nhú dạng nhú ác tính (bất thường hình thái)	733074001	Aggressive papillary tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200380	Mastocytosis hệ thống ác tính (bất thường hình thái)	397358005	Aggressive systemic mastocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200381	Nang khí (bất thường hình thái)	53099003	Air cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200382	Thuyên tắc khí (bất thường hình thái)	36207003	Air embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200383	Thoát khí (bất thường hình thái)	38785003	Air leakage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200384	Bạch cầu lympho dạng không bạch cầu (bất thường hình thái)	12219003	Aleukemic lymphoid leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200385	Tử thi lạnh (bất thường hình thái)	11514007	Algor mortis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200386	Bỏng hóa chất kiềm (bất thường hình thái)	75120009	Alkaline chemical burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200387	Biến đổi phần vô định hình của hạch nhân (bất thường hình thái)	125397007	Alteration of amorphous portion of nucleolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200388	Biến đổi tâm động (bất thường hình thái)	125387003	Alteration of centromere (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200389	Biến đổi cấu trúc nhiễm sắc thể (bất thường hình thái)	41669009	Alteration of chromosome structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200390	Biến đổi phần sợi của hạch nhân (bất thường hình thái)	125396003	Alteration of filamentous portion of nucleolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200391	Biến đổi mào ty thể (bất thường hình thái)	125425007	Alteration of mitochondrial cristae (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200392	Biến đổi chất nền ty thể (bất thường hình thái)	125426008	Alteration of mitochondrial matrix (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200393	Biến đổi màng ty thể (bất thường hình thái)	125427004	Alteration of mitochondrial membrane (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200394	Ung thư biểu mô tuyến dạng phế nang (bất thường hình thái)	36310008	Alveolar adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200395	U tuyến phế nang (bất thường hình thái)	8097004	Alveolar adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200396	Sarcoma cơ vân dạng phế nang (bất thường hình thái)	63449009	Alveolar rhabdomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200397	Sarcoma phần mềm dạng phế nang (bất thường hình thái)	88195001	Alveolar soft part sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200398	U hắc tố không sắc tố (bất thường hình thái)	70594002	Amelanotic melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200399	Ung thư nguyên bào men (bất thường hình thái)	1255118000	Ameloblastic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200400	U sợi-nhú men răng (bất thường hình thái)	84983008	Ameloblastic fibro-odontoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200401	U nguyên bào men tạo ngà (bất thường hình thái)	6437002	Ameloblastic fibrodentinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200402	U nguyên bào men dạng sợi (bất thường hình thái)	11063000	Ameloblastic fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200403	U xơ tạo men ác tính (bất thường hình thái)	27092008	Ameloblastic fibrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200404	Sarcoma nguyên bào men - nguyên bào răng (bất thường hình thái)	20380000	Ameloblastic odontosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200405	U nguyên bào men (bất thường hình thái)	20462008	Ameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200406	U nguyên bào men ác tính (bất thường hình thái)	88253001	Ameloblastoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200407	Tắc mạch do nước ối (bất thường hình thái)	860708004	Amniotic fluid embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200408	Ung thư biểu mô lưỡng tính (bất thường hình thái)	1296906005	Amphicrine carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200409	Phản ứng nhuộm ưa ampho (bất thường hình thái)	6151007	Amphophilic stain reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200410	Cấu trúc bị cắt cụt (bất thường hình thái)	58909005	Amputated structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200411	Cấu trúc cắt cụt - hoàn toàn (bất thường hình thái)	125204005	Amputated structure, complete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200412	Cấu trúc cắt cụt - trì hoãn (bất thường hình thái)	125205006	Amputated structure, delayed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200413	Cấu trúc đoạn chi bị cắt cụt tức thì (bất thường hình thái)	125203004	Amputated structure, immediate (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200414	Cấu trúc cắt cụt - không hoàn toàn (bất thường hình thái)	125206007	Amputated structure, incomplete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200415	Cấu trúc cắt cụt do phẫu thuật - hoàn toàn (bất thường hình thái)	125212002	Amputated structure, surgical, complete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200416	Cấu trúc cắt cụt do phẫu thuật - trì hoãn (bất thường hình thái)	125214001	Amputated structure, surgical, delayed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200417	Cấu trúc cắt cụt do phẫu thuật - ngay lập tức (bất thường hình thái)	125213007	Amputated structure, surgical, immediate (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200418	Cấu trúc cắt cụt do phẫu thuật - không hoàn toàn (bất thường hình thái)	125211009	Amputated structure, surgical, incomplete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200419	Lắng đọng amyloid (bất thường hình thái)	68790008	Amyloid deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200420	U amyloid (bất thường hình thái)	37279009	Amyloid tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200421	Đoạn hậu môn còn lại (bất thường hình thái)	279490003	Anal stump (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200422	Sarcoma phôi không biệt hóa (bất thường hình thái)	1290887005	Anaplastic embryonal rhabdomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200423	U nguyên bào thần kinh tiểu não dạng mất biệt hóa (bất thường hình thái)	1197356004	Anaplastic large cell medulloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200424	U hỗn hợp ít biệt hóa loại oligoastrocytoma (bất thường hình thái)	253072003	Anaplastic oligoastrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200425	U oligodendroglioma không biệt hóa có đột biến IDH và mất 1p/19q (bất thường hình thái)	733843002	Anaplastic oligodendroglioma with isocitrate dehydrogenase mutant and 1p/19q-codeleted (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200426	U sao bào đa hình dạng không biệt hóa (bất thường hình thái)	733848006	Anaplastic pleomorphic xanthoastrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200427	Phù toàn thân (bất thường hình thái)	16740003	Anasarca (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200428	U mạch máu dạng nối nhánh (bất thường hình thái)	1293127005	Anastomosing hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200429	Miệng nối (bất thường hình thái)	41796003	Anastomosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200430	Thông nối phản nhu động (bất thường hình thái)	80625007	Anastomosis, antiperistaltic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200431	Miệng nối tận - tận (bất thường hình thái)	18568009	Anastomosis, end to end (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200432	Miệng nối đầu - bên (bất thường hình thái)	40842002	Anastomosis, end to side (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200433	Miệng nối hoạt động (bất thường hình thái)	125217008	Anastomosis, functional (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200434	Thông nối bất đối xứng (bất thường hình thái)	420002	Anastomosis, heterocladic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200435	Miệng nối đồng nhánh (bất thường hình thái)	42819002	Anastomosis, homocladic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200436	Miệng nối nguyên vẹn (bất thường hình thái)	125215000	Anastomosis, intact (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200437	Thông nối đẳng nhu động (bất thường hình thái)	85200009	Anastomosis, isoperistaltic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200438	Miệng nối bị rò (bất thường hình thái)	125216004	Anastomosis, leaking (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200439	Miệng nối không hoạt động (bất thường hình thái)	125218003	Anastomosis, non-functional (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200440	Miệng nối bị tắc (bất thường hình thái)	125219006	Anastomosis, obstructed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200441	Miệng nối Roux-en-Y (bất thường hình thái)	46753009	Anastomosis, Roux-en-Y (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200442	Miệng nối bên-đầu (bất thường hình thái)	46573002	Anastomosis, side to end (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200443	Thông nối bên - bên (bất thường hình thái)	52934001	Anastomosis, side to side (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200444	U schwannoma cổ xưa (bất thường hình thái)	409704009	Ancient schwannoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200445	Gãy kiểu Anderson và D'Alonso type I (bất thường hình thái)	870217004	Anderson and D'Alonso type I fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200446	Gãy kiểu Anderson và D'Alonso type II (bất thường hình thái)	870219001	Anderson and D'Alonso type II fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200447	Gãy kiểu Anderson và D'Alonso type III (bất thường hình thái)	870218009	Anderson and D'Alonso type III fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200448	U tế bào sinh dục đực hành xử chưa rõ (bất thường hình thái)	1156876001	Androblastoma of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200449	Androblastoma lành tính (bất thường hình thái)	83802009	Androblastoma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200450	U tinh hoàn dạng tuyến đệm ác tính (bất thường hình thái)	12323008	Androblastoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200451	Nhồi máu thiếu máu (bất thường hình thái)	38640009	Anemic infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200452	Lệch bội (bất thường hình thái)	80056000	Aneuploidy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200453	Phình động mạch (bất thường hình thái)	85659009	Aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200454	Nang xương dạng phình (bất thường hình thái)	76000001	Aneurysmal bone cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200455	Dãn mạch (bất thường hình thái)	174637007	Angiectasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200456	U thần kinh đệm dạng trung tâm mạch máu (bất thường hình thái)	450900009	Angiocentric glioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200457	Tổn thương tăng sinh miễn dịch trung tâm mạch máu (bất thường hình thái)	41556003	Angiocentric immunoproliferative lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200458	Phù mạch (bất thường hình thái)	846575004	Angioedema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200459	U sợi mạch (bất thường hình thái)	1162933001	Angiofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200460	U sợi mạch mô mềm (bất thường hình thái)	1290952009	Angiofibroma of soft tissue (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200461	Tăng sản hạch lympho dạng nang mạch (bất thường hình thái)	781094002	Angiofollicular lymph node hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200462	U mạch thần kinh đệm (bất thường hình thái)	278000008	Angioglioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200463	Bệnh hạch bạch huyết tăng sản miễn dịch dạng mạch (bất thường hình thái)	52097008	Angioimmunoblastic lymphadenopathy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200464	U mao mạch sừng (bất thường hình thái)	26810009	Angiokeratoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200465	U mỡ mạch máu (bất thường hình thái)	73219006	Angiolipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200466	U mô xơ dạng mạch máu (bất thường hình thái)	128744003	Angiomatoid fibrous histiocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200467	Tăng sinh mạch (bất thường hình thái)	14350002	Angiomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200468	U màng não mạch máu (bất thường hình thái)	73918009	Angiomatous meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200469	Angiomyofibroblastoma (bất thường hình thái)	128739005	Angiomyofibroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200470	U cơ mỡ mạch máu (bất thường hình thái)	19929002	Angiomyolipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200471	Sarcoma mỡ-cơ-mạch (bất thường hình thái)	110457005	Angiomyoliposarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200472	U cơ trơn mạch máu (bất thường hình thái)	86959002	Angiomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200473	U mô thừa dạng u cơ trơn mạch máu (bất thường hình thái)	447207006	Angiomyomatous hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200474	U mỡ - cơ - mạch (bất thường hình thái)	447205003	Angiomyomyelolipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200475	Sarcoma cơ trơn mạch máu (bất thường hình thái)	28953002	Angiomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200476	U nhầy mạch máu (bất thường hình thái)	57723004	Angiomyxoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200477	Sarcoma mạch máu (angiosarcoma) (bất thường hình thái)	863926008	Angiosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200478	Gãy góc (bất thường hình thái)	307186006	Angulated fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200479	Biến dạng góc (bất thường hình thái)	609378002	Angulation deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200480	Không đều màu giữa các tế bào (anisochromia) (bất thường hình thái)	47249000	Anisochromia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200481	Tế bào máu có kích thước không đồng đều (bất thường hình thái)	57241006	Anisocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200482	Loạn nhân không đều (bất thường hình thái)	2881000	Anisokaryosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200483	Dính khớp (bất thường hình thái)	36504009	Ankylosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200484	Kết nối động mạch bất thường (bất thường hình thái)	25774008	Anomalous arterial connection (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200485	Dẫn lưu bạch huyết bất thường (bất thường hình thái)	80765002	Anomalous lymphatic drainage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200486	Xuất phát bất thường của động mạch (bất thường hình thái)	30691008	Anomalous origin of artery (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200487	Xuất phát bất thường của tĩnh mạch (bất thường hình thái)	18465005	Anomalous origin of vein (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200488	Động mạch phổi bất thường (bất thường hình thái)	128588008	Anomalous pulmonary artery (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200489	Tĩnh mạch phổi bất thường (bất thường hình thái)	128585006	Anomalous pulmonary vein (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200490	Kết nối mạch máu bất thường (bất thường hình thái)	399881009	Anomalous vascular connection (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200491	Phân bố mạch máu bất thường (bất thường hình thái)	52195003	Anomalous vascular distribution, including the course of the vessel and/or the anatomical region supplied or drained (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200492	Thông nối tĩnh mạch bất thường (bất thường hình thái)	42072004	Anomalous venous connection (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200493	Kết nối tĩnh mạch bất thường hoàn toàn (bất thường hình thái)	125238002	Anomalous venous connection, complete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200494	Kết nối tĩnh mạch bất thường một phần (bất thường hình thái)	125237007	Anomalous venous connection, partial (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200495	Dẫn lưu tĩnh mạch bất thường (bất thường hình thái)	26344006	Anomalous venous drainage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200496	Nội mạc tử cung pha không phóng noãn (bất thường hình thái)	70527002	Anovulatory cycle endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200497	Cục máu đông trước khi chết (bất thường hình thái)	37842001	Antemortem blood clot (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200498	Huyết khối xảy ra trước khi chết (bất thường hình thái)	189411005	Antemortem thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200499	Vết thương trước khi chết (bất thường hình thái)	74113007	Antemortem wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200500	Trật khớp kín ra trước (bất thường hình thái)	75567003	Anterior closed dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200501	Trật khớp hướng trước (bất thường hình thái)	125171008	Anterior dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200502	Lệch ra trước (bất thường hình thái)	76093008	Anterior displacement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200503	Trật khớp hở phía trước (bất thường hình thái)	1040005	Anterior open dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200504	Lồi ra trước (bất thường hình thái)	125255003	Anterior protrusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200505	Bờ cắt phẫu thuật trước (bất thường hình thái)	368000100000 4109	Anterior surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200506	Cong bất thường trước-sau (bất thường hình thái)	61051007	Anteroposterior abnormal curvature (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200507	Biến dạng dẹt trước - sau (bất thường hình thái)	1290626001	Anteroposterior flattening deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200508	Gập về trước (bất thường hình thái)	1736008	Anteversion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200509	Phức hợp kháng nguyên - kháng thể (bất thường hình thái)	57857002	Antigen-antibody complex (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200510	U thể động mạch chủ (bất thường hình thái)	53320004	Aortic body tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200511	Mảnh ghép động mạch chủ (bất thường hình thái)	264445009	Aortic graft (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200512	Sỏi apatite (bất thường hình thái)	76625009	Apatite calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200513	Loét áp-tơ (bất thường hình thái)	110426005	Aphtha (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200514	Bờ phẫu thuật đỉnh (bất thường hình thái)	1279786009	Apical surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200515	Giảm sản (bất thường hình thái)	45486003	Aplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200516	Ung thư biểu mô tuyến apocrine (bất thường hình thái)	57141000	Apocrine adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200517	U tuyến apocrine (bất thường hình thái)	36318001	Apocrine adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200518	Tăng sản tuyến apocrine (bất thường hình thái)	493861000052106	Apocrine adenosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200519	U nang tuyến mồ hôi apocrine (bất thường hình thái)	1296894004	Apocrine cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200520	Ung thư biểu mô ống tuyến dạng apocrine (bất thường hình thái)	444689005	Apocrine ductal carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200521	U nang mồ hôi apocrine (bất thường hình thái)	1296890008	Apocrine hidrocystoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200522	Chuyển sản tuyến apocrine (bất thường hình thái)	81274009	Apocrine metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200523	Nang xuất huyết cấp tính (bất thường hình thái)	178377003	Apoplectic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200524	U cơ trơn xuất huyết (bất thường hình thái)	733850003	Apoplectic leiomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200525	Chết theo chương trình (apoptosis) (bất thường hình thái)	20663007	Apoptosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200526	U nhầy ruột thừa (bất thường hình thái)	1269209000	Appendiceal mucinous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200527	Gốc ruột thừa (bất thường hình thái)	441850003	Appendiceal stump (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200528	Lỗ mở appendicostomy (bất thường hình thái)	311415007	Appendicostomy - stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200529	Apudoma (bất thường hình thái)	74926005	Apudoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200530	Nang màng nhện (bất thường hình thái)	785284009	Arachnoid cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200531	Hiệu ứng Arias-Stella (bất thường hình thái)	67217006	Arias-Stella effect (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200532	Sắc tố asen (bất thường hình thái)	125377002	Arsenic pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200533	Dày sừng do asen (bất thường hình thái)	788579001	Arsenical keratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200534	Mảnh ghép động mạch (bất thường hình thái)	261240000	Arterial graft (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200535	Bờ cắt phẫu thuật động mạch (bất thường hình thái)	1366075002	Arterial surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200536	Loét động mạch (bất thường hình thái)	789563006	Arterial ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200537	Xơ cứng tiểu động mạch (bất thường hình thái)	17941002	Arteriolosclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200538	Xơ tiểu động mạch kèm hoại tử dạng fibrin (bất thường hình thái)	32651000	Arteriolosclerosis with fibrinoid necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200539	Xơ cứng động mạch (bất thường hình thái)	28960008	Arteriosclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200540	Phình động-tĩnh mạch (bất thường hình thái)	11556006	Arteriovenous aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200541	Rò động-tĩnh mạch (bất thường hình thái)	128617001	Arteriovenous fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200542	Rò động-tĩnh mạch có phình mạch (bất thường hình thái)	767193006	Arteriovenous fistula with aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200543	Mảnh ghép nối động – tĩnh mạch (bất thường hình thái)	312317000	Arteriovenous graft (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200544	Dị dạng động-tĩnh mạch (AVM) (bất thường hình thái)	24551003	Arteriovenous malformation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200545	Thoái hóa hướng lên (bất thường hình thái)	68401000	Ascending degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200546	Viêm vô trùng (bất thường hình thái)	1284843006	Aseptic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200547	Hoại tử vô khuẩn (bất thường hình thái)	72756009	Aseptic necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200548	U Askin (bất thường hình thái)	128783001	Askin tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200549	Thể hình sao (bất thường hình thái)	55751007	Asteroid body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200550	U sao bào dạng nguyên bào thần kinh (bất thường hình thái)	48952003	Astroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200551	U mô thừa tế bào hình sao (bất thường hình thái)	416285004	Astrocytic hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200552	U sao bào (bất thường hình thái)	1157043006	Astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200553	U sao bào độ thấp (bất thường hình thái)	1157041008	Astrocytoma low grade (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200554	U sao bào không biệt hóa (bất thường hình thái)	55353007	Astrocytoma, anaplastic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200555	Phì đại không đối xứng (bất thường hình thái)	123750006	Asymmetric hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200556	Tái hiện đặc điểm tổ tiên (bất thường hình thái)	80286003	Atavism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200557	Mảng xơ vữa (Atheroma) (bất thường hình thái)	48434008	Atheroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200558	Thoái hóa dạng mảng xơ vữa (bất thường hình thái)	183205001	Atheromatous degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200559	Tắc mạch bã mỡ (bất thường hình thái)	10690002	Atheromatous embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200560	Xơ vữa động mạch (bất thường hình thái)	38716007	Atherosclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200561	Phình động mạch xơ vữa (bất thường hình thái)	53672001	Atherosclerotic aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200562	Mảng xơ xơ vữa (bất thường hình thái)	20717008	Atherosclerotic fibrous plaque (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200563	Teo lỗ (bất thường hình thái)	1303493008	Atresia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200564	Thoái hóa teo (bất thường hình thái)	125347008	Atrophic degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200565	U xơ da teo (bất thường hình thái)	1162892005	Atrophic dermatofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200566	Nội mạc tử cung teo (bất thường hình thái)	56699007	Atrophic endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200567	Sẹo teo (bất thường hình thái)	409766009	Atrophic scar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200568	Teo (bất thường hình thái)	13331008	Atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200569	Teo biểu mô (bất thường hình thái)	446689007	Atrophy of epithelium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200570	Dị sản nghi ngờ ác tính (bất thường hình thái)	44085002	Atypia suspicious for malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200571	U tuyến không điển hình (bất thường hình thái)	24482001	Atypical adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200572	Tăng sản tuyến phế nang không điển hình (bất thường hình thái)	734094002	Atypical alveolar adenomatous hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200573	Chuyển sản tuyến apocrine không điển hình (bất thường hình thái)	103673004	Atypical apocrine metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200574	Tăng sản tế bào đáy không điển hình (bất thường hình thái)	708799007	Atypical basal cell hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200575	U sụn không điển hình (bất thường hình thái)	703701000	Atypical cartilaginous tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200576	Tế bào không điển hình không xác định ý nghĩa (bất thường hình thái)	103635003	Atypical cells of undetermined significance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200577	Nốt ruồi xanh dạng tế bào không điển hình, khả năng ác tính chưa rõ (bất thường hình thái)	1295513005	Atypical cellular blue nevus of uncertain malignant potential (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200578	U nhú đám rối màng mạch không điển hình (bất thường hình thái)	128904001	Atypical choroid plexus papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200579	Loạn sản không điển hình (bất thường hình thái)	103674005	Atypical dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200580	Tế bào cổ tử cung không điển hình không xác định ý nghĩa (bất thường hình thái)	103643008	Atypical endocervical cells of undetermined significance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200581	Tế bào nội cổ tử cung không điển hình, nghi ngờ ác tính (bất thường hình thái)	373882004	Atypical endocervical cells, favor neoplastic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200582	Tế bào tuyến cổ tử cung không điển hình không xác định, nghi lành tính (bất thường hình thái)	103644002	Atypical endocervical glandular cells of uncertain significance, probably benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200583	Tế bào tuyến cổ tử cung không điển hình không xác định, nghi ác tính (bất thường hình thái)	103645001	Atypical endocervical glandular cells of uncertain significance, probably malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200584	Tế bào nội mạc tử cung không điển hình không xác định ý nghĩa (bất thường hình thái)	103646000	Atypical endometrial cells of undetermined significance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200585	Tế bào tuyến nội mạc tử cung không điển hình không xác định, nghi lành tính (bất thường hình thái)	103647009	Atypical endometrial glandular cells of uncertain significance, probably benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200586	Tế bào tuyến nội mạc tử cung không điển hình không xác định, nghi ác tính (bất thường hình thái)	103648004	Atypical endometrial glandular cells of uncertain significance, probably malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200587	U mạch biểu mô dạng biểu mô không điển hình (bất thường hình thái)	1293137000	Atypical epithelioid hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200588	Tế bào sợi không điển hình không xác định ý nghĩa (bất thường hình thái)	103662006	Atypical fibroblastic cells of uncertain significance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200589	Tế bào sợi không điển hình không xác định, nghi lành tính (bất thường hình thái)	103663001	Atypical fibroblastic cells of uncertain significance, probably benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200590	Tế bào sợi không điển hình không xác định, nghi ác tính (bất thường hình thái)	103664007	Atypical fibroblastic cells of uncertain significance, probably malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200591	Bệnh nang xơ không điển hình (bất thường hình thái)	110447009	Atypical fibrocystic disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200592	U tế bào mô sợi không điển hình (bất thường hình thái)	26496005	Atypical fibrous histiocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200593	U tuyến dạng nang không điển hình (bất thường hình thái)	128892009	Atypical follicular adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200594	Chuyển sản dạ dày không điển hình (bất thường hình thái)	27325005	Atypical gastric metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200595	Tế bào tuyến không điển hình không xác định, nghi lành tính (bất thường hình thái)	103639009	Atypical glandular cells of uncertain significance, probably benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200596	Tế bào tuyến không điển hình không xác định, nghi ác tính (bất thường hình thái)	103640006	Atypical glandular cells of uncertain significance, probably malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200597	Tế bào tuyến không điển hình chưa xác định ý nghĩa (bất thường hình thái)	4476003	Atypical glandular cells of undetermined significance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200598	Tế bào tuyến không điển hình, nghi ngờ ác tính (bất thường hình thái)	373883009	Atypical glandular cells, favor neoplastic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200599	Tăng sản tuyến không điển hình (bất thường hình thái)	17474009	Atypical glandular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200600	Chuyển sản tuyến không điển hình (bất thường hình thái)	79929000	Atypical glandular metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200601	Tăng sản không điển hình (bất thường hình thái)	32416003	Atypical hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200602	Viêm không điển hình (bất thường hình thái)	125328005	Atypical inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200603	Chuyển sản ruột không điển hình (bất thường hình thái)	110446000	Atypical intestinal metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200604	Tăng sản trong ống không điển hình (bất thường hình thái)	6660000	Atypical intraductal hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200605	U mỡ không điển hình (bất thường hình thái)	116063003	Atypical lipomatous tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200606	Tăng sản tiểu thùy không điển hình (bất thường hình thái)	33889003	Atypical lobular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200607	Nguyên bào lympho không điển hình (bất thường hình thái)	84863008	Atypical lymphoblast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200608	Tế bào lympho không điển hình (bất thường hình thái)	52641009	Atypical lymphocyte (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200609	Tăng sản lympho không điển hình (bất thường hình thái)	30685006	Atypical lymphoid hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200610	Ung thư biểu mô tủy không điển hình (bất thường hình thái)	128698005	Atypical medullary carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200611	Tăng sinh tế bào hắc tố không điển hình (bất thường hình thái)	110444002	Atypical melanocytic hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200612	U màng não không điển hình (bất thường hình thái)	128914005	Atypical meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200613	Tế bào trung mô không điển hình không xác định ý nghĩa (bất thường hình thái)	103650007	Atypical mesenchymal cells of uncertain significance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200614	Tế bào trung mô không điển hình không xác định, nghi lành tính (bất thường hình thái)	103651006	Atypical mesenchymal cells of uncertain significance, probably benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200615	Tế bào trung mô không điển hình không xác định, nghi ác tính (bất thường hình thái)	103652004	Atypical mesenchymal cells of uncertain significance, probably malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200616	Chuyển sản không điển hình (bất thường hình thái)	125544002	Atypical metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200617	U thần kinh sợi không điển hình (bất thường hình thái)	734083001	Atypical neurofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200618	Tăng sản nhú không điển hình (bất thường hình thái)	703079005	Atypical papillary hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200619	Tăng sản lớp sừng không điển hình (bất thường hình thái)	702818004	Atypical parakeratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200620	Polyp không điển hình (bất thường hình thái)	125557005	Atypical polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200621	Adenomyoma dạng polyp không điển hình (bất thường hình thái)	388987001	Atypical polypoid adenomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200622	Tăng sinh không điển hình (bất thường hình thái)	125556001	Atypical proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200623	Tái tạo không điển hình (bất thường hình thái)	49654005	Atypical regeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200624	Tế bào cơ trơn không điển hình không xác định ý nghĩa (bất thường hình thái)	103654003	Atypical smooth muscle cells of uncertain significance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200625	Tế bào cơ trơn không điển hình không xác định, nghi lành tính (bất thường hình thái)	103655002	Atypical smooth muscle cells of uncertain significance, probably benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200626	Tế bào cơ trơn không điển hình không xác định, nghi ác tính (bất thường hình thái)	103656001	Atypical smooth muscle cells of uncertain significance, probably malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200627	U mỡ dạng tế bào hình thoi không điển hình (bất thường hình thái)	1290815005	Atypical spindle cell lipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200628	Tế bào vảy không điển hình không xác định, nghi tổn thương trong biểu mô (bất thường hình thái)	103638001	Atypical squamous cells of uncertain significance suggestive of an intraepithelial lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200629	Tế bào vảy không điển hình không xác định, nghi lành tính (bất thường hình thái)	103636002	Atypical squamous cells of uncertain significance, probably benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200630	Tế bào vảy không điển hình không xác định, nghi ác tính (bất thường hình thái)	103637006	Atypical squamous cells of uncertain significance, probably malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200631	Tế bào vảy không điển hình không xác định tính chất (ASCUS) (bất thường hình thái)	39035006	Atypical squamous cells of undetermined significance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200632	Tế bào vảy không điển hình, không loại trừ HSIL (bất thường hình thái)	373878001	Atypical squamous cells, cannot exclude high-grade squamous intraepithelial lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200633	Chuyển sản vảy không điển hình (bất thường hình thái)	63114009	Atypical squamous metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200634	Tế bào cơ vân không điển hình không xác định ý nghĩa (bất thường hình thái)	103658000	Atypical striated muscle cells of uncertain significance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200635	Tế bào cơ vân không điển hình không xác định, nghi lành tính (bất thường hình thái)	103659008	Atypical striated muscle cells of uncertain significance, probably benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200636	Tế bào cơ vân không điển hình không xác định, nghi ác tính (bất thường hình thái)	103660003	Atypical striated muscle cells of uncertain significance, probably malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200637	U dạng dị sản/rhabdoid không điển hình (bất thường hình thái)	128792003	Atypical teratoid/rhabdoid tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200638	Tổn thương mạch máu không điển hình (bất thường hình thái)	817949008	Atypical vascular lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200639	Mảnh ghép động mạch vành bằng động mạch tự thân (bất thường hình thái)	1366531007	Autologous artery coronary artery graft (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200640	Mảnh ghép động mạch vành tự thân (bất thường hình thái)	1366456004	Autologous coronary artery graft (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200641	Mảnh ghép động mạch vành bằng tĩnh mạch tự thân (bất thường hình thái)	1366457008	Autologous vein coronary artery graft (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200642	Tự tiêu (bất thường hình thái)	85811006	Autolysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200643	Thể tự tiêu hóa (autophagic bodies) (bất thường hình thái)	35453004	Autophagic bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200644	Thể khảm nhiễm sắc thể thường (bất thường hình thái)	8566008	Autosomal chromosome mosaicism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200645	Hoại tử vô mạch (bất thường hình thái)	86217007	Avascular necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200646	Bong rách (bất thường hình thái)	27515001	Avulsion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200647	Gãy xương do giật (bất thường hình thái)	23482006	Avulsion fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200648	Mảnh ghép động mạch nách - động mạch đùi (bất thường hình thái)	1186655000	Axillofemoral graft (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200649	Phù sợi trục (bất thường hình thái)	125389000	Axonal swelling (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200650	Đứt sợi trục thần kinh (axonotmesis) (bất thường hình thái)	370606001	Axonotmesis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200651	Tân sản tế bào B (bất thường hình thái)	413616009	B-cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200652	Trụ vi khuẩn (bất thường hình thái)	724374007	Bacterial cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200653	Cục huyết khối dạng cầu (bất thường hình thái)	15556001	Ball thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200654	Tắc nghẽn kiểu van bóng (bất thường hình thái)	738003	Ball valve obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200655	U hắc tố tế bào phồng (bất thường hình thái)	39274007	Balloon cell melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200656	Nốt ruồi tế bào bóng (bất thường hình thái)	8276007	Balloon cell nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200657	Thoái hóa dạng bóng nước (bất thường hình thái)	3139003	Ballooning degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200658	Melanocytoma mất BAP1 (bất thường hình thái)	1290658006	BAP1-inactivated melanocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200659	Ung thư tuyến Bartholin (bất thường hình thái)	399533005	Bartholin's gland carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200660	Ung thư biểu mô tuyến tế bào đáy (bất thường hình thái)	34603009	Basal cell adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200661	U tuyến đáy (bất thường hình thái)	27230006	Basal cell adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200662	Ung thư biểu mô tế bào đáy (bất thường hình thái)	1338007	Basal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200663	Ung thư biểu mô tế bào đáy trong hội chứng nốt ruồi tế bào đáy (bất thường hình thái)	399569002	Basal cell carcinoma in basal cell nevus syndrome (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200664	Ung thư biểu mô tế bào đáy tại chỗ (bất thường hình thái)	718396005	Basal cell carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200665	Ung thư biểu mô tế bào đáy biệt hóa phần phụ (bất thường hình thái)	399487002	Basal cell carcinoma with adnexal differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200666	Ung thư biểu mô tế bào đáy biệt hóa tuyến mồ hôi (bất thường hình thái)	399470004	Basal cell carcinoma with eccrine differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200667	Ung thư biểu mô tế bào đáy biệt hóa nang lông (bất thường hình thái)	399746002	Basal cell carcinoma with follicular differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200668	Ung thư biểu mô tế bào đáy biệt hóa dạng tủy răng (bất thường hình thái)	399958006	Basal cell carcinoma with matrical differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200669	Ung thư biểu mô tế bào đáy có biệt hóa dạng sarcoma (bất thường hình thái)	816972004	Basal cell carcinoma with sarcomatoid differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200670	Ung thư biểu mô tế bào đáy biệt hóa tuyến bã nhờn (bất thường hình thái)	400087001	Basal cell carcinoma with sebaceous differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200671	Ung thư biểu mô tế bào đáy dạng sợi biểu mô (bất thường hình thái)	43369006	Basal cell carcinoma, fibroepithelial (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200672	Ung thư biểu mô tế bào đáy, dạng vi nốt (bất thường hình thái)	400071004	Basal cell carcinoma, micronodular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200673	Ung thư biểu mô tế bào đáy dạng nốt (bất thường hình thái)	128636006	Basal cell carcinoma, nodular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200674	Tăng sản tế bào đáy (bất thường hình thái)	89855005	Basal cell hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200675	Tân sinh tế bào đáy (hình thái) (bất thường hình thái)	127570002	Basal cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200676	U tế bào đáy (bất thường hình thái)	30649006	Basal cell tumor of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200677	Ung thư biểu mô dạng đáy (bất thường hình thái)	5843004	Basaloid carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200678	Ung thư biểu mô tế bào vảy dạng đáy (bất thường hình thái)	128634009	Basaloid squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200679	Biến đổi màng đáy (bất thường hình thái)	125481001	Basement membrane alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200680	Nhân đôi màng đáy (bất thường hình thái)	125485005	Basement membrane duplication (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200681	Đứt đoạn màng đáy (bất thường hình thái)	125482008	Basement membrane fragmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200682	Tăng sinh màng đáy (bất thường hình thái)	125486006	Basement membrane proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200683	Dày màng đáy (bất thường hình thái)	125483003	Basement membrane thickening (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200684	Chất giống màng đáy (bất thường hình thái)	125487002	Basement membrane-like material (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200685	U tuyến ưa bazơ (bất thường hình thái)	9436005	Basophil adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200686	Ung thư biểu mô tế bào ưa bazơ (bất thường hình thái)	47107000	Basophil carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200687	Thoái hóa ưa bazơ (bất thường hình thái)	27329004	Basophilic degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200688	Phản ứng nhuộm ưa bazơ (bất thường hình thái)	10637001	Basophilic stain reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200689	Lốm đốm ưa bazơ (bất thường hình thái)	53362006	Basophilic stippling (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200690	Lắng đọng mạch máu bắt màu kiềm (bất thường hình thái)	399708009	Basophilic vascular deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200691	U biểu mô dạng đáy và vảy (bất thường hình thái)	55775007	Basosquamous acanthoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200692	Ung thư biểu mô tế bào đáy - vảy (bất thường hình thái)	37304002	Basosquamous carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200693	U tuyến sợi lành tính (bất thường hình thái)	1157241000	Benign adenofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200694	U tuyến lành tính (bất thường hình thái)	1187227004	Benign adenomatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200695	U tuyến vỏ thượng thận lành tính (bất thường hình thái)	1156661006	Benign adrenal cortical adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200696	U tế bào đáy lành tính (bất thường hình thái)	252996004	Benign basal cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200697	Mesothelioma hai pha lành tính (bất thường hình thái)	189833001	Benign biphasic mesothelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200698	U mạch máu lành tính (bất thường hình thái)	400110009	Benign blood vessel neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200699	U Brenner lành tính (bất thường hình thái)	253051001	Benign Brenner tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200700	U hỗn hợp tuyến mồ hôi dạng sụn lành tính (bất thường hình thái)	691310001461 00	Benign chondroid syringoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200701	U nhú đám rối mạch mạc lành tính (bất thường hình thái)	1156641000	Benign choroid plexus papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200702	Chửa trứng toàn phần lành tính (bất thường hình thái)	1156973008	Benign complete hydatidiform mole (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200703	Nang buồng trứng lành tính (bất thường hình thái)	446832006	Benign cyst of ovary (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200704	U tuyến sợi - nang lành tính (bất thường hình thái)	1157243002	Benign cystadenofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200705	U nang thận lành tính (bất thường hình thái)	128757006	Benign cystic nephroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200706	U nội tiết lành tính (bất thường hình thái)	253004003	Benign endocrine tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200707	U nội mạc tử cung lành tính (bất thường hình thái)	253015008	Benign endometrioid tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200708	Ependymoma lành tính (bất thường hình thái)	860761007	Benign ependymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200709	Tân sản biểu mô lành tính (bất thường hình thái)	1187163006	Benign epithelial neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200710	U nhú mũi xoang lành tính dạng phát triển lồi ra ngoài (bất thường hình thái)	1156859000	Benign exophytic sinonasal papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200711	U bao thần kinh dạng mô mềm lành tính ngoài màng (bất thường hình thái)	1156951001	Benign extraneural soft tissue perineurioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200712	U tuyến sợi lành tính (bất thường hình thái)	1156873009	Benign fibroadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200713	U xơ - mô bào lành tính (bất thường hình thái)	1187238004	Benign fibrohistiocytic neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200714	U sợi lành tính (bất thường hình thái)	1157050005	Benign fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200715	Tân sản xơ lành tính (bất thường hình thái)	1187134008	Benign fibromatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200716	U tế bào mô sợi lành tính (bất thường hình thái)	25889007	Benign fibrous histiocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200717	U tế bào mầm lành tính (bất thường hình thái)	713588001	Benign germ cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200718	U glomus lành tính (bất thường hình thái)	1340048006	Benign glomus tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200719	U tế bào hạt lành tính (bất thường hình thái)	1336225003	Benign granular cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200720	U mạch máu lành tính (bất thường hình thái)	253053003	Benign hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200721	Insulinoma lành tính (bất thường hình thái)	788388009	Benign insulinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200722	U bao thần kinh trong màng lành tính (bất thường hình thái)	1156949000	Benign intraneural perineurioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200723	U nhú đảo ngược mũi xoang lành tính (bất thường hình thái)	844592005	Benign inverted sinonasal papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200724	U nhú tế bào chuyển tiếp đảo ngược lành tính (bất thường hình thái)	818954001	Benign inverted transitional cell papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200725	Hình thái u mỡ lành tính (bất thường hình thái)	253045006	Benign lipomatous tumor morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200726	U bạch mạch lành tính (bất thường hình thái)	253057002	Benign lymphangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200727	Tổn thương biểu mô lympho lành tính (bất thường hình thái)	129142003	Benign lymphoepithelial lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200728	U tế bào sắc tố lành tính (bất thường hình thái)	397195004	Benign melanocytic neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200729	U màng não lành tính (bất thường hình thái)	409659004	Benign meningeal neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200730	U màng não lành tính (bất thường hình thái)	1157019008	Benign meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200731	U lành metanephric (bất thường hình thái)	1260204002	Benign metanephric tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200732	U hỗn hợp biểu mô - mô đệm lành tính của thận (bất thường hình thái)	388985009	Benign mixed epithelial and stromal tumor of kidney (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200733	U nhầy-biểu bì lành tính (bất thường hình thái)	253022000	Benign mucoepidermoid tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200734	U mô đệm sinh dục dạng cơ lành tính (bất thường hình thái)	1287251005	Benign myoid gonadal stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200735	U cơ lành tính (bất thường hình thái)	253047003	Benign myomatous tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200736	Tân sinh lành tính biệt hóa tuyến tiết (bất thường hình thái)	400093009	Benign neoplasm with apocrine differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200737	Tân sinh lành tính biệt hóa tuyến mồ hôi (bất thường hình thái)	399909007	Benign neoplasm with eccrine differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200738	Tân sinh lành tính biệt hóa lông tóc (bất thường hình thái)	400050009	Benign neoplasm with pilar differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200739	U bao dây thần kinh lành tính (bất thường hình thái)	1156940001	Benign nerve sheath tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200740	Tân sản nội tiết thần kinh lành tính (bất thường hình thái)	1187127006	Benign neuroendocrine neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200741	U thần kinh sợi lành tính (bất thường hình thái)	1156930004	Benign neurofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200742	U dây sống lành tính (bất thường hình thái)	703708006	Benign notochordal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200743	U tế bào ma răng lành tính (bất thường hình thái)	788590006	Benign odontogenic ghost cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200744	U men răng lành tính (bất thường hình thái)	1156647001	Benign odontoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200745	U nhú mũi xoang dạng tế bào ái toan lành tính (bất thường hình thái)	844591003	Benign oncocytic sinonasal papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200746	U xương tạo xương lành tính (bất thường hình thái)	726115006	Benign osteogenic neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200747	U xương lành tính (bất thường hình thái)	1156874003	Benign osteoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200748	U tuyến sợi - nhú lành tính (bất thường hình thái)	1157242007	Benign papillary adenofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200749	U nhú lành tính (bất thường hình thái)	1157073002	Benign papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200750	U bao thần kinh lành tính (bất thường hình thái)	1156946007	Benign perineurioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200751	U tủy thượng thận lành tính (bất thường hình thái)	307575002	Benign pheochromocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200752	U phyllodes lành tính (bất thường hình thái)	16566002	Benign phyllodes tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200753	U tuyến yên lành tính (bất thường hình thái)	1156904003	Benign pituitary adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200754	Polyp dạng tuyến tiền liệt (bất thường hình thái)	446687009	Benign polyp with prostatic type epithelium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200755	U nhú mũi xoang lành tính (bất thường hình thái)	818956004	Benign sinonasal papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200756	U biểu mô phụ da lành tính (bất thường hình thái)	314933009	Benign skin appendage epithelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200757	Hình thái u phần phụ da lành tính (bất thường hình thái)	314932004	Benign skin appendage tumor morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200758	U tế bào vảy lành tính (bất thường hình thái)	252994001	Benign squamous cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200759	Dày sừng vảy lành tính (bất thường hình thái)	60522007	Benign squamous keratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200760	U mô đệm lành tính (bất thường hình thái)	447644002	Benign stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200761	U tế bào khổng lồ quanh bao gân lành tính (bất thường hình thái)	128777004	Benign tenosynovial giant cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200762	U tế bào vỏ buồng trứng lành tính (bất thường hình thái)	1156902004	Benign thecoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200763	U tuyến ống lành tính (bất thường hình thái)	1156654007	Benign tubular adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200764	Bã thức ăn (Bezoar) (bất thường hình thái)	50568007	Bezoar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200765	Nút mật (bất thường hình thái)	48866007	Bile cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200766	U tuyến ống mật (bất thường hình thái)	39471001	Bile duct adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200767	Ung thư nang ống mật ác tính (bất thường hình thái)	50422007	Bile duct cystadenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200768	U nang ống mật vôi hóa (bất thường hình thái)	83025009	Bile duct cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200769	Bờ phẫu thuật ống mật (bất thường hình thái)	1156986004	Bile duct surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200770	Sắc tố mật (bất thường hình thái)	74571009	Bile pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200771	U mô thừa đường mật (bất thường hình thái)	27721004	Biliary hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200772	Trụ bilirubin (bất thường hình thái)	724183008	Bilirubin cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200773	Cấu trúc hai thùy (bất thường hình thái)	41194006	Bilobed structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200774	Tế bào hai nhân (bất thường hình thái)	87995003	Binucleate cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200775	Nguyên bào tương hai nhân (bất thường hình thái)	11908008	Binucleated plasmablast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200776	Vết thương sinh thiết (bất thường hình thái)	189955008	Biopsy wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200777	Cốt hóa hai phần (bất thường hình thái)	780829009	Bipartite ossification (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200778	Sarcoma xoang mũi dạng biểu mô hai kiểu hình (bất thường hình thái)	789405004	Biphenotypic sinonasal sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200779	Sắc tố bismuth (bất thường hình thái)	125378007	Bismuth pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200780	Vết cắn (bất thường hình thái)	3404009	Bite (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200781	U cơ trơn dị dạng (bất thường hình thái)	48897006	Bizarre leiomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200782	Tăng sản sụn dạng loạn sản xương quanh màng (bất thường hình thái)	703696007	Bizarre parosteal osteochondromatous proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200783	Bờ phẫu thuật cổ bàng quang (bất thường hình thái)	1279791005	Bladder neck surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200784	Huyết khối trơ (bất thường hình thái)	125303002	Bland embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200785	Chấn thương do nổ (bất thường hình thái)	41110003	Blast injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200786	Loét nông đang chảy máu (bất thường hình thái)	1148561000	Bleeding superficial ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200787	Loét xuất huyết (bất thường hình thái)	55075001	Bleeding ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200788	Giãn tĩnh mạch chảy máu (bất thường hình thái)	57052009	Bleeding varices (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200789	Rò mù (bất thường hình thái)	41008003	Blind fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200790	Bóng nước (bất thường hình thái)	339008	Blister (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200791	Bóng nước do thoái hóa tế bào đáy (bất thường hình thái)	4686007	Blister due to degeneration of basal cells (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200792	Bóng nước do thoái hóa vùng màng đáy (bất thường hình thái)	25154008	Blister due to degeneration of the basement zone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200793	Bóng nước do thoái hóa trong tế bào (bất thường hình thái)	37500005	Blister due to intracellular degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200794	Bóng máu (bất thường hình thái)	416230003	Blood blister (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200795	Cục máu đông (bất thường hình thái)	75753009	Blood clot (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200796	Ứ máu (bất thường hình thái)	1237086002	Blood retention (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200797	Tăng sản mạch máu (bất thường hình thái)	38444007	Blood vessel hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200798	U mạch máu (bất thường hình thái)	699605009	Blood vessel neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200799	U mạch máu hành vi không xác định (bất thường hình thái)	400095002	Blood vessel neoplasm of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200800	U mạch máu (bất thường hình thái)	115235003	Blood vessel tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200801	Dịch tiết lẫn máu (bất thường hình thái)	71162006	Blood-tinged discharge (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200802	Dịch tiết có máu (bất thường hình thái)	91369002	Bloody discharge (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200803	Phù xanh (bất thường hình thái)	9729005	Blue edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200804	Nốt ruồi xanh (bất thường hình thái)	63166000	Blue nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200805	Nốt ruồi xanh ác tính (bất thường hình thái)	67159000	Blue nevus, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200806	Tăng sản ống dẫn bị nghẽn (bất thường hình thái)	58811002	Blunt duct adenosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200807	Chấn thương cùn (bất thường hình thái)	3821009	Blunt injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200808	Thân ống nối (ống dẫn tiểu) (bất thường hình thái)	245859008	Body of conduit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200809	Thân mảnh ghép (bất thường hình thái)	245856001	Body of graft (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200810	Cấu trúc biến đổi hình thái (bất thường hình thái)	118956008	Body structure, altered from its original anatomical structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200811	Biến đổi tinh thể xương (bất thường hình thái)	125502008	Bone crystal alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200812	Nang xương (bất thường hình thái)	66954000	Bone cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200813	Mảnh xương (bất thường hình thái)	699531001	Bone fragment (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200814	Thuyên tắc do mảnh xương (bất thường hình thái)	39961008	Bone fragment embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200815	Thuyên tắc tủy xương (bất thường hình thái)	57978003	Bone marrow embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200816	Tăng dưỡng bào tủy xương (bất thường hình thái)	1231752007	Bone marrow mastocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200817	Biến đổi chất nền xương (bất thường hình thái)	125506006	Bone matrix alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200818	Bờ phẫu thuật xương (bất thường hình thái)	1287141003	Bone surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200819	U xương (bất thường hình thái)	115239009	Bone tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200820	Can xương (bất thường hình thái)	27881006	Bony callus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200821	Xơ xương (bất thường hình thái)	37748009	Bony sclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200822	U nang tuyến có nguy cơ ác tính ranh giới (bất thường hình thái)	253025003	Borderline cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200823	U phyllodes giáp ranh (bất thường hình thái)	71232009	Borderline phyllodes tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200824	Sarcoma dạng chùm nho (botryoid sarcoma) (bất thường hình thái)	405943005	Botryoid sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200825	Bệnh sẩn dạng Bowen (bất thường hình thái)	5356000	Bowenoid papulosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200826	Biến dạng gập (bending deformity) (bất thường hình thái)	34058006	Bowing deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200827	Gãy cong xương (bất thường hình thái)	699808008	Bowing fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200828	Cát não (bất thường hình thái)	19795008	Brain sand, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200829	Nang khe mang (bất thường hình thái)	785762005	Branchial cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200830	Lỗ rò khe mang (bất thường hình thái)	785763000	Branchial fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200831	Khe mang (bất thường hình thái)	785764006	Branchial sinus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200832	Khoang vú (bất thường hình thái)	261719000	Breast cavity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200833	U Brenner, ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	89996007	Brenner tumor, borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200834	U Brenner ác tính (bất thường hình thái)	42194009	Brenner tumor, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200835	Xơ cầu nối (bất thường hình thái)	31313009	Bridging fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200836	Hoại tử cầu nối (bất thường hình thái)	15904002	Bridging necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200837	Trụ niệu rộng (bất thường hình thái)	726767002	Broad urinary cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200838	U tuyến phế quản dạng tuyến (bất thường hình thái)	700096007	Bronchial adenomatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200839	Bờ phẫu thuật phế quản (bất thường hình thái)	1156995007	Bronchial surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200840	U tuyến phế quản/có lông dạng nhú tiết nhầy dạng nang (bất thường hình thái)	1179679007	Bronchiolar adenoma/ciliated muconodular papillary tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200841	Biểu mô hóa phế quản tận (bất thường hình thái)	125546000	Bronchiolization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200842	Ung thư tuyến phế quản-phế nang (bất thường hình thái)	112677002	Bronchiolo-alveolar adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200843	Ung thư biểu mô phế nang - tiểu phế quản, dạng nhầy và không nhầy phối hợp (bất thường hình thái)	128661009	Bronchiolo-alveolar carcinoma, mixed mucinous and non-mucinous (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200844	Ung thư biểu mô phế nang - tiểu phế quản, dạng nhầy (bất thường hình thái)	128660005	Bronchiolo-alveolar carcinoma, mucinous (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200845	Ung thư biểu mô phế nang - tiểu phế quản, không nhầy (bất thường hình thái)	128659000	Bronchiolo-alveolar carcinoma, non-mucinous (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200846	Nang phế quản bẩm sinh (bất thường hình thái)	9550003	Bronchogenic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200847	Teo nâu (bất thường hình thái)	24244006	Brown atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200848	Phù nâu (bất thường hình thái)	18174004	Brown edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200849	Sỏi brushite (bất thường hình thái)	115600008	Brushite calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200850	Bubo (viêm hạch) (bất thường hình thái)	11585000	Bubo (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200851	Rách dạng quai xô (bất thường hình thái)	263697003	Bucket handle tear (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200852	Lỗ thông thất - hành (bất thường hình thái)	443329006	Bulboventricular foramen (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200853	Lồi (bất thường hình thái)	413269001	Bulging (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200854	Bọng nước do phù (bất thường hình thái)	1052347005	Bullous eruption (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200855	Thể Bunina (bất thường hình thái)	66417003	Bunina body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200856	Bệnh bạch cầu tế bào Burkitt (bất thường hình thái)	22197008	Burkitt cell leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200857	Tổn thương bỏng (bất thường hình thái)	48333001	Burn injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200858	Tổn thương bỏng có cháy sém (bất thường hình thái)	25733008	Burn injury with charring (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200859	Sẹo bỏng (bất thường hình thái)	111016001	Burn scar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200860	Đường hầm dưới da (bất thường hình thái)	60341009	Burrow (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200861	Nang hoạt dịch (bất thường hình thái)	4125007	Bursal cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200862	Gãy nổ (bất thường hình thái)	767509005	Burst fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200863	U tế bào C (bất thường hình thái)	18727002	C cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200864	Thể vòng Cabot (bất thường hình thái)	47715007	Cabot's ring body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200865	Xơ hóa vôi hóa (bất thường hình thái)	417308008	Calcific sclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200866	Hẹp vôi hóa (bất thường hình thái)	86502007	Calcific stenosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200867	Phình mạch vôi hóa (bất thường hình thái)	125273000	Calcified aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200868	Mảng xơ vữa canxi hóa (bất thường hình thái)	29483008	Calcified atheromatous plaque (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200869	U hạt vôi hóa (bất thường hình thái)	48391002	Calcified granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200870	Tụ máu vôi hóa (bất thường hình thái)	7643002	Calcified hematoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200871	Nốt vôi hóa (bất thường hình thái)	255003	Calcified nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200872	Huyết khối vôi hóa (bất thường hình thái)	125299007	Calcified thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200873	U xơ gân dạng vôi hóa (bất thường hình thái)	703612005	Calcifying aponeurotic fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200874	Nang vôi hóa (bất thường hình thái)	87070002	Calcifying cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200875	U biểu mô men răng vôi hóa (bất thường hình thái)	83048004	Calcifying epithelial odontogenic tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200876	U xơ vôi hóa (bất thường hình thái)	703613000	Calcifying fibrous tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200877	U biểu mô - mô đệm dạng tổ lồng vôi hóa (bất thường hình thái)	450898007	Calcifying nested epithelial stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200878	Nang răng vôi hóa (bất thường hình thái)	75248003	Calcifying odontogenic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200879	Sỏi canxi bilirubinat (bất thường hình thái)	91473003	Calcium bilirubinate calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200880	Sỏi canxi (bất thường hình thái)	89753006	Calcium calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200881	Sỏi canxi cacbonat (bất thường hình thái)	53363001	Calcium carbonate calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200882	Sỏi oxalat canxi và hydroxyapatite (bất thường hình thái)	71208002	Calcium oxalate and hydroxyapatite calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200883	Sỏi canxi oxalat (bất thường hình thái)	63539008	Calcium oxalate calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200884	Cầu vôi hóa (bất thường hình thái)	66955004	Calcospherite, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200885	Sỏi (bất thường hình thái)	56381008	Calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200886	Loét chai (bất thường hình thái)	295358007	Callous ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200887	U tuyến dạng ống tuyến nước bọt (bất thường hình thái)	128641003	Canalicular adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200888	Sự tạo ống (bất thường hình thái)	182000	Canalization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200889	Huyết khối có kênh hóa (bất thường hình thái)	5480000	Canalized thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200890	U mao mạch dạng mao mạch (bất thường hình thái)	83343001	Capillary hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200891	U bạch mạch mao mạch (bất thường hình thái)	11467009	Capillary lymphangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200892	Giãn mao mạch dạng mao mạch (bất thường hình thái)	30727005	Capillary telangiectasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200893	Bờ phẫu thuật bao xơ (bất thường hình thái)	1268584000	Capsular surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200894	Nhọt cụm (Carbuncle) (bất thường hình thái)	41570003	Carbuncle (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200895	Carcinofibroma (bất thường hình thái)	128751007	Carcinofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200896	Ung thư biểu mô (bất thường hình thái)	1187425009	Carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200897	Ung thư từ u tuyến hỗn hợp đa hình (bất thường hình thái)	17264009	Carcinoma ex pleomorphic adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200898	Ung thư biểu mô tại chỗ (bất thường hình thái)	1187138006	Carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200899	Ung thư biểu mô dạng tuyến nước bọt (bất thường hình thái)	384951004	Carcinoma of salivary gland type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200900	Ung thư biểu mô có thành phần giống tuyến ức (bất thường hình thái)	128720000	Carcinoma showing thymus-like element (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200901	Ung thư biểu mô đơn giản (bất thường hình thái)	45881000	Carcinoma simplex (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200902	Ung thư biểu mô có tế bào khổng lồ giống nguyên bào xương (bất thường hình thái)	128631001	Carcinoma with osteoclast-like giant cells (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200903	Ung thư biểu mô có thành phần đa hình, dạng sarcoma hoặc dạng sarcomatoid (bất thường hình thái)	384950003	Carcinoma with pleomorphic, sarcomatoid or sarcomatous elements (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200904	Ung thư biểu mô không biệt hóa (bất thường hình thái)	58248003	Carcinoma, anaplastic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200905	Ung thư biểu mô thể lan tỏa (bất thường hình thái)	24505004	Carcinoma, diffuse type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200906	Ung thư biểu mô di căn (bất thường hình thái)	79282002	Carcinoma, metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200907	Ung thư biểu mô không biệt hóa (bất thường hình thái)	38549000	Carcinoma, undifferentiated (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200908	Ung thư biểu môtosis (bệnh lý lan rộng của ung thư biểu mô) (bất thường hình thái)	7010000	Carcinomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200909	Carcinosarcoma (bất thường hình thái)	63264007	Carcinosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200910	Carcinosarcoma thể phôi (bất thường hình thái)	112685006	Carcinosarcoma, embryonal (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200911	Khoang đặt thiết bị điện tử cấy tim (bất thường hình thái)	1162882002	Cardiac implantable electronic device pocket (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200912	Sâu răng (bất thường hình thái)	65413006	Caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200913	Hóa sẹo phổi (bất thường hình thái)	30867001	Carnification (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200914	U thể động mạch cảnh (bất thường hình thái)	30699005	Carotid body tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200915	Biến đổi chất nền sụn (bất thường hình thái)	125507002	Cartilage matrix alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200916	Choristoma dạng sụn (bất thường hình thái)	698284009	Cartilaginous choristoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200917	U mô thừa sụn (bất thường hình thái)	23604003	Cartilaginous hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200918	Chuyển sản sụn (bất thường hình thái)	112671001	Cartilaginous metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200919	Tàn dư sụn (bất thường hình thái)	80817007	Cartilaginous rest (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200920	Hoại tử bã đậu (bất thường hình thái)	33940009	Caseous necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200921	Trụ mô (bất thường hình thái)	21718009	Cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200922	Viêm xuất tiết nhầy (bất thường hình thái)	782515007	Catarrh (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200923	Vị trí ra của ống thông (bất thường hình thái)	162276510001 19102	Catheter exit site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200924	Tác động do đốt điện (bất thường hình thái)	44698007	Cauterization effect (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200925	U máu dạng hang (bất thường hình thái)	33377007	Cavernous hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200926	U bạch huyết dạng hang (bất thường hình thái)	89056007	Cavernous lymphangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200927	Sâu răng tạo lỗ (bất thường hình thái)	708573003	Cavitated caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200928	Nốt có hang (bất thường hình thái)	71327005	Cavitated nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200929	Hốc rỗng (bất thường hình thái)	2483006	Cavity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200930	Hốc có mức dịch (bất thường hình thái)	73707004	Cavity with fluid level (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200931	Biến dạng cavovalgus (bất thường hình thái)	766236002	Cavovalgus deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200932	Biến dạng cavovarus (bất thường hình thái)	766235003	Cavovarus deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200933	Lỗ mở cecostomy (bất thường hình thái)	311416008	Cecostomy - stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200934	Biến đổi thành phần tế bào (bất thường hình thái)	125394000	Cell content alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200935	Biến đổi màng tế bào (bất thường hình thái)	125457008	Cell membrane alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200936	Biến đổi hình dạng tế bào (bất thường hình thái)	123674001	Cell shape alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200937	Biến đổi kích thước tế bào (bất thường hình thái)	125391008	Cell size alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200938	Biến đổi cấu trúc tế bào (bất thường hình thái)	125393006	Cell structure alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200939	Biến đổi đan xen bề mặt tế bào (bất thường hình thái)	125473002	Cell surface interdigitation alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200940	Bất thường tế bào và/hoặc dưới tế bào (bất thường hình thái)	107673000	Cellular AND/OR subcellular abnormality (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200941	U sợi mạch tế bào (bất thường hình thái)	1293012008	Cellular angiofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200942	U mạch mỡ tế bào (bất thường hình thái)	1293142008	Cellular angiolipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200943	Nốt ruồi xanh tế bào (bất thường hình thái)	88006009	Cellular blue nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200944	Trụ tế bào (bất thường hình thái)	734910007	Cellular cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200945	Ependymoma dạng tế bào (bất thường hình thái)	253067007	Cellular ependymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200946	U mạch biểu mô dạng biểu mô tế bào (bất thường hình thái)	1293135008	Cellular epithelioid hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200947	U xơ tế bào (bất thường hình thái)	128882001	Cellular fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200948	Mô hình nội tiết tế bào (bất thường hình thái)	107679001	Cellular hormonal pattern (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200949	U cơ trơn tế bào (bất thường hình thái)	90955001	Cellular leiomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200950	Thể khảm tế bào (bất thường hình thái)	71568000	Cellular mosaicism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200951	U nhầy dạng tế bào (bất thường hình thái)	1290614006	Cellular myxoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200952	U thần kinh dạng tế bào (bất thường hình thái)	1290951002	Cellular neurofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200953	U thần kinh dạng tế bào (bất thường hình thái)	399922004	Cellular neurothekeoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200954	U Schwann dạng tế bào (bất thường hình thái)	253086004	Cellular schwannoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200955	Phản ứng nhuộm tế bào (bất thường hình thái)	107680003	Cellular stain reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200956	Viêm mô tế bào (bất thường hình thái)	385627004	Cellulitis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200957	U xơ hóa xi măng (bất thường hình thái)	80699009	Cementifying fibroma, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200958	Loạn sản xương-xi măng (bất thường hình thái)	278389000	Cemento-osseous dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200959	U xơ xương-xi măng (bất thường hình thái)	302863006	Cemento-ossifying fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200960	U tạo cement lành tính (bất thường hình thái)	23255001	Cementoblastoma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200961	U xi măng (cementoma) (bất thường hình thái)	37258009	Cementoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200962	Nhân trung tâm (bất thường hình thái)	29144003	Central cores (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200963	Thoái hóa trung tâm (bất thường hình thái)	125345000	Central degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200964	Hình thái u hệ thần kinh trung ương (bất thường hình thái)	253062001	Central nervous system tumor morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200965	U tế bào thần kinh trung ương (bất thường hình thái)	128858006	Central neurocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200966	Tan thể Nissl trung tâm (bất thường hình thái)	125388008	Central neuronal chromatolysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200967	U sợi răng nguyên phát (bất thường hình thái)	88686005	Central odontogenic fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200968	Gai xương trung tâm (bất thường hình thái)	699329006	Central osteophyte (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200969	Osteosarcoma trung tâm (bất thường hình thái)	128770002	Central osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200970	Hoại tử vùng trung tâm (bất thường hình thái)	125363000	Central zone necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200971	Chuyển đoạn tâm giữa (bất thường hình thái)	44789004	Centric fusion translocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200972	Hoại tử vùng trung tâm tiểu thùy (bất thường hình thái)	125364006	Centrilobular zone necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200973	U tế bào thần kinh mỡ tiểu não (bất thường hình thái)	734134003	Cerebellar liponeurocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200974	Sarcoma tiểu não (bất thường hình thái)	17302008	Cerebellar sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200975	Rò rỉ dịch não tủy (bất thường hình thái)	73965003	Cerebrospinal fluid leakage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200976	Ứ dịch não tủy (bất thường hình thái)	79449003	Cerebrospinal fluid retention (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200977	Sắc tố ceroid (bất thường hình thái)	84662000	Ceroid pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200978	Ung thư tuyến ráy tai ác tính (bất thường hình thái)	58069009	Ceruminous adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200979	U tuyến ráy tai (bất thường hình thái)	52707009	Ceruminous adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200980	Hiện tượng tạo cành nhầy cổ tử cung (bất thường hình thái)	27890004	Cervical mucous arborization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200981	Xương sườn cổ (bất thường hình thái)	1285171005	Cervical rib (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200982	Đoạn cổ tử cung còn lại (bất thường hình thái)	782908007	Cervical stump (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200983	Săng giang mai (bất thường hình thái)	84052006	Chancre (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200984	Thay đổi cấu trúc hóa học cơ bắp tế bào (bất thường hình thái)	69183002	Change in cytochemical muscle architecture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200985	Tinh thể Charcot-Leyden (bất thường hình thái)	78592004	Charcot-Leyden crystals (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200986	Tế bào Chédiak-Higashi (bất thường hình thái)	17734002	Chédiak-Higashi cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200987	Bỏng hóa chất (bất thường hình thái)	26696002	Chemical burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200988	Thay đổi do hóa trị (bất thường hình thái)	725054001	Chemotherapy-induced change (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200989	Cục máu đông dạng mỡ gà (bất thường hình thái)	76761008	Chicken-fat blood clot (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200990	Ung thư biểu mô tuyến tế bào chính (bất thường hình thái)	10146008	Chief cell adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200991	U tuyến tế bào chính (bất thường hình thái)	12205003	Chief cell adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200992	Gãy xương dạng mảnh (bất thường hình thái)	40866008	Chip fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200993	Gãy mảnh nhỏ kín (bất thường hình thái)	125167005	Chip fracture, closed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200994	Gãy mảnh nhỏ hở (bất thường hình thái)	125168000	Chip fracture, open (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6200995	Ung thư biểu mô đường mật (bất thường hình thái)	70179006	Cholangiocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200996	Lỗ thông mật-ruột (stoma) (bất thường hình thái)	314600001	Choledochoenterostomy stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200997	U biểu mô vảy có cholesterol (bất thường hình thái)	575006	Cholesteatoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200998	Sỏi cholesterol và canxi bilirubinat (bất thường hình thái)	60370000	Cholesterol and calcium bilirubinate calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6200999	Sỏi cholesterol (bất thường hình thái)	81063005	Cholesterol calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201000	Lắng đọng cholesterol (bất thường hình thái)	64986007	Cholesterol deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201001	U hạt cholesterol (bất thường hình thái)	40487009	Cholesterol granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201002	Polyp cholesterol (bất thường hình thái)	46983009	Cholesterol polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201003	Tình trạng cholesterol trong mô (bất thường hình thái)	48319001	Cholesterolosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201004	Ung thư xương tạo sụn (bất thường hình thái)	76312009	Chondroblastic osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201005	U nguyên bào sụn (bất thường hình thái)	9001003	Chondroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201006	Sarcoma nguyên bào sụn ác tính (bất thường hình thái)	74279005	Chondroblastoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201007	Chordoma dạng sụn (bất thường hình thái)	128784007	Chondroid chordoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201008	U mỡ dạng sụn (bất thường hình thái)	128746001	Chondroid lipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201009	U mỡ - sụn (bất thường hình thái)	1293218004	Chondrolipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201010	U sụn (bất thường hình thái)	31186001	Chondroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201011	Loạn sản sụn (bất thường hình thái)	83944004	Chondromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201012	U xơ sụn nhầy (bất thường hình thái)	39553005	Chondromyxoid fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201013	Chondrosarcoma (bất thường hình thái)	1163016002	Chondrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201014	Sarcoma sụn độ 2 (bất thường hình thái)	703699000	Chondrosarcoma, grade 2 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201015	Sarcoma sụn độ 3 (bất thường hình thái)	703700004	Chondrosarcoma, grade 3 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201016	U mạch nhau (bất thường hình thái)	699948001	Chorangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201017	U tuyến keo dạng chordoid (bất thường hình thái)	128789002	Chordoid glioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201018	U dây sống (bất thường hình thái)	50007008	Chordoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201019	Ung thư biểu mô nhau thai (chorioUng thư biểu mô) (bất thường hình thái)	1156971005	Choriocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201020	Ung thư biểu mô đệm rau phối hợp với các thành phần tế bào mầm khác (bất thường hình thái)	8734000	Choriocarcinoma combined with other germ cell elements (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201021	ChorioUng thư biểu mô phối hợp với u quái (bất thường hình thái)	189857001	Choriocarcinoma combined with teratoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201022	ChorioUng thư biểu mô hai pha (bất thường hình thái)	399380001	Choriocarcinoma, biphasic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201023	ChorioUng thư biểu mô di căn (bất thường hình thái)	370079006	Choriocarcinoma, metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201024	ChorioUng thư biểu mô đơn pha (bất thường hình thái)	399669007	Choriocarcinoma, monophasic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201025	Choristoma (bất thường hình thái)	417338002	Choristoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201026	Ung thư đám rối mạch mạc (bất thường hình thái)	88252006	Choroid plexus carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201027	U nguồn gốc đám rối mạch mạc (bất thường hình thái)	277980006	Choroid plexus-derived tumors (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201028	U hắc tố màng mạch, lan tỏa (bất thường hình thái)	399634005	Choroidal melanoma, diffuse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201029	Gãy nhiễm sắc tử (bất thường hình thái)	41248002	Chromatid break (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201030	Tan rã chất nhiễm sắc (Chromatolysis) (bất thường hình thái)	52217000	Chromatolysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201031	U tuyến không ưa crom (bất thường hình thái)	37039006	Chromophobe adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201032	Ung thư biểu mô ưa chrom (bất thường hình thái)	1443001	Chromophobe carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201033	U tế bào ưa bazơ (bất thường hình thái)	253009008	Chromophobe tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201034	Hình thái nhiễm sắc thể (bất thường hình thái)	107675007	Chromosomal morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201035	Chuyển đoạn nhiễm sắc thể (bất thường hình thái)	15897004	Chromosomal translocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201036	Đứt nhiễm sắc thể (bất thường hình thái)	88858004	Chromosome break (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201037	Mảnh vỡ nhiễm sắc thể (bất thường hình thái)	29856000	Chromosome fragment (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201038	Đảo đoạn nhiễm sắc thể (bất thường hình thái)	72617005	Chromosome inversion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201039	Thể khảm nhiễm sắc thể (bất thường hình thái)	11704001	Chromosome mosaicism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201040	Áp xe mạn tính (bất thường hình thái)	79203009	Chronic abscess (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201041	Viêm vô trùng mạn tính (bất thường hình thái)	1284881001	Chronic aseptic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201042	Loét chảy máu mạn tính (bất thường hình thái)	37904008	Chronic bleeding ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201043	Xẹp mạn tính (bất thường hình thái)	125120006	Chronic collapse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201044	Ứ huyết mạn tính (bất thường hình thái)	103618002	Chronic congestion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201045	Viêm tróc mạn tính (bất thường hình thái)	125334003	Chronic desquamative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201046	Viêm phá hủy mạn tính (bất thường hình thái)	110435003	Chronic destructive inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201047	Giãn mạn tính (bất thường hình thái)	125268006	Chronic dilatation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201048	Phù mạn tính (bất thường hình thái)	85628007	Chronic edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201049	Khí phế thũng mạn tính (bất thường hình thái)	125295001	Chronic emphysema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201050	Mủ màng phổi mạn tính (bất thường hình thái)	35851005	Chronic empyema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201051	Viêm tăng bạch cầu ái toan mạn tính (bất thường hình thái)	16759001	Chronic eosinophilic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201052	Bệnh bạch cầu ái toan mạn tính (bất thường hình thái)	413836008	Chronic eosinophilic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201053	Viêm xuất tiết mạn tính (bất thường hình thái)	55715000	Chronic exudative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201054	Viêm xơ fibrin mạn tính (bất thường hình thái)	1454006	Chronic fibrinous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201055	Xơ hóa mạn tính (bất thường hình thái)	57977008	Chronic fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201056	Xuất huyết mạn tính (bất thường hình thái)	7003006	Chronic hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201057	Viêm xuất huyết mạn tính (bất thường hình thái)	49100009	Chronic hemorrhagic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201058	Tràn dịch mạn tính (bất thường hình thái)	50977005	Chronic hydrops (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201059	Viêm tăng sản mạn tính (bất thường hình thái)	77207002	Chronic hyperplastic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201060	Phì đại mạn tính (bất thường hình thái)	125522007	Chronic hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201061	Hình thái viêm mạn tính (bất thường hình thái)	409777003	Chronic inflammatory morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201062	Bệnh bạch cầu mạn tính (bất thường hình thái)	2557004	Chronic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201063	Viêm lympho mạn tính (bất thường hình thái)	54727009	Chronic lymphocytic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201064	Viêm nang lympho mạn tính (bất thường hình thái)	720688008	Chronic lymphoid follicular inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201065	Ly giải mạn tính (bất thường hình thái)	125354002	Chronic lysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201066	Viêm màng cấp tính mạn tính (bất thường hình thái)	11224003	Chronic membranous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201067	Dịch tiết nhầy mủ mạn tính (bất thường hình thái)	1290515001	Chronic mucopurulent discharge (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201068	Viêm nhầy mạn tính (bất thường hình thái)	20369000	Chronic mucous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201069	Bạch cầu mạn dòng tủy (bất thường hình thái)	1162588009	Chronic myeloid leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201070	Bệnh bạch cầu mono - tủy mạn tính (bất thường hình thái)	128831004	Chronic myelomonocytic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201071	Hoại tử mạn tính (bất thường hình thái)	20131002	Chronic necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201072	Viêm hoại tử mạn tính (bất thường hình thái)	37585003	Chronic necrotizing inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201073	Bệnh bạch cầu trung tính mạn tính (bất thường hình thái)	128834007	Chronic neutrophilic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201074	Tắc nghẽn mạn tính (bất thường hình thái)	54917008	Chronic obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201075	Ứ huyết thụ động mạn tính (bất thường hình thái)	89347008	Chronic passive congestion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201076	Viêm tăng sinh mạn tính (bất thường hình thái)	123749006	Chronic proliferative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201077	Tổn thương do tia xạ mạn tính (bất thường hình thái)	123731006	Chronic radiation injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201078	Loét do tia xạ mạn tính (bất thường hình thái)	123733009	Chronic radiation ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201079	Viêm thanh dịch mạn tính (bất thường hình thái)	39391009	Chronic serous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201080	Loét nông mạn tính (bất thường hình thái)	3313007	Chronic superficial ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201081	Viêm mủ mạn tính (bất thường hình thái)	36390009	Chronic suppurative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201082	Loét mạn tính (bất thường hình thái)	405719001	Chronic ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201083	Viêm loét mạn tính (bất thường hình thái)	62814004	Chronic ulcerative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201084	Nang bạch huyết - dưỡng chấp (bất thường hình thái)	1144231002	Chylolymphatic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201085	Biến đổi chylomicron (bất thường hình thái)	125497006	Chylomicron alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201086	Nang dưỡng trấp (bất thường hình thái)	79134002	Chylous cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201087	Tràn dịch dưỡng trấp (bất thường hình thái)	23839001	Chylous effusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201088	Sarcoma chuyển đoạn CIC (bất thường hình thái)	1186889001	CIC-rearranged sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201089	Xơ hóa dạng sẹo (bất thường hình thái)	84255000	Cicatricial fibromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201090	Biến đổi lông chuyển (bất thường hình thái)	125475009	Cilia alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201091	Biến đổi trung thể lông chuyển (bất thường hình thái)	125477001	Ciliary centriole alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201092	Nang có lông mao (bất thường hình thái)	447030009	Ciliated cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201093	Hoại tử dạng vành (bất thường hình thái)	125359007	Circumferential necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201094	Bờ phẫu thuật chu vi (bất thường hình thái)	450001000004105	Circumferential surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201095	U sợi thần kinh có vỏ (bất thường hình thái)	253085000	Circumscribed neurofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201096	Thoái hóa nhánh sợi đệm (Clasmatodendrosis) (bất thường hình thái)	125407000	Clasmatodendrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201097	Sarcom biểu mô cổ điển (bất thường hình thái)	1290643003	Classic epithelioid sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201098	Ung thư biểu mô thùy tại chỗ cổ điển (bất thường hình thái)	444739008	Classic lobular carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201099	U nguyên bào tủy thể cổ điển (bất thường hình thái)	699703008	Classic medulloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201100	Biến dạng hình móng vuốt (bất thường hình thái)	2559001	Claw-shaped deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201101	U acanthoma tế bào sáng (bất thường hình thái)	65540008	Clear cell acanthoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201102	U xơ tuyến dạng tế bào sáng (bất thường hình thái)	128891002	Clear cell adenocarcinofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201103	Ung thư biểu mô tuyến tế bào sáng (bất thường hình thái)	30546008	Clear cell adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201104	U xơ tuyến tế bào sáng (bất thường hình thái)	58161009	Clear cell adenofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201105	U xơ tuyến dạng tế bào sáng ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	128890001	Clear cell adenofibroma of borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201106	U tuyến tế bào sáng (bất thường hình thái)	1752006	Clear cell adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201107	Chondrosarcoma tế bào sáng (bất thường hình thái)	128775007	Clear cell chondrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201108	U nang tế bào sáng (bất thường hình thái)	128687009	Clear cell cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201109	U nang tế bào sáng ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	128688004	Clear cell cystic tumor of borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201110	Ung thư tuyến mồ hôi dạng tế bào sáng (bất thường hình thái)	400147009	Clear cell eccrine hidradenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201111	Ependymoma tế bào sáng (bất thường hình thái)	253068002	Clear cell ependymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201112	U tuyến mồ hôi tế bào sáng (bất thường hình thái)	81143000	Clear cell hidradenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201113	U màng não tế bào sáng (bất thường hình thái)	57606003	Clear cell meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201114	Tân sản dạng trung thận tế bào trong suốt (bất thường hình thái)	1187381004	Clear cell mesonephroid neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201115	Ung thư biểu mô tế bào rõ dạng odontogenic (bất thường hình thái)	734032001	Clear cell odontogenic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201116	U tạo răng dạng tế bào sáng (bất thường hình thái)	128779001	Clear cell odontogenic tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201117	Ung thư biểu mô tế bào thận dạng tế bào sáng dạng nhú (bất thường hình thái)	734014001	Clear cell papillary renal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201118	Ung thư biểu mô tế bào thận trong suốt (bất thường hình thái)	1187306007	Clear cell renal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201119	Sarcoma tế bào sáng (bất thường hình thái)	271944004	Clear cell sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201120	Sarcoma tế bào sáng thận (bất thường hình thái)	24007003	Clear cell sarcoma of kidney (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201121	U nhú tế bào sáng dạng tuyến mồ hôi (bất thường hình thái)	276736008	Clear cell syringoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201122	U tế bào sáng (bất thường hình thái)	128626003	Clear cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201123	Ung thư biểu mô tế bào niệu trong suốt (bất thường hình thái)	1231399003	Clear cell urothelial carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201124	Ung thư biểu mô ống tuyến dính (bất thường hình thái)	444732004	Clinging ductal carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201125	Ung thư biểu mô vùng lỗ đít (bất thường hình thái)	84570003	Cloacogenic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201126	Giảm tế bào dòng đơn dòng chưa xác định (bất thường hình thái)	1240417006	Clonal cytopenia of undetermined significance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201127	Tăng sinh huyết học dòng đơn dòng (bất thường hình thái)	1240416002	Clonal hematopoiesis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201128	Gãy nhiều xương kín và phức tạp (bất thường hình thái)	771488009	Closed and compound fracture of multiple bones (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201129	Gãy xương nhiều nơi, kín và hở (bất thường hình thái)	44752002	Closed and compound fractures of multiple sites of bone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201130	Trật bán trước kín (bất thường hình thái)	823049009	Closed anterior subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201131	Tổn thương lóc kín (bất thường hình thái)	870485002	Closed avulsion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201132	Gãy xương lóc kín (bất thường hình thái)	427017004	Closed avulsion fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201133	Gãy nổ kín (bất thường hình thái)	767512008	Closed burst fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201134	Gãy kín phức tạp (bất thường hình thái)	118621007	Closed complex fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201135	Gãy nén kín (bất thường hình thái)	439144005	Closed compression fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201136	Bầm kín (bất thường hình thái)	450534002	Closed contusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201137	Chấn thương nghiền nát kín (bất thường hình thái)	708534003	Closed crush injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201138	Trật khớp kín (bất thường hình thái)	50399007	Closed dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201139	Trật khớp kín, hoàn toàn (bất thường hình thái)	61542006	Closed dislocation, complete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201140	Trật khớp kín hoàn toàn hướng trước (bất thường hình thái)	125183005	Closed dislocation, complete anterior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201141	Trật khớp kín hoàn toàn hướng dưới (bất thường hình thái)	125185003	Closed dislocation, complete inferior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201142	Trật khớp kín hoàn toàn hướng sau (bất thường hình thái)	125184004	Closed dislocation, complete posterior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201143	Trật khớp kín hoàn toàn hướng trên (bất thường hình thái)	125182000	Closed dislocation, complete superior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201144	Trật khớp bán phần kín (bất thường hình thái)	11284000	Closed dislocation, incomplete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201145	Trật khớp lưng kín (bất thường hình thái)	838547005	Closed dorsal dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201146	Mụn trứng cá dạng kín (bất thường hình thái)	65225007	Closed follicle comedo (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201147	Gãy kín nhiều xương (bất thường hình thái)	771486008	Closed fracture of multiple bones (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201148	Gãy xương nhiều nơi, kín (bất thường hình thái)	34305007	Closed fractures of multiple sites of bone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201149	Gãy Garden độ I kín (bất thường hình thái)	787492003	Closed Garden grade type I (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201150	Gãy Garden độ II kín (bất thường hình thái)	787495001	Closed Garden grade type II (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201151	Gãy Garden độ III kín (bất thường hình thái)	787498004	Closed Garden grade type III (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201152	Gãy Garden độ IV kín (bất thường hình thái)	787501004	Closed Garden grade type IV (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201153	Gãy xương kiểu cành tươi kín (bất thường hình thái)	441643004	Closed greenstick fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201154	Vết rách và/hoặc bầm kín (bất thường hình thái)	450533008	Closed laceration AND/OR contusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201155	Trật bán ngoài kín (bất thường hình thái)	823048001	Closed lateral subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201156	Gãy kiểu mallet kín (bất thường hình thái)	870482004	Closed mallet fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201157	Trật bán trong kín (bất thường hình thái)	823046002	Closed medial subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201158	Trật bán nhiều vị trí kín (bất thường hình thái)	836485003	Closed multiple subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201159	Gãy Neer bốn phần kín (bất thường hình thái)	787954006	Closed Neer classification of fracture of proximal humerus four-part fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201160	Gãy Neer ba phần kín (bất thường hình thái)	787957004	Closed Neer classification of fracture of proximal humerus three-part fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201161	Gãy xương sụn khớp kín (bất thường hình thái)	427825001	Closed osteochondral fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201162	Gãy kín vùng mấu chuyển (bất thường hình thái)	1292977000	Closed pertrochanteric fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201163	Trật bán sau kín (bất thường hình thái)	823050009	Closed posterior subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201164	Trật xoay kín (bất thường hình thái)	823035000	Closed rotatory dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201165	Trật bán xoay kín (bất thường hình thái)	823051008	Closed rotatory subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201166	Gãy Salter-Harris type I kín (bất thường hình thái)	426164005	Closed Salter-Harris type I fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201167	Gãy Salter-Harris type II kín (bất thường hình thái)	426947006	Closed Salter-Harris type II fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201168	Gãy Salter-Harris type III kín (bất thường hình thái)	428133001	Closed Salter-Harris type III fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201169	Gãy Salter-Harris type IV kín (bất thường hình thái)	428153002	Closed Salter-Harris type IV fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201170	Gãy Salter-Harris type V kín (bất thường hình thái)	428764005	Closed Salter-Harris type V fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201171	Gãy kín đường qua lồi cầu (bất thường hình thái)	1290913002	Closed transcondylar fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201172	Gãy kín đường qua bản tăng trưởng (bất thường hình thái)	1290915009	Closed transepiphyseal fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201173	Gãy hai phần kín (bất thường hình thái)	787900009	Closed two part fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201174	Trật khớp gan tay kín (bất thường hình thái)	830191001	Closed volar dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201175	Trật bán gan tay kín (bất thường hình thái)	835273002	Closed volar subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201176	Gãy kín không di lệch (bất thường hình thái)	429441004	Closed, undisplaced fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201177	Ngón tay dùi trống (bất thường hình thái)	367004	Clubbing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201178	Tế bào chỉ điểm (clue cell) (bất thường hình thái)	726573004	Clue cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201179	Hoại tử đông (bất thường hình thái)	32224006	Coagulative necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201180	Hẹp động mạch chủ (bất thường hình thái)	81409000	Coarctation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201181	Chấm kiềm ưa bazơ thô (bất thường hình thái)	724375008	Coarse basophilic stippling (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201182	Trụ hạt thô (bất thường hình thái)	726568005	Coarse granular cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201183	Chất nhiễm sắc phân tán thô (bất thường hình thái)	125517007	Coarsely dispersed chromatin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201184	Sợi cuộn (bất thường hình thái)	1345217007	Coil fibers (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201185	Ban đỏ do lạnh (bất thường hình thái)	82504005	Cold erythema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201186	Tổn thương lạnh (bất thường hình thái)	38045000	Cold injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201187	Biến đổi sợi collagen (bất thường hình thái)	125494004	Collagen fibril alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201188	U mô thừa collagen (bất thường hình thái)	44133001	Collagen hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201189	Co rút collagen (bất thường hình thái)	413884004	Collagen shrinkage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201190	Tiêu sợi collagen (bất thường hình thái)	6320008	Collagenolysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201191	Cầu sợi collagen (bất thường hình thái)	447298005	Collagenous spherulosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201192	Xẹp (bất thường hình thái)	16277007	Collapse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201193	Khoang bị xẹp (bất thường hình thái)	125320003	Collapsed cavity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201194	Nang bị xẹp (bất thường hình thái)	125293008	Collapsed cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201195	Xung huyết bàng hệ (bất thường hình thái)	91211005	Collateral hyperemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201196	Ung thư biểu mô ống góp (bất thường hình thái)	128669006	Collecting duct carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201197	Nang keo (bất thường hình thái)	9287005	Colloid cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201198	Thoái hóa dạng keo (bất thường hình thái)	81995009	Colloid degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201199	Chứng u keo da (bất thường hình thái)	145009	Colloid milium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201200	Chỗ nối đại tràng-đại tràng (bất thường hình thái)	263976001	Colocolic junction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201201	Ống dẫn đại tràng (bất thường hình thái)	263978000	Colonic conduit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201202	Lỗ mở đại tràng ra da (bất thường hình thái)	264585001	Colostomy - stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201203	Tế bào trụ bất thường (bất thường hình thái)	55465005	Columnar cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201204	Biến đổi tế bào trụ (bất thường hình thái)	476371000210107	Columnar cell change (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201205	Tổn thương tế bào trụ (bất thường hình thái)	476361000210101	Columnar cell lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201206	Độ cong bất thường kết hợp (bất thường hình thái)	15519005	Combined abnormal curvature (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201207	Melanocytoma mất BAP1 phối hợp (bất thường hình thái)	1290657001	Combined BAP1-inactivated melanocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201208	Ung thư gan phối hợp ống mật (bất thường hình thái)	52178006	Combined hepatocellular carcinoma and cholangiocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201209	Ung thư biểu mô tế bào lớn kết hợp thần kinh nội tiết (bất thường hình thái)	448546006	Combined large cell neuroendocrine carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201210	Ung thư biểu mô tế bào nhỏ hỗn hợp (bất thường hình thái)	21326004	Combined small cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201211	Nhân mủ (bất thường hình thái)	2763006	Comedo (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201212	Ung thư biểu mô dạng nhân rốn (bất thường hình thái)	36425007	Comedocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201213	Ung thư ống tuyến kiểu nhân comedo, không xâm lấn (bất thường hình thái)	78197004	Comedocarcinoma, noninfiltrating (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201214	Khoang thông nhau (bất thường hình thái)	125323001	Communicating cavity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201215	Ứ đọng dịch não tủy kiểu thông (bất thường hình thái)	34494002	Communicating cerebrospinal fluid retention (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201216	Teo bù trừ (bất thường hình thái)	125385006	Compensatory atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201217	Giãn bù trừ (bất thường hình thái)	57608002	Compensatory hyperexpansion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201218	Tái tạo bù trừ (bất thường hình thái)	74584000	Compensatory regeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201219	Lắng đọng thành phần bổ thể C3 (bất thường hình thái)	1338011001	Complement component 3 deposit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201220	Lắng đọng thành phần bổ thể C4 (bất thường hình thái)	1336120002	Complement component 4 deposit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201221	Lắng đọng thành phần bổ thể C1q (bất thường hình thái)	1255229009	Complement component C1q deposit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201222	Lắng đọng bổ thể (bất thường hình thái)	19909003	Complement deposit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201223	Đứt hoàn toàn (bất thường hình thái)	860898004	Complete disruption (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201224	Rò hoàn toàn (bất thường hình thái)	110427001	Complete fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201225	Thoát vị hoàn toàn (bất thường hình thái)	125260004	Complete hernia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201226	Tắc nghẽn hoàn toàn (bất thường hình thái)	50173008	Complete obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201227	Đứt hoàn toàn hoặc một phần (bất thường hình thái)	47605009	Complete or partial transection (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201228	Đứt ngang hoàn toàn hoặc một phần (bất thường hình thái)	699964009	Complete or partial transverse disruption (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201229	Lồi hoàn toàn (bất thường hình thái)	125258001	Complete protrusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201230	Đứt hoàn toàn (bất thường hình thái)	263722006	Complete rupture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201231	Hẹp hoàn toàn (bất thường hình thái)	74614002	Complete stenosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201232	Rách hoàn toàn (bất thường hình thái)	860794005	Complete transection (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201233	Đảo vị trí hoàn toàn (bất thường hình thái)	27317008	Complete transposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201234	Đứt ngang hoàn toàn (bất thường hình thái)	699973001	Complete transverse disruption (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201235	Sâu răng phức tạp (bất thường hình thái)	24531002	Complex caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201236	U biểu mô phức hợp (bất thường hình thái)	115220004	Complex epithelial neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201237	Vết rách phức hợp (bất thường hình thái)	110401001	Complex laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201238	Tân sinh hỗn hợp phức tạp và/hoặc mô đệm (bất thường hình thái)	115229003	Complex mixed AND/OR stromal neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201239	U tạo men phức tạp (bất thường hình thái)	29020002	Complex odontoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201240	Mảng xơ vữa phức tạp (bất thường hình thái)	74937006	Complicated atheromatous plaque (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201241	Gãy xương phức tạp (bất thường hình thái)	43054002	Complicated fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201242	Hemangioendothelioma dạng hỗn hợp (bất thường hình thái)	703660008	Composite hemangioendothelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201243	U tế bào cận hạch dạng hỗn hợp (bất thường hình thái)	817953005	Composite paraganglioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201244	U tủy thượng thận dạng hỗn hợp (bất thường hình thái)	817952000	Composite pheochromocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201245	Sâu răng phức tạp (bất thường hình thái)	88554008	Compound caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201246	Trật khớp phức tạp hoàn toàn hướng trước (bất thường hình thái)	125187006	Compound dislocation, complete anterior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201247	Trật khớp phức tạp hoàn toàn hướng dưới (bất thường hình thái)	125189009	Compound dislocation, complete inferior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201248	Trật khớp phức tạp hoàn toàn hướng sau (bất thường hình thái)	125188001	Compound dislocation, complete posterior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201249	Trật khớp phức tạp hoàn toàn hướng trên (bất thường hình thái)	125186002	Compound dislocation, complete superior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201250	Gãy phức tạp nhiều xương (bất thường hình thái)	771487004	Compound fracture of multiple bones (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201251	Gãy xương nhiều chỗ, phức tạp (bất thường hình thái)	73732002	Compound fractures of multiple sites of bone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201252	Nốt ruồi hỗn hợp (bất thường hình thái)	49409001	Compound nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201253	U tạo men phức hợp (bất thường hình thái)	28733007	Compound odontoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201254	Chèn ép (bất thường hình thái)	71173004	Compression (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201255	Gãy xương do chèn ép (bất thường hình thái)	21947006	Compression fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201256	Phì đại đồng tâm (bất thường hình thái)	34344004	Concentric hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201257	Chấn thương do chấn động (bất thường hình thái)	708539008	Concussive injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201258	Mồng gà (bất thường hình thái)	19672005	Condyloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201259	Viêm hợp nhất (bất thường hình thái)	125330007	Confluent inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201260	Hoại tử hợp nhất (bất thường hình thái)	125360002	Confluent necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201261	Cong bất thường bẩm sinh (bất thường hình thái)	38392006	Congenital abnormal curvature (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201262	Chỗ bám bất thường bẩm sinh (bất thường hình thái)	371025008	Congenital abnormal insertion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201263	Nguồn gốc bất thường bẩm sinh (bất thường hình thái)	371027000	Congenital abnormal origin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201264	Tròn bất thường bẩm sinh (bất thường hình thái)	38022006	Congenital abnormal roundness (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201265	Vắng mặt bẩm sinh (bất thường hình thái)	24216005	Congenital absence (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201266	Tăng sinh động mạch bẩm sinh (bất thường hình thái)	43485002	Congenital arterial proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201267	Phình động-tĩnh mạch bẩm sinh (bất thường hình thái)	129215005	Congenital arteriovenous fistula with aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201268	Xoay phải bẩm sinh (bất thường hình thái)	4618001	Congenital dextrorotation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201269	Túi thừa bẩm sinh (bất thường hình thái)	82037003	Congenital diverticulum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201270	Lạc chỗ bẩm sinh (bất thường hình thái)	416286003	Congenital ectopia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201271	Thất bại di cư bẩm sinh (bất thường hình thái)	39718000	Congenital failure to migrate (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201272	Nếp gấp bẩm sinh (bất thường hình thái)	232001	Congenital fold (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201273	Bệnh xơ hóa bẩm sinh lan tỏa (bất thường hình thái)	1285183007	Congenital generalized fibromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201274	Mất cân đối tăng trưởng bẩm sinh (bất thường hình thái)	5804003	Congenital growth disproportion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201275	Phân thùy quá mức bẩm sinh (bất thường hình thái)	75910000	Congenital hypersegmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201276	Giãn phế nang không hoàn toàn bẩm sinh (bất thường hình thái)	34807008	Congenital incomplete expansion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201277	Xoay trái bẩm sinh (bất thường hình thái)	19561006	Congenital levorotation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201278	Dị dạng bạch mạch bẩm sinh (bất thường hình thái)	400016000	Congenital lymphatic malformation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201279	Xoắn ruột bẩm sinh (bất thường hình thái)	48641006	Congenital malrotation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201280	Nốt ruồi sắc tố bẩm sinh (bất thường hình thái)	400151006	Congenital melanocytic nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201281	Vách ngăn bẩm sinh đa ngăn (bất thường hình thái)	27952009	Congenital multiseptation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201282	Không bám dính bẩm sinh (bất thường hình thái)	52487006	Congenital non-attachment (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201283	Không xoay ruột bẩm sinh (bất thường hình thái)	17351006	Congenital non-rotation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201284	Khuyết bẩm sinh (bất thường hình thái)	54426004	Congenital notch (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201285	Giãn nở bẩm sinh (bất thường hình thái)	66549001	Congenital overexpansion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201286	Đục điểm bẩm sinh (bất thường hình thái)	57321004	Congenital punctate opacity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201287	Tật vách ngăn bẩm sinh (bất thường hình thái)	396351009	Congenital septal defect (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201288	Vách ngăn bẩm sinh (bất thường hình thái)	62344005	Congenital septation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201289	Dị dạng mạch bẩm sinh dạng dát (bất thường hình thái)	110408007	Congenital vascular anomaly, macular type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201290	Dị dạng mạch máu bẩm sinh - dạng khối (bất thường hình thái)	399928000	Congenital vascular malformation - mass (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201291	Dị dạng mạch máu bẩm sinh đã chỉnh sửa (bất thường hình thái)	125233006	Congenital vascular malformation, corrected (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201292	Tăng sinh mạch máu bẩm sinh (bất thường hình thái)	15937000	Congenital vascular proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201293	Tăng sinh tĩnh mạch bẩm sinh (bất thường hình thái)	89180008	Congenital venous proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201294	Dính bẩm sinh (bất thường hình thái)	76640006	Congenital webbing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201295	Ứ huyết (bất thường hình thái)	85804007	Congestion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201296	Phì đại sung huyết (bất thường hình thái)	7744000	Congestive hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201297	Tạo dính giả tạo (artifact kết dính) (bất thường hình thái)	46924001	Conglutination artifact (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201298	Nốt ruồi mô liên kết (bất thường hình thái)	22858003	Connective tissue nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201299	Polyp mô liên kết (bất thường hình thái)	277164000	Connective tissue polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201300	Đặc mô (bất thường hình thái)	9656002	Consolidation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201301	Tổn thương do thắt nghẽn (bất thường hình thái)	43265003	Constriction injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201302	Vết rách phức hợp nhiễm bẩn (bất thường hình thái)	110402008	Contaminated complex laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201303	Vết rách đơn giản nhiễm bẩn (bất thường hình thái)	110400000	Contaminated simple laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201304	Lỗ mở ileostomy có cơ vòng kiểm soát (bất thường hình thái)	311414006	Continent ileostomy - stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201305	Lỗ thông tiểu giữ nước tiểu (bất thường hình thái)	277588006	Continent urinary stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201306	Dải co rút (bất thường hình thái)	4947006	Contraction bands (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201307	Co rút (bất thường hình thái)	57048009	Contracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201308	Bầm tụ - tổn thương (bất thường hình thái)	308492005	Contusion - lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201309	Sarcom xương trung tâm điển hình (bất thường hình thái)	1290687007	Conventional central osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201310	Sarcom xương điển hình (bất thường hình thái)	1290642008	Conventional osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201311	Lỗ vách ba nhĩ (cor triatriatum) (bất thường hình thái)	443445009	Cor triatriatum orifice (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201312	Lớp sừng dạng cornoid (bất thường hình thái)	703082000	Cornoid lamella (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201313	Mảnh ghép động mạch vành (bất thường hình thái)	264293000	Coronary artery graft (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201314	Thể amyloid (bất thường hình thái)	8210009	Corpora amylacea (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201315	Thể corps ronds (bất thường hình thái)	40302004	Corps ronds (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201316	Bờ phẫu thuật vật hang (bất thường hình thái)	1286937008	Corpus cavernosum surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201317	Thể xuất huyết buồng trứng (bất thường hình thái)	55714001	Corpus hemorrhagicum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201318	Thể vàng thai kỳ (bất thường hình thái)	77082002	Corpus luteum of pregnancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201319	Chuyển vị đã điều chỉnh (bất thường hình thái)	24016004	Corrected transposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201320	U tuyến yên tiết corticotropin (bất thường hình thái)	1156936005	Corticotroph pituitary adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201321	U xơ tử cung dạng phân thùy thùy nhau (bất thường hình thái)	1157184007	Cotyledonoid dissecting leiomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201322	Thể Councilman (bất thường hình thái)	18958005	Councilman body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201323	U sọ hầu (bất thường hình thái)	40009002	Craniopharyngioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201324	Craniopharyngioma dạng u men (bất thường hình thái)	128781004	Craniopharyngioma, adamantinomatous (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201325	Craniopharyngioma dạng nhú (bất thường hình thái)	128782006	Craniopharyngioma, papillary (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201326	Loét dạng hõm (bất thường hình thái)	413285006	Cratered ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201327	Ung thư biểu mô dạng rỗ (cribriform) (bất thường hình thái)	30156004	Cribriform carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201328	Ung thư biểu mô tại chỗ dạng sàng (bất thường hình thái)	128879006	Cribriform carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201329	Ung thư biểu mô tuyến dạng cribiform comedo (bất thường hình thái)	733838009	Cribriform comedo-type adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201330	Lỗ mở khí quản qua màng giáp nhẫn (bất thường hình thái)	1287555000	Cricothyroidotomy stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201331	Thoái hóa hyalin Crooke (bất thường hình thái)	59675006	Crooke's hyaline degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201332	Dập nát - tổn thương (bất thường hình thái)	308498009	Crush - wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201333	Gãy ép (bất thường hình thái)	870603001	Crush fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201334	Chấn thương nghiền (hình thái) (bất thường hình thái)	19921004	Crushing injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201335	Vảy tiết (bất thường hình thái)	69640009	Crust (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201336	Hiệu ứng của liệu pháp lạnh (bất thường hình thái)	59168009	Cryotherapy effect (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201337	Ổ áp xe tuyến đáy ruột (bất thường hình thái)	37771006	Crypt abscess (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201338	Biến đổi đại phân tử kết tinh (bất thường hình thái)	125501001	Crystalline macromolecule alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201339	Cục máu đông dạng mứt nho đỏ (bất thường hình thái)	49410006	Currant-jelly blood clot (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201340	Thể cong hình cung (bất thường hình thái)	17781001	Curvilinear bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201341	Nốt biểu mô dạng mạch máu có tế bào biểu mô ở da (bất thường hình thái)	817950008	Cutaneous epithelioid angiomatoid nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201342	U mô thừa da (bất thường hình thái)	51697005	Cutaneous hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201343	Sừng da (bất thường hình thái)	49417009	Cutaneous horn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201344	Mastocytosis ở da (bất thường hình thái)	703827008	Cutaneous mastocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201345	Mảng da (bất thường hình thái)	128177006	Cutaneous plaque (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201346	Bờ phẫu thuật da (bất thường hình thái)	1286942000	Cutaneous surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201347	Thay đổi chu kỳ của vú (bất thường hình thái)	50577000	Cyclic alteration of breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201348	Biến đổi chu kỳ nội mạc tử cung (bất thường hình thái)	90041007	Cyclic alteration of endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201349	Biến đổi chu kỳ buồng trứng (bất thường hình thái)	82163005	Cyclic alteration of ovary (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201350	Thay đổi chu kỳ của âm đạo (bất thường hình thái)	52825005	Cyclic alteration of vagina (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201351	Thay đổi cổ tử cung theo chu kỳ (bất thường hình thái)	57705007	Cyclic cervical alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201352	Biến đổi mô theo chu kỳ (bất thường hình thái)	83957007	Cyclic tissue alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201353	Giãn hình trụ (bất thường hình thái)	45168009	Cylindrical dilatation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201354	Trụ dạng hình trụ (bất thường hình thái)	724148009	Cylindroid (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201355	Phình động mạch hình trụ (bất thường hình thái)	52856002	Cylindroid aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201356	U trụ (bất thường hình thái)	302827006	Cylindroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201357	U tuyến dạng trụ của vú (bất thường hình thái)	703550009	Cylindroma of breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201358	U dạng trụ của da (bất thường hình thái)	447147008	Cylindroma of skin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201359	Nang (bất thường hình thái)	367643001	Cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201360	Ung thư biểu mô tế bào thận liên quan đến nang (bất thường hình thái)	128666004	Cyst-associated renal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201361	Ung thư biểu mô tuyến dạng nang (bất thường hình thái)	21008007	Cystadenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201362	U nang tuyến (bất thường hình thái)	47620003	Cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201363	U sao bào dạng nang (bất thường hình thái)	1157042001	Cystic astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201364	Teo nang dạng nang (bất thường hình thái)	69168007	Cystic atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201365	Thoái hóa dạng nang (bất thường hình thái)	14696003	Cystic degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201366	Giãn dạng nang (bất thường hình thái)	125269003	Cystic dilatation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201367	Giãn dạng nang có ứ dịch (bất thường hình thái)	1217014003	Cystic dilatation with accumulation of fluid (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201368	Đoạn còn lại ống mật (bất thường hình thái)	264457000	Cystic duct stump (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201369	Bờ phẫu thuật ống túi mật (bất thường hình thái)	1156993000	Cystic duct surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201370	Choristoma biểu bì dạng nang (bất thường hình thái)	416292009	Cystic epidermoid choristoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201371	U mô thừa dạng nang (bất thường hình thái)	1202038002	Cystic hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201372	Tăng sản dạng nang (bất thường hình thái)	5755004	Cystic hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201373	Ung thư biểu mô tiết dịch dạng nang (bất thường hình thái)	128697000	Cystic hypersecretory carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201374	Ung thư biểu mô tiết nhầy dạng nang, trong ống (bất thường hình thái)	703573001	Cystic hypersecretory carcinoma, intraductal (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201375	Nhồi máu dạng nang (bất thường hình thái)	36560003	Cystic infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201376	Viêm dạng nang (bất thường hình thái)	103627001	Cystic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201377	U bạch mạch dạng nang (bất thường hình thái)	40225001	Cystic lymphangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201378	Hoại tử lớp giữa dạng nang (bất thường hình thái)	42182000	Cystic medial necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201379	U trung biểu mô dạng nang (bất thường hình thái)	86562005	Cystic mesothelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201380	Nốt dạng nang (bất thường hình thái)	162173410001 19101	Cystic nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201381	Nang noãn buồng trứng dạng nang (bất thường hình thái)	79636001	Cystic ovarian follicle (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201382	U nguyên bào thận biệt hóa một phần có dạng nang (bất thường hình thái)	128758001	Cystic partially differentiated nephroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201383	U tuyến bã dạng nang (bất thường hình thái)	734049008	Cystic sebaceous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201384	U dạng nang tại nút nhĩ thất (bất thường hình thái)	128693001	Cystic tumor of atrio-ventricular node (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201385	U nang, tiết nhầy và/hoặc thanh dịch (bất thường hình thái)	115217007	Cystic, mucinous AND/OR serous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201386	Sỏi cystin (bất thường hình thái)	52990007	Cystine calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201387	Lỗ thông giữa bàng quang và tá tràng (bất thường hình thái)	264586000	Cystoduodenostomy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201388	Lỗ thông giữa bàng quang và dạ dày (bất thường hình thái)	264587009	Cystogastrostomy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201389	Lỗ thông giữa bàng quang và hỗng tràng (bất thường hình thái)	264588004	Cystojejunostomy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201390	Thể dạng bào (bất thường hình thái)	19316008	Cytoid body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201391	Loạn sản tế bào (bất thường hình thái)	50673007	Cytologic atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201392	Hiện tượng tế bào nuốt (bất thường hình thái)	125408005	Cytologic engulfment (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201393	Hình ảnh tế bào học phù hợp với pha kinh nguyệt (bất thường hình thái)	103667000	Cytologic pattern compatible with menstrual phase (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201394	Hình ảnh tế bào học phù hợp với giai đoạn sau sinh (bất thường hình thái)	103668005	Cytologic pattern compatible with postpartum state (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201395	Tiêu tế bào (bất thường hình thái)	239551005	Cytolysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201396	Thể vùi do cytomegalovirus (bất thường hình thái)	74972009	Cytomegalovirus inclusion body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201397	Hiệu ứng gây bệnh tế bào (bất thường hình thái)	112652003	Cytopathic effect (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201398	Tích tụ bào tương (bất thường hình thái)	125415002	Cytoplasmic accumulation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201399	Tập hợp bào tương (bất thường hình thái)	125414003	Cytoplasmic aggregate (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201400	Biến đổi bào tương (bất thường hình thái)	125413009	Cytoplasmic alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201401	Thể vùi bào tương (bất thường hình thái)	79339000	Cytoplasmic bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201402	Giọt bào tương (bất thường hình thái)	125416001	Cytoplasmic droplets (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201403	Biến đổi sợi tế bào (bất thường hình thái)	125448002	Cytoplasmic fiber alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201404	Biến đổi sợi bào tương (bất thường hình thái)	125449005	Cytoplasmic filament alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201405	Hyalin hóa bào tương (bất thường hình thái)	125421003	Cytoplasmic hyalinization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201406	Biến đổi giọt lipid trong bào tương (bất thường hình thái)	125420002	Cytoplasmic lipid droplet alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201407	Nốt Dalen-Fuchs (bất thường hình thái)	21046000	Dalen-Fuchs nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201408	Tổn thương (bất thường hình thái)	37782003	Damage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201409	Túi Dartos (bất thường hình thái)	261757000	Dartos pouch (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201410	Nang con (bất thường hình thái)	125292003	Daughter cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201411	Cấu trúc mất canxi (bất thường hình thái)	14093007	Decalcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201412	Biến đổi màng rụng (bất thường hình thái)	34419006	Decidual alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201413	Trụ màng rụng (bất thường hình thái)	7244004	Decidual cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201414	Mảnh màng rụng (bất thường hình thái)	80452005	Decidual fragments (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201415	Phản ứng màng rụng cổ tử cung (bất thường hình thái)	41721004	Decidual reaction of cervix (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201416	Tổn thương do giảm áp (bất thường hình thái)	5770003	Decompression injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201417	Giảm tính đàn hồi (bất thường hình thái)	125490008	Decreased elasticity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201418	Giảm sắc tố melanin (bất thường hình thái)	37257004	Decreased melanin pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201419	Giảm lưới reticulin (bất thường hình thái)	110348000	Decreased reticulin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201420	Adamantinoma biệt hóa (bất thường hình thái)	1290634007	Dedifferentiated adamantinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201421	Chondrosarcoma biệt hóa kém (bất thường hình thái)	128776008	Dedifferentiated chondrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201422	Chordoma biệt hóa kém (bất thường hình thái)	128785008	Dedifferentiated chordoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201423	Ung thư nguyên bào men trong xương biệt hóa kém (bất thường hình thái)	1255214007	Dedifferentiated intraosseous ameloblastic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201424	Liposarcoma mất biệt hóa (bất thường hình thái)	67280001	Dedifferentiated liposarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201425	Ung thư nguyên bào men ngoại vi biệt hóa kém (bất thường hình thái)	1255215008	Dedifferentiated peripheral ameloblastic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201426	U sợi đơn độc biệt hóa (bất thường hình thái)	1157181004	Dedifferentiated solitary fibrous tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201427	Mất biệt hóa (bất thường hình thái)	89945005	Dedifferentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201428	Áp xe sâu (bất thường hình thái)	118619002	Deep abscess (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201429	Tổn thương lóc sâu (bất thường hình thái)	1281809001	Deep avulsion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201430	Vết cắn sâu (bất thường hình thái)	770925009	Deep bite wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201431	Sâu răng sâu (bất thường hình thái)	25840002	Deep caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201432	Tổn thương lạnh sâu (bất thường hình thái)	55118007	Deep cold injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201433	Bầm tụ sâu (bất thường hình thái)	785852005	Deep contusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201434	U mô bào sâu (bất thường hình thái)	128741006	Deep histiocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201435	Vết rách sâu (bất thường hình thái)	784357001	Deep laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201436	Bỏng sâu một phần bề dày da (bất thường hình thái)	262588000	Deep partial thickness burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201437	Melanocytoma xuyên sâu (bất thường hình thái)	1293258002	Deep penetrating melanocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201438	Nốt ruồi xuyên sâu (bất thường hình thái)	1295375009	Deep penetrating nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201439	Bờ phẫu thuật mạc sâu dương vật (bất thường hình thái)	1286938003	Deep penile fascia surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201440	Vết đâm sâu (bất thường hình thái)	1281808009	Deep puncture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201441	Vết đâm sâu (bất thường hình thái)	784358006	Deep stab wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201442	Vết thương rạch sâu do phẫu thuật (bất thường hình thái)	460641000124106	Deep surgical incision wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201443	Bờ phẫu thuật sâu (bất thường hình thái)	990001000004102	Deep surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201444	Tổn thương bỏng độ III sâu (bất thường hình thái)	40477005	Deep third degree burn injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201445	Tổn thương áp lực mô sâu (bất thường hình thái)	1163225002	Deep tissue pressure injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201446	Vết thương sâu (bất thường hình thái)	57495003	Deep wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201447	Xơ hóa biến dạng (bất thường hình thái)	19836000	Deforming fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201448	Biến dạng (bất thường hình thái)	6081001	Deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201449	Thoái hóa và viêm (bất thường hình thái)	1343602002	Degeneration and inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201450	Bất thường thoái hóa (bất thường hình thái)	107669003	Degenerative abnormality (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201451	Tổn thương lóc da (bất thường hình thái)	416738009	Degloving (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201452	Tách vết phẫu thuật (bất thường hình thái)	11108009	Dehiscence (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201453	Cấu trúc bị mất nước (bất thường hình thái)	79014000	Dehydrated structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201454	Chậm lành gãy xương phức tạp (bất thường hình thái)	47572004	Delayed union of comminuted fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201455	Chậm lành gãy xương (bất thường hình thái)	28087009	Delayed union of fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201456	Gãy xương kiểu cành tươi liền chậm (bất thường hình thái)	442070008	Delayed union of greenstick fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201457	Gãy xương cắm, liền muộn (bất thường hình thái)	81980007	Delayed union of impacted fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201458	Liền chậm gãy xương không hoàn toàn (bất thường hình thái)	23286007	Delayed union of incomplete fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201459	Chậm lành gãy xương trong khớp (bất thường hình thái)	36223003	Delayed union of intraarticular fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201460	Chậm lành gãy xương dọc (bất thường hình thái)	33178007	Delayed union of longitudinal fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201461	Liền chậm gãy xương chéo (bất thường hình thái)	14797003	Delayed union of oblique fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201462	Chậm lành gãy xương đoạn (bất thường hình thái)	39063008	Delayed union of segmental fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201463	Gãy xương xoắn, liền muộn (bất thường hình thái)	76110008	Delayed union of spiral fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201464	Chậm lành gãy xương hình sao (bất thường hình thái)	31279000	Delayed union of stellate fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201465	Gãy xương ngang liền muộn (bất thường hình thái)	72142000	Delayed union of transverse fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201466	Mất đoạn (bất thường hình thái)	737543005	Deletion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201467	Mất đoạn nhiễm sắc thể 1p36 (bất thường hình thái)	737545003	Deletion 1p36 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201468	Mất đoạn nhiễm sắc thể 22q11.2 (bất thường hình thái)	737546002	Deletion 22q11.2 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201469	Mất đoạn nhiễm sắc thể 5p (bất thường hình thái)	737547006	Deletion 5p (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201470	Mất đoạn tay dài (bất thường hình thái)	64329008	Deletion of long arm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201471	Mất đoạn tay ngắn (bất thường hình thái)	67285006	Deletion of short arm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201472	Cấu trúc mất khoáng (bất thường hình thái)	128420001	Demineralized structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201473	Mất bao myelin (bất thường hình thái)	32693004	Demyelination (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201474	Tân sản tế bào tua (bất thường hình thái)	413967009	Dendritic cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201475	Sarcoma tế bào tua (bất thường hình thái)	1156631003	Dendritic cell sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201476	Loét hình cây (bất thường hình thái)	63280002	Dendritic ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201477	Ống lượn đặc (bất thường hình thái)	18915006	Dense tubules (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201478	Biến đổi tinh thể ngà (bất thường hình thái)	125503003	Dentin crystal alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201479	Ứ huyết do tư thế (bất thường hình thái)	68542004	Dependent congestion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201480	Phù phụ thuộc (bất thường hình thái)	58692005	Dependent edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201481	Giảm sắc tố (bất thường hình thái)	18655006	Depigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201482	Suy kiệt (bất thường hình thái)	69251000	Depletion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201483	Lắng đọng (bất thường hình thái)	46595003	Deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201484	Lắng đọng sợi amiăng (bất thường hình thái)	90766004	Deposition of asbestos fibers (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201485	Lắng đọng berili (bất thường hình thái)	39850001	Deposition of beryllium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201486	Lắng đọng tinh thể hydroxyapatite canxi (bất thường hình thái)	112656000	Deposition of calcium hydroxyapatite crystals, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201487	Lắng đọng tinh thể oxalat calci (bất thường hình thái)	433701000124104	Deposition of calcium oxalate crystals (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201488	Lắng đọng tinh thể canxi pyrophosphate, cấu trúc vôi hóa (bất thường hình thái)	442894007	Deposition of calcium pyrophosphate crystals, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201489	Lắng đọng carbon (bất thường hình thái)	9688005	Deposition of carbon (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201490	Lắng đọng tinh thể cholesterol (bất thường hình thái)	400182005	Deposition of cholesterol crystals (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201491	Lắng đọng than (bất thường hình thái)	81112007	Deposition of coal (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201492	Lắng đọng than và silica (bất thường hình thái)	61986006	Deposition of coal and silica (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201493	Lắng đọng đồng (bất thường hình thái)	46623005	Deposition of copper (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201494	Lắng đọng sợi bông (bất thường hình thái)	75946009	Deposition of cotton fibers (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201495	Lắng đọng chất kết tinh (bất thường hình thái)	103629003	Deposition of crystalline material (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201496	Lắng đọng tinh thể dicalcium phosphate, cấu trúc vôi hóa (bất thường hình thái)	1255172007	Deposition of dicalcium phosphate crystals, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201497	Lắng đọng chất kết tinh ngoại lai (bất thường hình thái)	82041004	Deposition of foreign crystalline material (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201498	Lắng đọng vật liệu ngoại lai (bất thường hình thái)	51936002	Deposition of foreign material (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201499	Lắng đọng vàng (bất thường hình thái)	38117009	Deposition of gold (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201500	Lắng đọng cặn súng (bất thường hình thái)	470771000124102	Deposition of gunshot residue (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201501	Lắng đọng sắt (bất thường hình thái)	84182002	Deposition of iron (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201502	Lắng đọng sắt và silica (bất thường hình thái)	67693000	Deposition of iron and silica (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201503	Lắng đọng chì (bất thường hình thái)	112653008	Deposition of lead (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201504	Lắng đọng tinh thể urat natri đơn với hình thái viêm (bất thường hình thái)	1348357007	Deposition of monosodium urate crystals with inflammatory morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201505	Lắng đọng tinh thể oxalat (bất thường hình thái)	8129006	Deposition of oxalate crystals (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201506	Lắng đọng tinh thể pyrophosphate (bất thường hình thái)	103630008	Deposition of pyrophosphate crystals (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201507	Lắng đọng bụi cản quang (bất thường hình thái)	42511008	Deposition of radiopaque dusts (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201508	Lắng đọng silica (bất thường hình thái)	62753000	Deposition of silica (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201509	Lắng đọng bạc (bất thường hình thái)	77783001	Deposition of silver (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201510	Lắng đọng tinh thể natri urat (bất thường hình thái)	112654002	Deposition of sodium urate crystals (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201511	Lắng đọng mảnh đá (bất thường hình thái)	43203008	Deposition of stone particles (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201512	Lắng đọng sợi mía (bất thường hình thái)	43932001	Deposition of sugar cane fibers (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201513	Lắng đọng tinh thể axit uric (bất thường hình thái)	112655001	Deposition of uric acid crystals (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201514	Gãy xương lún (bất thường hình thái)	43349001	Depressed fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201515	Gãy lún kín (bất thường hình thái)	125169008	Depressed fracture, closed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201516	Gãy lún hở (bất thường hình thái)	125170009	Depressed fracture, open (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201517	Cấu trúc bị lõm (bất thường hình thái)	5960008	Depressed structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201518	Biến dạng lõm (bất thường hình thái)	1287378005	Depression deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201519	U tuyến ống dẫn ở da (bất thường hình thái)	447251002	Dermal duct tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201520	U xơ da (bất thường hình thái)	1162532000	Dermatofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201521	U xơ da có tế bào khổng lồ (monster cells) (bất thường hình thái)	448295005	Dermatofibroma with monster cells (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201522	U xơ da dạng lồi (bất thường hình thái)	76594008	Dermatofibrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201523	Dày sừng nhú da đen (bất thường hình thái)	103672009	Dermatosis papulosa nigra (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201524	Nang bì (bất thường hình thái)	123151001	Dermoid cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201525	U quái biểu bì (bất thường hình thái)	417609007	Dermoid tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201526	U mỡ da kết hợp biểu mô (bất thường hình thái)	417139003	Dermolipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201527	Thoái hóa hướng xuống (bất thường hình thái)	86222007	Descending degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201528	Mô sợi giàu collagen (desmoplasia) (bất thường hình thái)	669610001461 03	Desmoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201529	U tạo men dạng xơ sợi (bất thường hình thái)	278401004	Desmoplastic ameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201530	U nguyên bào sợi dạng xơ (bất thường hình thái)	388984008	Desmoplastic fibroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201531	U xơ sợi thấm nhuận (bất thường hình thái)	6842002	Desmoplastic fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201532	Astrocytoma dạng sợi ở trẻ sơ sinh (bất thường hình thái)	128787000	Desmoplastic infantile astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201533	U nguyên bào thần kinh đệm thể xơ (bất thường hình thái)	32456001	Desmoplastic medulloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201534	U hắc tố dạng mô đệm xơ (bất thường hình thái)	51757004	Desmoplastic melanoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201535	Mesothelioma xơ sợi (bất thường hình thái)	388650006	Desmoplastic mesothelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201536	U nguyên bào thần kinh dạng xơ hóa (bất thường hình thái)	277983008	Desmoplastic neuroepithelial tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201537	U tế bào nhỏ xơ dạng xơ sợi (bất thường hình thái)	128735004	Desmoplastic small round cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201538	Biến đổi thể liên kết (desmosome) (bất thường hình thái)	125466007	Desmosome alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201539	Viêm bong tróc (bất thường hình thái)	702352006	Desquamative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201540	Khiếm khuyết phát triển do không hợp nhất (bất thường hình thái)	371520008	Developmental failure of fusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201541	Chậm phát triển do bẩm sinh (bất thường hình thái)	86531006	Developmental immaturity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201542	Xoay phải (bất thường hình thái)	125253005	Dextroversion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201543	Tách xương (bất thường hình thái)	49979005	Diastasis of bone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201544	Thuyên tắc tảo cát (bất thường hình thái)	88515007	Diatom embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201545	Nhiễm sắc thể hai tâm (bất thường hình thái)	2289007	Dicentric chromosome (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201546	Tân sản biểu mô trong lớp biểu mô đã biệt hóa (bất thường hình thái)	816198009	Differentiated intraepithelial neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201547	Viêm cấp tính lan tỏa (bất thường hình thái)	123631004	Diffuse acute inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201548	Giãn mạch khuếch tán (bất thường hình thái)	125276008	Diffuse angiectasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201549	U mỡ dạng cây (bất thường hình thái)	447059009	Diffuse articular lipomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201550	Astrocytoma lan tỏa (bất thường hình thái)	397381007	Diffuse astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201551	U sao bào lan tỏa độ thấp (bất thường hình thái)	1156023007	Diffuse astrocytoma low grade (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201552	Teo lan tỏa (bất thường hình thái)	125384005	Diffuse atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201553	Lắng đọng canxi lan tỏa (bất thường hình thái)	125374009	Diffuse calcium deposition, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201554	Viêm mạn tính lan tỏa (bất thường hình thái)	123632006	Diffuse chronic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201555	Mastocytosis lan tỏa ở da (bất thường hình thái)	703826004	Diffuse cutaneous mastocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201556	Dị dạng tế bào lan tỏa (bất thường hình thái)	125515004	Diffuse cytologic atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201557	Tổn thương lan tỏa (bất thường hình thái)	926316004	Diffuse damage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201558	Thoái hóa lan tỏa (bất thường hình thái)	125344001	Diffuse degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201559	Loạn sản lan tỏa (bất thường hình thái)	103676007	Diffuse dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201560	Phôi bào lan tỏa (bất thường hình thái)	399560003	Diffuse embryoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201561	Xơ đàn hồi lan tỏa (bất thường hình thái)	125358004	Diffuse fibroelastosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201562	U xơ lan tỏa (bất thường hình thái)	125569002	Diffuse fibromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201563	Xơ hóa lan tỏa (bất thường hình thái)	125564007	Diffuse fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201564	Tăng sản tuyến lan tỏa (bất thường hình thái)	125537006	Diffuse glandular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201565	Chuyển sản tuyến lan tỏa (bất thường hình thái)	125552004	Diffuse glandular metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201566	Xơ hóa cầu thận lan tỏa (bất thường hình thái)	446252004	Diffuse glomerulosclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201567	Xuất huyết lan tỏa (bất thường hình thái)	73099002	Diffuse hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201568	Tăng sản lan tỏa (bất thường hình thái)	125524008	Diffuse hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201569	Tăng sản tế bào ái toan dạng tuyến (bất thường hình thái)	699233002	Diffuse hyperplastic oncocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201570	Phì đại lan tỏa (bất thường hình thái)	103669002	Diffuse hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201571	Tăng sản tế bào nội tiết thần kinh vô căn lan tỏa (bất thường hình thái)	1348305007	Diffuse idiopathic neuroendocrine cell hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201572	Nhồi máu lan tỏa (bất thường hình thái)	56229006	Diffuse infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201573	Viêm lan tỏa (bất thường hình thái)	103626005	Diffuse inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201574	Xơ hóa và viêm mô kẽ lan tỏa (bất thường hình thái)	1303312003	Diffuse interstitial fibrosis and inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201575	U nguyên bào thần kinh cầu não lan tỏa (bất thường hình thái)	1156451005	Diffuse intrinsic pontine glioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201576	U thần kinh - tế bào thần kinh màng mềm lan tỏa (bất thường hình thái)	733123006	Diffuse leptomeningeal glioneuronal neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201577	Giãn mạch bạch huyết khuếch tán (bất thường hình thái)	125282006	Diffuse lymphangiectasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201578	Tăng sản hạch lympho lan tỏa (bất thường hình thái)	125531007	Diffuse lymphoid hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201579	Tăng sắc tố lan tỏa (bất thường hình thái)	128729004	Diffuse melanocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201580	Chuyển sản lan tỏa (bất thường hình thái)	125543008	Diffuse metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201581	U thần kinh đệm giữa lan tỏa có đột biến K27M trong histone H3 (bất thường hình thái)	733862004	Diffuse midline glioma, point mutation K27M in histone H3 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201582	Hoại tử lan tỏa (bất thường hình thái)	76319000	Diffuse necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201583	Tăng sản nhu mô dạng lan tỏa (bất thường hình thái)	708912009	Diffuse parenchymatous hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201584	Viêm tăng sinh lan tỏa (bất thường hình thái)	123746004	Diffuse proliferative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201585	Ung thư tuyến giáp thể nhú xơ hóa lan tỏa (bất thường hình thái)	1336197006	Diffuse sclerosing papillary thyroid carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201586	Chuyển sản vảy lan tỏa (bất thường hình thái)	125548004	Diffuse squamous metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201587	Giãn mao mạch khuếch tán (bất thường hình thái)	125279001	Diffuse telangiectasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201588	U tế bào khổng lồ bao gân, lan tỏa (bất thường hình thái)	703703002	Diffuse tenosynovial giant cell tumor of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201589	Loét lan tỏa (bất thường hình thái)	125316002	Diffuse ulceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201590	Ung thư biểu mô tuyến nhú vùng ngón tay (bất thường hình thái)	1269405008	Digital papillary adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201591	Răng mọc lệch (bất thường hình thái)	62568001	Dilaceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201592	Giãn (bất thường hình thái)	25322007	Dilatation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201593	Lưới nội chất giãn (bất thường hình thái)	125438004	Dilated endoplasmic reticulum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201594	Lỗ giãn của Winer (bất thường hình thái)	7094008	Dilated pore of Winer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201595	Lõm da (dimple) (bất thường hình thái)	25088000	Dimpled structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201596	Dịch tiết (bất thường hình thái)	75823008	Discharge (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201597	Phân rã (bất thường hình thái)	125366008	Disintegration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201598	Trật khớp (bất thường hình thái)	87642003	Dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201599	Trật khớp nhiều nơi (bất thường hình thái)	34277002	Dislocation of multiple joints (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201600	Trật khớp hoàn toàn (bất thường hình thái)	79782001	Dislocation, complete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201601	Trật khớp hoàn toàn hướng trước (bất thường hình thái)	125179005	Dislocation, complete, anterior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201602	Trật khớp hoàn toàn hướng dưới (bất thường hình thái)	125181007	Dislocation, complete, inferior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201603	Trật khớp hoàn toàn hướng sau (bất thường hình thái)	125180008	Dislocation, complete, posterior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201604	Trật khớp hoàn toàn hướng trên (bất thường hình thái)	125178002	Dislocation, complete, superior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201605	Trật khớp bán phần (bất thường hình thái)	26396009	Dislocation, incomplete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201606	Trật khớp nhiều vị trí, kín (bất thường hình thái)	76215009	Dislocation, multiple, closed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201607	Trật khớp nhiều chỗ, kín và hở (bất thường hình thái)	36839003	Dislocation, multiple, closed and open (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201608	Trật khớp nhiều nơi, hở (bất thường hình thái)	12973002	Dislocation, multiple, open (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201609	Nội mạc tử cung tăng sinh rối loạn (bất thường hình thái)	405286004	Disordered proliferative endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201610	Răng bị lệch (bất thường hình thái)	133845002	Displaced tooth (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201611	Lệch vị trí (bất thường hình thái)	112638000	Displacement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201612	Vết phẫu thuật phẫu thuật bị nứt (bất thường hình thái)	609345009	Disrupted surgical incision wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201613	Vết thương bị gián đoạn (bất thường hình thái)	609348006	Disrupted wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201614	Đứt rách (bất thường hình thái)	76555007	Disruption (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201615	Tụ máu bóc tách (bất thường hình thái)	1258988007	Dissecting hematoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201616	Xuất huyết bóc tách (bất thường hình thái)	5399005	Dissecting hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201617	Xuất huyết bóc tách có đường vào lại (bất thường hình thái)	720329006	Dissecting hemorrhage with re-entry (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201618	Ung thư biểu mô tuyến lan tỏa (bất thường hình thái)	301036008	Disseminated adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201619	Tăng sản tuyến lan tỏa (bất thường hình thái)	125538001	Disseminated glandular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201620	Viêm hạt lan tỏa (bất thường hình thái)	1343663009	Disseminated granulomatous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201621	Xuất huyết lan tỏa (bất thường hình thái)	370609008	Disseminated hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201622	Tăng sản lan tỏa (bất thường hình thái)	125527001	Disseminated hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201623	Viêm lan rộng (bất thường hình thái)	125331006	Disseminated inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201624	Tăng sản hạch lympho lan tỏa (bất thường hình thái)	125532000	Disseminated lymphoid hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201625	Ung thư biểu mô tế bào vảy lan tỏa (bất thường hình thái)	300987004	Disseminated squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201626	Bờ phẫu thuật ống mật xa (bất thường hình thái)	1268585004	Distal bile duct surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201627	Bờ phẫu thuật nhu mô tuyến tụy xa (bất thường hình thái)	1268586003	Distal pancreatic parenchymal surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201628	Bờ phẫu thuật ruột non xa (bất thường hình thái)	1268587007	Distal small intestine surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201629	Bờ phẫu thuật phía xa (bất thường hình thái)	880001000004108	Distal surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201630	Bờ phẫu thuật đoạn xa niệu quản (bất thường hình thái)	1285102004	Distal ureteral surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201631	Bờ phẫu thuật niệu đạo xa (bất thường hình thái)	1286941007	Distal urethral surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201632	Viêm túi thừa (bất thường hình thái)	18126004	Diverticulitis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201633	Túi thừa (bất thường hình thái)	31113003	Diverticulum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201634	Lỗ hậu môn chia tách (bất thường hình thái)	297223007	Divided colostomy stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201635	Thể Dohle (bất thường hình thái)	43949008	Döhle body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201636	Trật khớp lưng (bất thường hình thái)	833308005	Dorsal dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201637	Biến dạng gập mu chân (bất thường hình thái)	1296585003	Dorsiflexion deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201638	Cấu trúc đôi (bất thường hình thái)	18295000	Double structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201639	Miệng thông đại tràng hai nòng (bất thường hình thái)	261072008	Double-barrelled colostomy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201640	Vị trí đặt ống dẫn lưu (bất thường hình thái)	386143003	Drain insertion site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201641	Vết thương đang rỉ dịch (bất thường hình thái)	26514007	Draining wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201642	Sỏi do thuốc (bất thường hình thái)	1293262008	Drug composed calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201643	Thoái hóa khô (bất thường hình thái)	125350006	Dry degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201644	Hoại thư khô (bất thường hình thái)	67087007	Dry gangrene (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201645	Hai quần thể hồng cầu (bất thường hình thái)	111014003	Dual red blood cell population (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201646	Ung thư biểu mô ống dạng xơ (bất thường hình thái)	128699002	Duct carcinoma, desmoplastic type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201647	Ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ có vi xâm nhập (bất thường hình thái)	443933007	Ductal carcinoma in situ with microinvasion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201648	Ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ, thể đặc (bất thường hình thái)	128880009	Ductal carcinoma in situ, solid type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201649	U ống tuyến, tiểu thùy và/hoặc tủy (bất thường hình thái)	115218002	Ductal, lobular AND/OR medullary neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201650	Lỗ mở tá tràng nhân tạo (bất thường hình thái)	310873008	Duodenostomy - stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201651	Nốt Durck (bất thường hình thái)	77251006	Durck's nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201652	Tắc nghẽn động lực (bất thường hình thái)	371331001	Dynamic obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201653	U thần kinh biểu mô kém biệt hóa dạng phôi (bất thường hình thái)	128788005	Dysembryoplastic neuroepithelial tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201654	Loạn nhân (bất thường hình thái)	11117009	Dyskaryosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201655	Rối loạn sừng hóa (bất thường hình thái)	2097009	Dyskeratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201656	Loạn sản (bất thường hình thái)	25723000	Dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201657	Loạn sản kèm tân sản (bất thường hình thái)	406102004	Dysplasia with neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201658	U thần kinh - tế bào hạch loạn sản tiểu não (Lhermitte-Duclos) (bất thường hình thái)	128791005	Dysplastic gangliocytoma of cerebellum (Lhermitte-Duclos) (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201659	Nốt ruồi loạn sản (bất thường hình thái)	61814002	Dysplastic nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201660	Nốt loạn sản (bất thường hình thái)	448149008	Dysplastic nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201661	Tiểu cầu loạn sản (bất thường hình thái)	25624002	Dysplastic platelet (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201662	Teo loạn dưỡng (bất thường hình thái)	63611000	Dystrophic atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201663	Vôi hóa loạn dưỡng (bất thường hình thái)	60963005	Dystrophic calcification, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201664	Loạn dưỡng (bất thường hình thái)	4720007	Dystrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201665	Hoại tử giai đoạn sớm (bất thường hình thái)	125361003	Early necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201666	Nội mạc tử cung giai đoạn đầu tăng sinh (bất thường hình thái)	447762001	Early proliferative endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201667	Nội mạc tử cung giai đoạn đầu tiết chế (bất thường hình thái)	448138002	Early secretory endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201668	Cứng xương (bất thường hình thái)	110453009	Eburnation of bone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201669	Cứng ngà răng (bất thường hình thái)	110454003	Eburnation of dentin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201670	Phì đại lệch tâm (bất thường hình thái)	9235006	Eccentric hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201671	Bầm tụ máu (bất thường hình thái)	387784003	Ecchymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201672	Bầm máu (bất thường hình thái)	77643000	Ecchymosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201673	Ung thư biểu mô tuyến mồ hôi (bất thường hình thái)	128686000	Eccrine adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201674	U trụ mồ hôi dạng tuyến (bất thường hình thái)	64773009	Eccrine dermal cylindroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201675	Ung thư ống tuyến mồ hôi biệt hóa (bất thường hình thái)	400208002	Eccrine ductal carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201676	U biểu mô tuyến mồ hôi (bất thường hình thái)	400135003	Eccrine epithelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201677	U hỗn hợp tuyến mồ hôi (bất thường hình thái)	400144002	Eccrine mixed tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201678	U tuyến nhú ống mồ hôi (bất thường hình thái)	10060008	Eccrine papillary adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201679	Ung thư biểu mô tuyến mồ hôi dạng poroUng thư biểu mô (bất thường hình thái)	128685001	Eccrine porocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201680	U tuyến mồ hôi dạng poroma (bất thường hình thái)	128915006	Eccrine poroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201681	U tuyến mồ hôi xoắn (bất thường hình thái)	4977000	Eccrine spiradenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201682	Bờ phẫu thuật cổ ngoài tử cung (bất thường hình thái)	1157000003	Ectocervical surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201683	Ectomesenchymoma (bất thường hình thái)	128750008	Ectomesenchymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201684	Mô xương lạc chỗ (bất thường hình thái)	129260006	Ectopic bone tissue (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201685	Vú lạc chỗ (bất thường hình thái)	127857003	Ectopic breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201686	Mô nội mạc tử cung lạc chỗ (bất thường hình thái)	719448004	Ectopic endometrial tissue (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201687	Mô vòi trứng lạc chỗ (bất thường hình thái)	719447009	Ectopic fallopian tube tissue (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201688	U tuyến ức dạng U mô thừa lạc chỗ (bất thường hình thái)	128718003	Ectopic hamartomatous thymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201689	Cấu trúc tim lạc chỗ (bất thường hình thái)	408674005	Ectopic heart structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201690	U tuyến yên lạc chỗ (bất thường hình thái)	734037007	Ectopic pituitary adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201691	Mô lạc chỗ (bất thường hình thái)	719446000	Ectopic tissue (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201692	Phù (bất thường hình thái)	79654002	Edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201693	Bóng nước do phù nề (bất thường hình thái)	1010337002	Edema blister (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201694	Nhồi máu phù (bất thường hình thái)	28208008	Edematous infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201695	Ảnh hưởng của phẫu thuật (bất thường hình thái)	110406006	Effect of surgery (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201696	Tràn dịch (bất thường hình thái)	41699000	Effusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201697	Tràn máu và khí (bất thường hình thái)	80219001	Effusion of blood and gas (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201698	Tràn dưỡng chấp và khí (bất thường hình thái)	71465004	Effusion of chyle and gas (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201699	Tràn khí và dịch (bất thường hình thái)	52755009	Effusion of fluid and gas (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201700	Cục trứng (bất thường hình thái)	52322002	Egg concretion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201701	Lắng đọng canxi dạng vỏ trứng (bất thường hình thái)	125373003	Eggshell calcium deposition, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201702	Biến đổi sợi đàn hồi (bất thường hình thái)	125489004	Elastic fiber alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201703	Liên kết chéo sợi đàn hồi (bất thường hình thái)	125492000	Elastic fiber cross linking (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201704	Đứt đoạn sợi đàn hồi (bất thường hình thái)	125491007	Elastic fiber fragmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201705	Xơ hóa mạch đàn hồi (bất thường hình thái)	19952003	Elastic vascular sclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201706	U xơ chun (bất thường hình thái)	9671003	Elastofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201707	Thoái hóa dạng sợi chun (bất thường hình thái)	22427006	Elastoid degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201708	Bỏng điện (bất thường hình thái)	21720007	Electrical burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201709	Thuyên tắc (bất thường hình thái)	55584005	Embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201710	U tuyến dạng phôi (bất thường hình thái)	59120003	Embryonal adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201711	Ung thư biểu mô phôi (bất thường hình thái)	28047004	Embryonal carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201712	U thần kinh trung ương dạng phôi có đặc điểm giống rhabdoid (bất thường hình thái)	734068006	Embryonal central nervous system neoplasm with rhabdoid feature (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201713	U phôi với cấu trúc hình hoa thị nhiều lớp (bất thường hình thái)	734093008	Embryonal neoplasm with multilayered rosettes (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201714	U phôi với cấu trúc hình hoa thị nhiều lớp và thay đổi C19MC (bất thường hình thái)	734087000	Embryonal neoplasm with multilayered rosettes with C19MC-altered (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201715	U nguyên bào thần kinh dạng phôi thai (bất thường hình thái)	277984002	Embryonal neuroepithelial tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201716	Tàn dư phôi (bất thường hình thái)	26759002	Embryonal rest (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201717	Di tích phôi hoặc cấu trúc phôi tồn tại (bất thường hình thái)	107657006	Embryonal rest AND/OR persistent embryonic structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201718	Sarcoma cơ vân phôi thai (bất thường hình thái)	14269005	Embryonal rhabdomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201719	Sarcoma phôi (bất thường hình thái)	59583009	Embryonal sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201720	Nang phôi (bất thường hình thái)	12143007	Embryonic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201721	Khí phổi thũng (bất thường hình thái)	49158009	Emphysema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201722	Bóng khí khí phế thũng (bất thường hình thái)	17569003	Emphysematous bleb (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201723	Viêm khí phế thũng (bất thường hình thái)	789677001	Emphysematous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201724	Tràn mủ màng phổi (bất thường hình thái)	66696003	Empyema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201725	Tràn dịch có bao bọc (bất thường hình thái)	125310008	Encapsulated effusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201726	Ung thư biểu mô nang bọc (bất thường hình thái)	789444007	Encapsulated follicular carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201727	Ung thư biểu mô nhú có bao (bất thường hình thái)	703545003	Encapsulated papillary carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201728	Ung thư biểu mô nhú có bao xâm lấn (bất thường hình thái)	703547006	Encapsulated papillary carcinoma with invasion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201729	U nội sụn (bất thường hình thái)	423699002	Enchondroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201730	Khoang kín (bất thường hình thái)	125322006	Enclosed cavity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201731	Miệng thông đại tràng một đầu (bất thường hình thái)	261030007	End colostomy - stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201732	Lỗ mở ileostomy đầu (bất thường hình thái)	311412005	End ileostomy stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201733	Bờ phẫu thuật cổ trong tử cung (bất thường hình thái)	1156999001	Endocervical surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201734	Nội mạc cổ tử cung lạc chỗ (bất thường hình thái)	110449007	Endocervicosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201735	Ung thư biểu mô tuyến mồ hôi tiết nhầy nội tiết (bất thường hình thái)	822967009	Endocrine mucin-producing sweat gland carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201736	Hình thái u nội tiết (bất thường hình thái)	252998003	Endocrine tumor morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201737	U xoang noãn hoàng (bất thường hình thái)	74409009	Endodermal sinus tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201738	Lắng đọng hemosiderin nội sinh (bất thường hình thái)	125375005	Endogenous hemosiderin pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201739	Tế bào nội mạc tử cung ngoài chu kỳ (bất thường hình thái)	110455002	Endometrial cells out of cycle (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201740	Biến đổi nội mạc tử cung do thai kỳ (bất thường hình thái)	27605001	Endometrial gestational alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201741	Nốt mô đệm nội mạc tử cung (bất thường hình thái)	70971005	Endometrial stromal nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201742	Sarcoma mô đệm nội mạc tử cung (bất thường hình thái)	1178986006	Endometrial stromal sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201743	U mô đệm nội mạc tử cung độ cao (bất thường hình thái)	70555003	Endometrial stromal sarcoma, high grade (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201744	Sarcoma nội mạc tử cung, độ thấp (bất thường hình thái)	128726006	Endometrial stromal sarcoma, low grade (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201745	U mô đệm nội mạc tử cung không rõ bản chất (bất thường hình thái)	68738004	Endometrial stromal tumor of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201746	Ung thư biểu mô tuyến nội mạc tử cung, biến thể có lông chuyển (bất thường hình thái)	128681005	Endometrioid adenocarcinoma, ciliated cell variant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201747	Ung thư biểu mô tuyến nội mạc tử cung, biến thể tiết dịch (bất thường hình thái)	128680006	Endometrioid adenocarcinoma, secretory variant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201748	U xơ tuyến nội mạc tử cung dạng nội mô (bất thường hình thái)	20829008	Endometrioid adenofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201749	U tuyến sợi nội mạc tử cung, ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	25874003	Endometrioid adenofibroma, borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201750	U xơ tuyến nội mạc tử cung dạng nội mô, ác tính (bất thường hình thái)	18105004	Endometrioid adenofibroma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201751	U tuyến nội mạc tử cung (bất thường hình thái)	71106006	Endometrioid adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201752	U tuyến nội mạc tử cung, ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	75987005	Endometrioid adenoma, borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201753	Ung thư biểu mô nội mạc tử cung (bất thường hình thái)	30289006	Endometrioid carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201754	Tân sản trong biểu mô nội mạc tử cung dạng tuyến (bất thường hình thái)	703548001	Endometrioid intraepithelial neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201755	U nội mạc tử cung (bất thường hình thái)	253013001	Endometrioid tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201756	Lạc nội mạc tử cung (bất thường hình thái)	396224008	Endometriosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201757	Nang lạc nội mạc tử cung (bất thường hình thái)	103678008	Endometriotic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201758	Biến đổi lưới nội chất (bất thường hình thái)	125432003	Endoplasmic reticulum alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201759	Nhân đôi nội bào (bất thường hình thái)	19607003	Endoreduplication (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201760	Thoái hóa nội mô (bất thường hình thái)	2218006	Endothelial degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201761	Chuyển sản nội mô (bất thường hình thái)	70821008	Endothelial metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201762	Phì đại (bất thường hình thái)	442021009	Enlargement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201763	Ổ đặc xương nội tủy (bất thường hình thái)	782164008	Enostosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201764	U thần kinh nội tiết tế bào enterochromaffin (bất thường hình thái)	48554007	Enterochromaffin cell carcinoid (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201765	U tế bào giống enterochromaffin ác tính (bất thường hình thái)	128657003	Enterochromaffin-like cell tumor, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201766	Nang nội bì ruột (bất thường hình thái)	24018003	Enterogenous cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201767	Gai xương điểm bám (bất thường hình thái)	699660002	Enthesophyte (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201768	Toàn bộ ống dẫn hồi tràng (bất thường hình thái)	264363008	Entire ileal conduit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201769	Toàn bộ đường khâu của da (bất thường hình thái)	347205004	Entire suture line of skin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201770	Bị kẹt (bất thường hình thái)	363563002	Entrapment (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201771	Kẹt và chèn ép (bất thường hình thái)	609445005	Entrapment with compression (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201772	Thoái hóa tăng eosin (bất thường hình thái)	385504003	Eosinophilic degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201773	U hạt tăng eosin (bất thường hình thái)	128810002	Eosinophilic granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201774	Polyp dạng u hạt ái toan (bất thường hình thái)	63638007	Eosinophilic granulomatous polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201775	Viêm bạch cầu ái toan (bất thường hình thái)	767256007	Eosinophilic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201776	Phản ứng nhuộm bạch cầu ái toan (bất thường hình thái)	22287005	Eosinophilic stain reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201777	U hỗn hợp ependymoastrocytoma (bất thường hình thái)	699680001	Ependymoastrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201778	U màng não thất (bất thường hình thái)	1186904005	Ependymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201779	U tế bào nội tủy không biệt hóa (bất thường hình thái)	21589007	Ependymoma, anaplastic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201780	Ependymoma dạng tanycytic (bất thường hình thái)	397378002	Ependymoma, tanycytic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201781	Nang biểu mô dạng lồng ghép (bất thường hình thái)	418930003	Epidermal inclusion cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201782	Nốt ruồi biểu bì (bất thường hình thái)	25201003	Epidermal nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201783	Choristoma biểu bì (bất thường hình thái)	417397009	Epidermoid choristoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201784	Nang thượng bì (bất thường hình thái)	419670003	Epidermoid cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201785	Bóng nước biểu bì (bất thường hình thái)	85269007	Epidermolysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201786	U gai hoại tử tế bào sừng (bất thường hình thái)	733892008	Epidermolytic acanthoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201787	Nốt ruồi biểu bì hoại tử tế bào sừng (bất thường hình thái)	787086003	Epidermolytic epidermal nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201788	Màng trên võng mạc (bất thường hình thái)	133853005	Epiretinal membrane (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201789	Trụ biểu mô (bất thường hình thái)	726570001	Epithelial cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201790	Bất thường tế bào biểu mô (bất thường hình thái)	373886001	Epithelial cell abnormality (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201791	Loạn sản biểu mô (bất thường hình thái)	61313004	Epithelial dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201792	Tăng sản biểu mô (bất thường hình thái)	31390008	Epithelial hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201793	Nang biểu mô dạng lồng ghép (bất thường hình thái)	419366003	Epithelial inclusion cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201794	Chuyển sản biểu mô (bất thường hình thái)	54725001	Epithelial metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201795	Tân sinh biểu mô (bất thường hình thái)	118285006	Epithelial neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201796	Tăng sinh biểu mô (bất thường hình thái)	62234006	Epithelial proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201797	Tàn dư biểu mô (bất thường hình thái)	45412005	Epithelial rest (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201798	U nguyên bào gan dạng biểu mô (bất thường hình thái)	734035004	Epithelial variant hepatoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201799	Ung thư biểu mô biểu mô - cơ biểu mô (bất thường hình thái)	9618003	Epithelial-myoepithelial carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201800	Biểu mô hóa (bất thường hình thái)	199820005	Epithelialization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201801	Nốt ruồi tế bào hình thoi và biểu mô (bất thường hình thái)	88082008	Epithelioid and spindle cell nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201802	U cơ mỡ mạch máu dạng biểu mô (bất thường hình thái)	733836008	Epithelioid angiomyolipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201803	U hắc tố tế bào biểu mô (bất thường hình thái)	37138001	Epithelioid cell melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201804	Nốt ruồi dạng tế bào biểu mô (bất thường hình thái)	11099005	Epithelioid cell nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201805	U xơ dạng biểu mô (bất thường hình thái)	816970007	Epithelioid fibrous histiocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201806	U nguyên bào thần kinh dạng biểu mô (bất thường hình thái)	733837004	Epithelioid glioblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201807	U nội mô mạch máu dạng biểu mô (bất thường hình thái)	54124005	Epithelioid hemangioendothelioma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201808	U máu dạng biểu mô (bất thường hình thái)	33929001	Epithelioid hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201809	Sarcoma viêm dạng biểu mô (bất thường hình thái)	1290859001	Epithelioid inflammatory myofibroblastic sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201810	U cơ trơn biểu mô (bất thường hình thái)	19071004	Epithelioid leiomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201811	U cơ trơn dạng biểu mô ác tính (bất thường hình thái)	42392001	Epithelioid leiomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201812	Liposarcoma dạng biểu mô (bất thường hình thái)	1290894008	Epithelioid liposarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201813	U ác tính bao thần kinh ngoại vi dạng biểu mô (bất thường hình thái)	253093000	Epithelioid malignant nerve sheath tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201814	U trung biểu mô dạng biểu mô lành tính (bất thường hình thái)	84919003	Epithelioid mesothelioma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201815	Ung thư trung biểu mô ác tính dạng biểu mô (bất thường hình thái)	65278006	Epithelioid mesothelioma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201816	Sarcoma xơ nhầy dạng biểu mô (bất thường hình thái)	1286702003	Epithelioid myxofibrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201817	Sarcoma dạng biểu mô (bất thường hình thái)	59238007	Epithelioid sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201818	Schwannoma dạng biểu mô (bất thường hình thái)	1295253009	Epithelioid schwannoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201819	U cơ trơn dạng biểu mô hành xử chưa rõ (bất thường hình thái)	1156003006	Epithelioid smooth muscle tumor of uncertain malignant potential (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201820	U biểu mô lành tính (bất thường hình thái)	63823009	Epithelioma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201821	U biểu mô ác tính (bất thường hình thái)	71298006	Epithelioma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201822	Loét niêm mạc da dương tính EBV (bất thường hình thái)	788572005	Epstein Barr virus positive mucocutaneous ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201823	U lợi (bất thường hình thái)	71708001	Epulis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201824	Bệnh Erdheim-Chester (bất thường hình thái)	703711007	Erdheim-Chester disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201825	Phát ban (bất thường hình thái)	1806006	Eruption (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201826	Lentigo bùng phát (bất thường hình thái)	788432004	Eruptive lentigo (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201827	Dày sừng tiết bã bùng phát (bất thường hình thái)	786905007	Eruptive seborrheic keratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201828	Ban đỏ (bất thường hình thái)	70819003	Erythema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201829	Mảng đỏ da (bất thường hình thái)	72768000	Erythematous plaque (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201830	Ngưng kết hồng cầu (bất thường hình thái)	19669003	Erythrocyte agglutination (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201831	Trụ hồng cầu (bất thường hình thái)	726571002	Erythrocyte cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201832	Tế bào ma hồng cầu (bất thường hình thái)	1287080009	Erythrocyte ghost cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201833	Bao gồm nội bào trong hồng cầu (bất thường hình thái)	397060004	Erythrocyte inclusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201834	Không bào hóa hồng cầu (bất thường hình thái)	80566003	Erythrocyte vacuolization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201835	Vỡ hồng cầu (bất thường hình thái)	78953004	Erythrocytorrhexis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201836	Vỡ hồng cầu (bất thường hình thái)	70262008	Erythrocytoschisis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201837	Mảng hồng sản (bất thường hình thái)	71379006	Erythroplakia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201838	Vảy hoại tử (bất thường hình thái)	87319000	Eschar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201839	Lỗ mở thực quản nhân tạo (bất thường hình thái)	310871005	Esophagostomy - stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201840	Tăng tiểu cầu nguyên phát (bất thường hình thái)	128844009	Essential thrombocythemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201841	U nguyên bào khứu giác thần kinh (bất thường hình thái)	46710009	Esthesioneurocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201842	U thần kinh khứu giác ác tính (bất thường hình thái)	68614005	Esthesioneuroepithelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201843	Ảnh hưởng estrogen (bất thường hình thái)	86513005	Estrogen effect (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201844	Tình trạng "état criblé" (bất thường hình thái)	47939006	Etat criblé (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201845	Thể trạng lacunar (bất thường hình thái)	66984008	Etat lacunaire (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201846	Thoát vị cơ hoành (bất thường hình thái)	37291000	Eventration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201847	Lộn ra ngoài (bất thường hình thái)	4196002	Eversion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201848	Quặm mi (bất thường hình thái)	127559009	Everted margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201849	Cấu trúc bị lòi ra ngoài (bất thường hình thái)	73312000	Eviscerated structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201850	Nhồi máu đang tiến triển (bất thường hình thái)	52481007	Evolving infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201851	Sarcoma Ewing/u nguyên bào thần kinh ngoại biên (bất thường hình thái)	703707001	Ewing sarcoma / peripheral neuroectodermal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201852	Sarcoma Ewing (bất thường hình thái)	76909002	Ewing's sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201853	U xơ dương tính EWSR1-SMAD3 (bất thường hình thái)	1292983002	EWSR1-SMAD3-positive fibroblastic tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201854	Vị trí nhau thai phát triển quá mức (bất thường hình thái)	416635001	Exaggerated placental site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201855	Tăng sửa chữa quá mức (bất thường hình thái)	39928001	Excessive repair (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201856	Cào cấu da (bất thường hình thái)	400048001	Excoriation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201857	Hồng ban tróc vảy (bất thường hình thái)	125118008	Exfoliative erythema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201858	Tổn thương bong tróc (bất thường hình thái)	400183000	Exfoliative lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201859	Teo do kiệt sức (bất thường hình thái)	83158003	Exhaustion atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201860	Lắng đọng hemosiderin ngoại sinh (bất thường hình thái)	125376006	Exogenous hemosiderin pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201861	Phình mạch giãn rộng (bất thường hình thái)	125272005	Expanding aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201862	Thoát vị nội tạng bẩm sinh (bất thường hình thái)	110407002	Exstrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201863	Co rút dạng duỗi (bất thường hình thái)	785820005	Extension contracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201864	Biến dạng dạng duỗi (bất thường hình thái)	90510001	Extension deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201865	Rò ngoài không thông (bất thường hình thái)	79194004	External blind fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201866	Rò ngoài da (bất thường hình thái)	18802003	External fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201867	Phì đại xương ngoài (bất thường hình thái)	80400009	External hyperostosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201868	Lỗ thông ngoài cơ thể (ngoại thông) (bất thường hình thái)	272725004	External stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201869	U cận hạch ngoài tuyến thượng thận (bất thường hình thái)	51747000	Extra-adrenal paraganglioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201870	U cận hạch ngoài tuyến thượng thận ác tính (bất thường hình thái)	32512003	Extra-adrenal paraganglioma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201871	Biến đổi ngoại bào (bất thường hình thái)	125479003	Extracellular alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201872	Lắng đọng điện tử đậm ngoài tế bào (bất thường hình thái)	125504009	Extracellular electron dense deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201873	Biến đổi sợi ngoại bào (bất thường hình thái)	125488007	Extracellular fiber alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201874	Biến đổi dịch ngoại bào (bất thường hình thái)	125512001	Extracellular fluid alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201875	Biến đổi hạt ngoại bào (bất thường hình thái)	125498001	Extracellular granule alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201876	Biến đổi tập hợp lipid ngoại bào (bất thường hình thái)	125496002	Extracellular lipid aggregate alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201877	Biến đổi tập hợp đại phân tử ngoại bào (bất thường hình thái)	125500000	Extracellular macromolecule aggregate alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201878	Biến đổi chất nền ngoại bào (bất thường hình thái)	125505005	Extracellular matrix alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201879	Biến đổi khoảng ngoại bào (bất thường hình thái)	125511008	Extracellular space alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201880	Biến đổi không bào ngoại bào (bất thường hình thái)	125499009	Extracellular vacuole alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201881	Thoát mạch (bất thường hình thái)	76676007	Extravasation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201882	Thoát mật (bất thường hình thái)	65765007	Extravasation of bile (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201883	Thoát mạch thuốc (bất thường hình thái)	264522001	Extravasation of drug (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201884	Thoát mạch bạch huyết (bất thường hình thái)	79709007	Extravasation of lymph (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201885	Thoát mạch nước tiểu (bất thường hình thái)	67502006	Extravasation of urine (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201886	U thần kinh dạng nguyên bào ngoài não thất (bất thường hình thái)	716179006	Extraventricular neurocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201887	Biến dạng ngoại sinh (bất thường hình thái)	413198005	Extrinsic deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201888	Tắc nghẽn ngoại lai (bất thường hình thái)	82437005	Extrinsic obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201889	Dịch tiết (bất thường hình thái)	42142007	Exudate (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201890	Thoái hóa xuất tiết (bất thường hình thái)	125349006	Exudative degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201891	Viêm u hạt xuất tiết (bất thường hình thái)	125335002	Exudative granulomatous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201892	Viêm xuất tiết (bất thường hình thái)	70363001	Exudative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201893	Sỏi có mặt phẳng (bất thường hình thái)	125242004	Faceted calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201894	Loét thực thể (bất thường hình thái)	15304008	Factitial ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201895	Không hợp nhất (bất thường hình thái)	1297035005	Failure of fusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201896	Giãn giả (bất thường hình thái)	58386005	False dilatation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201897	Túi thừa giả (bất thường hình thái)	75791009	False diverticulum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201898	Đường giả (bất thường hình thái)	103621000	False passage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201899	U xơ cân mạc (bất thường hình thái)	52399003	Fascial fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201900	Sarcoma sợi cân (bất thường hình thái)	19134004	Fascial fibrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201901	Bỏng do mỡ (bất thường hình thái)	385532007	Fat burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201902	Tắc mạch mỡ (bất thường hình thái)	17289003	Fat embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201903	Hoại tử mỡ (bất thường hình thái)	79682009	Fat necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201904	U sợi đơn độc tạo mỡ (bất thường hình thái)	1293074004	Fat-forming solitary fibrous tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201905	Teo mỡ (bất thường hình thái)	42335002	Fatty atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201906	Thoái hóa mỡ (bất thường hình thái)	29185008	Fatty degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201907	Lắng đọng mỡ (bất thường hình thái)	76409007	Fatty deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201908	Thâm nhiễm mỡ (bất thường hình thái)	45752008	Fatty infiltration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201909	Vệt mỡ (fatty streaks) (bất thường hình thái)	53151000	Fatty streaks (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201910	Thoái hóa dạng lông vũ (bất thường hình thái)	19438006	Feathery degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201911	Rò phân (bất thường hình thái)	69333003	Fecal fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201912	Táo bón phân cứng (bất thường hình thái)	67409000	Fecal impaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201913	Sỏi phân (bất thường hình thái)	89158005	Fecalith (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201914	Tĩnh mạch đùi - khoeo (bất thường hình thái)	105586003	Femoropopliteal vein (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201915	Tạo lỗ nhỏ (bất thường hình thái)	16255008	Fenestration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201916	Lắng đọng ferrocalcinotic (bất thường hình thái)	31590009	Ferrocalcinotic deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201917	Lắng đọng chất sắt dạng ferrugin (bất thường hình thái)	185216005	Ferrugination (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201918	Thể ferruginous (bất thường hình thái)	397325001	Ferruginous body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201919	Ung thư tuyến dạng bào thai (bất thường hình thái)	128893004	Fetal adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201920	U cơ vân bào thai (bất thường hình thái)	40123003	Fetal rhabdomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201921	U nguyên bào sao dạng sợi (bất thường hình thái)	71314006	Fibrillary astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201922	Tăng sản sợi thần kinh dạng sợi (bất thường hình thái)	359580009	Fibrillary gliosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201923	Cục máu đông fibrin (bất thường hình thái)	52453001	Fibrin blood clot (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201924	Thể fibrin (bất thường hình thái)	45619005	Fibrin body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201925	Lắng đọng fibrin (bất thường hình thái)	16080000	Fibrin deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201926	Dải fibrin (bất thường hình thái)	725995000	Fibrin strand (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201927	Huyết khối sợi huyết (bất thường hình thái)	28878004	Fibrin thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201928	U hạt có vành fibrin (bất thường hình thái)	409558003	Fibrin-ring granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201929	Thoái hóa dạng sợi huyết (bất thường hình thái)	182257006	Fibrinoid degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201930	Hoại tử dạng fibrin (bất thường hình thái)	52316006	Fibrinoid necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201931	Viêm hoại tử dạng fibrinoid (bất thường hình thái)	88430000	Fibrinoid necrotizing inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201932	Viêm mủ fibrin (bất thường hình thái)	720528002	Fibrinopurulent inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201933	Dính sợi fibrin (bất thường hình thái)	88611005	Fibrinous adhesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201934	Viêm dạng sợi fibrin (bất thường hình thái)	177658007	Fibrinous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201935	Polyp sợi huyết (bất thường hình thái)	24183004	Fibrinous polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201936	U giả xương - sợi (bất thường hình thái)	1055261006	Fibro-osseous pseudotumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201937	Tế bào sợi bất thường (bất thường hình thái)	103661004	Fibroblastic cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201938	Sarcoma mỡ dạng nguyên bào sợi (bất thường hình thái)	128883006	Fibroblastic liposarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201939	Sarcoma xương nguyên bào dạng sợi (bất thường hình thái)	12690005	Fibroblastic osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201940	U tế bào lưới sợi dạng nguyên bào (bất thường hình thái)	450912008	Fibroblastic reticular cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201941	Nốt vôi hóa dạng xơ (bất thường hình thái)	125145009	Fibrocalcific nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201942	Biến đổi chất nền sụn sợi (bất thường hình thái)	125508007	Fibrocartilage matrix alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201943	U trung mô sụn xơ (bất thường hình thái)	1286704002	Fibrocartilaginous mesenchymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201944	U hạt bã đậu xơ (bất thường hình thái)	58009007	Fibrocaseous granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201945	Thay đổi xơ nang (bất thường hình thái)	367647000	Fibrocystic change (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201946	Thay đổi dạng u nang xơ tăng sinh (bất thường hình thái)	65630003	Fibrocystic change, proliferative type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201947	Thay đổi xơ nang, thể tăng sinh kèm loạn sản (bất thường hình thái)	35813005	Fibrocystic change, proliferative type with atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201948	Xơ đàn hồi (bất thường hình thái)	72166006	Fibroelastosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201949	Tăng sản sợi-biểu mô (bất thường hình thái)	83902005	Fibroepithelial hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201950	Tân sinh mô sợi - biểu mô (bất thường hình thái)	115230008	Fibroepithelial neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201951	Polyp sợi biểu mô (bất thường hình thái)	31069005	Fibroepithelial polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201952	Viêm u hạt dạng xơ (bất thường hình thái)	38493002	Fibrogranulomatous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201953	Tân sản mô bào - sợi (bất thường hình thái)	1186902009	Fibrohistiocytic neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201954	Tân sinh mô sợi - mô bào ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	399920007	Fibrohistiocytic neoplasm of borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201955	U mỡ sợi (bất thường hình thái)	2710003	Fibrolipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201956	U xơ bao gân (bất thường hình thái)	703610002	Fibroma of tendon sheath (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201957	Xơ u (bất thường hình thái)	19928005	Fibromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201958	U xơ cơ cổ (bất thường hình thái)	1290967008	Fibromatosis colli (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201959	Ung thư biểu mô metaplastic dạng giống u xơ (bất thường hình thái)	733875004	Fibromatosis-like metaplastic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201960	U lợi dạng xơ có nguồn gốc quanh răng (bất thường hình thái)	112673003	Fibromatous epulis of periodontal origin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201961	Tân sinh dạng xơ (bất thường hình thái)	115225009	Fibromatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201962	U sợi dạng ác tính ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	399991002	Fibromatous neoplasm of borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201963	Loạn sản cơ sợi mạch máu (bất thường hình thái)	31653004	Fibromuscular dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201964	U mỡ sợi nhầy (bất thường hình thái)	58243007	Fibromyxolipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201965	U sợi nhầy (bất thường hình thái)	8664001	Fibromyxoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201966	Sarcoma sợi (bất thường hình thái)	53654007	Fibrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201967	Sarcoma xơ dạng dermatofibrosarcoma protuberans có biệt hóa dạng xơ (bất thường hình thái)	733859002	Fibrosarcomatous dermatofibrosarcoma protuberans (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201968	Nốt xơ có lắng đọng hemosiderin (bất thường hình thái)	23844008	Fibrosiderotic nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201969	Tăng sản xơ tuyến (bất thường hình thái)	50916005	Fibrosing adenosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201970	Xơ hóa (bất thường hình thái)	112674009	Fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201971	Xơ hóa và/hoặc rối loạn lành sẹo (bất thường hình thái)	107682006	Fibrosis AND/OR repair abnormality (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201972	U xơ thần kinh - tuyến (bất thường hình thái)	765189001	Fibrothecoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201973	Dính xơ (bất thường hình thái)	39983007	Fibrous adhesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201974	Dính khớp dạng xơ (bất thường hình thái)	46465009	Fibrous ankylosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201975	Dải xơ (bất thường hình thái)	51404004	Fibrous bands (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201976	Thể xơ (bất thường hình thái)	259009	Fibrous body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201977	Loạn sản xơ (bất thường hình thái)	789439000	Fibrous dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201978	U mô thừa dạng sợi (bất thường hình thái)	22257004	Fibrous hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201979	U mô thừa xơ sợi trẻ nhỏ (bất thường hình thái)	1292982007	Fibrous hamartoma of infancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201980	U tế bào mô sợi ác tính (bất thường hình thái)	34360000	Fibrous histiocytoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201981	U màng não xơ (bất thường hình thái)	511008	Fibrous meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201982	U trung biểu mô xơ lành tính (bất thường hình thái)	15702005	Fibrous mesothelioma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201983	U trung biểu mô dạng xơ, ác tính (bất thường hình thái)	54443001	Fibrous mesothelioma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201984	Nốt xơ (bất thường hình thái)	11854003	Fibrous nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201985	Xơ hóa làm tắc (bất thường hình thái)	68135008	Fibrous obliteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201986	Tăng sinh xơ (bất thường hình thái)	47048004	Fibrous overgrowth (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6201987	Mảng xơ (bất thường hình thái)	40772000	Fibrous plaque (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201988	Vòng sợi (bất thường hình thái)	76576002	Fibrous ring (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201989	U nhú mạch sợi (bất thường hình thái)	112672008	Fibrovascular papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201990	Bóng lọc (bất thường hình thái)	408764000	Filtering bleb (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201991	Chấm kiềm ưa bazơ mịn (bất thường hình thái)	725676009	Fine basophilic stippling (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201992	Lắng đọng canxi thành cụm nhỏ (bất thường hình thái)	125371001	Fine clustered calcium deposition, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201993	Trụ hạt mịn (bất thường hình thái)	726569002	Fine granular cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201994	Chất nhiễm sắc phân tán mịn (bất thường hình thái)	125518002	Finely dispersed chromatin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201995	Thể vân tay (bất thường hình thái)	52114003	Fingerprint bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201996	Khối chắc (bất thường hình thái)	125141000	Firm mass (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201997	Tổn thương bỏng độ một (bất thường hình thái)	77140003	First degree burn injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201998	Vết rách độ một (bất thường hình thái)	783727002	First degree laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6201999	Dị vật móc câu (bất thường hình thái)	785702007	Fishing hook foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202000	Nang khe (bất thường hình thái)	67475007	Fissural cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202001	Vết nứt (bất thường hình thái)	47393002	Fissure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202002	Nhân có rãnh (bất thường hình thái)	112658004	Fissured nucleus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202003	Lỗ rò (bất thường hình thái)	118622000	Fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202004	Biến dạng co rút cố định (bất thường hình thái)	788600005	Fixed flexion deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202005	Biến đổi roi (bất thường hình thái)	125474008	Flagella alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202006	Rách dạng vạt (bất thường hình thái)	697964003	Flap tear (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202007	U tuyến bẹt (bất thường hình thái)	128652009	Flat adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202008	Gò xương phẳng (bất thường hình thái)	699224004	Flat torus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202009	Biến dạng dẹt (bất thường hình thái)	20601007	Flattening deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202010	Cấu trúc hình bó hoa (fleurette) (bất thường hình thái)	399386007	Fleurette (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202011	Co rút dạng gập (bất thường hình thái)	785817002	Flexion contracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202012	Biến dạng dạng gập (bất thường hình thái)	88565003	Flexion deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202013	Hình hoa hồng Flexner-Wintersteiner (bất thường hình thái)	38698001	Flexner-Wintersteiner rosette (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202014	Tăng sản tuyến lan tỏa (bất thường hình thái)	52189004	Florid adenosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202015	Ung thư biểu mô tiểu thùy tại chỗ thể hoạt dịch (bất thường hình thái)	1290750006	Florid lobular carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202016	Khối dao động (bất thường hình thái)	125140004	Fluctuant mass (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202017	Rối loạn dịch thể (bất thường hình thái)	107666005	Fluid disturbance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202018	U hạt tế bào bọt (bất thường hình thái)	55266009	Foam cell granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202019	Viêm cấp tính khu trú (bất thường hình thái)	123630003	Focal acute inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202020	Lắng đọng amyloid khu trú (bất thường hình thái)	57174000	Focal amyloid (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202021	Giãn mạch khu trú (bất thường hình thái)	125275007	Focal angiectasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202022	Teo khu trú (bất thường hình thái)	125379004	Focal atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202023	Teo khu trú dạng hoàng điểm (bất thường hình thái)	1296525001	Focal atrophy with macular pattern (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202024	Lắng đọng canxi khu trú (bất thường hình thái)	125369001	Focal calcium deposition, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202025	Loạn sản xương - xi măng khu trú (bất thường hình thái)	699228001	Focal cemento-osseous dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202026	Viêm mạn tính khu trú (bất thường hình thái)	409781003	Focal chronic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202027	Dị dạng tế bào khu trú (bất thường hình thái)	125514000	Focal cytologic atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202028	Tổn thương khu trú (bất thường hình thái)	860692001	Focal damage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202029	Thoái hóa khu trú (bất thường hình thái)	84995008	Focal degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202030	Loạn sản khu trú (bất thường hình thái)	103675006	Focal dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202031	Tăng sản biểu mô khu trú (bất thường hình thái)	36949004	Focal epithelial hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202032	Xơ đàn hồi khu trú (bất thường hình thái)	125357009	Focal fibroelastosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202033	U xơ khu trú (bất thường hình thái)	125568005	Focal fibromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202034	Xơ khu trú (bất thường hình thái)	45559001	Focal fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202035	Tăng sản khu trú tuyến và mô đệm (bất thường hình thái)	874935005	Focal glandular and stromal hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202036	Tăng sản tuyến khu trú (bất thường hình thái)	125535003	Focal glandular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202037	Chuyển sản tuyến khu trú (bất thường hình thái)	125551006	Focal glandular metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202038	Viêm u hạt khu trú (bất thường hình thái)	123633001	Focal granulomatous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202039	Dày sừng khu trú (bất thường hình thái)	110445001	Focal hyperkeratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202040	Tăng sản khu trú (bất thường hình thái)	125523002	Focal hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202041	Phì đại khu trú (bất thường hình thái)	125520004	Focal hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202042	Nhồi máu khu trú (bất thường hình thái)	43618000	Focal infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202043	Viêm khu trú (bất thường hình thái)	103625009	Focal inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202044	Giãn mạch bạch huyết khu trú (bất thường hình thái)	125281004	Focal lymphangiectasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202045	Tăng sản hạch lympho khu trú (bất thường hình thái)	125529003	Focal lymphoid hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202046	Tăng sắc tố khu trú (bất thường hình thái)	699225003	Focal melanosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202047	Chuyển sản khu trú (bất thường hình thái)	125542003	Focal metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202048	Hoại tử khu trú (bất thường hình thái)	52739002	Focal necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202049	Tăng sản dạng nốt khu trú (bất thường hình thái)	22995004	Focal nodular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202050	Tăng sinh khu trú (bất thường hình thái)	125555002	Focal proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202051	Viêm tăng sinh khu trú (bất thường hình thái)	123745000	Focal proliferative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202052	Chuyển sản vảy khu trú (bất thường hình thái)	125547009	Focal squamous metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202053	Giãn mao mạch khu trú (bất thường hình thái)	125278009	Focal telangiectasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202054	Loét khu trú (bất thường hình thái)	45197007	Focal ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202055	Nhân bị gấp nếp (bất thường hình thái)	40641007	Folded nucleus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202056	Nếp gấp (bất thường hình thái)	26310004	Folded structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202057	Ung thư biểu mô tuyến nang lông (bất thường hình thái)	5257006	Follicular adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202058	Ung thư tuyến dạng bè dạng nang (bất thường hình thái)	72174007	Follicular adenocarcinoma, trabecular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202059	Ung thư biểu mô tuyến nang biệt hóa tốt (bất thường hình thái)	28173006	Follicular adenocarcinoma, well differentiated (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202060	U tuyến nang (bất thường hình thái)	55021007	Follicular adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202061	U tạo men dạng nang (bất thường hình thái)	278398002	Follicular ameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202062	Ung thư biểu mô dạng nang tế bào sáng (bất thường hình thái)	421686008	Follicular carcinoma, clear cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202063	Ung thư biểu mô dạng nang bao thô kèm xâm lấn mạch (bất thường hình thái)	422350000	Follicular carcinoma, grossly encapsulated with angioinvasion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202064	Ung thư biểu mô tuyến dạng nang xâm lấn tối thiểu (bất thường hình thái)	128671006	Follicular carcinoma, minimally invasive (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202065	Ung thư biểu mô dạng nang xâm lấn rộng (bất thường hình thái)	420301000	Follicular carcinoma, widely invasive (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202066	Nang nang trứng (bất thường hình thái)	103614000	Follicular cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202067	Sarcoma tế bào tua nang (bất thường hình thái)	128816008	Follicular dendritic cell sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202068	U xơ nang dạng nang lông (bất thường hình thái)	128683008	Follicular fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202069	Tăng sừng nang lông (bất thường hình thái)	81845009	Follicular hyperkeratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202070	Mycosis fungoides dạng nang lông (bất thường hình thái)	418628003	Follicular mycosis fungoides (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202071	U dạng nang tuyến giáp (bất thường hình thái)	363640004	Follicular neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202072	U nang tuyến dạng nang có tiềm năng ác tính không xác định (bất thường hình thái)	789471007	Follicular neoplasm of uncertain malignant potential (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202073	Sẩn nang lông (bất thường hình thái)	328005	Follicular papule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202074	U mô thừa dạng nang bã nhờn - nang lông (bất thường hình thái)	446581002	Folliculosebaceous cystic hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202075	Bỏng do thực phẩm (bất thường hình thái)	385533002	Food burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202076	Biến đổi chân giả (bất thường hình thái)	125469000	Foot process alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202077	Hợp nhất chân giả (bất thường hình thái)	125470004	Foot process fusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202078	Dị vật (bất thường hình thái)	19227008	Foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202079	Thuyên tắc dị vật (bất thường hình thái)	112646004	Foreign body embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202080	U hạt tế bào khổng lồ do dị vật (bất thường hình thái)	37058002	Foreign body giant cell granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202081	Dị vật trong vết thương (bất thường hình thái)	397175005	Foreign body in wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202082	Thủng do dị vật (bất thường hình thái)	76570008	Foreign body perforation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202083	Tổn thương bỏng độ IV (bất thường hình thái)	770400008	Fourth degree burn injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202084	Vết rách độ bốn (bất thường hình thái)	866244003	Fourth degree laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202085	Gãy xương (bất thường hình thái)	72704001	Fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202086	Định hướng gãy xương (bất thường hình thái)	281958007	Fracture alignments (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202087	Cấu hình gãy xương (bất thường hình thái)	281956006	Fracture configurations (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202088	Gãy nhiều xương (bất thường hình thái)	771485007	Fracture of multiple bones (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202089	Gãy xương tại nhiều vị trí (bất thường hình thái)	5468008	Fracture of multiple sites of bone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202090	Gãy lệch hoàn toàn (bất thường hình thái)	787487000	Fracture with complete displacement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202091	Gãy xương có di lệch (bất thường hình thái)	123735002	Fracture with displacement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202092	Gãy lệch không hoàn toàn (bất thường hình thái)	787488005	Fracture with incomplete displacement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202093	Gãy xương kín (bất thường hình thái)	20946005	Fracture, closed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202094	Gãy xương kín, phức tạp (bất thường hình thái)	42508007	Fracture, closed, comminuted (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202095	Gãy kín vụn đang lành (bất thường hình thái)	125165002	Fracture, closed, comminuted, healing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202096	Gãy xương kín, đa mảnh, có di lệch (bất thường hình thái)	123737005	Fracture, closed, comminuted, with displacement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202097	Gãy kín có di lệch (bất thường hình thái)	427686004	Fracture, closed, displaced (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202098	Gãy xương kín, cắm vào nhau (bất thường hình thái)	44775009	Fracture, closed, impacted (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202099	Gãy xương kín, không hoàn toàn (bất thường hình thái)	46831003	Fracture, closed, incomplete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202100	Gãy xương kín trong khớp (bất thường hình thái)	87297000	Fracture, closed, intra-articular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202101	Gãy xương kín dọc (bất thường hình thái)	67694006	Fracture, closed, longitudinal (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202102	Gãy xương chéo kín (bất thường hình thái)	20700001	Fracture, closed, oblique (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202103	Gãy xương kín, đoạn (bất thường hình thái)	39503004	Fracture, closed, segmental (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202104	Gãy xương xoắn kín (bất thường hình thái)	81134009	Fracture, closed, spiral (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202105	Gãy xương kín hình sao (bất thường hình thái)	84359009	Fracture, closed, stellate (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202106	Gãy xương kín, ngang (bất thường hình thái)	47829004	Fracture, closed, transverse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202107	Gãy xương phức tạp (bất thường hình thái)	13321001	Fracture, comminuted (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202108	Gãy hoàn toàn (bất thường hình thái)	787489002	Fracture, complete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202109	Gãy ngoài khớp (bất thường hình thái)	372060004	Fracture, extra-articular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202110	Gãy xương đã lành (bất thường hình thái)	9661000	Fracture, healed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202111	Gãy xương liền bằng mô sợi (bất thường hình thái)	77364005	Fracture, healed, fibrous union (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202112	Gãy xương liền trong khớp (bất thường hình thái)	68211005	Fracture, healed, intra-articular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202113	Gãy xương cắm vào nhau (bất thường hình thái)	28836005	Fracture, impacted (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202114	Gãy xương không hoàn toàn (bất thường hình thái)	30543000	Fracture, incomplete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202115	Gãy xương trong khớp (bất thường hình thái)	51035001	Fracture, intra-articular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202116	Gãy trong khớp đang lành (bất thường hình thái)	125164003	Fracture, intra-articular, healing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202117	Gãy xương dọc (bất thường hình thái)	85679001	Fracture, longitudinal (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202118	Gãy xương liền bình thường (bất thường hình thái)	717128007	Fracture, normal union (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202119	Gãy xương chéo (bất thường hình thái)	7905002	Fracture, oblique (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202120	Gãy xương hở (bất thường hình thái)	52329006	Fracture, open (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202121	Gãy xương hở, nhiều mảnh (bất thường hình thái)	66680001	Fracture, open, comminuted (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202122	Gãy hở vụn đang lành (bất thường hình thái)	125166001	Fracture, open, comminuted, healing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202123	Gãy xương hở, đa mảnh, có di lệch (bất thường hình thái)	123738000	Fracture, open, comminuted, with displacement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202124	Gãy hở có di lệch (bất thường hình thái)	426718009	Fracture, open, displaced (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202125	Gãy xương hở, cắm vào nhau (bất thường hình thái)	30902005	Fracture, open, impacted (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202126	Gãy xương hở, không hoàn toàn (bất thường hình thái)	13129009	Fracture, open, incomplete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202127	Gãy xương hở trong khớp (bất thường hình thái)	80704001	Fracture, open, intra-articular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202128	Gãy xương dọc hở (bất thường hình thái)	5978003	Fracture, open, longitudinal (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202129	Gãy xương hở, chéo (bất thường hình thái)	47207005	Fracture, open, oblique (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202130	Gãy xương hở đoạn (bất thường hình thái)	63880009	Fracture, open, segmental (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202131	Gãy xương xoắn hở (bất thường hình thái)	72326003	Fracture, open, spiral (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202132	Gãy xương hở, hình sao (bất thường hình thái)	27510006	Fracture, open, stellate (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202133	Gãy xương hở ngang (bất thường hình thái)	69114002	Fracture, open, transverse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202134	Gãy xương đoạn (bất thường hình thái)	70980005	Fracture, segmental (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202135	Gãy xương xoắn (bất thường hình thái)	73737008	Fracture, spiral (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202136	Gãy xương hình sao (bất thường hình thái)	18334002	Fracture, stellate (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202137	Gãy xương ngang (bất thường hình thái)	70682000	Fracture, transverse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202138	Gãy xương không liền (bất thường hình thái)	33080003	Fracture, ununited (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202139	Gãy xương vụn không liền (bất thường hình thái)	23990004	Fracture, ununited, comminuted (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202140	Gãy xương không liền trong khớp (bất thường hình thái)	79110007	Fracture, ununited, intra-articular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202141	Gãy xương bệnh lý, không liền (bất thường hình thái)	123741009	Fracture, ununited, pathologic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202142	Gãy xương không liền, đoạn (bất thường hình thái)	33408004	Fracture, ununited, segmental (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202143	Gãy xương sao không liền (bất thường hình thái)	12191008	Fracture, ununited, stellate (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202144	Gãy xương do stress, không liền (bất thường hình thái)	123742002	Fracture, ununited, stress (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202145	Gãy xương có di lệch, không liền (bất thường hình thái)	123739008	Fracture, ununited, with displacement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202146	Phân mảnh (bất thường hình thái)	112624007	Fragmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202147	Phân mảnh sợi cơ (bất thường hình thái)	123677008	Fragmentation of myofilaments (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202148	Bóng nước do ma sát (bất thường hình thái)	70010000	Friction blister (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202149	Bỏng do ma sát (bất thường hình thái)	63294001	Friction burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202150	Tổn thương do ma sát (bất thường hình thái)	400152004	Friction injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202151	Ứ máu chức năng (bất thường hình thái)	41855007	Functional congestion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202152	Giãn chức năng (bất thường hình thái)	419008	Functional dilatation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202153	Lỗ mở hoạt động (bất thường hình thái)	125220000	Functional stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202154	U nội tiết có chức năng (bất thường hình thái)	450891001	Functioning endocrine tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202155	Polyp tuyến đáy dạ dày (bất thường hình thái)	447420007	Fundic gland polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202156	Thể vùi nấm trong bào tương (bất thường hình thái)	125456004	Fungal cytoplasmic inclusion body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202157	Khối nấm (bất thường hình thái)	62720005	Fungus ball (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202158	Nhọt (bất thường hình thái)	59843005	Furuncle (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202159	Mào ty thể hợp nhất (bất thường hình thái)	125428009	Fused cristae (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202160	Hợp nhất (bất thường hình thái)	31883006	Fused structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202161	Phình động mạch hình thoi (bất thường hình thái)	85431000	Fusiform aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202162	Giãn hình thoi (bất thường hình thái)	51632002	Fusiform dilatation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202163	U cận hạch hạch thần kinh có tế bào hạch (bất thường hình thái)	72787006	Gangliocytic paraganglioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202164	U tế bào hạch (bất thường hình thái)	128919000	Gangliocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202165	U thần kinh - tế bào hạch (ganglioglioma) (bất thường hình thái)	1162662003	Ganglioglioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202166	U hạch - thần kinh dạng ác tính (bất thường hình thái)	128912009	Ganglioglioma, anaplastic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202167	Nang hạch (bất thường hình thái)	71307009	Ganglion cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202168	U nguyên bào hạch thần kinh (bất thường hình thái)	69515008	Ganglioneuroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202169	U hạch thần kinh (bất thường hình thái)	53801007	Ganglioneuroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202170	Tăng sản u thần kinh hạch (bất thường hình thái)	12060004	Ganglioneuromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202171	Hoại tử (bất thường hình thái)	36024000	Gangrene (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202172	Gãy Garden độ I (bất thường hình thái)	787490006	Garden grade type I (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202173	Gãy Garden độ II (bất thường hình thái)	787493008	Garden grade type II (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202174	Gãy Garden độ III (bất thường hình thái)	787496000	Garden grade type III (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202175	Gãy Garden độ IV (bất thường hình thái)	787499007	Garden grade type IV (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202176	U xơ Gardner (bất thường hình thái)	703607009	Gardner fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202177	Nang ống Gartner (bất thường hình thái)	1332344005	Gartner duct cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202178	Ứ khí (bất thường hình thái)	87241003	Gas retention (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202179	Phù khí (bất thường hình thái)	44217009	Gaseous edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202180	Chuyển sản dạ dày (bất thường hình thái)	67986001	Gastric metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202181	U gastrin ác tính (bất thường hình thái)	19756007	Gastrinoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202182	Sarcoma mô đệm tiêu hóa (bất thường hình thái)	128756002	Gastrointestinal stromal sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202183	U mô đệm tiêu hóa (GIST) (bất thường hình thái)	1187383001	Gastrointestinal stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202184	U mô đệm tiêu hóa lành tính (bất thường hình thái)	128754004	Gastrointestinal stromal tumor, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202185	U mô đệm tiêu hóa có tiềm năng ác tính chưa xác định (bất thường hình thái)	128755003	Gastrointestinal stromal tumor, uncertain malignant potential (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202186	Chỗ nối dạ dày - hỗng tràng (bất thường hình thái)	264051006	Gastrojejunal junction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202187	Lỗ mở dạ dày (gastrostomy) (bất thường hình thái)	272726003	Gastrostomy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202188	U sao bào Gemistocytic (bất thường hình thái)	73982001	Gemistocytic astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202189	U sao bào dạng gemistocyte có đột biến IDH (bất thường hình thái)	733891001	Gemistocytic astrocytoma isocitrate dehydrogenase mutation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202190	Thể khảm gen (bất thường hình thái)	37708001	Gene mosaicism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202191	Giãn mạch lan tỏa (bất thường hình thái)	125277004	Generalized angiectasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202192	U sừng dạng keratoacanthoma lan tỏa (bất thường hình thái)	14442007	Generalized keratoacanthoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202193	Giãn mạch bạch huyết lan tỏa (bất thường hình thái)	125283001	Generalized lymphangiectasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202194	Tăng sắc tố melanin lan tỏa (bất thường hình thái)	110439009	Generalized melanin pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202195	Teo toàn thân (bất thường hình thái)	33385003	Generalized recession (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202196	Giãn mao mạch lan tỏa (bất thường hình thái)	125280003	Generalized telangiectasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202197	Rhabdomyoma cơ quan sinh dục (bất thường hình thái)	128748000	Genital rhabdomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202198	Tế bào mầm ác tính trong ống (bất thường hình thái)	128902002	Germ cell neoplasia in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202199	Tân sinh tế bào mầm (bất thường hình thái)	115233005	Germ cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202200	U tế bào mầm hành xử chưa rõ (bất thường hình thái)	1157163002	Germ cell neoplasm of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202201	U tế bào mầm có ác tính dòng huyết học (bất thường hình thái)	734070002	Germ cell neoplasm with hematological malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202202	U tế bào mầm có ác tính dạng mô rắn thuộc dòng soma (bất thường hình thái)	734071003	Germ cell neoplasm with somatic-type solid malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202203	U tế bào mầm không phải seminoma (bất thường hình thái)	128766005	Germ cell tumor, nonseminomatous (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202204	Tàn dư biểu mô mầm (bất thường hình thái)	72711002	Germinal epithelial rest (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202205	Thể khảm dòng mầm (thể khảm tế bào sinh dục) (bất thường hình thái)	54285004	Germinal mosaicism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202206	U nguyên bào sinh dục (bất thường hình thái)	28307001	Germinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202207	ChorioUng thư biểu mô do thai kỳ (bất thường hình thái)	417057000	Gestational choriocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202208	Bệnh nguyên bào nuôi do thai kỳ (bất thường hình thái)	609518007	Gestational trophoblastic disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202209	Tổn thương tăng sinh nguyên bào nuôi do thai kỳ (bất thường hình thái)	416208004	Gestational trophoblastic lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202210	Tân sản nguyên bào nuôi do thai kỳ (bất thường hình thái)	609517002	Gestational trophoblastic neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202211	Ung thư biểu mô tế bào khổng lồ và tế bào hình thoi (bất thường hình thái)	72969003	Giant cell and spindle cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202212	Ung thư biểu mô tế bào khổng lồ (bất thường hình thái)	42596004	Giant cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202213	U nguyên bào sợi tế bào khổng lồ (bất thường hình thái)	128742004	Giant cell fibroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202214	U nguyên bào thần kinh đệm tế bào khổng lồ (bất thường hình thái)	44529004	Giant cell glioblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202215	U hạt tế bào khổng lồ (bất thường hình thái)	43917008	Giant cell granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202216	Tăng sinh tế bào lưới dạng tế bào khổng lồ (bất thường hình thái)	68801007	Giant cell reticulosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202217	Sarcoma tế bào khổng lồ (bất thường hình thái)	302840001	Giant cell sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202218	U tế bào khổng lồ (bất thường hình thái)	115238001	Giant cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202219	U tế bào khổng lồ của xương (bất thường hình thái)	57500000	Giant cell tumor of bone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202220	U tế bào khổng lồ ác tính của xương (bất thường hình thái)	10069009	Giant cell tumor of bone, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202221	U tế bào khổng lồ phần mềm (bất thường hình thái)	82125002	Giant cell tumor of soft parts (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202222	U sợi đơn độc giàu tế bào khổng lồ (bất thường hình thái)	1155952000	Giant cell-rich solitary fibrous tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202223	Mụn trứng cá khổng lồ (bất thường hình thái)	26209007	Giant comedo (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202224	U sợi tuyến khổng lồ (bất thường hình thái)	34882000	Giant fibroadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202225	Phì đại khổng lồ (bất thường hình thái)	11650005	Giant hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202226	Ty thể khổng lồ (bất thường hình thái)	125430006	Giant mitochondria (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202227	Nốt ruồi sắc tố khổng lồ (bất thường hình thái)	10291008	Giant pigmented nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202228	Tiểu cầu khổng lồ (bất thường hình thái)	44687006	Giant platelet (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202229	U xi măng dạng khổng lồ (bất thường hình thái)	63937004	Gigantiform cementoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202230	Tăng sản tuyến và cơ (bất thường hình thái)	37159008	Glandular and muscular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202231	Tăng sản tuyến và mô đệm (bất thường hình thái)	84050003	Glandular and stromal hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202232	Tế bào tuyến bất thường (bất thường hình thái)	90558005	Glandular cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202233	Tăng sản tuyến (bất thường hình thái)	23290009	Glandular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202234	Loạn sản biểu mô tuyến độ thấp (bất thường hình thái)	450890000	Glandular intraepithelial neoplasia, low grade (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202235	U ác bao dây thần kinh ngoại biên dạng tuyến (bất thường hình thái)	699658004	Glandular malignant peripheral nerve sheath tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202236	Chuyển sản tuyến (bất thường hình thái)	61635003	Glandular metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202237	Chuyển sản hoại tử tuyến (bất thường hình thái)	34418003	Glandular necrotizing metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202238	Nang răng tuyến (bất thường hình thái)	110416003	Glandular odontogenic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202239	Tăng sinh tuyến (bất thường hình thái)	20256001	Glandular proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202240	Sự không đồng bộ tuyến - mô đệm của nội mạc tử cung (bất thường hình thái)	5909007	Glandular-stromal asynchrony of endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202241	Bờ phẫu thuật quy đầu dương vật (bất thường hình thái)	1286939006	Glans penis surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202242	Dị vật thủy tinh (bất thường hình thái)	420537006	Glass foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202243	Ung thư biểu mô tế bào kính (bất thường hình thái)	128630000	Glassy cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202244	Phản ứng tế bào thần kinh đệm (bất thường hình thái)	5849000	Glial cell reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202245	U nguyên bào thần kinh đệm đa dạng (glioblastoma) (bất thường hình thái)	1163375002	Glioblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202246	U nguyên bào thần kinh có đột biến IDH1 (bất thường hình thái)	733888001	Glioblastoma isocitrate dehydrogenase 1 mutation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202247	U nguyên bào thần kinh đa hình có kiểu hoang dại IDH (bất thường hình thái)	733889009	Glioblastoma isocitrate dehydrogenase wildtype (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202248	U mô sợi - thần kinh đệm (bất thường hình thái)	128909006	Gliofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202249	U thần kinh đệm (bất thường hình thái)	115240006	Glioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202250	U thần kinh không xác định hành vi (bất thường hình thái)	417182002	Glioma of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202251	U thần kinh đệm ác tính (bất thường hình thái)	74532006	Glioma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202252	Tình trạng tăng sản thần kinh đệm lan tỏa (bất thường hình thái)	26138003	Gliomatosis cerebri (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202253	Gliosarcoma (bất thường hình thái)	35262004	Gliosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202254	Tăng sản thần kinh đệm (bất thường hình thái)	81415000	Gliosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202255	Xơ hóa toàn bộ (bất thường hình thái)	45318008	Global sclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202256	U mạch cầu thận (bất thường hình thái)	7429002	Glomangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202257	Tăng sản mạch dạng glomangioma (bất thường hình thái)	703603008	Glomangiomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202258	U cơ trơn mạch máu thể glomus (bất thường hình thái)	34550005	Glomangiomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202259	U glomangiopericytoma (bất thường hình thái)	822965001	Glomangiopericytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202260	Sarcoma cơ trơn dạng cầu mạch ác tính (bất thường hình thái)	13875003	Glomangiosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202261	Xơ hóa cầu thận (bất thường hình thái)	82646005	Glomerulosclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202262	U glomus có khả năng ác tính chưa rõ (bất thường hình thái)	1293211005	Glomus tumor of uncertain malignant potential (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202263	U glomus ác tính (bất thường hình thái)	128908003	Glomus tumor, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202264	U glucagon ác tính (bất thường hình thái)	66515009	Glucagonoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202265	Dày lớp sừng do glycogen (bất thường hình thái)	448297002	Glycogen acanthosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202266	Giảm glycogen (bất thường hình thái)	41374006	Glycogen depletion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202267	Lắng đọng glycogen (bất thường hình thái)	23521003	Glycogen deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202268	Ung thư giàu glycogen (bất thường hình thái)	74280008	Glycogen-rich carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202269	Rhabdomyoma dạng chứa glycogen (bất thường hình thái)	1179042008	Glycogenic rhabdomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202270	Ung thư biểu mô tuyến tế bào hình cốc (bất thường hình thái)	31396002	Goblet cell adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202271	Biến đổi bộ máy Golgi (bất thường hình thái)	125441008	Golgi alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202272	Biến đổi khoang Golgi (bất thường hình thái)	125443006	Golgi cavity alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202273	Tăng sản bộ Golgi (bất thường hình thái)	125447007	Golgi hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202274	Phì đại bộ Golgi (bất thường hình thái)	125446003	Golgi hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202275	Biến đổi màng Golgi (bất thường hình thái)	125442001	Golgi membrane alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202276	Biến đổi không bào Golgi (bất thường hình thái)	125445004	Golgi vacuole alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202277	Biến đổi bóng Golgi (bất thường hình thái)	125444000	Golgi vesicle alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202278	U sinh dục hỗn hợp (bất thường hình thái)	74751003	Gonadoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202279	U tuyến yên tiết gonadotropin (bất thường hình thái)	1156908000	Gonadotroph pituitary adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202280	Tân sản biểu mô vảy độ III kèm ung thư biểu mô tế bào vảy vi xâm nhập (bất thường hình thái)	448406002	Grade III squamous intraepithelial neoplasia with microinvasive squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202281	Teo dạng hạt (bất thường hình thái)	5640003	Granular atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202282	Trụ hạt (bất thường hình thái)	726567000	Granular cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202283	U sợi tạo men răng tế bào hạt (bất thường hình thái)	278409002	Granular cell ameloblastic fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202284	U tạo men tế bào hạt (bất thường hình thái)	278400003	Granular cell ameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202285	Ung thư biểu mô tế bào hạt (bất thường hình thái)	69028005	Granular cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202286	U tạo răng tế bào hạt (bất thường hình thái)	278410007	Granular cell odontogenic tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202287	U tế bào hạt và/hoặc sarcoma phần mềm dạng phế nang (bất thường hình thái)	115243008	Granular cell tumor AND/OR alveolar soft part sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202288	U tế bào hạt vùng yên (bất thường hình thái)	128797009	Granular cell tumor of the sellar region (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202289	U tế bào hạt ác tính (bất thường hình thái)	13238004	Granular cell tumor, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202290	Thoái hóa hạt (bất thường hình thái)	68282007	Granular degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202291	Mô hạt (bất thường hình thái)	61363009	Granulation tissue (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202292	U hạt (bất thường hình thái)	45647009	Granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202293	U hạt sinh mủ (bất thường hình thái)	17372009	Granuloma pyogenicum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202294	Bệnh u hạt hóa (bất thường hình thái)	44328006	Granulomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202295	Áp xe dạng u hạt (bất thường hình thái)	416728004	Granulomatous abscess (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202296	Viêm dạng u hạt (bất thường hình thái)	6266001	Granulomatous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202297	Hình thái viêm dạng u hạt (bất thường hình thái)	409775006	Granulomatous inflammatory morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202298	Tổn thương dạng u hạt (bất thường hình thái)	708040001	Granulomatous lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202299	Polyp u hạt (bất thường hình thái)	118962003	Granulomatous polyp, a polyp showing granulomatous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202300	U tế bào hạt buồng trứng ác tính (bất thường hình thái)	18861007	Granulosa cell tumor, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202301	U tế bào hạt - tế bào vỏ buồng trứng (bất thường hình thái)	31296004	Granulosa cell-theca cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202302	Thoái hóa dạng hạt không bào (bất thường hình thái)	90506004	Granulovacuolar degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202303	Bờ phẫu thuật mạc nối lớn (bất thường hình thái)	1351908001	Greater omental surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202304	Gãy xương kiểu cành tươi (greenstick fracture) (bất thường hình thái)	442085002	Greenstick fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202305	Chất nền (chất căn bản) (bất thường hình thái)	56552006	Ground substance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202306	Tăng trưởng nhanh (bất thường hình thái)	48707006	Growth acceleration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202307	Thay đổi phát triển (bất thường hình thái)	57697001	Growth alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202308	Ngừng phát triển (bất thường hình thái)	83477007	Growth arrest (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202309	Chậm tăng trưởng (bất thường hình thái)	59576002	Growth retardation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202310	Thể Guarnieri (bất thường hình thái)	24645001	Guarnieri bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202311	Teo thần kinh Gudden (bất thường hình thái)	18189008	Gudden's atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202312	Viêm gôm (bất thường hình thái)	67103005	Gummatous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202313	Bỏng thuốc súng (bất thường hình thái)	11607000	Gunpowder burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202314	Vết trầy do đạn bắn (bất thường hình thái)	62565003	Gunshot abrasion ring (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202315	Vòng tụ máu do đạn bắn (bất thường hình thái)	28831000	Gunshot contusion ring (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202316	Vết thương do đạn bắn (bất thường hình thái)	56768003	Gunshot wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202317	Vết đạn tiếp xúc (bất thường hình thái)	13599008	Gunshot wound, contact (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202318	Vết đạn vào, lỗ vào (bất thường hình thái)	88677000	Gunshot wound, entrance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202319	Vết đạn vào, bắn gần (bất thường hình thái)	35336005	Gunshot wound, entrance, close shot (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202320	Vết thương do đạn bắn, từ xa (bất thường hình thái)	65298001	Gunshot wound, entrance, distance shot (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202321	Vết đạn ra (bất thường hình thái)	18130001	Gunshot wound, exit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202322	Vết thương rãnh do súng (bất thường hình thái)	86774006	Gunshot wound, gutter (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202323	Vết thương do đạn xuyên qua (bất thường hình thái)	58621007	Gunshot wound, traversing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202324	U mô sinh dục hỗn hợp (bất thường hình thái)	26735007	Gynandroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202325	Viêm nang lông (bất thường hình thái)	721130001	Hair follicle inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202326	Bệnh bạch cầu tế bào lông (bất thường hình thái)	54087003	Hairy cell leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202327	Biến thể bạch cầu nhiều lông (bất thường hình thái)	1187193000	Hairy cell leukemia variant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202328	Nốt ruồi Halo (bất thường hình thái)	78325005	Halo nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202329	U mô thừa (bất thường hình thái)	51398009	Hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202330	Polyp dạng mô thừa (bất thường hình thái)	27391005	Hamartomatous polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202331	Lưỡng bội đơn hệ (bất thường hình thái)	71062008	Haplodiploidy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202332	Phù cứng (bất thường hình thái)	59909002	Hard edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202333	Gãy kiểu Hawkins type I (bất thường hình thái)	870213000	Hawkins type I fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202334	Gãy kiểu Hawkins type II (bất thường hình thái)	870214006	Hawkins type II fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202335	Gãy kiểu Hawkins type III (bất thường hình thái)	870215007	Hawkins type III fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202336	Gãy kiểu Hawkins type IV (bất thường hình thái)	870216008	Hawkins type IV fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202337	Nhồi máu đã lành (bất thường hình thái)	71911007	Healed infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202338	Viêm đã lành (bất thường hình thái)	125327000	Healed inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202339	Loét đã lành (bất thường hình thái)	125313005	Healed ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202340	Gãy đang lành (bất thường hình thái)	125163009	Healing fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202341	Sẹo đang lành (bất thường hình thái)	48677004	Healing scar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202342	Loét đang lành (bất thường hình thái)	25845007	Healing ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202343	Bệnh chuỗi nặng (bất thường hình thái)	6381009	Heavy chain disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202344	Sắc tố kim loại nặng (bất thường hình thái)	30771009	Heavy metal pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202345	Thể Heinz (bất thường hình thái)	42222008	Heinz body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202346	U màng não dạng mạch máu (bất thường hình thái)	35701008	Hemangioblastic meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202347	U mạch máu (bất thường hình thái)	81201000	Hemangioblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202348	U nguyên bào mạch máu lan tỏa (bất thường hình thái)	32837003	Hemangioblastomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202349	U nội mô mạch máu (bất thường hình thái)	66229009	Hemangioendothelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202350	U nội mô mạch máu lành tính (bất thường hình thái)	31104000	Hemangioendothelioma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202351	U nội mô mạch máu ác tính (bất thường hình thái)	33176006	Hemangioendothelioma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202352	U máu lan tỏa (bất thường hình thái)	47669001	Hemangiomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202353	Sarcoma mạch máu (bất thường hình thái)	39000009	Hemangiosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202354	Sắc tố hematin (bất thường hình thái)	32884003	Hematin pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202355	U máu màng tinh hoàn (bất thường hình thái)	103620004	Hematocele (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202356	Sắc tố hematoidin (bất thường hình thái)	33125008	Hematoidin pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202357	Tụ máu (bất thường hình thái) (bất thường hình thái)	35566002	Hematoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202358	Tân sản tạo máu (bất thường hình thái)	414388001	Hematopoietic neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202359	Tân sản tạo máu có hành vi không xác định (bất thường hình thái)	414389009	Hematopoietic neoplasm of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202360	Teo nửa người (bất thường hình thái)	34087007	Hemiatrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202361	Sắc tố hemofuscin (bất thường hình thái)	73791006	Hemofuscin pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202362	Tinh thể hemoglobin C (bất thường hình thái)	397065009	Hemoglobin C crystal (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202363	Trụ hemoglobin (bất thường hình thái)	6780007	Hemoglobin cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202364	Thể Hemoglobin H (bất thường hình thái)	397061000	Hemoglobin H body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202365	Sắc tố hemoglobin (bất thường hình thái)	85686009	Hemoglobin pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202366	Tinh thể hemoglobin SC (bất thường hình thái)	397064008	Hemoglobin SC crystal (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202367	U mạch bạch huyết - máu (bất thường hình thái)	8241005	Hemolymphangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202368	Xuất huyết (bất thường hình thái)	50960005	Hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202369	Mảng xơ vữa xuất huyết (bất thường hình thái)	111008005	Hemorrhagic atheromatous plaque (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202370	Bầm tụ xuất huyết (bất thường hình thái)	870557002	Hemorrhagic contusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202371	Nang xuất huyết (bất thường hình thái)	52321009	Hemorrhagic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202372	Viêm túi thừa có xuất huyết (bất thường hình thái)	123629008	Hemorrhagic diverticulitis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202373	Nhồi máu xuất huyết (bất thường hình thái)	74310003	Hemorrhagic infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202374	Viêm xuất huyết (bất thường hình thái)	112649006	Hemorrhagic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202375	Tổn thương xuất huyết (bất thường hình thái)	1255354006	Hemorrhagic lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202376	Hoại tử xuất huyết (bất thường hình thái)	88880001	Hemorrhagic necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202377	Tách rời xuất huyết (bất thường hình thái)	870196001	Hemorrhagic separation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202378	Sắc tố hemosiderin (bất thường hình thái)	7078001	Hemosiderin pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202379	U mỡ - xơ nhiễm hemosiderin (bất thường hình thái)	1290731006	Hemosiderotic fibrolipomatous tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202380	U nguyên bào gan (bất thường hình thái)	45024009	Hepatoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202381	Ung thư biểu mô tế bào gan (bất thường hình thái)	25370001	Hepatocellular carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202382	Ung thư biểu mô tế bào gan, dạng tế bào sáng (bất thường hình thái)	128649001	Hepatocellular carcinoma, clear cell type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202383	Ung thư biểu mô tế bào gan dạng sợi phiến (bất thường hình thái)	15619004	Hepatocellular carcinoma, fibrolamellar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202384	Ung thư biểu mô tế bào gan, dạng đa hình (bất thường hình thái)	128650001	Hepatocellular carcinoma, pleomorphic type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202385	Ung thư biểu mô tế bào gan, dạng xơ hóa (bất thường hình thái)	128646008	Hepatocellular carcinoma, scirrhous (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202386	Ung thư biểu mô tế bào gan, dạng tế bào hình thoi (bất thường hình thái)	128648009	Hepatocellular carcinoma, spindle cell variant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202387	U gan-ống mật lành tính (bất thường hình thái)	110456001	Hepatocholangioma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202388	Ung thư biểu mô tuyến dạng gan (bất thường hình thái)	128706007	Hepatoid adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202389	Thoát vị mỡ (bất thường hình thái)	110419005	Hernia adiposa (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202390	Túi thoát vị (bất thường hình thái)	112640005	Hernia sac (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202391	Thoát vị, không thể đẩy vào (bất thường hình thái)	125264008	Hernia, reduction en masse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202392	Lỗ thoát vị (bất thường hình thái)	414402003	Hernial opening (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202393	Thoát vị (bất thường hình thái)	414403008	Herniated structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202394	Thể vùi trong nhân do vi rút Herpes simplex (bất thường hình thái)	45667000	Herpes simplex virus intranuclear inclusion body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202395	Thể Herring (bất thường hình thái)	16190006	Herring's bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202396	Vết cắt do do dự (bất thường hình thái)	77338004	Hesitation wounds (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202397	Phát triển lệch (bất thường hình thái)	66200007	Heterauxesis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202398	Lạc chỗ (bất thường hình thái)	128490007	Heterotopic structure, either congenital or acquired (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202399	U mỡ nâu (bất thường hình thái)	77027006	Hibernoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202400	Ung thư biểu mô tuyến mồ hôi ác tính (bất thường hình thái)	128894005	Hidradenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202401	Nang tuyến mồ hôi (bất thường hình thái)	80549000	Hidrocystoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202402	Ung thư biểu mô tuyến độ cao (bất thường hình thái)	1187331008	High grade adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202403	U nhầy ruột thừa độ cao (bất thường hình thái)	1268893006	High grade appendiceal mucinous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202404	Nốt loạn sản độ cao (bất thường hình thái)	447084007	High grade dysplastic nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202405	Tân sản biểu mô tuyến trong biểu mô độ cao (bất thường hình thái)	818948002	High grade glandular intraepithelial neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202406	U glioma độ cao (bất thường hình thái)	772292003	High grade glioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202407	Ung thư biểu mô thanh dịch độ cao (bất thường hình thái)	703563003	High grade serous carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202408	Tân sản biểu mô vảy mức độ cao (bất thường hình thái)	1332489007	High grade squamous intraepithelial neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202409	Osteosarcoma bề mặt độ cao (bất thường hình thái)	128773000	High grade surface osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202410	Ảnh hưởng estrogen mức cao phù hợp tuổi và tiền sử (bất thường hình thái)	103666009	High level estrogen effect compatible with age and history (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202411	Hiệu ứng estrogen mức cao hiện diện (bất thường hình thái)	25371002	High level estrogen effect present (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202412	Dị dạng mạch máu bẩm sinh dòng chảy cao (bất thường hình thái)	400039006	High-flow congenital vascular malformation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202413	Ung thư biểu mô nhú niệu không xâm lấn, độ ác tính cao (bất thường hình thái)	1078227006	High-grade non-invasive papillary urothelial carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202414	Tổn thương biểu mô vảy trong biểu mô mức độ cao (bất thường hình thái)	22725004	High-grade squamous intraepithelial lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202415	Tổn thương biểu mô vảy cấp độ cao nghi ngờ xâm lấn (bất thường hình thái)	373879009	High-grade squamous intraepithelial lesion with features suspicious for invasion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202416	Rò ngoài có lưu lượng cao (bất thường hình thái)	52747002	High-output external fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202417	U tế bào rốn buồng trứng (bất thường hình thái)	11506001	Hilus cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202418	Thể Hirano (bất thường hình thái)	57458003	Hirano body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202419	Phát ban do histamin (bất thường hình thái)	53028003	Histamine rash (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202420	Thâm nhiễm tế bào mô (bất thường hình thái)	65396000	Histiocytic infiltrate (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202421	Tân sinh tế bào mô (hình thái) (bất thường hình thái)	128622001	Histiocytic neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202422	Tăng sinh mô bào (bất thường hình thái)	1186648002	Histiocytic proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202423	Sarcoma tế bào mô (bất thường hình thái)	128813000	Histiocytic sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202424	U mô bào (bất thường hình thái)	302843004	Histiocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202425	Bệnh mô bào (bất thường hình thái)	60657004	Histiocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202426	Lymphoma Hodgkin dạng u hạt (bất thường hình thái)	836277009	Hodgkin granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202427	Lymphoma Hodgkin dạng sarcoma (bất thường hình thái)	836276000	Hodgkin sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202428	Hình hoa hồng Homer Wright (bất thường hình thái)	40633007	Homer Wright rosette (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202429	Hình ảnh tổ ong (bất thường hình thái)	47260009	Honeycomb appearance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202430	Cấu trúc tổ ong (bất thường hình thái)	38423007	Honeycomb structures (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202431	Rách ngang (bất thường hình thái)	926337007	Horizontal tear (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202432	Bỏng đồ uống nóng (bất thường hình thái)	385534008	Hot drink burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202433	Bỏng dầu nóng (bất thường hình thái)	385535009	Hot oil burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202434	Bỏng nước nóng (bất thường hình thái)	385536005	Hot water burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202435	Thể Howell-Jolly (bất thường hình thái)	80653007	Howell-Jolly body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202436	Ung thư biểu mô tế bào vảy âm tính với HPV (bất thường hình thái)	783213006	Human papillomavirus negative squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202437	Ung thư biểu mô tế bào vảy dương tính với HPV (bất thường hình thái)	783212001	Human papillomavirus positive squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202438	Ung thư biểu mô tuyến liên quan HPV (bất thường hình thái)	1157177004	Human papillomavirus-associated adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202439	Ung thư biểu mô tuyến liên quan HPV tại chỗ (bất thường hình thái)	1157180003	Human papillomavirus-associated adenocarcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202440	Ung thư biểu mô tuyến không do HPV (bất thường hình thái)	1157190006	Human papillomavirus-independent adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202441	Ung thư biểu mô tuyến không do HPV tại chỗ (bất thường hình thái)	1157186009	Human papillomavirus-independent adenocarcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202442	U tế bào Hurthle (bất thường hình thái)	363639001	Hurthle cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202443	Thể hyalin (bất thường hình thái)	18695008	Hyaline body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202444	Thoái hóa hyalin (bất thường hình thái)	19010006	Hyaline degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202445	Màng hyalin (bất thường hình thái)	88780007	Hyaline membrane (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202446	Mảng hyalin (bất thường hình thái)	110452004	Hyaline plaque (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202447	Xơ hóa hyalin (bất thường hình thái)	125563001	Hyalinized fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202448	Polyp dạng hyalin (bất thường hình thái)	125560003	Hyalinized polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202449	Ung thư biểu mô trong suốt dạng xơ hóa (bất thường hình thái)	1179703003	Hyalinizing clear cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202450	U hạt hyalin hóa (bất thường hình thái)	110430008	Hyalinizing granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202451	U tuyến bè hyalin hóa (bất thường hình thái)	128672004	Hyalinizing trabecular adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202452	U tuyến dạng bè hyalin hóa (bất thường hình thái)	722214003	Hyalinizing trabecular tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202453	Thoái hóa hyalin thể thủy tinh (bất thường hình thái)	184196007	Hyaloid degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202454	U bao thần kinh hỗn hợp (bất thường hình thái)	703710008	Hybrid nerve sheath tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202455	Chửa trứng lành tính (bất thường hình thái)	417271000	Hydatidiform mole, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202456	Rối loạn tăng sinh lympho dạng hydroa vacciniforme (bất thường hình thái)	789440003	Hydroa vacciniforme-like lymphoproliferative disorder (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202457	Tràn dịch màng tinh hoàn (bất thường hình thái)	386152007	Hydrocele (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202458	Thoái hóa ứ nước (bất thường hình thái)	60456004	Hydropic degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202459	U cơ trơn ngậm nước (bất thường hình thái)	734305000	Hydropic leiomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202460	Tràn dịch (bất thường hình thái)	20741006	Hydrops (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202461	Tăng sắc nhân (bất thường hình thái)	9767008	Hyperchromatism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202462	Dãn căng quá mức (bất thường hình thái)	73578008	Hyperdistention (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202463	Xung huyết (bất thường hình thái)	30098003	Hyperemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202464	Hội chứng tăng eosin máu (bất thường hình thái)	1156250009	Hypereosinophilic syndrome (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202465	Dày sừng (bất thường hình thái)	26996000	Hyperkeratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202466	U giống thận (bất thường hình thái)	30713000	Hypernephroid tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202467	Tăng sừng lớp sừng quá mức (bất thường hình thái)	19128006	Hyperorthokeratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202468	Tăng sừng lớp sừng không hoàn toàn (bất thường hình thái)	125554003	Hyperparakeratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202469	Tăng sắc tố (bất thường hình thái)	4830009	Hyperpigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202470	Tăng sản (bất thường hình thái)	76197007	Hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202471	Loạn dưỡng tăng sản (bất thường hình thái)	20194008	Hyperplastic dystrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202472	Polyp tăng sản (bất thường hình thái)	62047007	Hyperplastic polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202473	Sẹo phì đại (bất thường hình thái)	86732001	Hyperplastic scar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202474	Tình trạng dư nhiễm sắc thể (bất thường hình thái)	55597007	Hyperploidy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202475	Nội mạc tử cung chế tiết quá mức trong thai kỳ (bất thường hình thái)	23870009	Hypersecretory gestational endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202476	Nhân tăng phân thùy (bất thường hình thái)	15967006	Hypersegmentation of nucleus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202477	Bạch cầu đa thùy tăng múi (bất thường hình thái)	24481008	Hypersegmented leukocyte (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202478	Bạch cầu đa nhân trung tính tăng múi (bất thường hình thái)	127564008	Hypersegmented neutrophil (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202479	U hạt quá mẫn (bất thường hình thái)	111006009	Hypersensitivity granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202480	Tăng sinh vỏ buồng trứng (bất thường hình thái)	80543004	Hyperthecosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202481	Tổ chức hạt tăng sản (bất thường hình thái)	81155006	Hypertrophic granulation tissue (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202482	Hẹp phì đại (bất thường hình thái)	112645000	Hypertrophic stenosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202483	Phì đại (bất thường hình thái)	56246009	Hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202484	Tổn thương tăng tưới máu (bất thường hình thái)	708557009	Hypervascular lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202485	Giảm vôi hóa (bất thường hình thái)	55794002	Hypocalcification (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202486	Giảm sắc tố (bất thường hình thái)	44187007	Hypochromatism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202487	Thiểu myelin (bất thường hình thái)	111007000	Hypomyelination (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202488	Giảm sắc tố (bất thường hình thái)	89031001	Hypopigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202489	Thiểu sản (bất thường hình thái)	55199003	Hypoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202490	Hội chứng loạn sản tủy thể thiểu sản (bất thường hình thái)	1260269009	Hypoplastic myelodysplastic syndrome (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202491	Giảm bội thể (bất thường hình thái)	15486006	Hypoploidy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202492	Nhân không phân thùy (hyposegmentation) (bất thường hình thái)	50492002	Hyposegmentation of nucleus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202493	Bạch cầu giảm thùy (bất thường hình thái)	42997003	Hyposegmented leukocyte (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202494	Hội chứng tăng bạch cầu ái toan vô căn (bất thường hình thái)	414450004	Idiopathic hypereosinophilic syndrome (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202495	Túi hồi tràng (bất thường hình thái)	427657002	Ileal pouch (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202496	Chỗ nối hồi tràng - kết tràng (bất thường hình thái)	264022007	Ileocolic junction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202497	Lỗ mở hồi tràng ra da (bất thường hình thái)	264364002	Ileostomy - stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202498	Chuyển sản tế bào vảy chưa trưởng thành (bất thường hình thái)	704278004	Immature squamous metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202499	Lắng đọng IgA (Immunoglobulin A) (bất thường hình thái)	446944008	Immunoglobulin A deposit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202500	Lắng đọng IgD (Immunoglobulin D) (bất thường hình thái)	446188000	Immunoglobulin D deposit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202501	Lắng đọng globulin miễn dịch (bất thường hình thái)	58160005	Immunoglobulin deposit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202502	Bệnh lắng đọng globulin miễn dịch (bất thường hình thái)	128817004	Immunoglobulin deposition disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202503	Lắng đọng IgE (Immunoglobulin E) (bất thường hình thái)	447302002	Immunoglobulin E deposit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202504	Lắng đọng IgG (Immunoglobulin G) (bất thường hình thái)	447238007	Immunoglobulin G deposit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202505	Lắng đọng IgM (Immunoglobulin M) (bất thường hình thái)	447300005	Immunoglobulin M deposit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202506	Bệnh gammopathy đơn dòng IgM không rõ ý nghĩa (bất thường hình thái)	788560004	Immunoglobulin M monoclonal gammopathy of undetermined significance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202507	Bệnh tăng sinh miễn dịch (bất thường hình thái)	1162658009	Immunoproliferative disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202508	Hình thái tăng sinh miễn dịch (bất thường hình thái)	127582006	Immunoproliferative morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202509	Tân sản tăng sinh miễn dịch (bất thường hình thái)	414467006	Immunoproliferative neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202510	Bệnh tăng sinh miễn dịch ruột non (bất thường hình thái)	27461004	Immunoproliferative small intestinal disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202511	Răng mọc ngầm (bất thường hình thái)	129263008	Impacted tooth (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202512	Răng mọc ngầm (bất thường hình thái)	61494005	Impaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202513	Khoáng hóa kém (bất thường hình thái)	128416000	Impaired mineralization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202514	Rối loạn sửa chữa mô (bất thường hình thái)	103681003	Impaired tissue repair (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202515	Cấu trúc không thông (bất thường hình thái)	410069005	Impatent structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202516	Phát ban dạng chốc (bất thường hình thái)	81843002	Impetiginous rash (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202517	Tân sản dạng nang tại chỗ (bất thường hình thái)	786856002	In situ follicular neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202518	Tân sản tế bào mantô tại chỗ (bất thường hình thái)	786860004	In situ mantle cell neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202519	Hình thái u sắc tố tại chỗ (bất thường hình thái)	253035009	In situ melanocytic morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202520	Tân sinh tại chỗ (bất thường hình thái)	127569003	In situ neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202521	Nội mạc tử cung không hoạt động (bất thường hình thái)	9324003	Inactive endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202522	Hoạt động thùy không phù hợp của vú (bất thường hình thái)	16479008	Inappropriate lobular activity of breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202523	Vết thương rạch - hình thái (bất thường hình thái)	134352000	Incised wound - morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202524	U xơ dạng thể vùi (bất thường hình thái)	1290969006	Inclusion body fibromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202525	Trật khớp trước không hoàn toàn (bất thường hình thái)	789774000	Incomplete anterior dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202526	Thoát vị không hoàn toàn (bất thường hình thái)	125261000	Incomplete hernia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202527	Trật khớp dưới không hoàn toàn (bất thường hình thái)	1217302004	Incomplete inferior dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202528	Trật khớp bên không hoàn toàn (bất thường hình thái)	1237502005	Incomplete lateral dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202529	Cốt hóa không hoàn toàn của xương (bất thường hình thái)	773197005	Incomplete ossification of bone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202530	Trật khớp sau không hoàn toàn (bất thường hình thái)	1217303009	Incomplete posterior dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202531	Tái tạo không hoàn toàn (bất thường hình thái)	70669008	Incomplete regeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202532	Chuyển vị không hoàn toàn (bất thường hình thái)	8005002	Incomplete transposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202533	Tăng chất nền gian mạch (bất thường hình thái)	125510009	Increased mesangial matrix (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202534	Tăng lưới reticulin (bất thường hình thái)	110347005	Increased reticulin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202535	Chỗ lõm (bất thường hình thái)	82448003	Indented structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202536	U tế bào tua không điển hình (bất thường hình thái)	703822002	Indeterminate dendritic cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202537	Sỏi indinavir (bất thường hình thái)	699848000	Indinavir stone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202538	Mastocytosis hệ thống diễn tiến chậm (bất thường hình thái)	397356009	Indolent systemic mastocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202539	Rối loạn tăng sinh lympho tế bào T lành tính tại đường tiêu hóa (bất thường hình thái)	788565009	Indolent T-cell lymphoproliferative disorder of gastrointestinal tract (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202540	Loét lờ đờ (bất thường hình thái)	296375005	Indolent ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202541	Cứng mô (bất thường hình thái)	45147008	Induration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202542	U nội mô mạch máu ở trẻ sơ sinh, type I (bất thường hình thái)	447203005	Infantile hemangioendothelioma, type I (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202543	Nhồi máu (bất thường hình thái)	55641003	Infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202544	U hạt nhiễm trùng (bất thường hình thái)	125336001	Infective granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202545	Trật khớp kín phía dưới (bất thường hình thái)	5183005	Inferior closed dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202546	Trật khớp hướng dưới (bất thường hình thái)	125175004	Inferior dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202547	Trật khớp mở dưới (bất thường hình thái)	53739007	Inferior open dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202548	Bờ cắt phẫu thuật dưới (bất thường hình thái)	3860001000004101	Inferior surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202549	Ung thư biểu mô tế bào đáy xâm lấn (bất thường hình thái)	56665009	Infiltrating basal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202550	Ung thư biểu mô xâm nhập có đặc điểm thùy và ống tuyến (bất thường hình thái)	444057000	Infiltrating carcinoma with ductal and lobular features (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202551	Ung thư biểu mô ống và tiểu thùy xâm nhập (bất thường hình thái)	35232005	Infiltrating duct and lobular carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202552	Ung thư biểu mô ống xâm lấn (bất thường hình thái)	82711006	Infiltrating duct carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202553	Ung thư ống xâm lấn phối hợp với các loại khác (bất thường hình thái)	128700001	Infiltrating duct mixed with other types of carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202554	Ung thư biểu mô xâm nhập ống nhỏ (bất thường hình thái)	58477004	Infiltrating ductular carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202555	Ung thư thùy xâm lấn phối hợp với các loại khác (bất thường hình thái)	128701002	Infiltrating lobular mixed with other types of carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202556	Thâm nhiễm (bất thường hình thái)	47351003	Infiltration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202557	Polyp viêm (bất thường hình thái)	123751005	Inflamed polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202558	Viêm và đông đặc (bất thường hình thái)	707496003	Inflammation and consolidation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202559	Viêm kèm hoại tử mỡ, cấp tính (bất thường hình thái)	125339008	Inflammation with fat necrosis, acute (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202560	Viêm kèm hoại tử mỡ mạn tính (bất thường hình thái)	125341009	Inflammation with fat necrosis, chronic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202561	Viêm kèm hoại tử mỡ mạn tính di chuyển (bất thường hình thái)	125342002	Inflammation with fat necrosis, chronic migratory (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202562	Viêm kèm hoại tử mỡ thứ phát (bất thường hình thái)	125343007	Inflammation with fat necrosis, secondary (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202563	Viêm kèm hoại tử mỡ, bán cấp (bất thường hình thái)	125340005	Inflammation with fat necrosis, subacute (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202564	Viêm kèm ứ trệ (bất thường hình thái)	110434004	Inflammation with stasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202565	Phình động mạch dạng viêm (bất thường hình thái)	733597006	Inflammatory aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202566	Loạn sản viêm (bất thường hình thái)	7372009	Inflammatory atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202567	Ung thư biểu mô viêm (bất thường hình thái)	32968003	Inflammatory carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202568	Khoang viêm (bất thường hình thái)	123627005	Inflammatory cavity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202569	Phù viêm (bất thường hình thái)	103619005	Inflammatory edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202570	Nốt ruồi biểu bì viêm (bất thường hình thái)	787087007	Inflammatory epidermal nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202571	Hoại tử mỡ viêm (bất thường hình thái)	50540008	Inflammatory fat necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202572	Rò viêm (bất thường hình thái)	110428006	Inflammatory fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202573	Tổn thương viêm (bất thường hình thái)	708039003	Inflammatory lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202574	Sarcom mỡ viêm (bất thường hình thái)	1290641001	Inflammatory liposarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202575	Hình thái viêm (bất thường hình thái)	409774005	Inflammatory morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202576	U mô bào viêm (bất thường hình thái)	1290860006	Inflammatory myofibroblastic tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202577	Thủng do viêm (bất thường hình thái)	259971003	Inflammatory perforation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202578	Polyp viêm (bất thường hình thái)	76235005	Inflammatory polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202579	Giả u viêm (bất thường hình thái)	35073002	Inflammatory pseudotumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202580	Huyết khối viêm (bất thường hình thái)	110433005	Inflammatory thrombosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202581	Vị trí tiêm (bất thường hình thái)	13136005	Injection site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202582	U hạt tại vị trí tiêm (bất thường hình thái)	24389009	Injection site granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202583	Sẹo vị trí tiêm (bất thường hình thái)	111017005	Injection site scar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202584	Biến đổi màng nhân trong (bất thường hình thái)	125402006	Inner nuclear membrane alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202585	U hạt do côn trùng cắn (bất thường hình thái)	110432000	Insect bite granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202586	Vị trí đặt (bất thường hình thái)	386141001	Insertion site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202587	Sự cô đặc (bất thường hình thái)	47927003	Inspissation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202588	Gãy do suy yếu (bất thường hình thái)	1003733007	Insufficiency fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202589	Ung thư biểu mô dạng đảo (bất thường hình thái)	128673009	Insular carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202590	U insulin ác tính (bất thường hình thái)	20955008	Insulinoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202591	Xơ hóa cầu thận trong mao mạch (bất thường hình thái)	81450008	Intercapillary glomerulosclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202592	Phù gian bào (bất thường hình thái)	88270009	Intercellular edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202593	Gãy liên lồi cầu kiểu chữ T/Y (bất thường hình thái)	282011004	Intercondylar T/Y fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202594	Sarcoma tế bào tua đuôi xen kẽ (bất thường hình thái)	128815007	Interdigitating dendritic cell sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202595	Ung thư biểu mô tuyến độ trung bình (bất thường hình thái)	1187329004	Intermediate grade adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202596	Tắc nghẽn từng đợt (bất thường hình thái)	64091006	Intermittent obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202597	U thần kinh hạch - nguyên bào thần kinh dạng hỗn hợp (bất thường hình thái)	822951003	Intermixed ganglioneuroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202598	Rò trong không thông (bất thường hình thái)	65385008	Internal blind fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202599	Rò trong (bất thường hình thái)	12582004	Internal fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202600	Dày xương nội (bất thường hình thái)	28781000	Internal hyperostosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202601	Lỗ thông trong cơ thể (nội thông) (bất thường hình thái)	272727007	Internal stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202602	Khí phế thũng kẽ (bất thường hình thái)	11211003	Interstitial emphysema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202603	Xơ hóa kẽ (bất thường hình thái)	125565008	Interstitial fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202604	Viêm kẽ (bất thường hình thái)	125333009	Interstitial inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202605	Chuyển sản ruột (bất thường hình thái)	69310004	Intestinal metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202606	Túi ruột (bất thường hình thái)	256874006	Intestinal pouch (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202607	Lỗ mở ruột (bất thường hình thái)	281600005	Intestinal stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202608	Adenoma loại ruột (bất thường hình thái)	726545001	Intestinal-type adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202609	Xuất huyết bóc tách lớp trong (bất thường hình thái)	720291003	Intimal dissecting hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202610	Tăng sinh lớp áo trong (bất thường hình thái)	47690009	Intimal proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202611	Sarcoma lớp nội mạc (bất thường hình thái)	703661007	Intimal sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202612	U sợi tuyến trong ống (bất thường hình thái)	72905006	Intracanalicular fibroadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202613	Osteosarcoma trong vỏ xương (bất thường hình thái)	128774006	Intracortical osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202614	Loét khó lành (bất thường hình thái)	125315003	Intractable ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202615	Tăng sản trong nang tuyến (bất thường hình thái)	33387006	Intracystic hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202616	U tuyến nhú trong nang (bất thường hình thái)	47488001	Intracystic papillary adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202617	U nhú trong nang kèm loạn sản biểu mô tuyến độ thấp (bất thường hình thái)	734135002	Intracystic papillary neoplasm with low grade intraepithelial neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202618	Lông chuyển trong bào tương (bất thường hình thái)	125478006	Intracytoplasmic cilium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202619	Lắng đọng điện tử đậm trong bào tương (bất thường hình thái)	125423000	Intracytoplasmic electron dense deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202620	Lông vi bào tương (bất thường hình thái)	125472007	Intracytoplasmic microvilli (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202621	Nốt ruồi trong da (bất thường hình thái)	112681002	Intradermal nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202622	Ung thư biểu mô nội ống và ung thư biểu mô tiểu thùy tại chỗ (bất thường hình thái)	18680006	Intraductal carcinoma and lobular carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202623	Tăng sản trong ống tuyến (bất thường hình thái)	67617000	Intraductal hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202624	Ung thư biểu mô ống vi nhú trong ống dẫn (bất thường hình thái)	128696009	Intraductal micropapillary carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202625	Ung thư biểu mô nhú trong ống có xâm lấn (bất thường hình thái)	64524002	Intraductal papillary adenocarcinoma with invasion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202626	U nhú nhầy trong ống dẫn mật (bất thường hình thái)	726097000	Intraductal papillary mucinous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202627	U nhú trong ống kèm loạn sản biểu mô tuyến độ cao (bất thường hình thái)	734133009	Intraductal papillary neoplasm with high grade intraepithelial neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202628	U nhú trong ống kèm Ung thư biểu mô xâm nhập (bất thường hình thái)	734075007	Intraductal papillary neoplasm with invasive carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202629	U nhú trong ống kèm loạn sản biểu mô tuyến độ thấp (bất thường hình thái)	734091005	Intraductal papillary neoplasm with low-grade intraepithelial neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202630	U tuyến tiết nhầy - dạng nhú (bất thường hình thái)	128689007	Intraductal papillary-mucinous adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202631	Ung thư biểu mô ống tuyến tiết nhầy - dạng nhú xâm nhập (bất thường hình thái)	128692006	Intraductal papillary-mucinous carcinoma, invasive (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202632	Ung thư biểu mô ống tuyến tiết nhầy - dạng nhú không xâm nhập (bất thường hình thái)	128691004	Intraductal papillary-mucinous carcinoma, non-invasive (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202633	U nhú trong ống dẫn (bất thường hình thái)	5244003	Intraductal papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202634	U nhú trong ống kèm tăng sản ống tuyến không điển hình (bất thường hình thái)	703575008	Intraductal papilloma with atypical ductal hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202635	U nhú trong ống kèm Ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ (bất thường hình thái)	703576009	Intraductal papilloma with ductal carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202636	Tăng sản nhú trong ống tuyến (bất thường hình thái)	32296002	Intraductal papillomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202637	U biểu mô nội bì trong da Jadassohn (bất thường hình thái)	39332000	Intraepidermal epithelioma of Jadassohn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202638	Sẹo xơ trong tủy của xương (bất thường hình thái)	449766006	Intramedullary fibrous scar of bone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202639	Nốt ruồi trong niêm mạc (bất thường hình thái)	449767002	Intramucosal nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202640	Tụ máu trong thành (bất thường hình thái)	54493002	Intramural hematoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202641	Xuất huyết trong thành (bất thường hình thái)	20108002	Intramural hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202642	U mạch máu trong cơ (bất thường hình thái)	54249004	Intramuscular hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202643	U mỡ trong cơ (bất thường hình thái)	24045002	Intramuscular lipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202644	Lắng đọng điện tử đậm trong nhân (bất thường hình thái)	125410007	Intranuclear electron dense deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202645	Nang hạch trong xương (bất thường hình thái)	446410006	Intraosseous ganglion cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202646	Ung thư biểu mô nhầy-biểu bì trong xương (bất thường hình thái)	699229009	Intraosseous mucoepidermoid carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202647	Ung thư biểu mô tế bào vảy trong xương phát sinh từ u răng keratocystic (bất thường hình thái)	1255120002	Intraosseous squamous cell carcinoma derived from keratocystic odontogenic neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202648	Ung thư biểu mô tế bào vảy trong xương phát sinh từ nang răng (bất thường hình thái)	1255122005	Intraosseous squamous cell carcinoma derived from odontogenic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202649	Osteosarcoma trong xương biệt hóa tốt (bất thường hình thái)	128771003	Intraosseous well differentiated osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202650	U tuyến ức trong nhu mô phổi (bất thường hình thái)	734038002	Intrapulmonary thymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202651	U Sertoli dạng lớn trong ống sinh tinh có hyalin hóa (bất thường hình thái)	733914009	Intratubular large cell hyalinizing Sertoli cell neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202652	Xâm nhập lòng mạch (bất thường hình thái)	431721000124108	Intravasation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202653	U phế nang - phế quản trong lòng mạch (bất thường hình thái)	253055005	Intravascular bronchial alveolar tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202654	U cơ trơn nội mạch (bất thường hình thái)	1157155003	Intravascular leiomyomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202655	Tắc nghẽn trong lòng mạch (bất thường hình thái)	264537002	Intravascular obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202656	U cơ trơn nội mạch (bất thường hình thái)	1157175007	Intravenous leiomyomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202657	Tắc nghẽn nội tại (bất thường hình thái)	6582001	Intrinsic obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202658	Cấu trúc ruột lồng vào trong (ruột lồng) (bất thường hình thái)	73263002	Intussusceptum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202659	Ruột đón (bất thường hình thái)	67908002	Intussuscipiens (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202660	Lồng ruột (bất thường hình thái)	41444002	Invagination (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202661	Ung thư ống tuyến xâm nhập với thành phần nội ống lan rộng (bất thường hình thái)	373395001	Invasive ductal carcinoma with an extensive intraductal component (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202662	Chửa trứng xâm lấn (bất thường hình thái)	18799007	Invasive hydatidiform mole (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202663	Ung thư biểu mô nhú vi thể xâm lấn ở vú (bất thường hình thái)	703578005	Invasive micropapillary carcinoma of breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202664	Đảo vị trí (bất thường hình thái)	45027002	Inversion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202665	Túi thừa đảo ngược (bất thường hình thái)	441901008	Inverted diverticulum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202666	U nhú ống tuyến đảo ngược (bất thường hình thái)	733846005	Inverted ductal papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202667	Dày sừng đảo ngược (bất thường hình thái)	15112009	Inverted keratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202668	U nhú Schneiderian đảo ngược hành vi không xác định (bất thường hình thái)	846623003	Inverted Schneiderian papilloma of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202669	U nhú đảo ngược mũi xoang không rõ tính chất (bất thường hình thái)	818955000	Inverted sinonasal papilloma of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202670	U nhú tế bào chuyển tiếp đảo ngược, chưa xác định hành vi (bất thường hình thái)	46580000	Inverted transitional cell papilloma of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202671	U nhú niệu quản đảo ngược (bất thường hình thái)	733845009	Inverted urothelial papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202672	Mảnh vỏ xương (bất thường hình thái)	85953008	Involucrum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202673	Thoái triển (bất thường hình thái)	85616004	Involution (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202674	Teo thoái hóa do tuổi già (bất thường hình thái)	25063008	Involutional atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202675	Thoát vị bị kẹt (bất thường hình thái)	110418002	Irreducible hernia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202676	Tổn thương do thiếu máu - tái tưới máu (bất thường hình thái)	703868004	Ischemia-reperfusion injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202677	Co rút do thiếu máu (bất thường hình thái)	62940006	Ischemic contracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202678	Viêm cân hoại tử do thiếu máu (bất thường hình thái)	1295240006	Ischemic fasciitis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202679	U nội tiết tụy lành tính (bất thường hình thái)	76345009	Islet cell adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202680	U nội tiết thần kinh tụy không hoạt động (bất thường hình thái)	60346004	Islet cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202681	U tế bào đảo tụy (bất thường hình thái)	399528006	Islet cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202682	U nội tiết tụy (bất thường hình thái)	128878003	Islet cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202683	Isochromosome nhánh dài (bất thường hình thái)	23280001	Isochromosome for long arm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202684	Nhiễm sắc thể đều tay ngắn (bất thường hình thái)	81456002	Isochromosome for short arm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202685	U sao bào không biệt hóa có đột biến isocitrate dehydrogenase (bất thường hình thái)	733832005	Isocitrate dehydrogenase mutant anaplastic astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202686	U sao bào lan tỏa có đột biến isocitrate dehydrogenase (bất thường hình thái)	733842007	Isocitrate dehydrogenase mutant diffuse astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202687	U sao bào không biệt hóa không có đột biến isocitrate dehydrogenase (bất thường hình thái)	733840004	Isocitrate dehydrogenase wild-type anaplastic astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202688	U sao bào lan tỏa không có đột biến isocitrate dehydrogenase (bất thường hình thái)	733841000	Isocitrate dehydrogenase wild-type diffuse astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202689	Bể chứa đẳng nhu động (bất thường hình thái)	261858000	Isoperistaltic reservoir (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202690	Túi J (bất thường hình thái)	261859008	J pouch (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202691	Lỗ mở jejunostomy (bất thường hình thái)	311411003	Jejunostomy - stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202692	Tổn thương tia phản lực (bất thường hình thái)	14737000	Jet lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202693	Nốt ruồi tiếp giáp (bất thường hình thái)	30494009	Junctional nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202694	U xơ cơ - cân ở trẻ vị thành niên (bất thường hình thái)	133856002	Juvenile aponeurotic fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202695	Ung thư biểu mô tuyến vú ở tuổi thiếu niên (bất thường hình thái)	41919003	Juvenile carcinoma of the breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202696	U xơ tuyến vú ở tuổi thiếu niên (bất thường hình thái)	46212000	Juvenile fibroadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202697	U tế bào hạt buồng trứng ở trẻ (bất thường hình thái)	77029009	Juvenile granulosa cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202698	U tế bào hình nón trẻ em (bất thường hình thái)	1156303003	Juvenile histiocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202699	Bệnh xơ hyalin thiếu niên (bất thường hình thái)	1290968003	Juvenile hyaline fibromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202700	Bệnh bạch cầu mono - tủy cấp ở trẻ em (bất thường hình thái)	128832006	Juvenile myelomonocytic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202701	U xơ tạo xương ở trẻ (bất thường hình thái)	278388008	Juvenile ossifying fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202702	Polyp trẻ em (bất thường hình thái)	110448004	Juvenile polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202703	U sụn cạnh vỏ (bất thường hình thái)	9266000	Juxtacortical chondroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202704	Sarcoma sụn cận vỏ xương (bất thường hình thái)	26211003	Juxtacortical chondrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202705	U cạnh cầu thận (bất thường hình thái)	128860008	Juxtaglomerular tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202706	Sarcoma Kaposi (bất thường hình thái)	1179374007	Kaposi sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202707	Sarcoma Kaposi di căn (bất thường hình thái)	372149006	Kaposi's sarcoma, metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202708	Tiêu nhân (karyopyknosis) (bất thường hình thái)	54484003	Karyopyknosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202709	Vỡ nhân (bất thường hình thái)	34064004	Karyorrhexis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202710	Hình thái nhiễm sắc thể (bất thường hình thái)	7894007	Karyotype morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202711	Sẹo lồi (bất thường hình thái)	58405006	Keloid (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202712	Hình thành ngọc sừng (bất thường hình thái)	62320008	Keratin pearl formation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202713	Nút keratin (bất thường hình thái)	29463007	Keratin plug (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202714	Nang sừng hóa (bất thường hình thái)	418630001	Keratinizing cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202715	U tạo men dạng sừng (bất thường hình thái)	278402006	Keratoameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202716	Tan sừng (bất thường hình thái)	91196007	Keratolysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202717	Nút biểu bì tai (bất thường hình thái)	68220001	Keratosis obturans (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202718	Ung thư biểu mô tế bào đáy sừng hóa (bất thường hình thái)	399547009	Keratotic basal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202719	Tủa keratin (bất thường hình thái)	61057006	Keratotic precipitates (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202720	Bệnh kernicterus (bất thường hình thái)	74925009	Kernicterus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202721	Teo xương Kienbock (bất thường hình thái)	67627006	Kienbock's atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202722	Loét hôn nhau (kissing ulcers) (bất thường hình thái)	47656000	Kissing ulcers (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202723	Ống Kobelt (bất thường hình thái)	79320005	Kobelt's tubules (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202724	Tế bào koilocytosis bất thường (bất thường hình thái)	14391000	Koilocytotic atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202725	Chấm Koplik (bất thường hình thái)	14166007	Koplik spot (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202726	Sarcoma tế bào Kupffer (bất thường hình thái)	69317001	Kupffer cell sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202727	Rách (bất thường hình thái)	35933005	Laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202728	U tuyến trong thời kỳ tiết sữa (bất thường hình thái)	128651002	Lactating adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202729	Nhồi máu dạng hốc (bất thường hình thái)	81037000	Lacunar infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202730	Thể Lafora (bất thường hình thái)	87554006	Lafora body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202731	Hoại tử dạng phiến (bất thường hình thái)	74573007	Laminar necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202732	Lắng đọng canxi dạng lớp (bất thường hình thái)	125370000	Laminated calcium deposition, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202733	Huyết khối phân lớp (bất thường hình thái)	125300004	Laminated thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202734	Langerhans cell histiocytosis hành xử chưa rõ (bất thường hình thái)	1187281001	Langerhans cell histiocytosis of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202735	Langerhans cell histiocytosis lan tỏa (bất thường hình thái)	128812005	Langerhans cell histiocytosis, disseminated (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202736	Langerhans cell histiocytosis đa ổ (bất thường hình thái)	128811003	Langerhans cell histiocytosis, multifocal (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202737	Sarcoma tế bào Langerhans (bất thường hình thái) (bất thường hình thái)	128814006	Langerhans cell sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202738	Bệnh mô bào tế bào Langerhans (bất thường hình thái)	110450007	Langerhans' cell histiocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202739	Phản ứng tế bào khổng lồ dạng Langhans (bất thường hình thái)	82025000	Langhans type giant cell reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202740	U tế bào gai lớn (bất thường hình thái)	733894009	Large cell acanthoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202741	U tế bào Sertoli dạng vôi hóa lớn (bất thường hình thái)	128728007	Large cell calcifying Sertoli cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202742	Ung thư tế bào lớn (bất thường hình thái)	22687000	Large cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202743	Ung thư biểu mô tế bào lớn có kiểu hình rhabdoid (bất thường hình thái)	128629005	Large cell carcinoma with rhabdoid phenotype (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202744	Medulloblastoma tế bào lớn (bất thường hình thái)	128790006	Large cell medulloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202745	Ung thư biểu mô tế bào lớn thần kinh nội tiết (bất thường hình thái)	128628002	Large cell neuroendocrine carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202746	Tổn thương bỏng do laser (bất thường hình thái)	50537008	Laser burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202747	Nội mạc tử cung giai đoạn muộn tăng sinh (bất thường hình thái)	447657005	Late proliferative endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202748	Nội mạc tử cung giai đoạn muộn tiết chế (bất thường hình thái)	447767007	Late secretory endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202749	Cong bất thường bên (bất thường hình thái)	31739005	Lateral abnormal curvature (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202750	Trật khớp bên kín (bất thường hình thái)	51142004	Lateral closed dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202751	Trật khớp hướng ngoài (bất thường hình thái)	125174000	Lateral dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202752	Lệch bên (bất thường hình thái)	37068007	Lateral displacement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202753	Lệch bên trái (bất thường hình thái)	125252000	Lateral displacement, left (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202754	Lệch bên phải (bất thường hình thái)	125251007	Lateral displacement, right (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202755	Trật khớp hở bên (bất thường hình thái)	17015005	Lateral open dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202756	Phần ngoài của sẹo cắt bỏ vú (bất thường hình thái)	245853009	Lateral part of mastectomy scar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202757	Lồi bên (bất thường hình thái)	125256002	Lateral protrusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202758	Túi bên kiểu bên-bên (bất thường hình thái)	261120001	Lateral side-to-side pouch (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202759	Bờ cắt phẫu thuật bên (bất thường hình thái)	2540001000004102	Lateral surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202760	Lệch bên (bất thường hình thái)	79716008	Lateroversion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202761	Rò rỉ chất nhầy (bất thường hình thái)	82600005	Leakage of mucus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202762	Lệch trái (bất thường hình thái)	1303337008	Left malposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202763	Hốc chũm bên trái (bất thường hình thái)	1268823001	Left mastoid cavity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202764	U cơ trơn lành tính (bất thường hình thái)	1162890002	Leiomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202765	Tăng sản cơ trơn (bất thường hình thái)	1157154004	Leiomyomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202766	Lên mạc phúc khối u cơ trơn lan tỏa (bất thường hình thái)	703634007	Leiomyomatosis, peritonealis disseminata (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202767	Tân sản cơ trơn (bất thường hình thái)	1187125003	Leiomyomatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202768	Leiomyosarcoma (bất thường hình thái)	1163022006	Leiomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202769	Dài tay bất thường (bất thường hình thái)	69410000	Lengthening of long arm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202770	Kéo dài nhánh ngắn (bất thường hình thái)	3416003	Lengthening of short arm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202771	Nốt ruồi sắc tố dạng lentiginous (bất thường hình thái)	733523000	Lentiginous melanocytic nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202772	Lentigo (đốm nâu sắc tố) (bất thường hình thái)	767376003	Lentigo (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202773	Nốt ruồi lentigo ác tính (bất thường hình thái)	61217001	Lentigo maligna (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202774	U hắc tố dạng lentigo maligna (bất thường hình thái)	44474009	Lentigo maligna melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202775	Tổn thương (bất thường hình thái)	52988006	Lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202776	Tổn thương bất thường thoái hóa (bất thường hình thái)	708529002	Lesion of degenerative abnormality (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202777	Bờ phẫu thuật mạc nối nhỏ (bất thường hình thái)	1351909009	Lesser omental surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202778	Phù trắng (bất thường hình thái)	9816001	Leukedema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202779	Bệnh bạch cầu (bất thường hình thái)	1162768007	Leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202780	Xâm nhập bạch cầu ác tính (bất thường hình thái)	446688004	Leukemic infiltration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202781	Trụ bạch cầu (bất thường hình thái)	726572009	Leukocyte cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202782	Không bào độc trong bạch cầu (bất thường hình thái)	725686005	Leukocyte toxic vacuoles (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202783	Ngưng kết bạch cầu (bất thường hình thái)	103634004	Leukocytic agglutination (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202784	Bám dính bạch cầu (bất thường hình thái)	59273009	Leukocytic margination (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202785	Tăng sừng bạch cầu (bất thường hình thái)	9187004	Leukokeratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202786	Bạch sản (bất thường hình thái)	50978000	Leukoplakia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202787	Ứ đọng bạch cầu (bất thường hình thái)	30419000	Leukostasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202788	Xoay trái (bất thường hình thái)	125254004	Levoversion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202789	Thể Lewy (bất thường hình thái)	43127003	Lewy bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202790	Tăng sản tế bào Leydig (bất thường hình thái)	733539007	Leydig cell hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202791	U tế bào Leydig hành xử chưa rõ (bất thường hình thái)	1156545002	Leydig cell tumor of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202792	U tế bào Leydig lành tính (bất thường hình thái)	5014008	Leydig cell tumor, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202793	U tế bào Leydig ác tính (bất thường hình thái)	77870005	Leydig cell tumor, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202794	Lichen mucinosis (bất thường hình thái)	1222603008	Lichen mucinosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202795	Tổn thương dạng dày sừng giống lichen planus (bất thường hình thái)	1290536004	Lichen planus-like keratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202796	Lichen xơ teo (bất thường hình thái)	895217008	Lichen sclerosus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202797	Hăn da dạng địa y (bất thường hình thái)	19940005	Lichenification (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202798	Viêm dạng lichen (bất thường hình thái)	699289006	Lichenoid inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202799	Bỏng do sét (bất thường hình thái)	19614001	Lightning burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202800	Dạng cây tia sét trong bỏng do sét đánh (bất thường hình thái)	59852001	Lightning burn arborization pattern (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202801	Vị trí đặt đường truyền (bất thường hình thái)	386144009	Line insertion site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202802	Teo da dạng đường (bất thường hình thái)	47212006	Linear atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202803	Teo tròn dạng đường chi dưới (bất thường hình thái)	31040001	Linear circular atrophy of lower extremities (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202804	Dị vật tuyến tính (bất thường hình thái)	371388004	Linear foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202805	Gãy đường thẳng (bất thường hình thái)	134317008	Linear fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202806	Loét dạng đường thẳng (bất thường hình thái)	413286007	Linear ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202807	Linitis plastica (bất thường hình thái)	37995004	Linitis plastica (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202808	U tế bào mỡ buồng trứng (bất thường hình thái)	40761005	Lipid cell tumor of ovary (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202809	Giảm lipid (bất thường hình thái)	75974004	Lipid depletion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202810	Ung thư biểu mô giàu lipid (bất thường hình thái)	3839000	Lipid-rich carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202811	Mảng xơ vữa giàu lipid (bất thường hình thái)	451191000124108	Lipid-rich plaque (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202812	U tuyến mỡ (bất thường hình thái)	22024005	Lipoadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202813	U mỡ nguyên bào dạng lan tỏa (bất thường hình thái)	63629005	Lipoblastoma AND/OR lipoblastomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202814	U tế bào mỡ dạng khu trú (bất thường hình thái)	420777000	Lipoblastoma, circumscribed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202815	U tế bào mỡ dạng lan tỏa (bất thường hình thái)	421419001	Lipoblastoma, diffuse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202816	Histiocytosis sắc tố lipochrome (bất thường hình thái)	28146005	Lipochrome histiocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202817	Sắc tố lipochrome (bất thường hình thái)	54436007	Lipochrome pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202818	Choristoma dạng mỡ biểu mô kết mạc (bất thường hình thái)	416109001	Lipodermoid choristoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202819	U tuyến sợi mỡ (bất thường hình thái)	1287287003	Lipofibroadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202820	U xơ mỡ dạng sợi (bất thường hình thái)	703633001	Lipofibromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202821	Sắc tố dạng mỡ (bất thường hình thái)	7796002	Lipogenic pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202822	U hạt mỡ (bất thường hình thái)	36279001	Lipogranuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202823	Bệnh mô bào có lipid (bất thường hình thái)	74423006	Lipoid histiocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202824	Tiêu mỡ (bất thường hình thái)	34785007	Lipolysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202825	U mỡ (bất thường hình thái)	134328007	Lipoma morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202826	Sarcom mỡ giống u mỡ (bất thường hình thái)	1290639002	Lipoma-like liposarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202827	Tăng mỡ mô (bất thường hình thái)	37095002	Lipomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202828	U mô thừa dạng mỡ (bất thường hình thái)	788527002	Lipomatous hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202829	Tân sinh dạng mỡ (bất thường hình thái)	115227001	Lipomatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202830	Liposarcoma (bất thường hình thái)	1162815008	Liposarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202831	Sarcoma mỡ biệt hóa tốt (bất thường hình thái)	28655007	Liposarcoma, well differentiated (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202832	Tạo gai xương (bất thường hình thái)	112668009	Lipping (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202833	Hoại tử dạng hóa lỏng (bất thường hình thái)	82508008	Liquefactive necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202834	Sỏi (bất thường hình thái)	66058000	Lithiasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202835	U tuyến tế bào gan (bất thường hình thái)	78058005	Liver cell adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202836	Bờ phẫu thuật nhu mô gan (bất thường hình thái)	1156994006	Liver parenchymal surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202837	Hình thái u gan (bất thường hình thái)	253016009	Liver tumor morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202838	Tím tử thi (livor mortis) (bất thường hình thái)	56430004	Livor mortis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202839	Teo thùy (bất thường hình thái)	9088006	Lobar atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202840	U tuyến tiểu thùy (bất thường hình thái)	12583009	Lobular adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202841	Ung thư tiểu thùy (bất thường hình thái)	89740008	Lobular carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202842	Ung thư tiểu thùy tại chỗ (bất thường hình thái)	77284006	Lobular carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202843	Ung thư biểu mô thùy tại chỗ có vi xâm nhập (bất thường hình thái)	443757001	Lobular carcinoma in situ with microinvasion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202844	Phát triển thùy tuyến vú (bất thường hình thái)	69761006	Lobular development of breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202845	Tăng sản tiểu thùy (bất thường hình thái)	86415001	Lobular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202846	Gò xương dạng thùy (bất thường hình thái)	699441000	Lobular torus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202847	Sợi chia thùy (bất thường hình thái)	62655004	Lobulated fibers (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202848	Thoái hóa khu trú (bất thường hình thái)	255449007	Localized degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202849	Phù khu trú (bất thường hình thái)	7939003	Localized edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202850	Keratoacanthoma khu trú (bất thường hình thái)	417049003	Localized keratoacanthoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202851	Tăng sắc tố melanin khu trú (bất thường hình thái)	110438001	Localized melanin pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202852	Lồi khu trú (bất thường hình thái)	125257006	Localized protrusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202853	Tụt cục bộ (bất thường hình thái)	80955003	Localized recession (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202854	Sưng khu trú (bất thường hình thái)	722192005	Localized swelling (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202855	Tràn dịch có vách ngăn (bất thường hình thái)	125312000	Loculated effusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202856	Miệng thông đại tràng kiểu quai (bất thường hình thái)	261765002	Loop colostomy - stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202857	Lỗ mở ileostomy vòng (bất thường hình thái)	311413000	Loop ileostomy stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202858	Thể lỏng (bất thường hình thái)	20456003	Loose body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202859	Lỏng lẻo (trong cấy ghép, khớp) (bất thường hình thái)	51121001	Loosening (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202860	Melanoma tổn thương do ánh nắng tích lũy thấp (bất thường hình thái)	1293250009	Low cumulative sun damage melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202861	Ung thư biểu mô tuyến độ thấp (bất thường hình thái)	1187330009	Low grade adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202862	U nhầy ruột thừa độ thấp (bất thường hình thái)	450896006	Low grade appendiceal mucinous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202863	Sarcoma xương trung tâm độ thấp (bất thường hình thái)	703694005	Low grade central osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202864	Nốt loạn sản độ thấp (bất thường hình thái)	447206002	Low grade dysplastic nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202865	Sarcoma sợi nhầy độ thấp (bất thường hình thái)	703617004	Low grade fibromyxoid sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202866	U thần kinh đệm độ thấp (bất thường hình thái)	428954009	Low grade glioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202867	Sarcoma cơ sợi biệt hóa thấp (bất thường hình thái)	703615007	Low grade myofibroblastic sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202868	Ung thư biểu mô thanh dịch độ thấp (bất thường hình thái)	703561001	Low grade serous carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202869	Tân sản biểu mô vảy độ thấp (bất thường hình thái)	450595003	Low grade squamous intraepithelial neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202870	Ảnh hưởng estrogen mức thấp phù hợp tuổi và tiền sử (bất thường hình thái)	103665008	Low level estrogen effect compatible with age and history (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202871	Ảnh hưởng estrogen mức thấp hiện diện (bất thường hình thái)	89935008	Low level estrogen effect present (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202872	Dị dạng mạch máu bẩm sinh dòng chảy thấp (bất thường hình thái)	399927005	Low-flow congenital vascular malformation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202873	Ung thư biểu mô nhú niệu quản không xâm lấn, độ thấp (bất thường hình thái)	870763009	Low-grade non-invasive papillary urothelial carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202874	Ung thư biểu mô tuyến nhú độ thấp (bất thường hình thái)	1186613009	Low-grade papillary adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202875	Tổn thương trong biểu mô vảy mức độ thấp (bất thường hình thái)	112662005	Low-grade squamous intraepithelial lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202876	Rò ngoài lưu lượng thấp (bất thường hình thái)	36475009	Low-output external fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202877	Bờ phẫu thuật đoạn dưới thân tử cung (bất thường hình thái)	1157006009	Lower uterine segment surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202878	Ameloblastoma dạng đơn nang trong lòng (bất thường hình thái)	699226002	Luminal unicystic ameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202879	Tế bào lupus ban đỏ (bất thường hình thái)	7055007	Lupus erythematosus cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202880	Thể vàng hóa (bất thường hình thái)	48418005	Luteinization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202881	U hoàng thể (luteoma) (bất thường hình thái)	26372004	Luteoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202882	Giãn mạch bạch huyết (bất thường hình thái)	48087001	Lymphangiectasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202883	Loạn sản mạch bạch huyết lan tỏa (bất thường hình thái)	86970009	Lymphangiomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202884	U cơ trơn bạch mạch (bất thường hình thái)	25239006	Lymphangiomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202885	Bệnh tăng sinh cơ trơn bạch mạch (LAM) (bất thường hình thái)	73017001	Lymphangiomyomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202886	Sarcoma mạch bạch huyết (bất thường hình thái)	63373002	Lymphangiosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202887	Phù bạch huyết (bất thường hình thái)	30213001	Lymphatic edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202888	U mạch bạch huyết (bất thường hình thái)	115236002	Lymphatic vessel tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202889	Nang bạch huyết (bất thường hình thái)	12167004	Lymphocyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202890	Viêm lympho bào - tương bào (bất thường hình thái)	405819006	Lymphocytic-plasmacytic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202891	Ung thư biểu mô lympho - biểu mô (bất thường hình thái)	7300000	Lymphoepithelial carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202892	Nang biểu mô lympho (bất thường hình thái)	129141005	Lymphoepithelial cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202893	Viêm nang lympho dạng nang (bất thường hình thái)	721129006	Lymphoid follicular inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202894	Tăng sản mô lympho (bất thường hình thái)	43961000	Lymphoid hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202895	Bệnh bạch cầu dòng lympho (bất thường hình thái)	1172709000	Lymphoid leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202896	U lympho (bất thường hình thái)	414628006	Lymphoid neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202897	Polyp mô lympho (bất thường hình thái)	80297003	Lymphoid polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202898	U màng não giàu tế bào lympho - tương bào (bất thường hình thái)	253083007	Lymphoplasmocyte-rich meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202899	Tăng sinh lympho hành xử chưa rõ (bất thường hình thái)	1162661005	Lymphoproliferation of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202900	Rối loạn tăng sinh lympho (bất thường hình thái)	414629003	Lymphoproliferative disorder (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202901	Thâm nhiễm tế bào lympho-mô lưới (bất thường hình thái)	88128007	Lymphoreticular cell infiltration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202902	U lympho ác tính (bất thường hình thái)	67824002	Lymphosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202903	Tiêu hủy (bất thường hình thái)	371757000	Lysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202904	Ly giải và/hoặc mô bị tái hấp thu (bất thường hình thái)	107670002	Lysis AND/OR resorbed tissue (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202905	Mảnh vụn tiêu thể (bất thường hình thái)	125455000	Lysosomal debris (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202906	Biến đổi tiêu thể (bất thường hình thái)	125454001	Lysosome alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202907	Thấm nước (maceration) (bất thường hình thái)	24887001	Maceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202908	Phình mạch lớn (bất thường hình thái)	784180002	Macroaneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202909	Tăng hồng cầu to (bất thường hình thái)	72826005	Macrocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202910	U tuyến nang lớn (bất thường hình thái)	26545006	Macrofollicular adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202911	Tăng sản đại nhân (bất thường hình thái)	874815005	Macronodular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202912	Tái tạo dạng nốt lớn (bất thường hình thái)	64067002	Macronodular regeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202913	Nhân lớn (bất thường hình thái)	6855001	Macronucleus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202914	Đốm xanh da (bất thường hình thái)	125151004	Macula cerulea (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202915	Phát ban dạng dát (bất thường hình thái)	89757007	Macular rash (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202916	Nốt dát (bất thường hình thái)	112629002	Macule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202917	Phát ban dạng dát sẩn (bất thường hình thái)	47725002	Maculopapular rash (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202918	Dát sẩn (bất thường hình thái)	2412005	Maculopapule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202919	Dị vật kim loại có từ tính (bất thường hình thái)	57690004	Magnetic foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202920	Nốt ruồi đại bào (bất thường hình thái)	26325004	Magnocellular nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202921	Đứt rách lớn (bất thường hình thái)	69966005	Major disruption (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202922	Vết rách lớn (bất thường hình thái)	87565001	Major laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202923	Vết thương hở lớn (bất thường hình thái)	20012006	Major open wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202924	Mềm hóa mô (bất thường hình thái)	35828005	Malacia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202925	Malakoplakia (bất thường hình thái)	50707001	Malakoplakia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202926	Tân sản tuyến - biểu mô ác tính (bất thường hình thái)	1186968006	Malignant adenomatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202927	U thể động mạch chủ ác tính (bất thường hình thái)	62512005	Malignant aortic body tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202928	U tế bào đáy ác tính (bất thường hình thái)	252995000	Malignant basal cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202929	Tân sản tế bào tua dạng nguyên bào dòng plasmacytoid (bất thường hình thái)	445030005	Malignant blastic plasmacytoid dendritic cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202930	U ác tính mạch máu (bất thường hình thái)	1254956005	Malignant blood vessel neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202931	Tân sản mạch máu ác tính di căn (bất thường hình thái)	423251006	Malignant blood vessel neoplasm, metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202932	U ác tính thể cảnh (bất thường hình thái)	16822006	Malignant carotid body tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202933	U hóa chất ác tính (bất thường hình thái)	1340118005	Malignant chemodectoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202934	U tuyến mồ hôi dạng sụn ác tính (bất thường hình thái)	400124008	Malignant chondroid syringoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202935	Ung thư tuyến mồ hôi ác tính dạng trụ ở da (bất thường hình thái)	399941001	Malignant cylindroma of skin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202936	U nang thận ác tính (bất thường hình thái)	128759009	Malignant cystic nephroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202937	Melanoma dạng sợi - xơ thần kinh ngoại vi ác tính (bất thường hình thái)	1163412008	Malignant desmoplastic neurotropic melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202938	U loạn sản tuyến sinh dục ác tính (bất thường hình thái)	60718004	Malignant dysgerminoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202939	Ung thư biểu mô tuyến mồ hôi dạng u cuộn mồ hôi ác tính (bất thường hình thái)	128895006	Malignant eccrine spiradenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202940	Hình thái u nội tiết ác tính (bất thường hình thái)	252999006	Malignant endocrine tumor morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202941	U nội mạc tử cung ác tính (bất thường hình thái)	253014007	Malignant endometrioid tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202942	U màng não thất ác tính (bất thường hình thái)	1156903009	Malignant ependymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202943	Tân sản biểu mô ác tính (bất thường hình thái)	1187225007	Malignant epithelial neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202944	Tân sinh biểu mô nội tiết thần kinh ác tính (bất thường hình thái)	127575007	Malignant epithelial neuroendocrine neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202945	Tân sản mô bào - sợi ác tính (bất thường hình thái)	1186901002	Malignant fibrohistiocytic neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202946	U sợi dạng ác tính tiến triển nhanh (bất thường hình thái)	400163001	Malignant fibromatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202947	U tế bào mầm ác tính (bất thường hình thái)	713582000	Malignant germ cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202948	U tế bào khổng lồ ác tính phần mềm (bất thường hình thái)	48460009	Malignant giant cell tumor of soft parts (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202949	U glomus jugulare ác tính (bất thường hình thái)	1340060007	Malignant glomus jugulare tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202950	U mạch máu ác tính (bất thường hình thái)	253052008	Malignant hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202951	Tân sản tạo máu ác tính (bất thường hình thái)	414644002	Malignant hematopoietic neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202952	Tân sản mô bào ác tính (bất thường hình thái)	1186646003	Malignant histiocytic neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202953	Tăng sinh tế bào mô ác tính (bất thường hình thái)	128920006	Malignant histiocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202954	U quái chưa trưởng thành ác tính (bất thường hình thái)	827161000	Malignant immature teratoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202955	Tân sản tăng sinh miễn dịch ác tính (bất thường hình thái)	414646000	Malignant immunoproliferative neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202956	Sarcoma sợi ở trẻ sơ sinh (bất thường hình thái)	52040006	Malignant infantile fibrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202957	Ung thư biểu mô dạng sừng hóa ác tính (bất thường hình thái)	1187092008	Malignant keratoacanthoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202958	U tế bào mast ác tính (bất thường hình thái)	397010005	Malignant mast cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202959	U hắc tố ác tính (bất thường hình thái)	1162635006	Malignant melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202960	U hắc tố ác tính trong nốt ruồi sắc tố khổng lồ (bất thường hình thái)	75931002	Malignant melanoma in giant pigmented nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202961	U hắc tố ác tính trong nốt ruồi tiếp hợp (bất thường hình thái)	915007	Malignant melanoma in junctional nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202962	U hắc tố ác tính trong bệnh tăng sắc tố tiền ung thư (bất thường hình thái)	18450009	Malignant melanoma in precancerous melanosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202963	U hắc tố ác tính có đột biến BRAF V600E (bất thường hình thái)	830195005	Malignant melanoma with B-Raf proto-oncogene, serine/threonine kinase V600E mutation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202964	U hắc tố ác tính di căn (bất thường hình thái)	372158004	Malignant melanoma, metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202965	U hắc tố ác tính đang thoái triển (bất thường hình thái)	39896009	Malignant melanoma, regressing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202966	Tân sản màng não ác tính (bất thường hình thái)	414647009	Malignant meningeal neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202967	U hỗn hợp ác tính, loại biểu mô (bất thường hình thái)	40459000	Malignant mixed tumor, carcinomatous type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202968	U hỗn hợp ác tính dạng sụn (bất thường hình thái)	82993000	Malignant mixed tumor, chondrosarcomatous type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202969	U hỗn hợp ác tính dạng sarcoma xương (bất thường hình thái)	4392007	Malignant mixed tumor, osteosarcomatous type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202970	Tân sản tủy tăng sinh (bất thường hình thái)	1156466008	Malignant myeloproliferative neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202971	U cơ ác tính (bất thường hình thái)	253046007	Malignant myomatous tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202972	U nguyên bào ác tính (bất thường hình thái)	1240414004	Malignant neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202973	Ung thư ác tính phát triển từ cylindroma có trước (bất thường hình thái)	1297121005	Malignant neoplasm arising from pre-existing cylindroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202974	Ung thư ác tính phát triển từ spiradenocylindroma có trước (bất thường hình thái)	1297122003	Malignant neoplasm arising from pre-existing spiradenocylindroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202975	Ung thư ác tính phát triển từ spiradenoma có trước (bất thường hình thái)	1297120006	Malignant neoplasm arising from pre-existing spiradenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202976	Tân sinh ác tính biệt hóa tuyến mồ hôi có đặc điểm tuyến tiết (bất thường hình thái)	400187004	Malignant neoplasm with apocrine differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202977	Tân sinh ác tính biệt hóa tuyến mồ hôi (bất thường hình thái)	400172009	Malignant neoplasm with eccrine differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202978	Tân sinh ác tính biệt hóa lông tóc (bất thường hình thái)	399878004	Malignant neoplasm with pilar differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202979	U bao thần kinh ác tính (bất thường hình thái)	1179013000	Malignant nerve sheath tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202980	U ác thần kinh nội tiết (bất thường hình thái)	1286869003	Malignant neuroendocrine neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202981	Tân sinh nội tiết thần kinh ác tính, nguồn gốc thần kinh (bất thường hình thái)	127576008	Malignant neuroendocrine neoplasm, neural (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202982	U ác thần kinh biểu mô (bất thường hình thái)	1263741001	Malignant neuroepitheliomatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202983	U răng có tế bào ma ác tính (bất thường hình thái)	110458000	Malignant odontogenic ghost cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202984	Hình thái u xương và sụn ác tính (bất thường hình thái)	253058007	Malignant osseous and chondromatous tumor morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202985	U bao thần kinh ngoại biên ác tính (bất thường hình thái)	19897006	Malignant peripheral nerve sheath tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202986	U ác tính bao thần kinh ngoại vi biệt hóa dạng trung mô và biểu mô (bất thường hình thái)	253092005	Malignant peripheral nerve sheath tumor with divergent mesenchymal and epithelial differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6202987	U bao thần kinh ngoại biên ác tính có biệt hóa cơ vân (bất thường hình thái)	354002	Malignant peripheral nerve sheath tumor with rhabdomyoblastic differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202988	U tủy thượng thận ác tính (bất thường hình thái)	29370006	Malignant pheochromocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202989	U phyllodes ác tính (bất thường hình thái)	87913009	Malignant phyllodes tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202990	U nguyên bào tuyến tùng ác tính (bất thường hình thái)	253079007	Malignant pineal germinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202991	U blastoma tuyến yên ác tính (bất thường hình thái)	789437003	Malignant pituitary blastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202992	U rhabdoid ác tính (bất thường hình thái)	83118000	Malignant rhabdoid tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202993	Seminoma ác tính (bất thường hình thái)	1162765005	Malignant seminoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202994	U mô đệm - sinh dục ác tính (bất thường hình thái)	1332421008	Malignant sex cord-stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202995	U phần phụ da ác tính (bất thường hình thái)	314921004	Malignant skin appendage neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202996	U tân sản nhú dạng giả đặc ác tính (bất thường hình thái)	1306888009	Malignant solid pseudopapillary neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202997	U sợi đơn độc ác tính (bất thường hình thái)	1292991006	Malignant solitary fibrous tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202998	U Spitz ác tính (bất thường hình thái)	1295233005	Malignant Spitz tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6202999	U ác tính tế bào vảy (bất thường hình thái)	1255006006	Malignant squamous cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203000	U mô đệm ác tính (bất thường hình thái)	253048008	Malignant stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203001	Bệnh mastocytosis toàn thân ác tính (bất thường hình thái)	50150000	Malignant systemic mastocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203002	U tế bào khổng lồ quanh bao gân ác tính (bất thường hình thái)	128778009	Malignant tenosynovial giant cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203003	U quái ác tính (bất thường hình thái)	1157239001	Malignant teratoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203004	U quái ác tính mức độ trung gian (bất thường hình thái)	21912003	Malignant teratoma, intermediate (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203005	U quái ác tính có thành phần tế bào nuôi (bất thường hình thái)	65646006	Malignant teratoma, trophoblastic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203006	U quái ác tính, không biệt hóa (bất thường hình thái)	83292005	Malignant teratoma, undifferentiated (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203007	U nguyên bào nuôi ác tính, không xác định thể (bất thường hình thái)	399479003	Malignant trophoblastic tumor, type cannot be determined (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203008	U ác tính dạng tế bào sáng (bất thường hình thái)	128627007	Malignant tumor, clear cell type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203009	U ác tính tế bào hình thoi (bất thường hình thái)	88897007	Malignant tumor, fusiform cell type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203010	U ác tính tế bào nhỏ (bất thường hình thái)	82267002	Malignant tumor, small cell type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203011	U thể cảnh ác tính (bất thường hình thái)	1340071008	Malignant vagal paraganglioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203012	Gãy kiểu mallet (bất thường hình thái)	870481006	Mallet fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203013	Thể Mallory (bất thường hình thái)	20894005	Mallory bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203014	Bao vùi giống thể Mallory (bất thường hình thái)	70909008	Mallory body-like inclusions (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203015	Sai khớp răng (bất thường hình thái)	707598004	Malocclusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203016	Sai vị trí (bất thường hình thái)	408737001	Malposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203017	Gãy xương lành lệch (bất thường hình thái)	52090005	Malunion of fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203018	Ung thư biểu mô tuyến tiết giống tuyến nước bọt tuyến vú (bất thường hình thái)	734058001	Mammary analog secretory carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203019	Huyết khối marantic (bất thường hình thái)	19137006	Marantic thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203020	Gai xương rìa khớp (bất thường hình thái)	699330001	Marginal osteophyte (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203021	Gờ giới hạn (bất thường hình thái)	61043009	Margination (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203022	Đóng cụm chất nhiễm sắc (bất thường hình thái)	125519005	Margination of chromatin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203023	Thể Marinesco (bất thường hình thái)	23048007	Marinesco body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203024	Gãy kiểu Mason type I (bất thường hình thái)	870209007	Mason type I fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203025	Gãy kiểu Mason type II (bất thường hình thái)	870210002	Mason type II fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203026	Gãy kiểu Mason type III (bất thường hình thái)	870211003	Mason type III fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203027	Gãy kiểu Mason type IV (bất thường hình thái)	870212005	Mason type IV fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203028	Khối (bất thường hình thái)	4147007	Mass (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203029	Tổn thương nghiêm trọng lan rộng (bất thường hình thái)	21997005	Massive disruption (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203030	Phù nề lan tỏa (bất thường hình thái)	49731008	Massive edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203031	Thuyên tắc lớn (bất thường hình thái)	125304008	Massive embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203032	Xơ hóa lan tỏa (bất thường hình thái)	31098009	Massive fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203033	Xuất huyết nặng (bất thường hình thái)	112648003	Massive hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203034	Nhồi máu lớn (bất thường hình thái)	72647007	Massive infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203035	Hoại tử lan rộng (bất thường hình thái)	21453001	Massive necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203036	Thuyên tắc huyết khối lớn (bất thường hình thái)	58417008	Massive thromboembolism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203037	Bất thường tế bào mast (bất thường hình thái)	397017008	Mast cell abnormality (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203038	Tăng sản tế bào mast (bất thường hình thái)	125541005	Mast cell hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203039	Bệnh bạch cầu tế bào mast (bất thường hình thái)	128924002	Mast cell leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203040	Sarcoma tế bào mast (bất thường hình thái)	13583002	Mast cell sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203041	Vị trí sẹo cắt bỏ vú (bất thường hình thái)	245850007	Mastectomy scar site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203042	U dưỡng bào (bất thường hình thái)	89796001	Mastocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203043	Mastocytosis (bất thường hình thái)	127581004	Mastocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203044	Hốc chũm (bất thường hình thái)	419910009	Mastoid cavity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203045	Sỏi chất nền (bất thường hình thái)	699321009	Matrix stone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203046	Tăng trưởng trưởng thành sớm (bất thường hình thái)	73728008	Maturation acceleration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203047	Chậm trưởng thành (bất thường hình thái)	50353005	Maturation deceleration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203048	Khiếm khuyết trưởng thành (bất thường hình thái)	41010001	Maturation defect (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203049	Tân sản tế bào B trưởng thành (ngoại biên) (bất thường hình thái)	414654003	Mature (peripheral) B-cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203050	Tân sản tế bào T trưởng thành (ngoại biên) (bất thường hình thái)	414655002	Mature (peripheral) T-cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203051	Tân sản tế bào T trưởng thành và/hoặc tế bào NK (bất thường hình thái)	419035001	Mature T-cell AND/OR natural killer-cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203052	Thể vùi May-Hegglin (bất thường hình thái)	80217004	May-Hegglin inclusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203053	Bất thường cơ học (bất thường hình thái)	107658001	Mechanical abnormality (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203054	Kích thích cơ học (bất thường hình thái)	400068007	Mechanical irritation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203055	Tổn thương cơ học (bất thường hình thái)	708041002	Mechanical lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203056	Túi thừa Meckel (bất thường hình thái)	127962001	Meckel's diverticulum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203057	Nhuộm phân su (bất thường hình thái)	447031008	Meconium pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203058	Ứ đọng phân su (bất thường hình thái)	44075003	Meconium retention (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203059	Vôi hóa giữa (bất thường hình thái)	90620000	Medial calcification (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203060	Trật khớp trong kín bên trong (bất thường hình thái)	43786002	Medial closed dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203061	Thoái hóa giữa (bất thường hình thái)	87161003	Medial degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203062	Trật khớp hướng trong (bất thường hình thái)	125173006	Medial dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203063	Lệch trong (bất thường hình thái)	781459003	Medial displacement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203064	Xuất huyết bóc tách lớp giữa (bất thường hình thái)	720327008	Medial dissecting hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203065	Trật khớp giữa phía trong (bất thường hình thái)	61741002	Medial open dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203066	Phần trong của sẹo cắt bỏ vú (bất thường hình thái)	245851006	Medial part of mastectomy scar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203067	Bờ cắt phẫu thuật trong (bất thường hình thái)	413000100000 4104	Medial surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203068	U tuyến tủy thận (bất thường hình thái)	9098000	Medullary adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203069	Ung thư biểu mô tủy (bất thường hình thái)	32913002	Medullary carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203070	Ung thư tuyến tủy có nền amyloid (bất thường hình thái)	128916007	Medullary carcinoma with amyloid stroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203071	Ung thư biểu mô tủy có mô lympho (bất thường hình thái)	85654004	Medullary carcinoma with lymphoid stroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203072	Ung thư tuyến giáp thể tủy (bất thường hình thái)	1332275004	Medullary thyroid carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203073	U nguyên bào thần kinh tiểu não (bất thường hình thái)	1156923005	Medulloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203074	U nguyên bào tủy dạng nốt lan rộng (bất thường hình thái)	733902001	Medulloblastoma with extensive nodularity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203075	Medulloblastoma có sắc tố melanin (bất thường hình thái)	397380008	Medulloblastoma, melanotic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203076	U biểu mô trung mô (bất thường hình thái)	39005004	Medulloepithelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203077	Medulloepithelioma lành tính (bất thường hình thái)	128910001	Medulloepithelioma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203078	U nguyên bào thần kinh cơ tủy (bất thường hình thái)	24604009	Medullomyoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203079	Ung thư biểu mô tuyến Meibomian (bất thường hình thái)	103692002	Meibomian adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203080	U tuyến Meibomian (bất thường hình thái)	24017008	Meibomian adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203081	Tăng sắc tố melanin (bất thường hình thái)	50653002	Melanin pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203082	Tăng hoạt hắc tố melanocytic (bất thường hình thái)	1293221002	Melanocytic hyperactivation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203083	Tăng sản tế bào sắc tố (bất thường hình thái)	42218003	Melanocytic hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203084	U melanocytic dạng matricoma (bất thường hình thái)	816971006	Melanocytic matricoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203085	Medullomyoblastoma sắc tố (bất thường hình thái)	253077009	Melanocytic medullomyoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203086	U tế bào sắc tố có hành vi không xác định (bất thường hình thái)	397196003	Melanocytic neoplasm of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203087	U tế bào hắc tố không xác định khả năng ác tính (bất thường hình thái)	783219005	Melanocytic tumor of uncertain malignant potential (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203088	U hắc tố tại chỗ (bất thường hình thái)	77986002	Melanoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203089	Tăng sắc tố melanin (bất thường hình thái)	48010006	Melanosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203090	U ác tính bao thần kinh ngoại vi dạng hắc tố (bất thường hình thái)	253094006	Melanotic malignant peripheral nerve sheath tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203091	U hắc tố thần kinh có sắc tố (bất thường hình thái)	1513001	Melanotic neuroectodermal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203092	U xơ thần kinh sắc tố (bất thường hình thái)	28237007	Melanotic neurofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203093	U Schwann dạng hắc tố (bất thường hình thái)	253088003	Melanotic schwannoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203094	Adenoma tế bào cơ đáy dạng màng (bất thường hình thái)	698198009	Membranous basal cell adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203095	Viêm màng dạng màng (bất thường hình thái)	6406002	Membranous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203096	Tắc nghẽn màng (bất thường hình thái)	80766001	Membranous obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203097	U màng não dạng tế bào sắc tố (bất thường hình thái)	128730009	Meningeal melanocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203098	U hắc tố màng não (bất thường hình thái)	726420002	Meningeal melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203099	U màng não lan tỏa dạng hắc tố (bất thường hình thái)	128731008	Meningeal melanomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203100	Tân sinh màng não (hình thái) (bất thường hình thái)	127579001	Meningeal neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203101	Di căn màng não (bất thường hình thái)	14494009	Meningeal sarcomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203102	U màng não hành xử chưa rõ (bất thường hình thái)	1157160004	Meningioma of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203103	U màng não dạng chordoid (bất thường hình thái)	399709001	Meningioma, chordoid (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203104	U màng não ác tính (bất thường hình thái)	78303004	Meningioma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203105	U màng não dạng rhabdoid (bất thường hình thái)	399469000	Meningioma, rhabdoid (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203106	U màng não đa ổ (bất thường hình thái)	40935003	Meningiomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203107	U màng não dạng biểu mô (bất thường hình thái)	68944005	Meningothelial meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203108	Thay đổi âm đạo do kinh nguyệt (bất thường hình thái)	30651005	Menstrual alteration of vagina (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203109	Nội mạc tử cung trong kỳ kinh (bất thường hình thái)	34720004	Menstrual endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203110	Thoái triển tuyến vú theo chu kỳ kinh (bất thường hình thái)	33429008	Menstrual involution of breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203111	Ung thư biểu mô tế bào Merkel (bất thường hình thái)	5052009	Merkel cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203112	Biến đổi gian mạch (bất thường hình thái)	125509004	Mesangium alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203113	Tế bào trung mô bất thường (bất thường hình thái)	103649007	Mesenchymal cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203114	Sarcoma sụn mô liên kết (bất thường hình thái)	56565002	Mesenchymal chondrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203115	U mô thừa trung mô (bất thường hình thái)	80656004	Mesenchymal hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203116	U trung mô (bất thường hình thái)	44524009	Mesenchymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203117	U trung mô lành tính (bất thường hình thái)	38406003	Mesenchymoma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203118	U mô liên kết ác tính (bất thường hình thái)	89623007	Mesenchymoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203119	Di tích mạc treo ruột (bất thường hình thái)	264315005	Mesenteric remnant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203120	Bờ phẫu thuật mạc treo (bất thường hình thái)	184000100000 4100	Mesenteric surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203121	U thận trung mô lành tính ở trẻ em (bất thường hình thái)	11793003	Mesoblastic nephroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203122	U thận trung mô dạng bào thai - tế bào (bất thường hình thái)	405941007	Mesoblastic nephroma, cellular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203123	U thận trung mô dạng cổ điển (bất thường hình thái)	405940008	Mesoblastic nephroma, classical (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203124	U thận trung mô thể hỗn hợp (bất thường hình thái)	405942000	Mesoblastic nephroma, mixed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203125	Tăng sản ống trung thận (bất thường hình thái)	4684005	Mesonephric duct hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203126	Tân sinh trung thận (hình thái) (bất thường hình thái)	127577004	Mesonephric neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203127	Ung thư biểu mô tuyến dạng trung thận (bất thường hình thái)	1157183001	Mesonephric-like adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203128	U mesonephroma lành tính (bất thường hình thái)	72889001	Mesonephroma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203129	U trung thận ác tính (bất thường hình thái)	2221008	Mesonephroma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203130	Nang trung biểu mô (bất thường hình thái)	65832009	Mesothelial cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203131	Tăng sản trung biểu mô (bất thường hình thái)	82507003	Mesothelial hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203132	Biến sản trung biểu mô (bất thường hình thái)	49696009	Mesothelial metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203133	Tân sinh trung biểu mô (bất thường hình thái)	115232000	Mesothelial neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203134	U trung biểu mô tại chỗ (bất thường hình thái)	1179700000	Mesothelioma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203135	U trung biểu mô lành tính (bất thường hình thái)	41183007	Mesothelioma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203136	U trung biểu mô dạng hai pha, ác tính (bất thường hình thái)	30383009	Mesothelioma, biphasic, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203137	U trung biểu mô ác tính (bất thường hình thái)	62064005	Mesothelioma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203138	Phản ứng nhuộm dị sắc (bất thường hình thái)	84932008	Metachromatic stain reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203139	Dị vật kim loại (bất thường hình thái)	422321007	Metallic foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203140	U tuyến dạng thận thời kỳ phát triển (bất thường hình thái)	128670007	Metanephric adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203141	U mô đệm thận giai đoạn phát triển (bất thường hình thái)	363658005	Metanephric stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203142	Chuyển sản (bất thường hình thái)	17665002	Metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203143	Ung thư biểu mô chuyển sản (bất thường hình thái)	128705006	Metaplastic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203144	Sừng hóa chuyển sản (bất thường hình thái)	38069001	Metaplastic keratinization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203145	U màng não chuyển sản (bất thường hình thái)	1157020002	Metaplastic meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203146	Polyp chuyển sản (bất thường hình thái)	277163006	Metaplastic polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203147	Ung thư biểu mô tế bào vảy chuyển sản (bất thường hình thái)	399739006	Metaplastic squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203148	U tuyến ức dị sản (bất thường hình thái)	726421003	Metaplastic thymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203149	U cơ trơn lành tính di căn (bất thường hình thái)	128747005	Metastasizing leiomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203150	Ung thư biểu mô tế bào vảy dạng mất liên kết di căn (bất thường hình thái)	405510001461 02	Metastatic acantholytic squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203151	Ung thư biểu mô tuyến tế bào nang di căn (bất thường hình thái)	501610001461 05	Metastatic acinar cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203152	Ung thư biểu mô nang tuyến dạng nang di căn (bất thường hình thái)	405810001461 07	Metastatic adenoid cystic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203153	Ung thư biểu mô tuyến vảy di căn (bất thường hình thái)	502310001461 08	Metastatic adenosquamous carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203154	Sarcoma cơ vân phế nang di căn (bất thường hình thái)	51671000146101	Metastatic alveolar rhabdomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203155	Melanoma không sắc tố di căn (bất thường hình thái)	50261000146104	Metastatic amelanotic melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203156	Ung thư biểu mô không biệt hóa di căn (bất thường hình thái)	40601000146104	Metastatic anaplastic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203157	Ung thư biểu mô tuyến apocrine di căn (bất thường hình thái)	50301000146108	Metastatic apocrine adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203158	Melanoma tế bào bóng di căn (bất thường hình thái)	50331000146103	Metastatic balloon cell melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203159	Ung thư biểu mô tế bào đáy di căn (bất thường hình thái)	40641000146101	Metastatic basal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203160	Ung thư biểu mô tế bào vảy dạng đáy di căn (bất thường hình thái)	40651000146103	Metastatic basaloid squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203161	Ung thư biểu mô tế bào đáy - vảy di căn (bất thường hình thái)	40661000146100	Metastatic basosquamous carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203162	Vôi hóa di căn (bất thường hình thái)	84175001	Metastatic calcification, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203163	Ung thư biểu mô từ u tuyến hỗn hợp di căn (bất thường hình thái)	50351000146109	Metastatic carcinoma ex pleomorphic adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203164	Ung thư biểu mô tuyến tai ngoài dạng nang di căn (bất thường hình thái)	50361000146107	Metastatic ceruminous adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203165	Ung thư đường mật di căn (bất thường hình thái)	78001000146109	Metastatic cholangiocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203166	Ung thư biểu mô tế bào trong suốt di căn (bất thường hình thái)	50411000146102	Metastatic clear cell adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203167	Ung thư biểu mô tế bào vảy trong suốt di căn (bất thường hình thái)	63651000146101	Metastatic clear cell squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203168	Ung thư biểu mô ống góp di căn (bất thường hình thái)	50441000146101	Metastatic collecting duct carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203169	Ung thư biểu mô tế bào thận liên quan nang di căn (bất thường hình thái)	504610001461 00	Metastatic cyst-associated renal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203170	Ung thư biểu mô tuyến dạng nang dạng nang có nang di căn (bất thường hình thái)	504710001461 06	Metastatic cystadenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203171	Melanoma dạng sợi - xơ di căn (bất thường hình thái)	504910001461 05	Metastatic desmoplastic melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203172	Ung thư biểu mô tuyến mồ hôi dạng ống di căn (bất thường hình thái)	505110001461 03	Metastatic eccrine porocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203173	Sarcoma cơ vân dạng phôi di căn (bất thường hình thái)	707146006	Metastatic embryonal rhabdomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203174	Sarcoma mô đệm nội mạc tử cung di căn (bất thường hình thái)	505310001461 05	Metastatic endometrial stromal sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203175	Ung thư biểu mô nội mạc tử cung di căn (bất thường hình thái)	505510001461 04	Metastatic endometrioid carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203176	Sarcoma Ewing di căn (bất thường hình thái)	506010001461 01	Metastatic Ewing sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203177	Sarcoma sợi di căn (bất thường hình thái)	506310001461 06	Metastatic fibrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203178	U nguyên bào thần kinh hạch di căn (bất thường hình thái)	506810001461 05	Metastatic ganglioneuroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203179	Germinoma di căn (bất thường hình thái)	507010001461 07	Metastatic germinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203180	Ung thư biểu mô tế bào khổng lồ di căn (bất thường hình thái)	407310001461 00	Metastatic giant cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203181	Ung thư biểu mô tế bào kính di căn (bất thường hình thái)	507510001461 08	Metastatic glassy cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203182	U thần kinh đệm di căn (bất thường hình thái)	503210001461 00	Metastatic glioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203183	Ung thư biểu mô tế bào gan di căn (bất thường hình thái)	708973006	Metastatic hepatocellular carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203184	Ung thư biểu mô ống xâm nhập di căn (bất thường hình thái)	523610001461 06	Metastatic infiltrating duct carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203185	Ung thư biểu mô viêm di căn (bất thường hình thái)	500810001461 01	Metastatic inflammatory carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203186	Ung thư tế bào đảo tụy di căn (bất thường hình thái)	261713004	Metastatic islet cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203187	Ung thư biểu mô tế bào vảy sừng hóa di căn (bất thường hình thái)	407810001461 01	Metastatic keratinizing squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203188	Ung thư biểu mô tế bào lớn di căn (bất thường hình thái)	407910001461 04	Metastatic large cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203189	Leiomyosarcoma di căn (bất thường hình thái)	709190005	Metastatic leiomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203190	Melanoma ác tính dạng lentigo maligna di căn (bất thường hình thái)	140251000146 107	Metastatic lentigo maligna melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203191	Ung thư biểu mô tiểu thùy di căn (bất thường hình thái)	508810001461 06	Metastatic lobular carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203192	Ung thư biểu mô lympho - biểu mô di căn (bất thường hình thái)	408310001461 05	Metastatic lymphoepithelial carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203193	Sarcoma sợi trẻ sơ sinh di căn (bất thường hình thái)	508310001461 07	Metastatic malignant infantile fibrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203194	Ung thư tế bào Merkel di căn (bất thường hình thái)	1335997000	Metastatic Merkel cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203195	Ung thư biểu mô chuyển sản di căn (bất thường hình thái)	501010001461 06	Metastatic metaplastic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203196	Ung thư biểu mô tế bào thận chuyển đoạn họ MiT di căn (bất thường hình thái)	516610001461 07	Metastatic MiT family translocation renal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203197	Ung thư biểu mô tuyến tiết nhầy di căn (bất thường hình thái)	523910001461 01	Metastatic mucinous adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203198	Ung thư biểu mô tuyến dạng nang tiết nhầy di căn (bất thường hình thái)	509810001461 00	Metastatic mucinous cystadenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203199	Ung thư biểu mô nhầy-biểu bì di căn (bất thường hình thái)	510010001461 04	Metastatic mucoepidermoid carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203200	U hỗn hợp Mullerian di căn (bất thường hình thái)	708974000	Metastatic Mullerian mixed tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203201	Sarcoma sợi nhầy di căn (bất thường hình thái)	510210001461 07	Metastatic myxofibrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203202	Ung thư biểu mô thần kinh - nội tiết di căn (bất thường hình thái)	435471000124 104	Metastatic neuroendocrine carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203203	Ung thư biểu mô không tế bào nhỏ di căn (bất thường hình thái)	408610001461 01	Metastatic non-small cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203204	Ung thư biểu mô liên quan đến protein nhân tinh hoàn (NUT) (bất thường hình thái)	1345180007	Metastatic nuclear protein in testis associated carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203205	Sarcoma xương di căn (bất thường hình thái)	705145009	Metastatic osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203206	Ung thư biểu mô tuyến oxyphilic di căn (bất thường hình thái)	511010001461 03	Metastatic oxyphilic adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203207	Ung thư biểu mô tuyến dạng nang nhú di căn (bất thường hình thái)	511310001461 08	Metastatic papillary cystadenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203208	Ung thư biểu mô tế bào thận nhú di căn (bất thường hình thái)	106231000146 105	Metastatic papillary renal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203209	Ung thư biểu mô tế bào vảy dạng nhú di căn (bất thường hình thái)	408910001461 06	Metastatic papillary squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203210	Ung thư biểu mô tuyến giáp thể nhú di căn (bất thường hình thái)	709191009	Metastatic papillary thyroid carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203211	Ung thư biểu mô pilomatrix di căn (bất thường hình thái)	409110001461 09	Metastatic pilomatrix carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203212	Sarcoma cơ vân đa hình di căn (bất thường hình thái)	521310001461 00	Metastatic pleomorphic rhabdomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203213	Ung thư biểu mô tế bào thận di căn (bất thường hình thái)	838281000	Metastatic renal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203214	Ung thư biểu mô tế bào thận thể chromophobe di căn (bất thường hình thái)	513410001461 03	Metastatic renal cell carcinoma, chromophobe cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203215	Sarcoma cơ vân di căn (bất thường hình thái)	513710001461 08	Metastatic rhabdomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203216	Ung thư biểu mô xơ cứng di căn (bất thường hình thái)	409310001461 02	Metastatic scirrhous carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203217	Ung thư biểu mô tuyến bã di căn (bất thường hình thái)	514210001461 02	Metastatic sebaceous adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203218	Ung thư biểu mô tế bào vòng nhẫn di căn (bất thường hình thái)	4305004	Metastatic signet ring cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203219	Ung thư biểu mô tế bào nhỏ di căn (bất thường hình thái)	709194001	Metastatic small cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203220	Ung thư biểu mô tế bào nhỏ di căn, thể tăng canxi máu (bất thường hình thái)	1290233008	Metastatic small cell carcinoma, hypercalcemic type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203221	U hắc tố ác tính tế bào hình thoi di căn (bất thường hình thái)	524410001461 00	Metastatic spindle cell melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203222	Sarcoma cơ vân dạng tế bào hình thoi di căn (bất thường hình thái)	522010001461 02	Metastatic spindle cell rhabdomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203223	Melanoma lan rộng bề mặt di căn (bất thường hình thái)	515210001461 01	Metastatic superficial spreading melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203224	Sarcoma mô hoạt dịch di căn (bất thường hình thái)	515410001461 07	Metastatic synovial sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203225	U quái di căn (bất thường hình thái)	709195000	Metastatic teratoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203226	Ung thư biểu mô tuyến ức di căn (bất thường hình thái)	709196004	Metastatic thymic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203227	Ung thư biểu mô tế bào chuyển tiếp di căn (bất thường hình thái)	409710001461 00	Metastatic transitional cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203228	Ung thư biểu mô không biệt hóa di căn (bất thường hình thái)	41001000146102	Metastatic undifferentiated carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203229	Ung thư biểu mô verrucous di căn (bất thường hình thái)	41011000146100	Metastatic verrucous carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203230	U thần kinh nội tiết biệt hóa tốt di căn (bất thường hình thái)	1290057000	Metastatic well-differentiated neuroendocrine tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203231	Ung thư biểu mô thể chuyển dạng (bất thường hình thái)	6641007	Metatypical carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203232	Nốt ruồi Meyerson (bất thường hình thái)	1290535000	Meyerson nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203233	Thể Michaelis-Gutmann (bất thường hình thái)	82662004	Michaelis-Gutmann body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203234	Ổ mủ nhỏ (vi áp xe) (bất thường hình thái)	48033007	Microabscess (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203235	Phình vi mạch (bất thường hình thái)	87104008	Microaneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203236	Vi vôi hóa (bất thường hình thái)	12747003	Microcalcification, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203237	U tuyến vi nang (bất thường hình thái)	79494009	Microcystic adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203238	U màng não dạng vi nang (bất thường hình thái)	253084001	Microcystic meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203239	U schwannoma dạng lưới vi nang (bất thường hình thái)	1287273003	Microcystic reticular schwannoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203240	U mô đệm dạng vi nang (bất thường hình thái)	703599008	Microcystic stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203241	Vi huyết khối (bất thường hình thái)	39404008	Microembolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203242	U tuyến nang nhỏ (bất thường hình thái)	30301008	Microfollicular adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203243	Vi gãy xương (bất thường hình thái)	110398004	Microfracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203244	Tăng sản tuyến nhỏ (bất thường hình thái)	2953007	Microglandular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203245	Nốt vi thần kinh đệm (bất thường hình thái)	21444008	Microglial nodules (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203246	Vi sỏi (bất thường hình thái)	15588009	Microlithiasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203247	Lymphoblast nhỏ (bất thường hình thái)	2014001	Microlymphoblast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203248	Tủy bào nhỏ (bất thường hình thái)	19651007	Micromyeloblast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203249	Tăng sản vi nhân (bất thường hình thái)	874814009	Micronodular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203250	Tái tạo dạng vi nốt (bất thường hình thái)	10873006	Micronodular regeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203251	U tuyến ức dạng vi nhân có nền lympho (bất thường hình thái)	726423000	Micronodular thymoma with lymphoid stroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203252	Nhân vi nhân (bất thường hình thái)	18072003	Micronucleus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203253	Ung thư biểu mô tuyến dạng nhú vi thể (bất thường hình thái)	733878002	Micropapillary adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203254	Ung thư biểu mô tuyến vi thể giạng nhú (bất thường hình thái)	450895005	Micropapillary carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203255	Ung thư biểu mô tế bào niệu vi nhú (bất thường hình thái)	128639004	Micropapillary urothelial carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203256	Huyết khối nhỏ (bất thường hình thái)	446569001	Microthrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203257	Vi chấn thương (bất thường hình thái)	110397009	Microtrauma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203258	Biến đổi vi ống (bất thường hình thái)	125450005	Microtubule alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203259	U mạch máu nhỏ dạng mao mạch (bất thường hình thái)	699607001	Microvenular hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203260	Biến đổi lông vi (bất thường hình thái)	125471000	Microvillus alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203261	Phần giữa của sẹo cắt bỏ vú (bất thường hình thái)	245852004	Middle part of mastectomy scar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203262	Nội mạc tử cung giai đoạn giữa tăng sinh (bất thường hình thái)	448736007	Midproliferative endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203263	Nội mạc tử cung giai đoạn giữa tiết chế (bất thường hình thái)	449165002	Midsecretory endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203264	Hoại tử vùng giữa (bất thường hình thái)	125362005	Midzonal necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203265	Gãy kiểu Milch type I (bất thường hình thái)	870197005	Milch type I fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203266	Gãy kiểu Milch type II (bất thường hình thái)	870198000	Milch type II fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203267	Loạn sản tế bào trụ nhẹ (bất thường hình thái)	9138001	Mild columnar cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203268	Loạn sản tế bào mức độ nhẹ (bất thường hình thái)	51206004	Mild cytologic atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203269	Loạn sản mức độ nhẹ (bất thường hình thái)	43185009	Mild dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203270	Loạn sản biểu mô nhẹ (bất thường hình thái)	33288004	Mild epithelial dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203271	Tế bào tuyến bất thường mức độ nhẹ (bất thường hình thái)	88948004	Mild glandular cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203272	Viêm nhẹ (bất thường hình thái)	103622007	Mild inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203273	Loạn sản viêm mức độ nhẹ (bất thường hình thái)	43620002	Mild inflammatory atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203274	Loạn sản tế bào koilocyte nhẹ (bất thường hình thái)	6223008	Mild koilocytotic atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203275	Loạn sản tế bào vảy nhẹ (bất thường hình thái)	23108001	Mild squamous cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203276	Dị dạng tế bào chuyển tiếp mức độ nhẹ (bất thường hình thái)	32008003	Mild transitional cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203277	Phình động mạch thể kê (bất thường hình thái)	43299000	Miliary aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203278	U hạt kê (bất thường hình thái)	42453007	Miliary granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203279	Milium (bất thường hình thái)	37719003	Milium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203280	Nang sữa vôi hóa (bất thường hình thái)	703628000	Milk of calcium cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203281	Tế bào thần kinh hóa vôi (bất thường hình thái)	75079006	Mineralized neurons (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203282	Nhân nhỏ (bất thường hình thái)	67608000	Minicores (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203283	Ung thư tuyến lệch tối thiểu dạng nội cổ tử cung (bất thường hình thái)	388986005	Minimal deviation adenocarcinoma of endocervical type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203284	Tổn thương mức tối thiểu (bất thường hình thái)	31593006	Minimal lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203285	Đứt nhẹ (bất thường hình thái)	26927002	Minor disruption (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203286	Vết rách nhỏ (bất thường hình thái)	85243001	Minor laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203287	Vết thương hở nhẹ (bất thường hình thái)	89396003	Minor open wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203288	Lệch trục (bất thường hình thái)	399898009	Misalignment (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203289	Vết thương do đạn (bất thường hình thái)	125197002	Missile wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203290	Ung thư biểu mô tế bào thận liên quan tổ hợp MiT (bất thường hình thái)	733881007	MiT family translocation renal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203291	Biến đổi ty thể (bất thường hình thái)	125424006	Mitochondrial alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203292	Ty thể phì đại (bất thường hình thái)	125429001	Mitochondrial enlargement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203293	Tăng sản ty thể (bất thường hình thái)	123676004	Mitochondrial hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203294	Không bào ty thể (bất thường hình thái)	125431005	Mitochondrial vacuolation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203295	U cơ trơn hoạt động phân bào (bất thường hình thái)	726424006	Mitotically active leiomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203296	U tuyến acidophil-basophil hỗn hợp (bất thường hình thái)	48619006	Mixed acidophil-basophil adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203297	Ung thư hỗn hợp tế bào ưa axit - ưa kiềm (bất thường hình thái)	23444003	Mixed acidophil-basophil carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203298	Ung thư biểu mô phối hợp tuyến tụy - ống tuyến (bất thường hình thái)	450897002	Mixed acinar-ductal carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203299	Ung thư biểu mô hỗn hợp acinar - nội tiết (bất thường hình thái)	396891002	Mixed acinar-endocrine carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203300	Ung thư biểu mô hỗn hợp túi chế tiết - nội tiết - ống tuyến (bất thường hình thái)	783209004	Mixed acinar-endocrine-ductal carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203301	Ung thư biểu mô thần kinh - tuyến hỗn hợp (bất thường hình thái)	51465000	Mixed adenoneuroendocrine carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203302	Phình động mạch hỗn hợp (bất thường hình thái)	85726003	Mixed aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203303	Sỏi hỗn hợp (bất thường hình thái)	77002004	Mixed calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203304	Ung thư biểu mô tuyến tế bào hỗn hợp (bất thường hình thái)	38958001	Mixed cell adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203305	U tuyến hỗn hợp tế bào (bất thường hình thái)	89773001	Mixed cell adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203306	Ung thư biểu mô hỗn hợp ống tuyến - nội tiết (bất thường hình thái)	396892009	Mixed ductal-endocrine carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203307	U biểu mô hỗn hợp ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	399417005	Mixed epithelial tumor of borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203308	U nguyên bào gan dạng hỗn hợp biểu mô - mô đệm (bất thường hình thái)	734033006	Mixed epithelial-mesenchymal hepatoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203309	U tế bào mầm hỗn hợp (bất thường hình thái)	32844007	Mixed germ cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203310	U hỗn hợp tế bào mầm - mô đệm - dây sinh dục (bất thường hình thái)	406096006	Mixed germ cell-sex cord-stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203311	U hỗn hợp tế bào mầm - mô đệm - dây sinh dục dạng gonadoblastoma (bất thường hình thái)	406095005	Mixed germ cell-sex cord-stromal tumor, gonadoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203312	U tế bào mầm - mô đệm - dây sinh dục hỗn hợp, chưa phân loại (bất thường hình thái)	703602003	Mixed germ cell-sex cord-stromal tumor, unclassified (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203313	U thần kinh đệm hỗn hợp (bất thường hình thái)	22217002	Mixed glioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203314	Ung thư biểu mô tuyến đảo - ngoại tiết hỗn hợp (bất thường hình thái)	999000	Mixed islet cell and exocrine adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203315	Sarcoma mỡ hỗn hợp (bất thường hình thái)	11073003	Mixed liposarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203316	U tuyến ác tính hỗn hợp có nguồn gốc từ tế bào nang và tế bào tủy (bất thường hình thái)	1336193005	Mixed medullary and follicular cell derived malignant adenomatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203317	Ung thư biểu mô dạng tủy - dạng nang phối hợp (bất thường hình thái)	128678000	Mixed medullary-follicular carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203318	Ung thư biểu mô dạng tủy - dạng nhú phối hợp (bất thường hình thái)	128679008	Mixed medullary-papillary carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203319	U hỗn hợp thần kinh nội tiết và không thần kinh nội tiết (bất thường hình thái)	785766008	Mixed neuroendocrine-non neuroendocrine neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203320	U hỗn hợp oligoastrocytoma (bất thường hình thái)	253071005	Mixed oligoastrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203321	Bệnh bạch cầu cấp hỗn hợp (MPAL) (bất thường hình thái)	450913003	Mixed phenotype acute leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203322	Bệnh bạch cầu cấp hỗn hợp thể B/myeloid (bất thường hình thái)	450916006	Mixed phenotype acute leukemia with myeloid and B-cell lymphoid phenotypes (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203323	Bệnh bạch cầu cấp hỗn hợp thể T/myeloid (bất thường hình thái)	450917002	Mixed phenotype acute leukemia with myeloid and T-cell lymphoid phenotypes (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203324	Bệnh bạch cầu cấp hỗn hợp với t(9;22)(q34;q11.2); BCR-ABL1 (bất thường hình thái)	450914009	Mixed phenotype acute leukemia with t(9;22)(q34;q11.2); BCR-ABL1 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203325	Bệnh bạch cầu cấp hỗn hợp với t(v;11q23); tổ hợp MLL (bất thường hình thái)	450915005	Mixed phenotype acute leukemia with t(v;11q23); MLL rearranged (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203326	U tuyến tùng hỗn hợp - trung gian và biệt hóa kém (bất thường hình thái)	253078004	Mixed pineocytoma-pineoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203327	Ung thư biểu mô tuyến dạng nhầy - thanh dịch hỗn hợp (bất thường hình thái)	447011009	Mixed serous and mucinous cystadenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203328	U nang tiết nhầy - thanh dịch hỗn hợp ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	446579004	Mixed serous and mucinous cystadenoma of borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203329	U nhú tế bào vảy và tuyến hỗn hợp (bất thường hình thái)	107692003	Mixed squamous cell and glandular papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203330	Bỏng độ dày hỗn hợp (bất thường hình thái)	262594008	Mixed thickness burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203331	U hỗn hợp ác tính (bất thường hình thái)	8145008	Mixed tumor, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203332	Sarcoma cơ vân dạng hỗn hợp (bất thường hình thái)	62383007	Mixed type rhabdomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203333	Loạn sản tế bào trụ mức độ trung bình (bất thường hình thái)	22984005	Moderate columnar cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203334	Loạn sản tế bào mức độ trung bình (bất thường hình thái)	2464004	Moderate cytologic atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203335	Loạn sản mức độ trung bình (bất thường hình thái)	57045007	Moderate dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203336	Loạn sản biểu mô mức độ trung bình (bất thường hình thái)	55638007	Moderate epithelial dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203337	Tế bào tuyến có nhân bất thường mức độ trung bình (bất thường hình thái)	55160006	Moderate glandular cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203338	Viêm vừa (bất thường hình thái)	103623002	Moderate inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203339	Loạn sản viêm mức độ trung bình (bất thường hình thái)	73179005	Moderate inflammatory atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203340	Tế bào koilocytosis bất thường mức độ trung bình (bất thường hình thái)	48547001	Moderate koilocytotic atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203341	Rách mức độ trung bình (bất thường hình thái)	55365006	Moderate laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203342	Ảnh hưởng estrogen mức trung bình hiện diện (bất thường hình thái)	74471006	Moderate level estrogen effect present (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203343	Loạn sản tế bào vảy mức độ trung bình (bất thường hình thái)	1138003	Moderate squamous cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203344	Loạn sản tế bào chuyển tiếp mức độ trung bình (bất thường hình thái)	8309002	Moderate transitional cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203345	Thể molluscum (bất thường hình thái)	15503003	Molluscum bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203346	Tăng bạch cầu đơn dòng tế bào B (bất thường hình thái)	789740004	Monoclonal B-cell lymphocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203347	Tăng bạch cầu đơn dòng tế bào B loại giống bạch cầu lympho mạn (bất thường hình thái)	789739001	Monoclonal B-cell lymphocytosis chronic lymphocytic leukemia-type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203348	Tăng bạch cầu đơn dòng tế bào B loại không phải bạch cầu lympho mạn (bất thường hình thái)	789743002	Monoclonal B-cell lymphocytosis non-chronic lymphocytic leukemia type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203349	Bệnh tăng globulin đơn dòng chưa rõ ý nghĩa (bất thường hình thái)	35601003	Monoclonal gammopathy of undetermined significance (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203350	Bệnh bạch cầu đơn nhân (bất thường hình thái)	52168008	Monocytic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203351	U quái một lá (bất thường hình thái)	399632009	Monodermal teratoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203352	U quái một lá, dạng carcinoid (bất thường hình thái)	399702005	Monodermal teratoma, carcinoid (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203353	U quái một lá, u nguyên bào thần kinh dạng nguyên thủy (bất thường hình thái)	399552004	Monodermal teratoma, primitive neuroectodermal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203354	U tuyến đơn dạng (bất thường hình thái)	77653004	Monomorphic adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203355	Một nhiễm sắc thể (bất thường hình thái)	86277003	Monosomy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203356	Monosomy X (Hội chứng Turner) (bất thường hình thái)	737539006	Monosomy X (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203357	Langerhans cell histiocytosis đơn xương (bất thường hình thái)	1187283003	Monostotic Langerhans cell histiocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203358	Phát ban dạng sởi (bất thường hình thái)	50495000	Morbilliform rash (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203359	Thay đổi hình thái do liệu pháp hormone (bất thường hình thái)	733527004	Morphologic change induced by hormone therapy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203360	Cấu trúc bất thường về hình thái (bất thường hình thái)	49755003	Morphologically abnormal structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203361	U thần kinh Morton (bất thường hình thái)	162248710001 19101	Morton's neuroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203362	Thể khảm (bất thường hình thái)	8855009	Mosaicism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203363	Sợi cơ dạng rách (moth-eaten fibers) (bất thường hình thái)	53408006	Moth-eaten fibers (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203364	Dày màng đáy loang lổ (bất thường hình thái)	125484009	Mottled basement membrane thickening (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203365	Xung huyết lốm đốm (bất thường hình thái)	125306005	Mottled congestion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203366	Ung thư biểu mô tuyến tiết nhầy (bất thường hình thái)	900006	Mucin-producing adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203367	Bệnh nhầy hóa (bất thường hình thái)	11528001	Mucinosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203368	U xơ tuyến nhầy dạng ung thư (bất thường hình thái)	128888002	Mucinous adenocarcinofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203369	Ung thư tuyến nhầy (bất thường hình thái)	72495009	Mucinous adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203370	Ung thư biểu mô tuyến tại chỗ tiết nhầy (bất thường hình thái)	733882000	Mucinous adenocarcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203371	Ung thư biểu mô tuyến nhầy loại nội cổ tử cung (bất thường hình thái)	128695008	Mucinous adenocarcinoma, endocervical type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203372	Ung thư biểu mô tuyến tiết nhầy nội cổ tử cung, kiểu dạ dày (bất thường hình thái)	703569004	Mucinous adenocarcinoma, endocervical, gastric type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203373	Ung thư biểu mô tuyến nhầy, loại ruột (bất thường hình thái)	399449005	Mucinous adenocarcinoma, intestinal type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203374	U xơ tuyến nhầy (bất thường hình thái)	10705005	Mucinous adenofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203375	U xơ tuyến nhầy ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	128887007	Mucinous adenofibroma of borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203376	U tuyến nhầy (bất thường hình thái)	33170000	Mucinous adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203377	Ung thư nang tiết nhầy (bất thường hình thái)	79143006	Mucinous cystadenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203378	Ung thư biểu mô tuyến nhầy dạng nang không xâm nhập (bất thường hình thái)	128900005	Mucinous cystadenocarcinoma, non-invasive (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203379	U nang tiết nhầy (bất thường hình thái)	67182003	Mucinous cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203380	U nang tiết nhầy có loạn sản biểu mô tuyến độ cao (bất thường hình thái)	734056002	Mucinous cystic neoplasm with high-grade intraepithelial neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203381	U nang tiết nhầy có Ung thư biểu mô xâm nhập (bất thường hình thái)	734074006	Mucinous cystic neoplasm with invasive carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203382	U nang tiết nhầy có loạn sản biểu mô tuyến độ thấp (bất thường hình thái)	734054004	Mucinous cystic neoplasm with low-grade intraepithelial neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203383	U nang nhầy ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	128852007	Mucinous cystic tumor of borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203384	Thoái hóa nhầy (bất thường hình thái)	17968002	Mucinous degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203385	Ung thư biểu mô tuyến mồ hôi dạng nhầy (bất thường hình thái)	399540006	Mucinous eccrine carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203386	Mô bào nhầy (bất thường hình thái)	87412005	Mucinous histiocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203387	Chuyển sản tiết nhầy (bất thường hình thái)	723794006	Mucinous metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203388	Ung thư biểu mô tuyến xâm nhập tối thiểu tiết nhầy (bất thường hình thái)	733884004	Mucinous minimally invasive adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203389	Ung thư biểu mô tuyến tiết nhầy và tế bào hình thoi (bất thường hình thái)	734077004	Mucinous tubular and spindle cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203390	Ung thư biểu mô nhầy-biểu bì (bất thường hình thái)	4079000	Mucoepidermoid carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203391	Ung thư biểu mô nhầy-biểu bì, độ ác cao (bất thường hình thái)	397081004	Mucoepidermoid carcinoma, high grade (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203392	Ung thư biểu mô nhầy-biểu bì, độ ác trung bình (bất thường hình thái)	397080003	Mucoepidermoid carcinoma, intermediate grade (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203393	Ung thư biểu mô tế bào nhầy-biểu bì, độ ác thấp (bất thường hình thái)	397079001	Mucoepidermoid carcinoma, low grade (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203394	U nang tuyến nhầy-biểu bì (bất thường hình thái)	70893001	Mucoepidermoid cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203395	Ung thư biểu mô nhầy-biểu bì tuyến mồ hôi ngoại tiết (bất thường hình thái)	400180002	Mucoepidermoid eccrine carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203396	U tân sinh nhầy-biểu bì (bất thường hình thái)	127571003	Mucoepidermoid neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203397	U nhầy-biểu bì không rõ tính chất (bất thường hình thái)	39892006	Mucoepidermoid tumor of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203398	Thoái hóa dạng nhầy (bất thường hình thái)	90813009	Mucoid degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203399	Dịch tiết nhầy mủ (bất thường hình thái)	836474000	Mucopurulent discharge (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203400	U hắc tố niêm mạc dạng lentiginous (bất thường hình thái)	128732001	Mucosal lentiginous melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203401	Bờ phẫu thuật niêm mạc (bất thường hình thái)	1156299008	Mucosal surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203402	Nang nhầy (bất thường hình thái)	19633006	Mucous cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203403	Lỗ rò niêm mạc (bất thường hình thái)	115978002	Mucous fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203404	Lỗ mở của lỗ rò niêm mạc (bất thường hình thái)	361159009	Mucous fistula stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203405	Viêm nhầy (bất thường hình thái)	87749000	Mucous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203406	Ban ở niêm mạc (bất thường hình thái)	5862001	Mucous membrane eruption (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203407	Nang giữ nhầy (bất thường hình thái)	1260280009	Mucous retention cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203408	Nút chất nhầy (bất thường hình thái)	42216004	Mucus cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203409	Dịch tiết chất nhầy (bất thường hình thái)	63129006	Mucus discharge (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203410	Polyp chất nhầy (bất thường hình thái)	89295001	Mucus polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203411	Ứ đọng chất nhầy (bất thường hình thái)	6078006	Mucus retention (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203412	Tàn dư ống Muller (bất thường hình thái)	44617003	Mullerian duct rest (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203413	U ameloblastoma dạng đa nang (bất thường hình thái)	734079001	Multicystic ameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203414	Mesothelioma dạng nang đa ổ lành tính (bất thường hình thái)	128901009	Multicystic mesothelioma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203415	Sỏi nhiều cạnh (bất thường hình thái)	43513001	Multifaceted calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203416	Loạn sản đa ổ (bất thường hình thái)	370078003	Multifocal dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203417	Xơ hóa đa ổ (bất thường hình thái)	125567000	Multifocal fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203418	Tăng sản tuyến đa ổ (bất thường hình thái)	125536002	Multifocal glandular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203419	Tăng sản đa ổ (bất thường hình thái)	125525009	Multifocal hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203420	Nhồi máu đa ổ (bất thường hình thái)	60007006	Multifocal infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203421	Viêm nhiều ổ (bất thường hình thái)	125326009	Multifocal inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203422	Tăng sản hạch lympho đa ổ (bất thường hình thái)	125530008	Multifocal lymphoid hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203423	Nang đa thùy (bất thường hình thái)	103616003	Multilocular cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203424	U tế bào thận dạng nang đa thùy có nguy cơ ác tính thấp (bất thường hình thái)	734036003	Multilocular cystic renal cell neoplasm of low malignant potential (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203425	Tăng sản đa nhân (bất thường hình thái)	874913002	Multinodular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203426	Tăng sản dạng nốt ái toan đa ổ (bất thường hình thái)	710713001	Multinodular oncocytic hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203427	Dày sừng ánh sáng đa ổ (bất thường hình thái)	786035003	Multiple actinic keratoses (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203428	Nhiều polyp tuyến (bất thường hình thái)	6379007	Multiple adenomatous polyps (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203429	Nhiều phình mạch (bất thường hình thái)	125274006	Multiple aneurysms (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203430	Nhiều sỏi (bất thường hình thái)	125244003	Multiple calculi (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203431	Vết thương kín nhiều vị trí (bất thường hình thái)	879786005	Multiple closed wounds (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203432	Nhiều nang (bất thường hình thái)	125291005	Multiple cysts (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203433	Nhiều túi thừa (bất thường hình thái)	125285008	Multiple diverticula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203434	Nhiều ổ tràn dịch (bất thường hình thái)	125311007	Multiple effusions (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203435	Nhiều huyết khối (bất thường hình thái)	125305009	Multiple emboli (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203436	Nhiều nang phôi (bất thường hình thái)	125241006	Multiple embryonic cysts (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203437	U tuyến nội tiết đa ổ (bất thường hình thái)	60549007	Multiple endocrine adenomas (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203438	Đa polyp sợi biểu mô (bất thường hình thái)	786907004	Multiple fibroepithelial polyps (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203439	Đa polyp dạng u mô thừa (bất thường hình thái)	1149090009	Multiple hamartomatous polyps (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203440	Nhồi máu đa ổ (bất thường hình thái)	27876002	Multiple infarcts (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203441	Chấn thương nhiều nơi (bất thường hình thái)	12835000	Multiple injuries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203442	Nhồi máu dạng khuyết nhỏ nhiều ổ (bất thường hình thái)	698970007	Multiple lacunar infarcts (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203443	Nhiều khối (bất thường hình thái)	125138009	Multiple masses (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203444	Nhiều vết thương hở (bất thường hình thái)	19571008	Multiple open wounds (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203445	Nhiều mảng (bất thường hình thái)	413259007	Multiple plaques (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203446	Đa polyp (bất thường hình thái)	9499001	Multiple polyps (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203447	Vết đâm nhiều nhát (bất thường hình thái)	879792004	Multiple stab wounds (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203448	Nhiều chấn thương nông (bất thường hình thái)	21135001	Multiple superficial injuries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203449	Vết thương nông nhiều vị trí (bất thường hình thái)	876788005	Multiple superficial wounds (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203450	Thuyên tắc huyết khối nhiều nơi (bất thường hình thái)	26727009	Multiple thromboembolism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203451	Nhiều vết loét (bất thường hình thái)	125318001	Multiple ulcers (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203452	Nhiều vết thương (bất thường hình thái)	57028002	Multiple wounds (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203453	Khô xác (bất thường hình thái)	30891005	Mummification (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203454	Vi ổ áp xe Munro (bất thường hình thái)	81241009	Munro microabscess (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203455	Huyết khối thành mạch (bất thường hình thái)	51670003	Mural thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203456	U tạo men dạng nang đơn có thành (bất thường hình thái)	278408005	Mural unicystic ameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203457	Teo sợi cơ (bất thường hình thái)	67867005	Muscle fiber atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203458	Teo sợi cơ hỗn hợp typ I và II (bất thường hình thái)	50954005	Muscle fiber atrophy, mixed type I and II (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203459	Teo sợi cơ typ I (bất thường hình thái)	40215006	Muscle fiber atrophy, type I (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203460	Teo sợi cơ typ II (bất thường hình thái)	12540003	Muscle fiber atrophy, type II (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203461	Biến đổi sợi cơ (bất thường hình thái)	28569002	Muscle fiber change (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203462	Tăng sản sợi cơ (bất thường hình thái)	1141853006	Muscle fiber hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203463	Tăng sản sợi cơ, typ I (bất thường hình thái)	1141854000	Muscle fiber hyperplasia, type I (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203464	Phì đại sợi cơ (bất thường hình thái)	42091004	Muscle fiber hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203465	Phì đại sợi cơ typ I (bất thường hình thái)	56538009	Muscle fiber hypertrophy, type I (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203466	Phì đại sợi cơ typ II (bất thường hình thái)	36373003	Muscle fiber hypertrophy, type II (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203467	Teo nhóm sợi cơ lớn (bất thường hình thái)	49231007	Muscle fiber large group atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203468	Teo cơ bó quanh sợi (bất thường hình thái)	87196003	Muscle fiber perifascicular atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203469	Teo nhóm nhỏ sợi cơ (bất thường hình thái)	22222002	Muscle fiber small group atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203470	U xơ cơ - cân ở trẻ (bất thường hình thái)	133857006	Musculo-aponeurotic fibromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203471	Vết thương gây biến dạng (bất thường hình thái)	14962008	Mutilating wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203472	Mycosis fungoides (bất thường hình thái)	90120004	Mycosis fungoides (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203473	Phình động mạch do nấm (bất thường hình thái)	51668007	Mycotic aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203474	Hình thành thể myelin (bất thường hình thái)	125422005	Myelin body formation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203475	Biến đổi bao myelin (bất thường hình thái)	125495003	Myelin sheath alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203476	Lớp sợi thần kinh có myelin (bất thường hình thái)	1237369003	Myelinated nerve fiber layer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203477	Tân sinh kết hợp loạn sản tủy và tăng sinh tủy kèm tăng bạch cầu trung tính (bất thường hình thái)	128826001	Myelodysplastic and myeloproliferative neoplasm with neutrophilia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203478	Tân sản loạn sản - tăng sinh tủy có đột biến SF3B1 và tăng tiểu cầu (bất thường hình thái)	1251513007	Myelodysplastic and myeloproliferative neoplasm with SF3B1 mutation and thrombocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203479	Tân sinh loạn sản tủy (bất thường hình thái)	128623006	Myelodysplastic neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203480	Tân sản loạn sản tủy trẻ em (bất thường hình thái)	1251582006	Myelodysplastic neoplasm of childhood (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203481	Tân sản loạn sản tủy trẻ em với số lượng blast tăng (bất thường hình thái)	1251584007	Myelodysplastic neoplasm of childhood with increased blasts (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203482	Tân sản loạn sản tủy trẻ em với số lượng blast thấp (bất thường hình thái)	1251583001	Myelodysplastic neoplasm of childhood with low blasts (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203483	Tân sản loạn sản tủy với bất hoạt TP53 hai alen (bất thường hình thái)	1251568006	Myelodysplastic neoplasm with biallelic TP53 inactivation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203484	Tân sinh loạn sản tủy có tăng blast - 1 (bất thường hình thái)	397338009	Myelodysplastic neoplasm with increased blasts-1 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203485	Tân sinh loạn sản tủy có tăng blast - 2 (bất thường hình thái)	397339001	Myelodysplastic neoplasm with increased blasts-2 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203486	Tân sản loạn sản tủy với số lượng blast thấp (bất thường hình thái)	1251519006	Myelodysplastic neoplasm with low blasts (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203487	Tân sản loạn sản tủy với blast thấp và đột biến SF3B1 (bất thường hình thái)	1251598004	Myelodysplastic neoplasm with low blasts and SF3B1 mutation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203488	Hội chứng rối loạn sinh tủy có tăng blast (bất thường hình thái)	128847002	Myelodysplastic syndrome with increased blasts (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203489	Hội chứng rối loạn sinh tủy có mất đoạn (5q) đơn lẻ (bất thường hình thái)	128837000	Myelodysplastic syndrome with isolated deletion 5q (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203490	Hội chứng rối loạn sinh tủy có vòng sideroblast và rối loạn biệt hóa đơn dòng (bất thường hình thái)	128846006	Myelodysplastic syndrome with ring sideroblasts and single lineage dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203491	Bệnh loạn sản/myeloproliferative (bất thường hình thái)	397336008	Myelodysplastic-myeloproliferative neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203492	Tăng sinh tủy không phân loại (bất thường hình thái)	447240002	Myelodysplastic/myeloproliferative neoplasm, unclassifiable (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203493	Bệnh bạch cầu dòng tủy (bất thường hình thái)	1163439000	Myeloid leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203494	Bệnh bạch cầu myeloid liên quan hội chứng Down (bất thường hình thái)	450935006	Myeloid leukemia associated with Down Syndrome (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203495	Chuyển sản tủy (bất thường hình thái)	82513007	Myeloid metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203496	Tân sản dòng tủy (bất thường hình thái)	414792005	Myeloid neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203497	Tân sản dòng tủy sau điều trị độc tế bào (bất thường hình thái)	1251599007	Myeloid neoplasm post cytotoxic therapy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203498	Tổn thương tiền tủy (bất thường hình thái)	1240415003	Myeloid precursor lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203499	Tăng sinh dòng tế bào tủy (bất thường hình thái)	414794006	Myeloid proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203500	Sarcoma dòng tủy (bất thường hình thái)	35287006	Myeloid sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203501	Tân sản dòng tủy/dòng lympho (bất thường hình thái)	1251586009	Myeloid-lymphoid neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203502	Tân sản dòng tủy/dòng lympho có chuyển đoạn ETV6::ABL1 (bất thường hình thái)	1251596000	Myeloid-lymphoid neoplasm with ETV6::ABL1 fusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203503	Tân sản dòng myeloid/lymphoid có tổ hợp FGFR1 (bất thường hình thái)	450942006	Myeloid-lymphoid neoplasm with FGFR1 rearrangement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203504	Tân sản dòng tủy/dòng lympho có tái sắp xếp FLT3 (bất thường hình thái)	1251595001	Myeloid-lymphoid neoplasm with FLT3 rearrangement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203505	Tân sản dòng myeloid/lymphoid có tái tổ hợp JAK2 (bất thường hình thái)	787941004	Myeloid-lymphoid neoplasm with JAK2 rearrangement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203506	Tân sản dòng myeloid/lymphoid có tổ hợp PDGFRA (bất thường hình thái)	450940003	Myeloid-lymphoid neoplasm with PDGFRA rearrangement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203507	Tân sản dòng tủy/dòng lympho có tái sắp xếp PDGFRB (bất thường hình thái)	1251587000	Myeloid-lymphoid neoplasm with PDGFRB rearrangement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203508	Tân sản dòng tủy/dòng lympho có gen dung hợp tyrosine kinase (bất thường hình thái)	1251597009	Myeloid-lymphoid neoplasm with tyrosine kinase fusion genes (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203509	U mỡ tủy (bất thường hình thái)	20810002	Myelolipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203510	Sarcoma mỡ - tủy (bất thường hình thái)	75940003	Myeloliposarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203511	Bệnh bạch cầu dòng tủy đơn nhân (bất thường hình thái)	1163590002	Myelomonocytic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203512	Tăng sinh tủy không phân loại (bất thường hình thái)	1255668009	Myeloproliferative neoplasm unclassifiable (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203513	Hủy cơ bào (bất thường hình thái)	20182004	Myocytolysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203514	Ung thư biểu mô cơ biểu mô (bất thường hình thái)	128884000	Myoepithelial carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203515	U biểu mô cơ (bất thường hình thái)	69291002	Myoepithelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203516	Điểm kích hoạt cơ - cân (bất thường hình thái)	134190002	Myofascial trigger point (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203517	Sarcoma nguyên bào cơ trơn (bất thường hình thái)	789434005	Myofibroblastic sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203518	U cơ - nguyên bào sợi (bất thường hình thái)	116064009	Myofibroblastic tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203519	U cơ - nguyên bào sợi vùng quanh phế quản (bất thường hình thái)	128740007	Myofibroblastic tumor, peribronchial (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203520	Myofibroblastoma (bất thường hình thái)	128738002	Myofibroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203521	U cơ - nguyên bào sợi (bất thường hình thái)	128917003	Myofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203522	Bệnh u xơ cơ (bất thường hình thái)	73767002	Myofibromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203523	Mất sợi cơ (bất thường hình thái)	125451009	Myofilament loss (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203524	U mô thừa cơ (bất thường hình thái)	706895004	Myoid hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203525	U mô nội mạc cơ trơn (bất thường hình thái)	788741008	Myointimoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203526	U mỡ cơ (bất thường hình thái)	430750000	Myolipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203527	U cơ trơn tử cung (u xơ tử cung) (bất thường hình thái)	1156875002	Myoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203528	Tân sinh dạng cơ (bất thường hình thái)	115228006	Myomatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203529	U cơ quanh mạch (bất thường hình thái)	400065005	Myopericytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203530	Sarcoma cơ (bất thường hình thái)	20667008	Myosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203531	Sarcoma xơ nhầy (bất thường hình thái)	703609007	Myxofibrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203532	Chondrosarcoma nhầy (bất thường hình thái)	75622000	Myxoid chondrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203533	Thoái hóa dạng nhầy (bất thường hình thái)	9831005	Myxoid degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203534	U cơ trơn nhầy (bất thường hình thái)	703635008	Myxoid leiomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203535	Sarcoma cơ trơn nhầy (bất thường hình thái)	16090008	Myxoid leiomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203536	Sarcoma mỡ dạng nhầy (bất thường hình thái)	27849002	Myxoid liposarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203537	Liposarcoma dạng nhầy - đa hình (bất thường hình thái)	1290809005	Myxoid pleomorphic liposarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203538	Polyp dạng nhầy (bất thường hình thái)	125561004	Myxoid polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203539	U cơ trơn dạng nhầy hành xử chưa rõ (bất thường hình thái)	1155998004	Myxoid smooth muscle tumor of uncertain malignant potential (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203540	Sarcoma xơ viêm dạng nhầy (bất thường hình thái)	703608004	Myxoinflammatory fibroblastic sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203541	U nhầy (bất thường hình thái)	39143003	Myxoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203542	Tân sinh dạng nhầy (bất thường hình thái)	115226005	Myxomatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203543	U tế bào nội tủy dạng nhầy nhú (bất thường hình thái)	1623000	Myxopapillary ependymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203544	Sarcoma nhầy (bất thường hình thái)	28351005	Myxosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203545	Cấu trúc bị thu hẹp (bất thường hình thái)	25659002	Narrowed structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203546	Hẹp (bất thường hình thái)	708528005	Narrowing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203547	Hoại tử từng phần (bất thường hình thái)	68463000	Necrobiosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203548	U hạt dạng palisading (bất thường hình thái)	447136001	Necrobiotic granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203549	Hoại tử (bất thường hình thái)	6574001	Necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203550	Mảnh hoại tử (bất thường hình thái)	44015005	Necrotic debris (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203551	Vảy hoại tử (bất thường hình thái)	860793004	Necrotic eschar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203552	U hắc tố hoại tử (bất thường hình thái)	399521000	Necrotic melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203553	Viêm mô tế bào hoại tử (bất thường hình thái)	1332475002	Necrotizing cellulitis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203554	Viêm u hạt hoại tử (bất thường hình thái)	27058005	Necrotizing granulomatous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203555	Viêm hoại tử (bất thường hình thái)	31980008	Necrotizing inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203556	Đường kim tiêm (bất thường hình thái)	103613006	Needle track (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203557	Gãy Neer bốn phần (bất thường hình thái)	787953000	Neer classification of fracture of proximal humerus four-part fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203558	Gãy Neer một phần (bất thường hình thái)	787949002	Neer classification of fracture of proximal humerus one-part fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203559	Gãy Neer ba phần (bất thường hình thái)	787951003	Neer classification of fracture of proximal humerus three-part fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203560	Gãy Neer hai phần (bất thường hình thái)	787950002	Neer classification of fracture of proximal humerus two-part fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203561	Thể Negri (bất thường hình thái)	62956001	Negri bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203562	Gốc động mạch chủ mới (bất thường hình thái)	443726001	Neoaortic root (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203563	Van động mạch chủ mới (bất thường hình thái)	443283007	Neoaortic valve (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203564	U tân sinh (bất thường hình thái)	108369006	Neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203565	U tân sinh và/hoặc u mô thừa (bất thường hình thái)	400177003	Neoplasm and/or hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203566	U chưa rõ bản chất (bất thường hình thái)	86251006	Neoplasm of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203567	Tân sinh biệt hóa tuyến tiết (bất thường hình thái)	399949004	Neoplasm with apocrine differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203568	Tân sinh biệt hóa tuyến mồ hôi (bất thường hình thái)	400104009	Neoplasm with eccrine differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203569	Tân sinh biệt hóa lông tóc (bất thường hình thái)	399942008	Neoplasm with pilar differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203570	Tân sinh biệt hóa tuyến bã nhờn (bất thường hình thái)	399883007	Neoplasm with sebaceous differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203571	Tân sinh lành tính (bất thường hình thái)	3898006	Neoplasm, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203572	Tân sinh ác tính, không rõ nguyên phát hay di căn (bất thường hình thái)	6219000	Neoplasm, malignant, uncertain whether primary or metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203573	Tân sinh di căn (bất thường hình thái)	14799000	Neoplasm, metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203574	Van phổi mới (bất thường hình thái)	761878002	Neopulmonary valve (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203575	Tân tạo mạch (bất thường hình thái)	13018008	Neovascularization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203576	U nguyên bào thận (nephroblastoma) (bất thường hình thái)	25081006	Nephroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203577	U thận nguyên bào thể nguyên bào (bất thường hình thái)	1268569009	Nephroblastoma, blastemal type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203578	U nguyên bào thận có mất nhân lan tỏa (bất thường hình thái)	405939006	Nephroblastoma, diffuse anaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203579	U thận nguyên bào thể biểu mô (bất thường hình thái)	1268570005	Nephroblastoma, epithelial type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203580	U nguyên bào thận có mô học thuận lợi (bất thường hình thái)	405937008	Nephroblastoma, favorable histology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203581	U nguyên bào thận có mất nhân khu trú (bất thường hình thái)	405938003	Nephroblastoma, focal anaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203582	U thận nguyên bào thể hỗn hợp (bất thường hình thái)	1268571009	Nephroblastoma, mixed type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203583	U thận nguyên bào thể thoái triển (bất thường hình thái)	1268572002	Nephroblastoma, regressive type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203584	U thận nguyên bào thể mô đệm (bất thường hình thái)	1268573007	Nephroblastoma, stromal type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203585	U tuyến xơ hóa tạo thận (bất thường hình thái)	128760004	Nephrogenic adenofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203586	Chuyển sản dạng thận (bất thường hình thái)	78236000	Nephrogenic metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203587	Nốt tạo thận (bất thường hình thái)	405933007	Nephrogenic rest (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203588	Nốt tạo thận trong thùy (bất thường hình thái)	405934001	Nephrogenic rest, intralobar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203589	Nốt tạo thận ngoại vi thùy (bất thường hình thái)	405935000	Nephrogenic rest, perilobar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203590	U bao thần kinh (bất thường hình thái)	115242003	Nerve sheath tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203591	Hình thái u hệ thần kinh (bất thường hình thái)	253061008	Nervous system tumor morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203592	Nốt ruồi mô thần kinh (bất thường hình thái)	64425003	Nervous tissue nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203593	Choristoma dạng thần kinh (bất thường hình thái)	419706003	Neural choristoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203594	Chèn ép thần kinh (neurapraxia) (bất thường hình thái)	370607005	Neurapraxia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203595	Nang thần kinh ruột (bất thường hình thái)	41353005	Neurenteric cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203596	U nguyên bào thần kinh (bất thường hình thái)	87364003	Neuroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203597	U nguyên bào thần kinh di căn (bất thường hình thái)	704147007	Neuroblastoma, metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203598	Ung thư biểu mô thần kinh nội tiết (bất thường hình thái)	1286767006	Neuroendocrine carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203599	U máu nội mô kết hợp thần kinh nội tiết (bất thường hình thái)	1293133001	Neuroendocrine composite hemangioendothelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203600	Tân sinh thần kinh nội tiết (bất thường hình thái)	128928004	Neuroendocrine neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203601	Ung thư biểu mô tế bào nhỏ phối hợp kiểu thần kinh nội tiết (bất thường hình thái)	733844008	Neuroendocrine type combined small cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203602	Hình thái u thần kinh biểu mô không rõ nguồn gốc (bất thường hình thái)	134306007	Neuroepithelial tumor morphology of uncertain origin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203603	U biểu mô thần kinh (bất thường hình thái)	55045006	Neuroepithelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203604	Tân sinh thần kinh biểu mô (bất thường hình thái)	115241005	Neuroepitheliomatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203605	Thoái hóa sợi thần kinh dạng sợi (bất thường hình thái)	85775002	Neurofibrillary degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203606	U sợi thần kinh (bất thường hình thái)	81669005	Neurofibromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203607	Loét thần kinh (bất thường hình thái)	15074003	Neurogenic ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203608	Nang lót tế bào thần kinh đệm (bất thường hình thái)	21925006	Neuroglial-lined cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203609	U thần kinh (bất thường hình thái)	1163436007	Neuroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203610	Mất sắc tố thần kinh (bất thường hình thái)	11080001	Neuronal achromasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203611	U thần kinh và u hỗn hợp thần kinh - đệm thần kinh (bất thường hình thái)	302831000	Neuronal and mixed neuronal-glial tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203612	Lạc chỗ tế bào thần kinh (bất thường hình thái)	448041008	Neuronal heterotopia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203613	Nốt ruồi thần kinh (bất thường hình thái)	17930004	Neuronevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203614	Thực bào tế bào thần kinh (bất thường hình thái)	80552008	Neuronophagia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203615	Teo cơ do bệnh lý thần kinh (bất thường hình thái)	52996001	Neuropathic atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203616	Sợi thần kinh không có bao myelin (bất thường hình thái)	33475000	Neuropil thread (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203617	Vị trí phẫu thuật thần kinh (bất thường hình thái)	162247910001 19105	Neurosurgical site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203618	U thần kinh bao Schwann (neurothekeoma) (bất thường hình thái)	51836001	Neurothekeoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203619	Teo cơ do thần kinh hướng dưỡng (bất thường hình thái)	59266004	Neurotrophic atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203620	U hắc tố thần kinh, ác tính (bất thường hình thái)	399644007	Neurotropic melanoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203621	Thâm nhiễm bạch cầu trung tính (bất thường hình thái)	1279703004	Neutrophilic infiltration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203622	U hắc tố dạng nốt ruồi (bất thường hình thái)	1285320000	Nevoid melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203623	Nốt ruồi và/hoặc u hắc tố (bất thường hình thái)	115223002	Nevus AND/OR melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203624	Tàn dư nốt ruồi (bất thường hình thái)	399642006	Nevus remnant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203625	Tạo xương mới (bất thường hình thái)	61838003	New bone formation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203626	Thoái hóa Nissl (bất thường hình thái)	46551009	Nissl degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203627	Biến đổi chất Nissl (bất thường hình thái)	125437009	Nissl substance alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203628	Không có hiệu ứng estrogen (bất thường hình thái)	73122003	No estrogen effect present (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203629	Nốt (bất thường hình thái)	72266002	Nodosity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203630	U xơ nốt (bất thường hình thái)	703616008	Nodular fasciitis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203631	Xơ hóa dạng nốt (bất thường hình thái)	125566009	Nodular fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203632	U thần kinh hạch - nguyên bào thần kinh dạng nốt (bất thường hình thái)	822950002	Nodular ganglioneuroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203633	Xơ hóa cầu thận dạng nốt (bất thường hình thái)	38542009	Nodular glomerulosclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203634	Tăng sản dạng nốt (bất thường hình thái)	36195005	Nodular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203635	Phì đại dạng nốt (bất thường hình thái)	103670001	Nodular hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203636	U hắc tố dạng nốt (bất thường hình thái)	2142002	Nodular melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203637	Tăng sinh dạng nốt (bất thường hình thái)	64770007	Nodular regeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203638	Tăng sản tái tạo dạng nốt (bất thường hình thái)	715141007	Nodular regenerative hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203639	Nốt (bất thường hình thái)	27925004	Nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203640	Sâu răng không hoạt động (bất thường hình thái)	708577002	Non-active caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203641	Sâu răng tạo lỗ không hoạt động (bất thường hình thái)	769116007	Non-active cavitated caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203642	Sâu răng không tạo lỗ không hoạt động (bất thường hình thái)	769117003	Non-active non-cavitated caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203643	Sâu răng không tạo lỗ (bất thường hình thái)	708574009	Non-cavitated caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203644	Ứ dịch não tủy không thông (bất thường hình thái)	18203003	Non-communicating cerebrospinal fluid retention (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203645	Thoái hóa không xuất tiết (bất thường hình thái)	125348003	Non-exudative degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203646	Lỗ mở không hoạt động (bất thường hình thái)	125221001	Non-functional stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203647	Bầm tụ không xuất huyết (bất thường hình thái)	870558007	Non-hemorrhagic contusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203648	Ung thư biểu mô tuyến ống không xâm nhập (bất thường hình thái)	1162814007	Non-infiltrating intraductal carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203649	Ung thư biểu mô tuyến không thuộc loại ruột (bất thường hình thái)	732977002	Non-intestinal type adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203650	U tuyến giáp dạng nang không xâm lấn với nhân giống biểu mô nhú (bất thường hình thái)	789731003	Non-invasive follicular thyroid neoplasm with papillary like nuclear features (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203651	Tân sản dạng tụy - mật không xâm lấn (bất thường hình thái)	450892008	Non-invasive pancreatobiliary neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203652	U mạch máu bẩm sinh không thoái triển (NICH) (bất thường hình thái)	399973007	Non-involuting congenital hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203653	Không thoái triển (bất thường hình thái)	83456009	Non-involution (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203654	Bệnh mô bào không lipid (bất thường hình thái)	74733004	Non-lipoid histiocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203655	Dị vật không phải kim loại (bất thường hình thái)	422108008	Non-metallic foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203656	Ung thư biểu mô tuyến tại chỗ không tiết nhầy (bất thường hình thái)	733883005	Non-mucinous adenocarcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203657	Ung thư biểu mô tuyến xâm nhập tối thiểu không tiết nhầy (bất thường hình thái)	733885003	Non-mucinous minimally invasive adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203658	Viêm u hạt không hoại tử (bất thường hình thái)	71282004	Non-necrotizing granulomatous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203659	U hạt tăng eosin không tân sinh (bất thường hình thái)	370610003	Non-neoplastic eosinophilic granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203660	Huyết khối không tắc nghẽn (bất thường hình thái)	26713004	Non-occlusive thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203661	Sỏi không cản quang (bất thường hình thái)	70009005	Non-opaque calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203662	Dị vật không cản quang (bất thường hình thái)	66066009	Non-opaque foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203663	U xơ không tạo xương (bất thường hình thái)	80415005	Non-ossifying fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203664	Phù không ấn lõm (bất thường hình thái)	125308006	Non-pitting edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203665	U lympho tuyến nước bọt không tuyến bã (bất thường hình thái)	733036009	Non-sebaceous lymphadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203666	Ung thư biểu mô không biệt hóa tế bào nhỏ (bất thường hình thái)	128632008	Non-small cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203667	U nguyên bào tủy không thuộc nhóm wingless và sonic hedgehog (bất thường hình thái)	734073000	Non-wingless and non-sonic hedgehog medulloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203668	Ung thư xơ cứng không bao (bất thường hình thái)	62681000	Nonencapsulated sclerosing carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203669	Ung thư biểu mô nhú trong ống không xâm lấn (bất thường hình thái)	30566004	Noninfiltrating intraductal papillary adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203670	Ung thư biểu mô dạng hỗn hợp từ u tuyến đa hình tại chỗ (bất thường hình thái)	698255000	Noninvasive carcinoma ex pleomorphic adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203671	U tiền ác tính không xâm lấn (bất thường hình thái)	1269006002	Noninvasive premalignant neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203672	Dị vật không nhiễm từ (bất thường hình thái)	279015002	Nonmagnetic foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203673	Nốt ruồi không sắc tố (bất thường hình thái)	112680001	Nonpigmented nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203674	Thay đổi xơ nang không tăng sinh (bất thường hình thái)	367648005	Nonproliferative fibrocystic change (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203675	Bệnh xơ nang không tăng sinh (bất thường hình thái)	133852000	Nonproliferative fibrocystic disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203676	Viêm không sinh mủ (bất thường hình thái)	12794006	Nonsuppurative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203677	Medulloepithelioma không dạng quái (bất thường hình thái)	277985001	Nonteratoid medulloepithelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203678	U tế bào hình thoi tái sắp xếp NTRK (bất thường hình thái)	1290756000	NTRK-rearranged spindle cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203679	U xơ kiểu gáy (bất thường hình thái)	414881000	Nuchal-type fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203680	Biến đổi chất nhiễm sắc nhân (bất thường hình thái)	125516003	Nuclear chromatin alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203681	Bao chì nhân (bất thường hình thái)	125411006	Nuclear lead inclusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203682	Biến đổi màng nhân (bất thường hình thái)	125398002	Nuclear membrane alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203683	Tăng sinh màng nhân (bất thường hình thái)	125401004	Nuclear membrane proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203684	Nhân đôi màng nhân (bất thường hình thái)	125399005	Nuclear membrane reduplication (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203685	Dày màng nhân (bất thường hình thái)	125400003	Nuclear membrane thickening (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203686	Biến đổi lỗ nhân (bất thường hình thái)	125404007	Nuclear pore alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203687	Ung thư biểu mô liên quan protein nhân tinh hoàn (NUT Ung thư biểu mô) (bất thường hình thái)	733922002	Nuclear protein in testis associated carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203688	Biến đổi chất nhân (bất thường hình thái)	125405008	Nuclear sap alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203689	Biến dạng hình nhân (bất thường hình thái)	125395004	Nuclear shape alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203690	Biến đổi kích thước nhân (bất thường hình thái)	125412004	Nuclear size alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203691	Tỷ lệ nhân/bào tương giảm (bất thường hình thái)	24398007	Nuclear/cytoplasmic ratio decreased (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203692	Tỷ lệ nhân / bào tương tăng (bất thường hình thái)	44415003	Nuclear/cytoplasmic ratio increased (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203693	Biến đổi hạch nhân (bất thường hình thái)	4484004	Nucleolar alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203694	Phì đại hạch nhân (bất thường hình thái)	123675000	Nucleolar hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203695	U tuyến yên tế bào không biệt hóa (bất thường hình thái)	1156905002	Null cell pituitary adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203696	Teo số lượng (bất thường hình thái)	1996000	Numeric atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203697	Tế bào dạng yến mạch (bất thường hình thái)	125409002	Oat cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203698	Bít tắc (bất thường hình thái)	15524008	Obliteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203699	Lỗ mở bị tắc (bất thường hình thái)	125222008	Obstructed stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203700	Tắc nghẽn (bất thường hình thái)	26036001	Obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203701	Tắc nghẽn do gấp góc (bất thường hình thái)	112644001	Obstruction by angulation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203702	Tắc nghẽn do xoắn (bất thường hình thái)	90738007	Obstruction by torsion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203703	Viêm túi thừa gây tắc (bất thường hình thái)	123628000	Obstructive diverticulitis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203704	Tổn thương tắc nghẽn (bất thường hình thái)	708531006	Obstructive lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203705	Hình thái tắc nghẽn (bất thường hình thái)	708530007	Obstructive morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203706	Huyết khối tắc mạch (bất thường hình thái)	738278009	Occlusive embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203707	Huyết khối gây tắc (bất thường hình thái)	78195007	Occlusive thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203708	Xuất huyết kín đáo (bất thường hình thái)	46386005	Occult hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203709	U răng tuyến - tạo men răng (bất thường hình thái)	49043004	Odontoameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203710	Sarcoma biểu mô tạo răng (bất thường hình thái)	128780003	Odontogenic carcinosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203711	Nang tạo men (bất thường hình thái)	28727003	Odontogenic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203712	Nang răng chuyển dạng u men (bất thường hình thái)	110414000	Odontogenic cyst with ameloblastomatous change (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203713	Nang răng có loạn sản biểu mô (bất thường hình thái)	110415004	Odontogenic cyst with epithelial dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203714	Nang răng viêm (bất thường hình thái)	110411008	Odontogenic cyst with inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203715	Ung thư biểu mô tế bào ma răng ác tính (bất thường hình thái)	788580003	Odontogenic ghost cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203716	U tế bào ma răng (bất thường hình thái)	788592003	Odontogenic ghost cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203717	Nang răng sừng hóa (bất thường hình thái)	110417007	Odontogenic keratocyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203718	U nhầy tạo men (bất thường hình thái)	34941004	Odontogenic myxoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203719	Tân sinh tạo răng (hình thái) (bất thường hình thái)	127578009	Odontogenic neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203720	U răng lành tính (bất thường hình thái)	74839008	Odontogenic tumor, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203721	U tạo men ác tính (bất thường hình thái)	26888009	Odontogenic tumor, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203722	Thuyên tắc mỡ (bất thường hình thái)	85677004	Oil embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203723	Nhồi máu cũ và mới (bất thường hình thái)	71292007	Old and recent infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203724	Vết phẫu thuật cũ (bất thường hình thái)	71776001	Old operative site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203725	Huyết khối cũ (bất thường hình thái)	125298004	Old thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203726	U nguyên bào thần kinh khứu giác (bất thường hình thái)	76060004	Olfactory neuroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203727	Ung thư biểu mô thần kinh nội tiết vùng khứu giác (bất thường hình thái)	277993001	Olfactory neuroendocrine carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203728	U có nguồn gốc từ biểu mô thần kinh vùng khứu giác (bất thường hình thái)	277990003	Olfactory neuroepithelial-derived tumors (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203729	U thần kinh khứu giác (bất thường hình thái)	53968002	Olfactory neurogenic tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203730	U nguyên bào ít nhánh (bất thường hình thái)	80061003	Oligodendroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203731	U nguyên bào thần kinh đệm ít nhánh (bất thường hình thái)	1156974002	Oligodendroglioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203732	U oligodendroglioma có đột biến IDH và mất đoạn 1p/19q (bất thường hình thái)	734086009	Oligodendroglioma with isocitrate dehydrogenase mutant and 1p/19q-codeleted (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203733	U thần kinh đệm ít nhánh không biệt hóa (bất thường hình thái)	3102004	Oligodendroglioma, anaplastic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203734	Chuyển sản tế bào ưa eosin (bất thường hình thái)	6120000	Oncocytic metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203735	U nang nhú tế bào ái toan (bất thường hình thái)	733886002	Oncocytic papillary cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203736	U nhú Schneiderian tế bào ái toan hành vi không xác định (bất thường hình thái)	846578002	Oncocytic Schneiderian papilloma of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203737	U nhú mũi xoang dạng tế bào ái toan không rõ tính chất (bất thường hình thái)	846624009	Oncocytic sinonasal papilloma of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203738	Sỏi cản quang (bất thường hình thái)	43840006	Opaque calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203739	Dị vật cản quang (bất thường hình thái)	42014008	Opaque foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203740	Cấu trúc bị cắt cụt hở (bất thường hình thái)	863913009	Open amputated structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203741	Trật bán trước hở (bất thường hình thái)	823041007	Open anterior subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203742	Tổn thương lóc hở (bất thường hình thái)	870484003	Open avulsion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203743	Gãy lóc hở (bất thường hình thái)	773711002	Open avulsion fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203744	Vết cắn hở (bất thường hình thái)	429563006	Open bite wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203745	Gãy nổ hở (bất thường hình thái)	767511001	Open burst fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203746	Đứt ngang hở hoàn toàn hoặc một phần (bất thường hình thái)	870671000	Open complete or partial transverse disruption (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203747	Gãy nén hở (bất thường hình thái)	439449007	Open compression fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203748	Chấn thương nghiền nát hở (bất thường hình thái)	708535002	Open crush injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203749	Trật khớp hở (bất thường hình thái)	7906001	Open dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203750	Trật khớp hở hoàn toàn (bất thường hình thái)	8833001	Open dislocation, complete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203751	Trật khớp bán phần hở (bất thường hình thái)	7313006	Open dislocation, incomplete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203752	Trật khớp lưng hở (bất thường hình thái)	838548000	Open dorsal dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203753	Trật lưng hở ngón (bất thường hình thái)	1017215009	Open dorsal subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203754	Mụn trứng cá dạng hở (bất thường hình thái)	63176002	Open follicle comedo (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203755	Gãy Garden độ I hở (bất thường hình thái)	787491005	Open Garden grade type I (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203756	Gãy Garden độ II hở (bất thường hình thái)	787494002	Open Garden grade type II (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203757	Gãy Garden độ III hở (bất thường hình thái)	787497009	Open Garden grade type III (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203758	Gãy Garden độ IV hở (bất thường hình thái)	787500003	Open Garden grade type IV (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203759	Gãy xương kiểu cành tươi hở (bất thường hình thái)	441627006	Open greenstick fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203760	Vết rách hở (bất thường hình thái)	391894009	Open laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203761	Vết rách và/hoặc bầm hở (bất thường hình thái)	450555000	Open laceration AND/OR contusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203762	Trật bán ngoài hở (bất thường hình thái)	823039006	Open lateral subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203763	Gãy kiểu mallet hở (bất thường hình thái)	870483009	Open mallet fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203764	Trật bán trong hở (bất thường hình thái)	823038003	Open medial subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203765	Vết rách hở mức độ vừa (bất thường hình thái)	391895005	Open moderate laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203766	Trật bán nhiều vị trí hở (bất thường hình thái)	836363008	Open multiple subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203767	Gãy Neer bốn phần hở (bất thường hình thái)	787955007	Open Neer classification of fracture of proximal humerus four-part fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203768	Gãy Neer ba phần hở (bất thường hình thái)	787956008	Open Neer classification of fracture of proximal humerus three-part fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203769	Gãy hở vùng mấu chuyển (bất thường hình thái)	1292976009	Open pertrochanteric fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203770	Trật bán sau hở (bất thường hình thái)	823059005	Open posterior subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203771	Trật khớp xoay hở (bất thường hình thái)	823037008	Open rotatory dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203772	Trật bán xoay hở (bất thường hình thái)	823040008	Open rotatory subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203773	Gãy hở đường qua lồi cầu (bất thường hình thái)	1290912007	Open transcondylar fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203774	Gãy hở đường qua bản tăng trưởng (bất thường hình thái)	1290914008	Open transepiphyseal fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203775	Gãy hai phần hở (bất thường hình thái)	787899004	Open two part fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203776	Gãy dọc hở (bất thường hình thái)	871543006	Open vertical fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203777	Trật khớp gan tay hở (bất thường hình thái)	830190000	Open volar dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203778	Trật bán gan tay hở (bất thường hình thái)	835274008	Open volar subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203779	Vết thương hở (bất thường hình thái)	59091005	Open wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203780	Gãy hở không di lệch (bất thường hình thái)	427792002	Open, undisplaced fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203781	Vị trí phẫu thuật (bất thường hình thái)	43526002	Operative site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203782	Bờ phẫu thuật dây thần kinh thị giác (bất thường hình thái)	1287153004	Optic nerve surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203783	Co rút cơ có nguồn gốc hữu cơ (bất thường hình thái)	74886007	Organic contracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203784	Dị vật hữu cơ (bất thường hình thái)	421830005	Organic foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203785	Tổ chức hóa (bất thường hình thái)	21139007	Organization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203786	Tụ máu đang tổ chức (bất thường hình thái)	23539007	Organizing hematoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203787	Viêm đang tổ chức (bất thường hình thái)	26751004	Organizing inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203788	Huyết khối đang tổ chức (bất thường hình thái)	125297009	Organizing thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203789	Nang răng sừng hóa hoàn toàn (bất thường hình thái)	110413006	Orthokeratinized odontogenic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203790	Phản ứng nhuộm ưa osmi (bất thường hình thái)	34493008	Osmiophilic stain reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203791	Chuyển sản tạo xương và sụn (bất thường hình thái)	699227006	Osseous and chondromatous metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203792	Tân sinh xương và/hoặc sụn (bất thường hình thái)	115237006	Osseous AND/OR chondromatous neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203793	Dính khớp xương (bất thường hình thái)	70996008	Osseous ankylosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203794	Choristoma dạng xương (bất thường hình thái)	420021008	Osseous choristoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203795	Tăng sản xương (bất thường hình thái)	698280000	Osseous hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203796	Chuyển sản xương (bất thường hình thái)	38109001	Osseous metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203797	Nốt vôi hóa (bất thường hình thái)	16163002	Ossified nodule, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203798	U lợi cốt hóa có nguồn gốc quanh răng (bất thường hình thái)	39870007	Ossifying epulis of periodontal origin, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203799	U xơ hóa xương (bất thường hình thái)	25603007	Ossifying fibroma, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203800	U dạng sợi xương hóa (bất thường hình thái)	128745002	Ossifying fibromyxoid tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203801	U sợi nhầy có vôi hóa ác tính (bất thường hình thái)	703631004	Ossifying fibromyxoid tumor, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203802	U thận dạng xương (bất thường hình thái)	128762007	Ossifying renal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203803	U tạo cốt bào (bất thường hình thái)	55333008	Osteoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203804	Thể lỏng xương - sụn (bất thường hình thái)	129262003	Osteocartilagenous loose body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203805	Gãy sụn xương (bất thường hình thái)	316885008	Osteochondral fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203806	U xương sụn (bất thường hình thái)	52299001	Osteochondroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203807	Bệnh sụn xương (bất thường hình thái)	66467005	Osteochondromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203808	U xương sụn nhầy (bất thường hình thái)	703695006	Osteochondromyxoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203809	Loạn sản xương - xơ (bất thường hình thái)	1290733009	Osteofibrous dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203810	Adamantinoma giống loạn sản xương - xơ (bất thường hình thái)	1290635008	Osteofibrous dysplasia-like adamantinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203811	U xương dạng xương (bất thường hình thái)	71666005	Osteoid osteoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203812	U mỡ xương (bất thường hình thái)	447061000	Osteolipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203813	Hủy xương (bất thường hình thái)	30425001	Osteolysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203814	U xương ở da (bất thường hình thái)	71304002	Osteoma cutis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203815	Gai xương (bất thường hình thái)	88998003	Osteophyte (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203816	Gãy xẹp do loãng xương (bất thường hình thái)	1003500000	Osteoporotic compression fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203817	Gãy xương do loãng xương (bất thường hình thái)	46675001	Osteoporotic fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203818	U xương ác tính (osteosarcoma) (bất thường hình thái)	1163405004	Osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203819	Sarcoma xương trong bệnh Paget xương (bất thường hình thái)	33681003	Osteosarcoma in Paget's disease of bone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203820	Biến đổi màng nhân ngoài (bất thường hình thái)	125403001	Outer nuclear membrane alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203821	Tế bào mỡ dạng hình bầu dục (bất thường hình thái)	726574005	Oval fat body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203822	Điểm rách nang trứng buồng trứng (bất thường hình thái)	51111009	Ovarian follicular stigma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203823	Cấu trúc chồng lên nhau (bất thường hình thái)	30812002	Overriding structures (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203824	Tuyến sinh dục cả hai (ovotestis) (bất thường hình thái)	1017223006	Ovotestis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203825	Ung thư biểu mô tế bào oxyphilic (bất thường hình thái)	57596004	Oxyphilic adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203826	U tuyến oxyphil (bất thường hình thái)	89439007	Oxyphilic adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203827	Dày da (bất thường hình thái)	69943009	Pachyderma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203828	U Pacini (bất thường hình thái)	4230004	Pacinian tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203829	Mảng mô (bất thường hình thái)	90599004	Pad (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203830	Bệnh Paget và ung thư biểu mô ống xâm lấn vú (bất thường hình thái)	82591005	Paget's disease and infiltrating duct carcinoma of breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203831	Bệnh Paget và ung thư ống tuyến vú tại chỗ (bất thường hình thái)	54666007	Paget's disease and intraductal carcinoma of breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203832	Bệnh Paget của da (bất thường hình thái)	232336001	Paget's disease of skin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203833	Bệnh Paget ngoài vú (trừ xương) (bất thường hình thái)	71447003	Paget's disease, extramammary (except Paget's disease of bone) (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203834	Bệnh Paget vú (bất thường hình thái)	2985005	Paget's disease, mammary (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203835	Pagetoid reticulosis (u lympho dạng Paget) (bất thường hình thái)	419386004	Pagetoid reticulosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203836	U xơ cơ dạng hàng rào (bất thường hình thái)	449078000	Palisaded myofibroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203837	Bệnh xơ hóa dạng gan tay/bàn chân (bất thường hình thái)	703611003	Palmar and plantar type fibromatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203838	Tế bào dạng bánh kếp (pancake cell) (bất thường hình thái)	28789003	Pancake cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203839	Bờ phẫu thuật ống tụy (bất thường hình thái)	1268588002	Pancreatic duct surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203840	Tân sinh trong biểu mô tụy (PanIN) (bất thường hình thái)	396871009	Pancreatic intraepithelial neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203841	PanIN-1A: Biểu mô tiết nhầy dạng bẹt không loạn sản (bất thường hình thái)	396867006	Pancreatic intraepithelial neoplasia-1A: Flat mucinous epithelium without dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203842	PanIN-1B: Biểu mô tiết nhầy dạng nhú không loạn sản (bất thường hình thái)	396868001	Pancreatic intraepithelial neoplasia-1B: Papillary mucinous epithelium without dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203843	PanIN-2: Biểu mô tiết nhầy dạng bẹt hoặc dạng nhú với loạn sản nhẹ đến vừa (bất thường hình thái)	396869009	Pancreatic intraepithelial neoplasia-2: Flat or papillary mucinous epithelium with mild to moderate dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203844	PanIN-3: Biểu mô tiết nhầy dạng bẹt hoặc dạng nhú với loạn sản nặng (bất thường hình thái)	396870005	Pancreatic intraepithelial neoplasia-3: Flat or papillary mucinous epithelium with severe dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203845	U vi tuyến tụy (bất thường hình thái)	703815005	Pancreatic microadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203846	Bờ phẫu thuật cổ tụy (bất thường hình thái)	1268589005	Pancreatic neck surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203847	Ung thư biểu mô dạng tụy - mật (bất thường hình thái)	450894009	Pancreatobiliary-type carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203848	U nguyên bào tụy (bất thường hình thái)	53618008	Pancreatoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203849	Mô hạt (pannus) (bất thường hình thái)	13485007	Pannus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203850	Ung thư biểu mô tuyến nhú (bất thường hình thái)	4797003	Papillary adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203851	Ung thư biểu mô tuyến thể nhú di căn (bất thường hình thái)	708939001	Papillary adenocarcinoma, metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203852	U tuyến dạng nhú (bất thường hình thái)	86143001	Papillary adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203853	Ung thư biểu mô tuyến dạng nhú và nang (bất thường hình thái)	189643000	Papillary and follicular adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203854	Ung thư biểu mô nhú (bất thường hình thái)	25910003	Papillary carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203855	Ung thư biểu mô nhú tại chỗ (bất thường hình thái)	10376009	Papillary carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203856	Ung thư biểu mô nhú của vú (bất thường hình thái)	703577000	Papillary carcinoma of the breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203857	Ung thư biểu mô nhú, thể tế bào sáng (bất thường hình thái)	421630008	Papillary carcinoma, clear cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203858	Ung thư biểu mô dạng nhú, tế bào hình trụ (bất thường hình thái)	128677005	Papillary carcinoma, columnar cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203859	Ung thư biểu mô nhú dạng cribiform-morular (bất thường hình thái)	422238009	Papillary carcinoma, cribriform-morular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203860	Ung thư biểu mô nhú, thể lan tỏa dạng nang (bất thường hình thái)	421918000	Papillary carcinoma, diffuse follicular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203861	Ung thư biểu mô nhú, thể tuyến nang (bất thường hình thái)	21968007	Papillary carcinoma, follicular variant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203862	Ung thư biểu mô nhú, thể nang lớn (bất thường hình thái)	421414006	Papillary carcinoma, macrofollicular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203863	Ung thư biểu mô dạng nhú, tế bào ưa acid (bất thường hình thái)	128675002	Papillary carcinoma, oxyphilic cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203864	Ung thư biểu mô nhú, thể giống Warthin (bất thường hình thái)	421658000	Papillary carcinoma, Warthin-like (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203865	Nang nhú (bất thường hình thái)	45155001	Papillary cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203866	Ung thư biểu mô tuyến dạng nang nhú (bất thường hình thái)	2735009	Papillary cystadenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203867	U nang nhú (bất thường hình thái)	32140001	Papillary cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203868	U nang dạng nhú ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	128850004	Papillary cystadenoma, borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203869	Ependymoma dạng nhú (bất thường hình thái)	128839002	Papillary ependymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203870	U thần kinh - tế bào thần kinh dạng nhú (bất thường hình thái)	450902001	Papillary glioneuronal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203871	U tuyến mồ hôi dạng nhú (bất thường hình thái)	89791006	Papillary hidradenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203872	Tăng sản dạng nhú (bất thường hình thái)	79521008	Papillary hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203873	U mạch nội mô trong mạch dạng nhú (bất thường hình thái)	128768006	Papillary intralymphatic angioendothelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203874	U màng não dạng nhú (bất thường hình thái)	128840000	Papillary meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203875	Ung thư biểu mô vi nhú dạng nhú (bất thường hình thái)	128674003	Papillary microcarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203876	Ung thư nang tiết nhầy dạng nhú (bất thường hình thái)	68880006	Papillary mucinous cystadenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203877	U nang nhầy nhú (bất thường hình thái)	36721002	Papillary mucinous cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203878	U nang tuyến nhầy dạng nhú ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	128853002	Papillary mucinous cystadenoma, borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203879	Tân sản dạng nhú (bất thường hình thái)	442172002	Papillary neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203880	Tân sản dạng nhú kiểu tụy - mật kèm loạn sản biểu mô tuyến độ cao (bất thường hình thái)	450893003	Papillary neoplasm, pancreatobiliary-type, with high grade intraepithelial neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203881	Tăng sinh nhú (bất thường hình thái)	703080008	Papillary proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203882	Ung thư biểu mô tế bào thận dạng nhú (bất thường hình thái)	733607005	Papillary renal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203883	U nang thanh dịch nhú (bất thường hình thái)	22116003	Papillary serous cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203884	Ung thư biểu mô tế bào vảy dạng nhú (bất thường hình thái)	39056008	Papillary squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203885	Ung thư biểu mô tế bào vảy dạng nhú, không xâm nhập (bất thường hình thái)	128647004	Papillary squamous cell carcinoma, non-invasive (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203886	Chuyển sản hợp bào dạng nhú (bất thường hình thái)	723793000	Papillary syncytial metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203887	U tuyến mồ hôi dạng nhú (bất thường hình thái)	8934006	Papillary syringadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203888	Ung thư tuyến giáp thể nhú (bất thường hình thái)	1336196002	Papillary thyroid carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203889	Ung thư biểu mô tế bào chuyển tiếp dạng nhú (bất thường hình thái)	12400006	Papillary transitional cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203890	Ung thư biểu mô tế bào chuyển tiếp dạng nhú không xâm nhập (bất thường hình thái)	128877008	Papillary transitional cell carcinoma, non-invasive (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203891	Tân sinh biểu mô tế bào chuyển tiếp dạng nhú có tiềm năng ác tính thấp (bất thường hình thái)	128625004	Papillary transitional cell neoplasm of low malignant potential (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203892	U nhú vùng tuyến tùng (bất thường hình thái)	450899004	Papillary tumor of the pineal region (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203893	U tạo men dạng sừng có nhú (bất thường hình thái)	278403001	Papilliferous keratoameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203894	Tăng sản dạng nhú tuyến (bất thường hình thái)	128663007	Papillomatosis, glandular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203895	Thể Pappenheimer (bất thường hình thái)	20589000	Pappenheimer body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203896	Phát ban dạng sẩn (bất thường hình thái)	70831001	Papular rash (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203897	Mụn cóc nhỏ (papule) (bất thường hình thái)	25694009	Papule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203898	Ban sẩn - mụn nước (bất thường hình thái)	4538007	Papulovesicular rash (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203899	Đảo đoạn cạnh tâm động (bất thường hình thái)	68499005	Paracentric inversion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203900	Bờ phẫu thuật cạnh cổ tử cung (bất thường hình thái)	1157003001	Paracervical surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203901	U dạng chordoma ngoại vi (bất thường hình thái)	128786009	Parachordoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203902	Thuyên tắc nghịch thường (bất thường hình thái)	134296002	Paradoxical embolism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203903	U hạch cạnh hạch (bất thường hình thái)	803009	Paraganglioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203904	U tế bào cạnh hạch và/hoặc u glomus (bất thường hình thái)	115222007	Paraganglioma AND/OR glomus tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203905	U tế bào cạnh hạch lành tính (bất thường hình thái)	107694002	Paraganglioma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203906	U hạch cạnh hạch ác tính (bất thường hình thái)	9903002	Paraganglioma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203907	Viêm bán cấp (bất thường hình thái)	733935006	Parainflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203908	Sừng hóa không hoàn toàn (bất thường hình thái)	65068000	Parakeratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203909	Bờ phẫu thuật dây chằng cạnh tử cung (bất thường hình thái)	1157002006	Parametrial surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203910	Lắng đọng dạng paramyloid (bất thường hình thái)	77642005	Paramyloid deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203911	Nang ký sinh (bất thường hình thái)	75132008	Parasitic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203912	Thuyên tắc do ký sinh trùng (bất thường hình thái)	86501000	Parasitic embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203913	U cận hạch hệ phó giao cảm (bất thường hình thái)	52205002	Parasympathetic paraganglioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203914	Bờ phẫu thuật nhu mô (bất thường hình thái)	1156988003	Parenchymal surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203915	Ung thư biểu mô tế bào thành (bất thường hình thái)	128654005	Parietal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203916	Osteosarcoma quanh màng xương (bất thường hình thái)	128918008	Parosteal osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203917	Phù kịch phát (bất thường hình thái)	125307001	Paroxysmal edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203918	Rách hình mỏ chim vẹt (bất thường hình thái)	263833004	Parrot beak tear (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203919	Teo một phần (bất thường hình thái)	125380001	Partial atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203920	Mất đoạn một phần (bất thường hình thái)	737544004	Partial deletion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203921	Đứt một phần (bất thường hình thái)	860899007	Partial disruption (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203922	Tăng sản tuyến một phần (bất thường hình thái)	125539009	Partial glandular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203923	Chửa trứng bán phần (bất thường hình thái)	51793002	Partial hydatidiform mole (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203924	Tăng sản một phần (bất thường hình thái)	125526005	Partial hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203925	Răng mọc lệch một phần (bất thường hình thái)	1148577004	Partial impacted tooth (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203926	Tăng sản hạch lympho một phần (bất thường hình thái)	125533005	Partial lymphoid hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203927	Mất đoạn đơn nhiễm sắc thể một phần (bất thường hình thái)	371169004	Partial monosomy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203928	Tắc nghẽn một phần (bất thường hình thái)	13705009	Partial obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203929	Hẹp một phần (bất thường hình thái)	88015002	Partial stenosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203930	Rách một phần (bất thường hình thái)	263834005	Partial tear (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203931	Rách lớp một phần ở bề mặt dưới (bất thường hình thái)	264900002	Partial thickness tear involving inferior surface (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203932	Rách lớp một phần ở bề mặt trên (bất thường hình thái)	264901003	Partial thickness tear involving superior surface (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203933	Rách một phần (bất thường hình thái)	860795006	Partial transection (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203934	Đứt ngang một phần (bất thường hình thái)	699974007	Partial transverse disruption (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203935	Tam nhiễm sắc thể sắc một phần (bất thường hình thái)	133849008	Partial trisomy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203936	Ứ máu thụ động (bất thường hình thái)	8804002	Passive congestion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203937	Vôi hóa bệnh lý (bất thường hình thái)	18115005	Pathologic calcification, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203938	Gãy ép bệnh lý (bất thường hình thái)	767132004	Pathologic compression fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203939	Gãy xương bệnh lý (bất thường hình thái)	22640007	Pathologic fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203940	Gãy bệnh lý nhiều xương (bất thường hình thái)	1287515002	Pathologic fracture of multiple bones (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203941	Gãy bệnh lý tại nhiều vị trí của một xương (bất thường hình thái)	1287516001	Pathologic fracture of multiple sites of single bone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203942	Khoáng hóa bệnh lý (bất thường hình thái)	128419007	Pathologic mineralization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203943	Trầy xước có hoa văn (bất thường hình thái)	1162526005	Patterned abrasion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203944	Trầy xước do áp lực có hoa văn (bất thường hình thái)	1162527001	Patterned pressure abrasion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203945	Ổ vi áp xe Pautrier (bất thường hình thái)	5237007	Pautrier microabscess (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203946	Polyp có cuống (bất thường hình thái)	103680002	Pedunculated polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203947	Polyp cuống có cuống (bất thường hình thái)	395498009	Pedunculated polyp with stalk (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203948	Polyp cuống không có cuống (bất thường hình thái)	395499001	Pedunculated polyp without stalk (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203949	Tăng sinh mô mỡ vùng chậu (bất thường hình thái)	190802005	Pelvic lipomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203950	Loét xuyên thấu (bất thường hình thái)	125314004	Penetrating ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203951	Vết thương xuyên (bất thường hình thái)	134222005	Penetrating wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203952	Viêm túi thừa thủng (bất thường hình thái)	110429003	Perforated diverticulitis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203953	Túi thừa thủng (bất thường hình thái)	20464009	Perforated diverticulum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203954	Loét thủng (bất thường hình thái)	91182001	Perforated ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203955	Vết thương xuyên thủng (bất thường hình thái)	43892002	Perforating wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203956	Thủng (bất thường hình thái)	36191001	Perforation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203957	U sợi tuyến quanh ống (bất thường hình thái)	41382006	Pericanalicular fibroadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203958	Đảo đoạn quanh tâm (bất thường hình thái)	73826002	Pericentric inversion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203959	U mô đệm quanh ống, độ thấp (bất thường hình thái)	703653002	Periductal stromal tumor, low grade (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203960	Bờ phẫu thuật quanh thận (bất thường hình thái)	1268590001	Perinephric surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203961	U bao thần kinh ác tính (bất thường hình thái)	128796000	Perineurioma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203962	Quầng sáng quanh nhân (bất thường hình thái)	59145000	Perinuclear halo (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203963	U sụn màng xương (bất thường hình thái)	1293245003	Periosteal chondroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203964	U sụn màng xương (bất thường hình thái)	1290900008	Periosteal chondrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203965	U xơ màng xương (bất thường hình thái)	53305005	Periosteal fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203966	Sarcoma xương dưới màng xương (bất thường hình thái)	65140001	Periosteal fibrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203967	Gai xương màng xương (bất thường hình thái)	702403008	Periosteal osteophyte (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203968	Osteosarcoma dưới màng xương (bất thường hình thái)	128772005	Periosteal osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203969	U tạo men ngoại vi (bất thường hình thái)	278404007	Peripheral ameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203970	Mảnh ghép động mạch ngoại vi (bất thường hình thái)	264600004	Peripheral artery graft (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203971	Thoái hóa vùng ngoại vi (bất thường hình thái)	125346004	Peripheral degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203972	Phù ngoại vi (bất thường hình thái)	82014009	Peripheral edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203973	U thần kinh ngoại bì vùng ngoại vi (bất thường hình thái)	73676002	Peripheral neuroectodermal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203974	U sợi răng ngoại vi (bất thường hình thái)	75914009	Peripheral odontogenic fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203975	Bờ cắt phẫu thuật ngoại biên (bất thường hình thái)	519000100000 4103	Peripheral surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203976	Hoại tử vùng ngoại vi (bất thường hình thái)	125365007	Peripheral zone necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203977	Vị trí đặt ống thông lọc màng bụng (bất thường hình thái)	435961000124101	Peritoneal dialysis catheter insertion site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203978	Đường hầm catheter thẩm phân phúc mạc (bất thường hình thái)	433861000124108	Peritoneal dialysis catheter tunnel (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203979	Bờ phẫu thuật mô quanh niệu đạo (bất thường hình thái)	1286936004	Periurethral tissue surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203980	Thoái hóa quanh mạch máu (bất thường hình thái)	66142001	Perivascular degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203981	U tế bào biểu mô quanh mạch máu (bất thường hình thái)	388601000	Perivascular epithelioid cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203982	U biểu mô quanh mạch lành tính (bất thường hình thái)	703604002	Perivascular epithelioid tumor, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203983	U biểu mô quanh mạch ác tính (bất thường hình thái)	703605001	Perivascular epithelioid tumor, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203984	Xơ quanh mạch máu (bất thường hình thái)	46283004	Perivascular fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203985	Viêm quanh mạch máu (bất thường hình thái)	48349004	Perivascular inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203986	U quanh mạch máu hành xử chưa rõ (bất thường hình thái)	1177190007	Perivascular myoid neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203987	Rãnh mang tồn tại (bất thường hình thái)	258032009	Persistent branchial cleft (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203988	Cấu trúc phôi tồn lưu (bất thường hình thái)	31807009	Persistent embryonic structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203989	Ống noãn hoàng phôi tồn tại (bất thường hình thái)	1348261003	Persistent embryonic vitelline duct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203990	Viêm kéo dài (bất thường hình thái)	125325008	Persistent inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203991	Thân chung động mạch tồn tại (bất thường hình thái)	787779000	Persistent truncus arteriosus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203992	Gãy vùng mấu chuyển (bất thường hình thái)	1292975008	Pertrochanteric fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6203993	Chấm xuất huyết nhỏ (Petechia) (bất thường hình thái)	50091001	Petechia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203994	Polyp Peutz-Jeghers (bất thường hình thái)	277161008	Peutz Jeghers polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203995	Loét ăn mòn (bất thường hình thái)	85982009	Phagedenic ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203996	Biến đổi không bào thực bào (bất thường hình thái)	125465006	Phagocytotic vacuole alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203997	Miệng mở vào hầu (bất thường hình thái)	310863006	Pharyngostome (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203998	U tủy thượng thận (bất thường hình thái)	85583005	Pheochromocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6203999	Bệnh bạch cầu lympho cấp dương tính với nhiễm sắc thể Philadelphia (bất thường hình thái)	426955004	Philadelphia chromosome-positive acute lymphoblastic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204000	Nhiễm sắc thể Philadelphia, Ph^1^, âm tính (bất thường hình thái)	74425004	Philadelphia chromosome, Ph^1^, absent (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204001	Nhiễm sắc thể Philadelphia, Ph^1^, dương tính (bất thường hình thái)	66221007	Philadelphia chromosome, Ph^1^, present (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204002	Xơ hóa tĩnh mạch (bất thường hình thái)	18016009	Phlebosclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204003	Viêm mô tế bào lan tỏa (phlegmon) (bất thường hình thái)	190280006	Phlegmon (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204004	U trung mô tiết phosphate lành tính (bất thường hình thái)	703649004	Phosphaturic mesenchymal tumor, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204005	U trung mô tiết phosphate ác tính (bất thường hình thái)	703650004	Phosphaturic mesenchymal tumor, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204006	Phì đại sinh lý (bất thường hình thái)	81586006	Physiologic hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204007	Sỏi thực vật (phytobezoar) (bất thường hình thái)	25295002	Phytobezoar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204008	Hoại tử không đồng nhất (piecemeal) (bất thường hình thái)	32408007	Piecemeal necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204009	Biến đổi sắc tố (bất thường hình thái)	79644001	Pigment alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204010	Sỏi sắc tố (bất thường hình thái)	71691005	Pigment calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204011	Teo sắc tố (bất thường hình thái)	111011006	Pigmentary atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204012	Thoái hóa sắc tố (bất thường hình thái)	40299004	Pigmentary degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204013	Ung thư biểu mô tế bào đáy có sắc tố (bất thường hình thái)	399585007	Pigmented basal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204014	U xơ da dạng lồi có sắc tố (bất thường hình thái)	62621002	Pigmented dermatofibrosarcoma protuberans (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204015	U tế bào hắc tố biểu mô sắc tố (bất thường hình thái)	789445008	Pigmented epithelioid melanocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204016	U thần kinh sợi sắc tố (bất thường hình thái)	703088001	Pigmented neurofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204017	Nốt ruồi sắc tố (bất thường hình thái)	1163403006	Pigmented nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204018	U tuyến bao lông dạng vỏ (bất thường hình thái)	1295378006	Pilar sheath acanthoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204019	U nang dạng lông (bất thường hình thái)	128638007	Pilar tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204020	Astrocytoma dạng lông (bất thường hình thái)	128854008	Pilocytic astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204021	Ung thư biểu mô tuyến tuyến bã (bất thường hình thái)	24762001	Pilomatrix carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204022	U tế bào gốc lông (Pilomatrixoma) (bất thường hình thái)	44155009	Pilomatrixoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204023	Astrocytoma nhầy dạng nhú (bất thường hình thái)	388600004	Pilomyxoid astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204024	Nang pilonidal (bất thường hình thái)	162252310001 19104	Pilonidal cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204025	Mụn mủ (bất thường hình thái)	103605005	Pimple (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204026	U tuyến tùng biệt hóa trung gian (bất thường hình thái)	397379005	Pineal parenchymal tumor of intermediate differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204027	Hình thái u tuyến tùng (bất thường hình thái)	277987009	Pineal tumor morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204028	U tuyến tùng - hình thái (bất thường hình thái)	189906004	Pinealoma - morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204029	U nguyên bào tùng (bất thường hình thái)	31671006	Pineoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204030	U tuyến tùng bào (bất thường hình thái)	89096009	Pineocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204031	Biến đổi không bào ẩm bào (bất thường hình thái)	125464005	Pinocytotic vacuole alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204032	Xơ ống mật dạng ống thuốc (bất thường hình thái)	48985006	Pipestem fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204033	Phù lõm (bất thường hình thái)	5008001	Pitting edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204034	U tuyến yên dạng pituicytoma (bất thường hình thái)	450901008	Pituicytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204035	Ung thư tuyến yên (bất thường hình thái)	128665000	Pituitary carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204036	Nốt tại vị trí nhau thai (bất thường hình thái)	416836002	Placental site nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204037	U nguyên bào nuôi vị trí bánh nhau (bất thường hình thái)	75320001	Placental site trophoblastic tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204038	Bàn chân bẹt dạng valgus (bất thường hình thái)	766253009	Planovalgus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204039	Biến dạng gập gan chân (bất thường hình thái)	1296586002	Plantarflexion deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204040	Mảng (bất thường hình thái)	1522000	Plaque (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204041	Dạng mảng (bất thường hình thái)	255291007	Plaque-like (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204042	U xơ da dương tính CD34 dạng mảng (bất thường hình thái)	817948000	Plaque-like CD34 positive dermal fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204043	Dermatofibrosarcoma protuberans dạng mảng (bất thường hình thái)	1290853000	Plaque-like dermatofibrosarcoma protuberans (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204044	U hạt tế bào plasma (bất thường hình thái)	21971004	Plasma cell granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204045	Viêm huyết tương bào (bất thường hình thái)	26246006	Plasma cell inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204046	Bệnh bạch cầu tế bào tương bào (bất thường hình thái)	128922003	Plasma cell leukemia, morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204047	Đa u tủy xương (plasma cell myeloma) (bất thường hình thái)	1162576007	Plasma cell myeloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204048	Đa u tủy/tế bào tương bào (bất thường hình thái)	399456004	Plasma cell myeloma/plasmacytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204049	Tân sinh tế bào tương bào (hình thái) (bất thường hình thái)	127580003	Plasma cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204050	U tương bào lành tính (bất thường hình thái)	110460003	Plasma cell tumor, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204051	Biến đổi lớp phủ màng tế bào (bất thường hình thái)	125458003	Plasma membrane coating alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204052	Phủ globulin trên màng tế bào (bất thường hình thái)	125463004	Plasma membrane globulin coating (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204053	Phủ protein trên màng tế bào (bất thường hình thái)	125459006	Plasma membrane protein coating (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204054	Nhân đôi màng tế bào (bất thường hình thái)	125461002	Plasma membrane reduplication (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204055	Vỡ màng tế bào (bất thường hình thái)	125460001	Plasma membrane rupture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204056	Dày màng tế bào (bất thường hình thái)	125462009	Plasma membrane thickening (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204057	Tế bào dạng tương bào (bất thường hình thái)	59509005	Plasmacytoid cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204058	Plasmacytoma (bất thường hình thái)	1187107005	Plasmacytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204059	U tương bào ngoài tủy (không xảy ra trong xương) (bất thường hình thái)	128921005	Plasmacytoma, extramedullary (not occurring in bone) (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204060	Cục tiểu cầu (bất thường hình thái)	117294002	Platelet clumps (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204061	Huyết khối tiểu cầu (bất thường hình thái)	73832007	Platelet thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204062	U tuyến hỗn hợp (bất thường hình thái)	8360001	Pleomorphic adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204063	Ung thư đa hình (bất thường hình thái)	16741004	Pleomorphic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204064	U xơ đa hình (bất thường hình thái)	1187237009	Pleomorphic fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204065	U mạch dạng hyalin đa hình (bất thường hình thái)	703606000	Pleomorphic hyalinizing angiectatic tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204066	U mỡ đa hình (bất thường hình thái)	21396005	Pleomorphic lipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204067	Liposarcoma đa hình thái (bất thường hình thái)	112683004	Pleomorphic liposarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204068	Ung thư biểu mô thùy dạng đa hình (bất thường hình thái)	860762000	Pleomorphic lobular carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204069	Ung thư biểu mô thùy tại chỗ thể đa hình (bất thường hình thái)	444591006	Pleomorphic lobular carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204070	Sarcoma cơ vân đa hình thái (bất thường hình thái)	77455004	Pleomorphic rhabdomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204071	U nguyên bào sao đa hình thái có tế bào xanthoma (bất thường hình thái)	78838008	Pleomorphic xanthoastrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204072	Đa hình (bất thường hình thái)	4916000	Pleomorphism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204073	U nguyên bào phổi - màng phổi (bất thường hình thái)	128763002	Pleuropulmonary blastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204074	U tạo men dạng đám rối (bất thường hình thái)	278397007	Plexiform ameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204075	U mô xơ - mô bào dạng mạng (bất thường hình thái)	128743009	Plexiform fibrohistiocytic tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204076	U xơ thần kinh dạng đám (bất thường hình thái)	41252002	Plexiform neurofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204077	U Schwann dạng đám rối (bất thường hình thái)	253087008	Plexiform schwannoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204078	U thần kinh đơn độc dạng đám rối (bất thường hình thái)	1295206006	Plexiform solitary circumscribed neuroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204079	U tạo men dạng nang đơn đám rối (bất thường hình thái)	278407000	Plexiform unicystic ameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204080	Đa bội thể (bất thường hình thái)	88183001	Ploidy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204081	Poikiloderma (bất thường hình thái)	70114006	Poikiloderma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204082	U nguyên bào thần kinh đệm dạng cực (bất thường hình thái)	12943006	Polar spongioblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204083	Phản ứng nhuộm đa sắc (bất thường hình thái)	52300009	Polychromatophilic stain reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204084	Thay đổi đa nang (bất thường hình thái)	3679006	Polycystic change (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204085	Đa hồng cầu vera (bất thường hình thái)	128841001	Polycythemia vera (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204086	U đa phôi (bất thường hình thái)	28325008	Polyembryoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204087	Ung thư biểu mô tế bào đa giác (bất thường hình thái)	70401000	Polygonal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204088	Ung thư biểu mô tuyến đa hình độ thấp (bất thường hình thái)	128702009	Polymorphous low grade adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204089	Langerhans cell histiocytosis đa xương (bất thường hình thái)	1187282008	Polyostotic Langerhans cell histiocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204090	Polyp (bất thường hình thái)	41329004	Polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204091	U tế bào PP (bất thường hình thái)	253007005	Polypeptide producing cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204092	Thừa nhiễm sắc thể (Polyploidy) (bất thường hình thái)	48099008	Polyploidy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204093	Tăng sản dạng polyp (bất thường hình thái)	20893004	Polypoid hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204094	Biến đổi polysome (bất thường hình thái)	125453007	Polysome alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204095	Ung thư biểu mô kém liên kết tế bào (bất thường hình thái)	725503008	Poorly cohesive carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204096	Ung thư biểu mô biệt hóa kém (bất thường hình thái)	703078002	Poorly differentiated carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204097	Chordoma biệt hóa kém (bất thường hình thái)	1290636009	Poorly differentiated chordoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204098	Sarcoma biệt hóa kém (bất thường hình thái)	708979005	Poorly differentiated sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204099	Sarcom mô hoạt dịch biệt hóa kém (bất thường hình thái)	1290730007	Poorly differentiated synovial sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204100	PoroUng thư biểu mô tại chỗ (bất thường hình thái)	816978000	Porocarcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204101	Sắc tố porphyrin (bất thường hình thái)	86029009	Porphyrin pigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204102	Tăng sản sau teo (bất thường hình thái)	783152005	Post-atrophic hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204103	Thay đổi tế bào sau xạ trị kèm loạn sản (bất thường hình thái)	34081008	Post-radiation cytologic changes with dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204104	Sarcoma xương sau xạ trị (bất thường hình thái)	703693004	Post-radiation osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204105	Cấu trúc giải phẫu sau phẫu thuật (bất thường hình thái)	245849007	Post-surgical anatomy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204106	Cấu trúc vú sau phẫu thuật (bất thường hình thái)	312285003	Post-surgical breast structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204107	Cấu trúc tim mạch sau phẫu thuật (bất thường hình thái)	312286002	Post-surgical cardiovascular structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204108	Vị trí cắt sau phẫu thuật (bất thường hình thái)	162276910001 19107	Post-surgical excision site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204109	Cấu trúc đường tiết niệu sau phẫu thuật (bất thường hình thái)	281834009	Post-surgical urinary structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204110	Cấu trúc mạch máu sau phẫu thuật (bất thường hình thái)	312287006	Post-surgical vascular structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204111	Rối loạn tăng sinh lympho sau ghép, thể đa hình (bất thường hình thái)	397351004	Post-transplant lymphoproliferative disorder, polymorphic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204112	Tăng sinh lympho sau ghép (bất thường hình thái)	1155771008	Post-transplantation lymphoproliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204113	Trật khớp sau kín (bất thường hình thái)	49210009	Posterior closed dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204114	Trật khớp hướng sau (bất thường hình thái)	125172001	Posterior dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204115	Lệch ra sau (bất thường hình thái)	42164003	Posterior displacement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204116	Trật khớp hở phía sau (bất thường hình thái)	16578003	Posterior open dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204117	Bờ phẫu thuật phía sau (bất thường hình thái)	442000100000 4100	Posterior surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204118	Bờ phẫu thuật sau bên (bất thường hình thái)	1279794002	Posterolateral surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204119	Viêm sau nhiễm trùng (bất thường hình thái)	125332004	Postinfection inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204120	Teo sau viêm (bất thường hình thái)	35787005	Postinflammatory atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204121	Tăng sắc tố sau viêm (bất thường hình thái)	55519009	Postinflammatory hyperpigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204122	Giảm sắc tố sau viêm (bất thường hình thái)	27799005	Postinflammatory hypopigmentation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204123	Dính sau viêm (bất thường hình thái)	111019008	Postinflammatory webbing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204124	Cục máu đông sau tử vong (bất thường hình thái)	22084008	Postmortem blood clot (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204125	Thay đổi sau chết (bất thường hình thái)	35714009	Postmortem change (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204126	Vết thương sau chết (bất thường hình thái)	53738004	Postmortem wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204127	Dính sau phẫu thuật (bất thường hình thái)	111018000	Postoperative adhesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204128	Rò động-tĩnh mạch sau phẫu thuật (bất thường hình thái)	110423002	Postoperative arteriovenous fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204129	Thay đổi âm đạo sau sinh (bất thường hình thái)	57688000	Postpartum alteration of vagina (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204130	U quái sau dậy thì (bất thường hình thái)	733890000	Postpubertal type teratoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204131	Giãn sau hẹp (bất thường hình thái)	26269009	Poststenotic dilatation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204132	Loạn sản tiền ung thư (bất thường hình thái)	48989000	Pre-cancerous dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204133	Xoang trước tai (bất thường hình thái)	716577004	Preauricular sinus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204134	Tăng sản tuyến tiền ung thư (bất thường hình thái)	125540006	Precancerous glandular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204135	Chuyển sản tuyến tiền ung thư (bất thường hình thái)	125553009	Precancerous glandular metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204136	Tăng sản tiền ung thư (bất thường hình thái)	125528006	Precancerous hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204137	Tăng sản hạch lympho tiền ung thư (bất thường hình thái)	125534004	Precancerous lymphoid hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204138	Tăng sắc tố tiền ung thư (bất thường hình thái)	38969003	Precancerous melanosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204139	Chuyển sản tiền ung thư (bất thường hình thái)	125545001	Precancerous metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204140	Chuyển sản vảy tiền ung thư (bất thường hình thái)	125549007	Precancerous squamous metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204141	Bệnh bạch cầu nguyên bào lympho B tiền thân (bất thường hình thái)	128823009	Precursor B-cell lymphoblastic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204142	Tân sản tế bào B tiền thân (bất thường hình thái)	418152006	Precursor B-cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204143	Bệnh bạch cầu nguyên bào lympho tiền thân (bất thường hình thái)	128822004	Precursor cell lymphoblastic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204144	Tân sản tế bào T tiền thân (bất thường hình thái)	415156005	Precursor T-cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204145	Thay đổi giả màng rụng (bất thường hình thái)	35992002	Predecidual alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204146	Tế bào cận đáy chiếm ưu thế (bất thường hình thái)	19668006	Predominance of parabasal cells (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204147	Biến đổi âm đạo khi mang thai (bất thường hình thái)	24373006	Pregnancy alteration of vagina (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204148	U luteoma thai kỳ (bất thường hình thái)	3645005	Pregnancy luteoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204149	Hình ảnh mô thai kỳ (bất thường hình thái)	68737009	Pregnancy pattern (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204150	Hợp nhất sớm (bất thường hình thái)	1297034009	Premature fusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204151	U tế bào mầm hỗn hợp dạng chưa dậy thì với teratoma và yolk sac (bất thường hình thái)	733918007	Prepubertal type mixed teratoma and yolk sac neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204152	Teo do áp lực (bất thường hình thái)	2122006	Pressure atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204153	Vết lõm do áp lực (bất thường hình thái)	5974001	Pressure cone (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204154	Rãnh do áp lực (bất thường hình thái)	5734001	Pressure groove (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204155	Tổn thương áp lực (bất thường hình thái)	1163214006	Pressure injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204156	Tổn thương áp lực giai đoạn I (bất thường hình thái)	1163216008	Pressure injury stage I (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204157	Tổn thương áp lực giai đoạn II (bất thường hình thái)	1163218009	Pressure injury stage II (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204158	Tổn thương áp lực giai đoạn III (bất thường hình thái)	1163221006	Pressure injury stage III (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204159	Tổn thương áp lực giai đoạn IV (bất thường hình thái)	1163223009	Pressure injury stage IV (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204160	Giãn trước chỗ hẹp (bất thường hình thái)	21980004	Prestenotic dilatation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204161	Vết phẫu thuật trước đó (bất thường hình thái)	363565009	Previous incision (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204162	Sâu răng nguyên phát đang hoạt động (bất thường hình thái)	722796003	Primary active caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204163	Lắng đọng amyloid nguyên phát (bất thường hình thái)	125367004	Primary amyloid deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204164	Teo nguyên phát (bất thường hình thái)	68616007	Primary atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204165	Sâu răng nguyên phát (bất thường hình thái)	708576006	Primary caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204166	Xẹp nguyên phát (bất thường hình thái)	125121005	Primary collapse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204167	Rối loạn tăng sinh lympho tế bào T CD30 dương nguyên phát ở da (bất thường hình thái)	128804002	Primary cutaneous CD30 antigen positive T-cell lymphoproliferative disorder (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204168	Rối loạn tăng sinh lympho tế bào T CD4 dương tính ở da nguyên phát (bất thường hình thái)	788570002	Primary cutaneous CD4-positive small and medium T-cell lymphoproliferative disorder (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204169	U plasmacytoma da nguyên phát (bất thường hình thái)	418789003	Primary cutaneous plasmacytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204170	Mất myelin nguyên phát (bất thường hình thái)	71525001	Primary demyelination (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204171	Lành vết thương nguyên phát (bất thường hình thái)	19771006	Primary healing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204172	Tăng sản nguyên phát (bất thường hình thái)	68585008	Primary hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204173	Phì đại nguyên phát (bất thường hình thái)	75863009	Primary hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204174	Ly giải nguyên phát (bất thường hình thái)	125355001	Primary lysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204175	Xơ tủy nguyên phát (bất thường hình thái)	128843003	Primary myelofibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204176	Sâu răng nguyên phát không hoạt động (bất thường hình thái)	722798002	Primary non-active caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204177	Mảnh hoại tử nguyên phát (bất thường hình thái)	12560006	Primary sequestrum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204178	U thần kinh ngoại bì nguyên phát (bất thường hình thái)	39781001	Primitive neuroectodermal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204179	U hạt tế bào dạng không thần kinh nguyên phát (bất thường hình thái)	817951007	Primitive non-neural granular cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204180	Hiệu ứng progesterone hiện diện (bất thường hình thái)	53575007	Progesterone effect present (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204181	Progonoma (bất thường hình thái)	125239005	Progonoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204182	Teo tiến triển (bất thường hình thái)	125383004	Progressive atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204183	Viêm tiến triển (bất thường hình thái)	125329002	Progressive inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204184	Tắc nghẽn tiến triển (bất thường hình thái)	27809005	Progressive obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204185	U tiết prolactin (bất thường hình thái)	34337008	Prolactinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204186	Sa tạng (bất thường hình thái)	29696001	Prolapse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204187	Giãn tĩnh mạch sa xuống (bất thường hình thái)	59984009	Prolapsed varices (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204188	U tăng sinh trichilemmal (bất thường hình thái)	446023005	Proliferating trichilemmal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204189	Tăng sinh (bất thường hình thái)	30217000	Proliferation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204190	Tăng sinh tế bào tạo máu (bất thường hình thái)	415181008	Proliferation of hematopoietic cell type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204191	Thay đổi tăng sinh âm đạo (bất thường hình thái)	39876001	Proliferative alteration of vagina (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204192	Thay đổi chu kỳ tăng sinh của vú (bất thường hình thái)	8978002	Proliferative cyclic alteration of breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204193	Tổn thương da trung bì tăng sinh trên nốt ruồi bẩm sinh (bất thường hình thái)	128733006	Proliferative dermal lesion in congenital nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204194	Nội mạc tử cung tăng sinh (bất thường hình thái)	46371004	Proliferative endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204195	Viêm cân tăng sinh (bất thường hình thái)	1295239009	Proliferative fasciitis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204196	Tăng sừng sừng hóa tăng sinh (bất thường hình thái)	773635001	Proliferative hyperkeratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204197	Viêm tăng sinh (bất thường hình thái)	2952002	Proliferative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204198	Khối tăng sinh (bất thường hình thái)	416939005	Proliferative mass (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204199	Viêm cơ tăng sinh (bất thường hình thái)	1295244002	Proliferative myositis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204200	Nốt tế bào hình thoi tăng sinh (bất thường hình thái)	703081007	Proliferative spindle cell nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204201	Bệnh bạch cầu nguyên lympho (bất thường hình thái)	128923008	Prolymphocytic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204202	Bệnh bạch cầu nguyên lympho dạng pro - tế bào B (bất thường hình thái)	128820007	Prolymphocytic leukemia, B-cell type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204203	Bệnh bạch cầu nguyên lympho dạng pro - tế bào T (bất thường hình thái)	128821006	Prolymphocytic leukemia, T-cell type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204204	Huyết khối lan rộng (bất thường hình thái)	74211002	Propagating thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204205	Trụ protein (bất thường hình thái)	17684004	Protein cast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204206	Lắng đọng protein (bất thường hình thái)	49247009	Protein deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204207	U sao bào nguyên sinh (bất thường hình thái)	55094006	Protoplasmic astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204208	Lồi (bất thường hình thái)	112639008	Protrusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204209	Biến dạng lồi (bất thường hình thái)	1287430009	Protrusion deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204210	Bờ phẫu thuật ống mật gần (bất thường hình thái)	1269298004	Proximal bile duct surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204211	Sarcom biểu mô gần (bất thường hình thái)	1290726009	Proximal epithelioid sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204212	Bờ cắt phẫu thuật ống tiêu hoá gần (bất thường hình thái)	1363405001	Proximal gastrointestinal surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204213	Bờ phẫu thuật nhu mô tuyến tụy gần (bất thường hình thái)	1268592009	Proximal pancreatic parenchymal surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204214	Bờ phẫu thuật ruột non gần (bất thường hình thái)	1268593004	Proximal small intestine surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204215	Bờ cắt phẫu thuật gần (bất thường hình thái)	1370001000004102	Proximal surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204216	Bờ phẫu thuật đoạn gần niệu quản (bất thường hình thái)	1285101006	Proximal ureteral surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204217	Bờ phẫu thuật niệu đạo gần (bất thường hình thái)	1286940008	Proximal urethral surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204218	Thể cát vôi (Psammoma bodies) (bất thường hình thái)	13062004	Psammoma bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204219	U xơ hóa trẻ em dạng cát vôi (bất thường hình thái)	699436008	Psammomatoid juvenile ossifying fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204220	U màng não có thể cát vôi hóa (bất thường hình thái)	38431002	Psammomatous meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204221	Giả tắc ruột (bất thường hình thái)	27266007	Pseudo-obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204222	Giả ainhum (bất thường hình thái)	19988008	Pseudoainhum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204223	Giả phình mạch (bất thường hình thái)	22036004	Pseudoaneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204224	Tăng sản mô đệm giả dạng mạch máu (bất thường hình thái)	705153001	Pseudoangiomatous stromal hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204225	Khớp giả (pseudoarthrosis) (bất thường hình thái)	31511007	Pseudoarthrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204226	Nang giả (bất thường hình thái)	13467000	Pseudocyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204227	Phản ứng giả màng rụng (bất thường hình thái)	49769003	Pseudodecidual reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204228	Tăng sản biểu mô giả (bất thường hình thái)	112669001	Pseudoepitheliomatous hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204229	Loạn dưỡng giả phì đại (bất thường hình thái)	24582004	Pseudohypertrophic dystrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204230	Giả phì đại (bất thường hình thái)	65865001	Pseudohypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204231	Phì đại giả mỡ (bất thường hình thái)	47396005	Pseudolipomatous hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204232	Giả tăng sắc tố (bất thường hình thái)	77960007	Pseudomelanosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204233	Giả màng (bất thường hình thái)	399016005	Pseudomembrane (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204234	Hemangioendothelioma giả cơ vân (dạng giống sarcoma biểu mô) (bất thường hình thái)	703658006	Pseudomyogenic (epithelioid sarcoma-like) hemangioendothelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204235	Pseudomyxoma phúc mạc (bất thường hình thái)	112679004	Pseudomyxoma peritonei (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204236	Hình giả hàng rào tế bào (pseudopalisade) (bất thường hình thái)	14212006	Pseudopalisade formation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204237	Nốt giả dạng thấp (bất thường hình thái)	51783009	Pseudorheumatoid nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204238	Ung thư dạng sarcoma giả (bất thường hình thái)	23109009	Pseudosarcomatous carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204239	Giả u (bất thường hình thái)	49293007	Pseudotumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204240	Ung thư biểu mô tế bào vảy giả mạch máu (bất thường hình thái)	733897002	Pseudovascular squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204241	Dày sừng do PUVA (Psoralen và tia cực tím bước sóng dài) (bất thường hình thái)	789433004	Psoralen and long-wave ultraviolet radiation keratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204242	Phát ban dạng vẩy nến (bất thường hình thái)	36639000	Psoriasiform rash (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204243	Tăng sản tuyến phổi (bất thường hình thái)	32434004	Pulmonary adenomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204244	U nguyên bào phổi (bất thường hình thái)	43149009	Pulmonary blastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204245	Bóng khí phổi (bất thường hình thái)	1303092009	Pulmonary bulla (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204246	Buồng phổi trong tim ba buồng nhĩ (bất thường hình thái)	128586007	Pulmonary chamber of cor triatriatum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204247	U mô thừa phổi (bất thường hình thái)	788739007	Pulmonary hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204248	Sarcoma dạng nhầy phổi có chuyển đoạn EWSR1-CREB1 (bất thường hình thái)	734072005	Pulmonary myxoid sarcoma with EWSR1-CREB1 translocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204249	Hội tụ tĩnh mạch phổi (bất thường hình thái)	373097002	Pulmonary vein confluence (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204250	Chỗ hợp lưu tĩnh mạch phổi kết nối với nhĩ (bất thường hình thái)	443208000	Pulmonary vein confluence to atrium connection (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204251	Túi thừa đẩy (bất thường hình thái)	48513004	Pulsion diverticulum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204252	Lắng đọng canxi dạng chấm (bất thường hình thái)	125372008	Punctate calcium deposition, calcified structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204253	Vết đâm thủng (bất thường hình thái)	11639007	Puncture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204254	Màng đồng tử (bất thường hình thái)	370941004	Pupillary membrane (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204255	Xuất huyết dưới da (bất thường hình thái)	12393003	Purpura (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204256	Mủ đặc (bất thường hình thái)	255316004	Purulent (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204257	Dịch tiết mủ (bất thường hình thái)	35013009	Purulent discharge (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204258	Mủ (bất thường hình thái)	367646009	Pus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204259	Phát ban mụn mủ (bất thường hình thái)	48055004	Pustular rash (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204260	Mụn mủ (bất thường hình thái)	47002008	Pustule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204261	Thối rữa (bất thường hình thái)	51743001	Putrefaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204262	Áp xe sinh mủ (bất thường hình thái)	418453007	Pyogenic abscess (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204263	U hạt sinh mủ (bất thường hình thái)	19643009	Pyogranuloma, granuloma with pus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204264	Hồng sản Queyrat (bất thường hình thái)	18348002	Queyrat's erythroplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204265	Phình động mạch dạng chùm nho (bất thường hình thái)	14156004	Racemose aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204266	U máu dạng chùm nho (bất thường hình thái)	11071001	Racemose hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204267	Lệch quay (bất thường hình thái)	1293024001	Radial angulation deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204268	Sẹo hình tia (bất thường hình thái)	133855003	Radial scar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204269	Bờ cắt phẫu thuật hướng quay tâm (bất thường hình thái)	1095801000004106	Radial surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204270	Tổn thương do tia xạ (bất thường hình thái)	81018009	Radiation injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204271	Tổn thương do bức xạ kèm hoại tử vô mạch (bất thường hình thái)	1287507000	Radiation injury with avascular necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204272	Tổn thương do tia xạ kèm xơ hóa (bất thường hình thái)	1791001	Radiation injury with fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204273	Tổn thương do tia xạ kèm viêm (bất thường hình thái)	22483007	Radiation injury with inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204274	Tổn thương do phóng xạ kèm hoại tử (bất thường hình thái)	30386001	Radiation injury with necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204275	Thay đổi do xạ trị (bất thường hình thái)	725055000	Radiation therapy induced change (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204276	Loét do phóng xạ (bất thường hình thái)	35944002	Radiation ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204277	Tế bào Ragocyte (bất thường hình thái)	45417004	Ragocyte (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204278	U mạch máu bẩm sinh thoái triển nhanh (bất thường hình thái)	400162006	Rapidly involuting congenital hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204279	Phình động mạch Rasmussen (bất thường hình thái)	14889002	Rasmussen's aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204280	Tái biểu mô hóa (bất thường hình thái)	20774006	Re-epithelialization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204281	U nội mạch phản ứng (bất thường hình thái)	725501005	Reactive angioendotheliomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204282	Biến đổi tế bào phản ứng (bất thường hình thái)	125513006	Reactive cellular changes (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204283	Biến đổi tế bào phản ứng liên quan đến teo (bất thường hình thái)	103641005	Reactive cellular changes associated with atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204284	Biến đổi tế bào phản ứng do hóa trị (bất thường hình thái)	725056004	Reactive cellular changes associated with chemotherapy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204285	Biến đổi tế bào phản ứng liên quan đến liệu pháp hormone (bất thường hình thái)	733526008	Reactive cellular changes associated with hormone therapy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204286	Thay đổi tế bào phản ứng liên quan đến viêm (bất thường hình thái)	123827008	Reactive cellular changes associated with inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204287	Thay đổi tế bào phản ứng liên quan đến phóng xạ (bất thường hình thái)	53222009	Reactive cellular changes associated with radiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204288	Tế bào cổ trong ống cổ tử cung phản ứng (bất thường hình thái)	446582009	Reactive endocervical cells (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204289	Xơ hóa phản ứng (bất thường hình thái)	125562006	Reactive fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204290	Tế bào trung biểu mô phản ứng (bất thường hình thái)	447003004	Reactive mesothelial cells (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204291	Tăng sản tương bào phản ứng (bất thường hình thái)	733081008	Reactive plasmacytic hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204292	Tái thông mạch (bất thường hình thái)	77227001	Recanalization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204293	Huyết khối mới (bất thường hình thái)	125302007	Recent embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204294	Vị trí phẫu thuật gần đây (bất thường hình thái)	38931008	Recent operative site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204295	Huyết khối mới hình thành (bất thường hình thái)	125296000	Recent thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204296	Tụt nướu (bất thường hình thái)	76822009	Recession (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204297	Chuyển đoạn tương hỗ (bất thường hình thái)	90230001	Reciprocal translocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204298	Thoát vị có thể đẩy vào (bất thường hình thái)	125262007	Reducible hernia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204299	Thể vùi giảm (bất thường hình thái)	86661009	Reducing bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204300	Niêm mạc thừa (bất thường hình thái)	129259001	Redundant mucosa (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204301	Tổ chức thừa (bất thường hình thái)	129258009	Redundant tissue (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204302	Tái tạo (bất thường hình thái)	34636005	Regeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204303	Nội mạc tử cung tái tạo (bất thường hình thái)	50810000	Regenerative endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204304	Viêm tái tạo (bất thường hình thái)	399403001	Regenerative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204305	U tế bào mầm thoái triển (bất thường hình thái)	399523002	Regressed germ cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204306	Thể Reilly (bất thường hình thái)	87369008	Reilly body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204307	U ependymoma dương tính với tổ hợp RELA (bất thường hình thái)	733868000	RELA fusion-positive ependymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204308	Tàn dư tế bào hoại tử (bất thường hình thái)	423946005	Remnant of necrotic cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204309	Tái bao myelin (bất thường hình thái)	30321009	Remyelination (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204310	U tuyến tế bào thận (bất thường hình thái)	41627005	Renal cell adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204311	Ung thư biểu mô tế bào thận (bất thường hình thái)	41607009	Renal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204312	Ung thư biểu mô tế bào thận dạng tế bào ưa bazơ (bất thường hình thái)	128667008	Renal cell carcinoma, chromophobe cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204313	Ung thư biểu mô tế bào thận dạng sarcomatoid (bất thường hình thái)	128668003	Renal cell carcinoma, sarcomatoid (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204314	Bờ phẫu thuật cân quanh thận (bất thường hình thái)	1268591002	Renal fascia surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204315	Ung thư biểu mô tủy thận (bất thường hình thái)	765094003	Renal medullary carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204316	Ung thư biểu mô ống tuyến và hình thoi tiết nhầy của thận (bất thường hình thái)	764991004	Renal mucinous tubular and spindle cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204317	Lỗ đổ của bể thận (bất thường hình thái)	361687001	Renal pelvis stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204318	Bờ phẫu thuật xoang thận (bất thường hình thái)	1268594005	Renal sinus surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204319	U tế bào gian mô tủy thận (bất thường hình thái)	128761000	Renomedullary interstitial cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204320	Biến đổi tế bào học trong giai đoạn lành (bất thường hình thái)	112663000	Reparative cytologic changes (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204321	Tái tạo bộ ba (cấu trúc cơ) (bất thường hình thái)	45494005	Replication of triads (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204322	Nang răng tồn dư (bất thường hình thái)	110412001	Residual odontogenic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204323	Mô bị tiêu biến (bất thường hình thái)	39601009	Resorbed tissue (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204324	Viêm thoái triển (bất thường hình thái)	110437006	Resorption of inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204325	Tái hẹp (bất thường hình thái)	43026009	Restenosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204326	Dị vật bị giữ lại (bất thường hình thái)	125245002	Retained foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204327	Dị vật thủy tinh còn sót lại (bất thường hình thái)	840293005	Retained glass foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204328	Dị vật từ tính còn sót lại (bất thường hình thái)	783410006	Retained magnetic foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204329	Dị vật kim loại còn sót lại (bất thường hình thái)	840294004	Retained metallic foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204330	Dị vật không từ tính còn sót lại (bất thường hình thái)	786984008	Retained nonmagnetic foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204331	Ứ đọng (bất thường hình thái)	36850000	Retention (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204332	Nang ứ dịch (bất thường hình thái)	367645008	Retention cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204333	Biến đổi sợi reticulin (bất thường hình thái)	125493005	Reticulin fibril alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204334	Xơ hóa lưới nội mô (bất thường hình thái)	75616009	Reticulin fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204335	Tăng sản tế bào lưới-nội mô (bất thường hình thái)	89196006	Reticuloendothelial cell hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204336	U hạt tế bào dạng mô lưới (bất thường hình thái)	15960008	Reticulohistiocytic granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204337	Bệnh tăng tế bào võng nội bào (bất thường hình thái)	1295213006	Reticulohistiocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204338	Hình thái u lympho lưới (bất thường hình thái)	189982000	Reticulosarcoma morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204339	U lympho lưới dạng nốt (bất thường hình thái)	189985003	Reticulosarcoma, nodular (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204340	U lympho lưới, dạng tế bào đa hình (bất thường hình thái)	189984004	Reticulosarcoma, pleomorphic cell type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204341	Hemangioendothelioma dạng lưới (bất thường hình thái)	703659003	Retiform hemangioendothelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204342	U nguyên bào võng mạc (bất thường hình thái)	19906005	Retinoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204343	U nguyên bào võng mạc, biệt hóa (bất thường hình thái)	26019009	Retinoblastoma, differentiated (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204344	U nguyên bào võng mạc lan tỏa (bất thường hình thái)	128793008	Retinoblastoma, diffuse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204345	U nguyên bào võng mạc tự thoái triển (bất thường hình thái)	128794002	Retinoblastoma, spontaneously regressed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204346	U nguyên bào võng mạc, không biệt hóa (bất thường hình thái)	12354007	Retinoblastoma, undifferentiated (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204347	U nguyên bào võng mạc lành tính (bất thường hình thái)	128913004	Retinocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204348	Cấu trúc bị co rút (bất thường hình thái)	1237295003	Retracted structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204349	Ngả ra sau (bất thường hình thái)	10505008	Retroversion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204350	Giãn hồi phục (bất thường hình thái)	125270002	Reversible dilatation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204351	Tiêu cơ vân (bất thường hình thái)	89010004	Rhabdomyolysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204352	U cơ vân lành tính (rhabdomyoma) (bất thường hình thái)	1156975001	Rhabdomyoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204353	U mô thừa trung mô cơ vân (bất thường hình thái)	878865007	Rhabdomyomatous mesenchymal hamartoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204354	Sarcoma cơ vân (bất thường hình thái)	30924005	Rhabdomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204355	Rạn da (bất thường hình thái)	31478005	Rhagades (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204356	Thể Aschoff (bất thường hình thái)	89050001	Rheumatic nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204357	Nốt thấp dạng thấp khớp (bất thường hình thái)	50782009	Rheumatoid nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204358	Biến đổi ribosome (bất thường hình thái)	125452002	Ribosome alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204359	Thể gạo (bất thường hình thái)	9805008	Rice body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204360	Lệch phải (bất thường hình thái)	1303336004	Right malposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204361	Hốc chũm bên phải (bất thường hình thái)	1268824007	Right mastoid cavity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204362	Tĩnh mạch chủ trên bên phải (bất thường hình thái)	443444008	Right superior vena cava (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204363	Tử thi cứng đờ (Rigor mortis) (bất thường hình thái)	49581002	Rigor mortis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204364	Không bào có viền (bất thường hình thái)	40236008	Rimmed vacuoles (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204365	Nhiễm sắc thể giạng vòng (bất thường hình thái)	23345003	Ring chromosome (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204366	Sợi cơ dạng vòng (bất thường hình thái)	47913008	Ring fibers (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204367	Chuyển đoạn Robertson (bất thường hình thái)	81568008	Robertsonian translocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204368	Thể que (bất thường hình thái)	112659007	Rod bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204369	Bệnh Rosai-Dorfman (bất thường hình thái)	1295376005	Rosai-Dorfman disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204370	Sợi Rosenthal (bất thường hình thái)	84605001	Rosenthal fiber (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204371	Thể hoa thị (bất thường hình thái)	12170000	Rosette (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204372	U thần kinh - tế bào thần kinh có hoa thị dạng rosette (bất thường hình thái)	733906003	Rosette-forming glioneuronal neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204373	Gãy xoay (bất thường hình thái)	307187002	Rotated fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204374	Biến dạng xoay (bất thường hình thái)	1296877001	Rotation deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204375	Trật khớp xoay (bất thường hình thái)	838507003	Rotatory dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204376	Trật bán xoay (bất thường hình thái)	838508008	Rotatory subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204377	Biến đổi lưới nội chất hạt (bất thường hình thái)	125434002	Rough endoplasmic reticulum alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204378	Biến đổi khoang lưới nội chất hạt (bất thường hình thái)	125440009	Rough endoplasmic reticulum cavity alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204379	Biến đổi màng lưới nội chất hạt (bất thường hình thái)	125439007	Rough endoplasmic reticulum membrane alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204380	Hiện tượng xếp chuỗi (Rouleaux) (bất thường hình thái)	39935009	Rouleaux formation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204381	Sỏi tròn (bất thường hình thái)	5188001	Round calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204382	Sarcoma tế bào tròn có chuyển đoạn EWSR1-không thuộc ETS (bất thường hình thái)	1186898003	Round cell sarcoma with EWSR1-non-ETS fusions (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204383	Vỡ (bất thường hình thái)	125671007	Rupture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204384	Áp xe vỡ (bất thường hình thái)	84135009	Ruptured abscess (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204385	Phình mạch vỡ (bất thường hình thái)	22039006	Ruptured aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204386	Phình động mạch xơ vữa bị vỡ (bất thường hình thái)	110424008	Ruptured atherosclerotic aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204387	Khoang bị vỡ (bất thường hình thái)	125321004	Ruptured cavity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204388	Nang vỡ (bất thường hình thái)	177418003	Ruptured cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204389	Bọng khí khí phế thũng bị vỡ (bất thường hình thái)	762194005	Ruptured emphysematous bleb (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204390	Nang nội mạc tử cung bị vỡ (bất thường hình thái)	1259882000	Ruptured endometrial cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204391	Nang biểu bì bị vỡ (bất thường hình thái)	890495001	Ruptured epidermal cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204392	Vỡ nang biểu mô bị kẹt (bất thường hình thái)	31830003	Ruptured epithelial inclusion cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204393	Nang nang trứng bị vỡ (bất thường hình thái)	103615004	Ruptured follicular cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204394	Vỡ nang hoạt dịch (bất thường hình thái)	42358004	Ruptured ganglion cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204395	Vỡ nang xuất huyết (bất thường hình thái)	41173008	Ruptured hemorrhagic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204396	Nhồi máu vỡ (bất thường hình thái)	35696001	Ruptured infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204397	Nang ứ dịch bị vỡ (bất thường hình thái)	175600006	Ruptured retention cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204398	Nang bã nhờn bị vỡ (bất thường hình thái)	419269008	Ruptured sebaceous cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204399	Nang đơn giản bị vỡ (bất thường hình thái)	176507006	Ruptured simple cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204400	Nang hoạt dịch bị vỡ (bất thường hình thái)	742877003	Ruptured synovial cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204401	Nang trichilemmal bị vỡ (bất thường hình thái)	420133000	Ruptured trichilemmal cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204402	Thể Russell (bất thường hình thái)	16483008	Russell body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204403	Túi S (bất thường hình thái)	262119009	S pouch (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204404	Phình động mạch dạng túi (bất thường hình thái)	54002007	Saccular aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204405	Giãn dạng túi (bất thường hình thái)	60781000	Saccular dilatation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204406	Sự tạo túi (sacculation) (bất thường hình thái)	36731009	Sacculation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204407	Thuyên tắc kiểu yên ngựa (bất thường hình thái)	37778000	Saddle embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204408	Ung thư ống tuyến nước bọt (bất thường hình thái)	397082006	Salivary duct carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204409	Gãy Salter-Harris loại I (bất thường hình thái)	135896002	Salter-Harris type I (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204410	Gãy Salter-Harris loại II (bất thường hình thái)	135897006	Salter-Harris type II (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204411	Gãy Salter-Harris loại III (bất thường hình thái)	135898001	Salter-Harris type III (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204412	Gãy Salter-Harris loại IV (bất thường hình thái)	135899009	Salter-Harris type IV (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204413	Gãy Salter-Harris type IX (bất thường hình thái)	470747008	Salter-Harris type IX (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204414	Gãy Salter-Harris loại V (bất thường hình thái)	135901000	Salter-Harris type V (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204415	Gãy Salter-Harris type VI (bất thường hình thái)	470744001	Salter-Harris type VI (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204416	Gãy Salter-Harris type VII (bất thường hình thái)	470745000	Salter-Harris type VII (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204417	Gãy Salter-Harris type VIII (bất thường hình thái)	470746004	Salter-Harris type VIII (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204418	U hạt dạng sarcoid (bất thường hình thái)	66146003	Sarcoid type granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204419	Sarcoma (bất thường hình thái)	1187396000	Sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204420	Sarcoma có biến đổi gen BCOR (bất thường hình thái)	1186893007	Sarcoma with BCOR genetic alterations (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204421	Sarcoma di căn (bất thường hình thái)	372152003	Sarcoma, metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204422	Mesothelioma dạng sarcoma (bất thường hình thái)	399477001	Sarcomatoid mesothelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204423	Ung thư biểu mô niệu dạng sarcomatoid (bất thường hình thái)	1208484008	Sarcomatoid urothelial carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204424	Sarcomatosis (bất thường hình thái)	9395006	Sarcomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204425	Thể sarcoplasma (bất thường hình thái)	2019006	Sarcoplasmic bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204426	Khối sarcoplasma (bất thường hình thái)	59480009	Sarcoplasmic masses (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204427	Hiện tượng vệ tinh hóa (Satellitosis) (bất thường hình thái)	52214007	Satellitosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204428	Vảy tiết (bất thường hình thái)	1269523002	Scab (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204429	Tổn thương bỏng do nước sôi (bất thường hình thái)	54635001	Scalding injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204430	Xuất huyết ít (bất thường hình thái)	127563002	Scant hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204431	Sẹo (bất thường hình thái)	12402003	Scar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204432	U dây thần kinh do sẹo (bất thường hình thái)	371432009	Scar neuroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204433	Thể Schaumann (bất thường hình thái)	55229003	Schaumann body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204434	Phản ứng nhuộm dương tính Schiff (bất thường hình thái)	80454006	Schiff positive stain reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204435	Ung thư biểu mô Schneiderian (bất thường hình thái)	5600009	Schneiderian carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204436	U bao thần kinh (Schwannoma) (bất thường hình thái)	985004	Schwannoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204437	Ung thư biểu mô tuyến xơ cứng (bất thường hình thái)	4584002	Scirrhous adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204438	Bờ phẫu thuật củng mạc (bất thường hình thái)	1287154005	Sclera surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204439	U máu xơ hóa (bất thường hình thái)	134302009	Sclerosing angioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204440	Sarcoma sợi dạng biểu mô xơ hóa (bất thường hình thái)	703618009	Sclerosing epithelioid fibrosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204441	Viêm xơ hóa (bất thường hình thái)	79108005	Sclerosing inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204442	U hạt mỡ xơ hóa (bất thường hình thái)	18765009	Sclerosing lipogranuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204443	Liposarcoma xơ hóa (bất thường hình thái)	1162863006	Sclerosing liposarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204444	Tăng sản tiểu thùy dạng xơ xơ hóa (bất thường hình thái)	447956004	Sclerosing lobular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204445	Ung thư biểu mô tế bào đáy dạng xơ hóa (bất thường hình thái)	1293107009	Sclerosing morpheic basal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204446	Ung thư biểu mô nhầy-biểu bì dạng xơ hóa có bạch cầu ái toan (bất thường hình thái)	822964002	Sclerosing mucoepidermoid carcinoma with eosinophilia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204447	U phổi dạng phế bào sợi xơ hóa (bất thường hình thái)	725967000	Sclerosing pneumocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204448	Xơ hóa cầu thận từng đoạn có hyalin (bất thường hình thái)	19380009	Sclerosing segmental glomerulosclerosis with hyalinosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204449	U mô đệm xơ hóa (bất thường hình thái)	64512009	Sclerosing stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204450	Ung thư ống tuyến mồ hôi dạng xơ hóa (bất thường hình thái)	128896007	Sclerosing sweat duct carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204451	U tuyến ức xơ cứng (bất thường hình thái)	733075000	Sclerosing thymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204452	Xơ hóa (bất thường hình thái)	43846000	Sclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204453	U xơ xơ cứng (bất thường hình thái)	709002005	Sclerotic fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204454	Cào xước (bất thường hình thái)	400157005	Scratch (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204455	U tuyến bã dạng tuyến - u tuyến (bất thường hình thái)	1295243008	Sebaceoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204456	Ung thư tuyến bã ác tính (bất thường hình thái)	54734006	Sebaceous adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204457	U tuyến bã (bất thường hình thái)	78424008	Sebaceous adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204458	Nang bã nhờn (bất thường hình thái)	417992006	Sebaceous cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204459	LymphUng thư biểu mô tuyến tuyến bã (bất thường hình thái)	734055003	Sebaceous lymphadenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204460	U lympho tuyến nước bọt có tuyến bã (bất thường hình thái)	733102000	Sebaceous lymphadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204461	Dày sừng tiết bã (bất thường hình thái)	25499005	Seborrheic keratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204462	Ứ đọng bã nhờn (bất thường hình thái)	6579006	Sebum retention (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204463	Bỏng độ hai (bất thường hình thái)	46541008	Second degree burn injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204464	Vết rách độ hai (bất thường hình thái)	783746001	Second degree laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204465	Sâu răng thứ phát đang hoạt động (bất thường hình thái)	722797007	Secondary active caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204466	Lắng đọng amyloid thứ phát (bất thường hình thái)	125368009	Secondary amyloid deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204467	Teo thứ phát (bất thường hình thái)	84458000	Secondary atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204468	Sâu răng thứ phát (bất thường hình thái)	708575005	Secondary caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204469	Xẹp thứ phát (bất thường hình thái)	125122003	Secondary collapse (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204470	Lành vết thương thứ phát (bất thường hình thái)	71060000	Secondary healing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204471	Tăng sản thứ phát (bất thường hình thái)	35872008	Secondary hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204472	Phì đại thứ phát (bất thường hình thái)	26860003	Secondary hypertrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204473	Ly giải thứ phát (bất thường hình thái)	125356000	Secondary lysis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204474	Sâu răng thứ phát không hoạt động (bất thường hình thái)	722799005	Secondary non-active caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204475	Sarcoma xương thứ phát sau điều trị hoặc bệnh nền (bất thường hình thái)	1179472005	Secondary osteosarcoma following treatment or precursor disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204476	Xương chết thứ phát (bất thường hình thái)	61672009	Secondary sequestrum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204477	Biến đổi chế tiết âm đạo (bất thường hình thái)	8070006	Secretory alteration of vagina (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204478	Biến đổi chu kỳ tiết của vú (bất thường hình thái)	89036006	Secretory cyclic alteration of breast (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204479	Nội mạc tử cung tiết (bất thường hình thái)	37266000	Secretory endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204480	U màng não dạng tiết (bất thường hình thái)	253081009	Secretory meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204481	Mất myelin từng đoạn (bất thường hình thái)	8723003	Segmental demyelination (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204482	Gãy đoạn xương - mất xương (bất thường hình thái)	316889002	Segmental fracture - bone loss (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204483	Gãy đoạn xương - không mất xương (bất thường hình thái)	316888005	Segmental fracture - no bone loss (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204484	Xơ hóa cầu thận từng phần (bất thường hình thái)	16104005	Segmental glomerulosclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204485	Viêm tăng sinh đoạn (bất thường hình thái)	125337005	Segmental proliferative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204486	Xơ hóa đoạn (bất thường hình thái)	83918004	Segmented sclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204487	Gãy xương đùi dưới mấu chuyển type I theo phân loại Seinsheimer (bất thường hình thái)	787962003	Seinsheimer classification of subtrochanteric femur fracture type I (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204488	Gãy xương đùi dưới mấu chuyển type II theo phân loại Seinsheimer (bất thường hình thái)	787963008	Seinsheimer classification of subtrochanteric femur fracture type II (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204489	Gãy xương đùi dưới mấu chuyển type III theo phân loại Seinsheimer (bất thường hình thái)	787964002	Seinsheimer classification of subtrochanteric femur fracture type III (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204490	Gãy xương đùi dưới mấu chuyển type IV theo phân loại Seinsheimer (bất thường hình thái)	787965001	Seinsheimer classification of subtrochanteric femur fracture type IV (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204491	Gãy xương đùi dưới mấu chuyển type V theo phân loại Seinsheimer (bất thường hình thái)	787966000	Seinsheimer classification of subtrochanteric femur fracture type V (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204492	U ependymoma vùng yên (bất thường hình thái)	788578009	Sellar ependymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204493	U tinh bào có tế bào hợp bào (bất thường hình thái)	399712003	Seminoma with syncytiotrophoblastic cells (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204494	Tinh bào ung thư, thể không biệt hóa (bất thường hình thái)	72907003	Seminoma, anaplastic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204495	Seminoma di căn (bất thường hình thái)	708937004	Seminoma, metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204496	Teo do tuổi già (bất thường hình thái)	62286002	Senile atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204497	Thoái hóa do tuổi già (bất thường hình thái)	50879009	Senile degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204498	Tăng sản do tuổi già (bất thường hình thái)	9435009	Senile hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204499	Mảng già (bất thường hình thái)	38551001	Senile plaque (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204500	Tách rời (bất thường hình thái)	16640008	Separation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204501	Xơ vách (bất thường hình thái)	38139006	Septal fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204502	Thuyên tắc nhiễm khuẩn (bất thường hình thái)	72237000	Septic embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204503	Nhồi máu nhiễm khuẩn (bất thường hình thái)	79770005	Septic infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204504	Hoại tử nhiễm khuẩn (bất thường hình thái)	111009002	Septic necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204505	Huyết khối nhiễm khuẩn (bất thường hình thái)	71987003	Septic thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204506	Tổ chức cô lập (bất thường hình thái)	1304020000	Sequestration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204507	Xương chết (bất thường hình thái)	4857006	Sequestrum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204508	Tràn dịch huyết thanh - fibrin (bất thường hình thái)	19504001	Serofibrinous effusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204509	Viêm thanh dịch sợi (bất thường hình thái)	371755008	Serofibrinous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204510	Dịch thanh (bất thường hình thái)	56021002	Seroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204511	U xơ tuyến tiết nhầy - thanh dịch (bất thường hình thái)	703652007	Seromucinous adenofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204512	U giáp biên tiết nhầy - thanh dịch (bất thường hình thái)	703565005	Seromucinous borderline tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204513	Ung thư biểu mô tiết nhầy - thanh dịch (bất thường hình thái)	703568007	Seromucinous carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204514	Nang tuyến tiết nhầy - thanh dịch (bất thường hình thái)	703564009	Seromucinous cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204515	Hình thái viêm thanh dịch - nhầy (bất thường hình thái)	1293189005	Seromucinous inflammatory morphology (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204516	Dịch tiết huyết thanh máu (bất thường hình thái)	24283008	Serosanguineous effusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204517	U xơ tuyến thanh dịch dạng ung thư (bất thường hình thái)	128886003	Serous adenocarcinofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204518	U xơ tuyến thanh dịch (bất thường hình thái)	2026006	Serous adenofibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204519	U xơ tuyến thanh dịch ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	128885004	Serous adenofibroma of borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204520	Teo thanh dịch (bất thường hình thái)	10403004	Serous atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204521	U thanh dịch dạng nhú trong biểu mô, thể vi nhú (bất thường hình thái)	703559005	Serous borderline tumor, micropapillary variant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204522	Ung thư nang thanh dịch nhầy (bất thường hình thái)	90725004	Serous carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204523	Nang thanh dịch (bất thường hình thái)	32288007	Serous cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204524	U nang thanh dịch (bất thường hình thái)	51608009	Serous cystadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204525	U nang thanh dịch ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	128849004	Serous cystadenoma, borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204526	Tràn thanh dịch dịch (bất thường hình thái)	22641006	Serous effusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204527	Viêm thanh dịch (bất thường hình thái)	24811005	Serous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204528	Ung thư biểu mô biểu mô thanh dịch tại chỗ (bất thường hình thái)	703558002	Serous intraepithelial carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204529	U nang thanh dịch dạng nhú ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	128851000	Serous papillary cystic tumor of borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204530	U thanh dịch dạng nhú bề mặt ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	128694007	Serous surface papillary tumor of borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204531	U nhú thanh dịch bề mặt (bất thường hình thái)	67073007	Serous surface papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204532	Phình động mạch hình xoắn (bất thường hình thái)	70984001	Serpentine aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204533	Ung thư biểu mô tuyến dạng răng cưa (bất thường hình thái)	450948005	Serrated adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204534	U tuyến răng cưa (bất thường hình thái)	128653004	Serrated adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204535	Polyp có răng (bất thường hình thái)	449854009	Serrated polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204536	Ung thư tế bào Sertoli (bất thường hình thái)	80091008	Sertoli cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204537	U tế bào Sertoli (bất thường hình thái)	89089007	Sertoli cell tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204538	U tế bào Sertoli có tích mỡ (bất thường hình thái)	24815001	Sertoli cell tumor with lipid storage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204539	U Sertoli-Leydig biệt hóa trung gian (bất thường hình thái)	128905000	Sertoli-Leydig cell tumor of intermediate differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204540	U Sertoli-Leydig biệt hóa trung gian kèm thành phần lạc chỗ (bất thường hình thái)	128725005	Sertoli-Leydig cell tumor, intermediate differentiation, with heterologous elements (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204541	U Sertoli-Leydig biệt hóa kém (bất thường hình thái)	128906004	Sertoli-Leydig cell tumor, poorly differentiated (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204542	U Sertoli-Leydig biệt hóa kém kèm thành phần lạc chỗ (bất thường hình thái)	128727002	Sertoli-Leydig cell tumor, poorly differentiated, with heterologous elements (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204543	U Sertoli-Leydig dạng lưới (bất thường hình thái)	128724009	Sertoli-Leydig cell tumor, retiform (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204544	U tế bào Sertoli-Leydig biệt hóa tốt (bất thường hình thái)	34110004	Sertoli-Leydig cell tumor, well differentiated (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204545	Polyp không cuống (bất thường hình thái)	103679000	Sessile polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204546	Polyp răng cưa không cuống (bất thường hình thái)	443157008	Sessile serrated adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204547	Polyp răng cưa không cuống kèm loạn sản (bất thường hình thái)	783210009	Sessile serrated adenoma with dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204548	Bất thường nặng tế bào trụ (bất thường hình thái)	28218003	Severe columnar cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204549	Loạn sản tế bào mức độ nặng (bất thường hình thái)	53381003	Severe cytologic atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204550	Loạn sản nặng (bất thường hình thái)	55237006	Severe dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204551	Loạn sản biểu mô nặng (bất thường hình thái)	71570009	Severe epithelial dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204552	Tế bào tuyến có nhân bất thường mức độ nặng (bất thường hình thái)	44995007	Severe glandular cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204553	Viêm nặng (bất thường hình thái)	103624008	Severe inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204554	Loạn sản viêm mức độ nặng (bất thường hình thái)	605004	Severe inflammatory atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204555	Tế bào koilocytosis bất thường mức độ nặng (bất thường hình thái)	28126000	Severe koilocytotic atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204556	Tế bào vảy bất thường nặng (bất thường hình thái)	69694004	Severe squamous cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204557	Loạn sản tế bào chuyển tiếp mức độ nặng (bất thường hình thái)	4000000	Severe transitional cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204558	Thể khảm nhiễm sắc thể giới (bất thường hình thái)	86183009	Sex chromosome mosaicism (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204559	U dây sinh dục có ống hình vòng (bất thường hình thái)	72457004	Sex cord tumor with annular tubules (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204560	U mô đệm - sinh dục, không biệt hóa hoàn toàn (bất thường hình thái)	128721001	Sex cord-gonadal stromal tumor, incompletely differentiated (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204561	U mô đệm - sinh dục dạng hỗn hợp (bất thường hình thái)	128722008	Sex cord-gonadal stromal tumor, mixed forms (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204562	U mô đệm - sinh dục (bất thường hình thái)	1332419003	Sex cord-stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204563	U mô đệm - sinh dục hành xử không rõ (bất thường hình thái)	1332424000	Sex cord-stromal tumor of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204564	U dây sinh dục - mô đệm lành tính (bất thường hình thái)	703597005	Sex cord-stromal tumor, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204565	Hội chứng Sezary (bất thường hình thái)	4950009	Sézary's disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204566	Dịch chuyển (bất thường hình thái)	9546005	Shift (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204567	U tuyến nước bọt dạng nhú sialadenoma papilliferum (bất thường hình thái)	733887006	Sialadenoma papilliferum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204568	U tuyến nước bọt phôi thai (bất thường hình thái)	128764008	Sialoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204569	Ung thư tế bào hình nhẫn (bất thường hình thái)	87737001	Signet ring cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204570	U mô đệm dạng vòng nhẫn có sắc tố (bất thường hình thái)	703598000	Signet-ring stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204571	Teo đơn giản (bất thường hình thái)	182472007	Simple atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204572	Sâu răng đơn giản (bất thường hình thái)	46678004	Simple caries (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204573	Nang đơn giản (bất thường hình thái)	367644007	Simple cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204574	Gãy đơn giản (bất thường hình thái)	705107008	Simple fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204575	Vết rách đơn giản (bất thường hình thái)	110399007	Simple laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204576	Tàn nhang đơn giản (bất thường hình thái)	1295260003	Simple lentigo (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204577	Sỏi đơn (bất thường hình thái)	125243009	Single calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204578	Nang đơn (bất thường hình thái)	125290006	Single cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204579	Túi thừa đơn (bất thường hình thái)	125284007	Single diverticulum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204580	Nang phôi đơn (bất thường hình thái)	1363240002	Single embryonic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204581	Tăng sinh đại thực bào xoang (bất thường hình thái)	23041001	Sinus histiocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204582	Đường rò (bất thường hình thái)	1360029003	Sinus tract (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204583	U mạch xoang (bất thường hình thái)	699606005	Sinusoidal hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204584	U tuyến phụ da (bất thường hình thái)	55681005	Skin appendage adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204585	Ung thư phần phụ da (bất thường hình thái)	64000002	Skin appendage carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204586	Gãy tấm xương (bất thường hình thái)	370608000	Slab fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204587	Thoát vị trượt (bất thường hình thái)	125263002	Sliding hernia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204588	Cặn lắng (bùn) (bất thường hình thái)	44901006	Sludge (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204589	U tế bào thần kinh nhỏ (bất thường hình thái)	74364000	Small cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204590	Ung thư biểu mô tế bào nhỏ, dạng tế bào thoi (bất thường hình thái)	74042001	Small cell carcinoma, fusiform cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204591	Ung thư biểu mô tế bào nhỏ, thể tăng calci huyết (bất thường hình thái)	703549009	Small cell carcinoma, hypercalcemic type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204592	Ung thư tuyến mồ hôi dạng tế bào nhỏ (bất thường hình thái)	400134004	Small cell eccrine carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204593	U nguyên bào thần kinh đệm tế bào nhỏ (bất thường hình thái)	384992008	Small cell glioblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204594	Sarcoma xương tế bào nhỏ (bất thường hình thái)	12302002	Small cell osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204595	Sarcoma tế bào nhỏ (bất thường hình thái)	73506006	Small cell sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204596	U không biệt hóa thiếu SMARCA4 (bất thường hình thái)	1186933006	SMARCA4-deficient undifferentiated tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204597	Tăng dưỡng bào hệ thống mức độ nhẹ (bất thường hình thái)	1231733001	Smoldering systemic mastocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204598	Biến đổi lưới nội chất trơn (bất thường hình thái)	125433008	Smooth endoplasmic reticulum alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204599	Biến đổi khoang lưới nội chất trơn (bất thường hình thái)	125436000	Smooth endoplasmic reticulum cavity alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204600	Biến đổi màng lưới nội chất trơn (bất thường hình thái)	125435001	Smooth endoplasmic reticulum membrane alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204601	Khối trơn (bất thường hình thái)	125143002	Smooth mass (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204602	Tế bào cơ trơn bất thường (bất thường hình thái)	103653009	Smooth muscle cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204603	U cơ trơn (bất thường hình thái)	75109009	Smooth muscle tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204604	Tế bào mờ nhân (bất thường hình thái)	34717007	Smudge cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204605	Tắc mạch xà phòng (bất thường hình thái)	609509005	Soap embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204606	Tophus urat natri (bất thường hình thái)	1163015003	Sodium urate tophus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204607	Khối mềm (bất thường hình thái)	125139001	Soft mass (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204608	Khối mô mềm (bất thường hình thái)	278002000	Soft tissue mass (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204609	Bờ phẫu thuật mô mềm (bất thường hình thái)	1287142005	Soft tissue surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204610	U mô mềm và/hoặc sarcoma (bất thường hình thái)	115224008	Soft tissue tumor AND/OR sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204611	U mô mềm lành tính (bất thường hình thái)	47623001	Soft tissue tumor, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204612	Tàn nhang ánh sáng mặt trời (bất thường hình thái)	1295259008	Solar lentigo (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204613	Ung thư biểu mô đặc (bất thường hình thái)	81920005	Solid carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204614	Ung thư biểu mô nhú đặc tại chỗ (bất thường hình thái)	703546002	Solid papillary carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204615	Ung thư biểu mô nhú đặc có xâm lấn (bất thường hình thái)	703594003	Solid papillary carcinoma with invasion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204616	Ung thư biểu mô giả nhú đặc (bất thường hình thái)	116061001	Solid pseudopapillary carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204617	U tân sản nhú dạng giả đặc hành xử chưa rõ (bất thường hình thái)	1306887004	Solid pseudopapillary neoplasm of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204618	Ung thư biểu mô tế bào vảy trong xương dạng đặc (bất thường hình thái)	1255208000	Solid type intraosseous squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204619	Biến thể thể đặc ung thư tuyến giáp nhú (bất thường hình thái)	1295490007	Solid variant of papillary thyroid carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204620	U thần kinh bao đơn độc có vỏ (bất thường hình thái)	253091003	Solitary circumscribed neuroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204621	Nang phôi đơn (bất thường hình thái)	125240007	Solitary embryonic cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204622	U xơ đơn độc (bất thường hình thái)	128736003	Solitary fibrous tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204623	U xơ đơn độc và hemangiopericytoma độ 1 (bất thường hình thái)	734080003	Solitary fibrous tumor and hemangiopericytoma grade 1 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204624	U xơ đơn độc và hemangiopericytoma độ 2 (bất thường hình thái)	734081004	Solitary fibrous tumor and hemangiopericytoma grade 2 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204625	U xơ đơn độc và hemangiopericytoma độ 3 (bất thường hình thái)	734082006	Solitary fibrous tumor and hemangiopericytoma grade 3 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204626	Khối đơn độc (bất thường hình thái)	125137004	Solitary mass (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204627	U tế bào mast đơn độc của da (bất thường hình thái)	703836007	Solitary mastocytoma of skin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204628	U somatostatin ác tính (bất thường hình thái)	128643000	Somatostatinoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204629	U tuyến yên tiết somatotropin (bất thường hình thái)	1156906001	Somatotroph pituitary adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204630	U nguyên bào tủy hoạt hóa sonic hedgehog và p53 đột biến (bất thường hình thái)	733872001	Sonic hedgehog pathway activated and tumor protein p53 mutant medulloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204631	U nguyên bào tủy hoạt hóa đường dẫn truyền sonic hedgehog và p53 hoang dại (bất thường hình thái)	733874000	Sonic hedgehog pathway activated and tumor protein p53 wild-type medulloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204632	Bờ phẫu thuật thừng tinh (bất thường hình thái)	1156998009	Spermatic cord surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204633	U tinh hoàn dạng tinh trùng biệt hóa cao (bất thường hình thái)	9294008	Spermatocytic seminoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204634	U tinh bào dạng tinh trùng có thành phần sarcoma (bất thường hình thái)	399399005	Spermatocytic seminoma with sarcomatous component (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204635	U hạt sinh tinh hoàn (bất thường hình thái)	112651005	Spermatogenic granuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204636	Rò rỉ phân (bất thường hình thái)	17201003	Spillage of feces (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204637	Tràn phân su (bất thường hình thái)	77925001	Spillage of meconium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204638	Ung thư biểu mô tế bào hình thoi (bất thường hình thái)	65692009	Spindle cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204639	U mạch nội mô dạng sợi tế bào hình thoi (bất thường hình thái)	128769003	Spindle cell hemangioendothelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204640	U mỡ tế bào hình thoi (bất thường hình thái)	27313007	Spindle cell lipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204641	U hắc tố tế bào hình thoi (bất thường hình thái)	68827007	Spindle cell melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204642	U hắc tố tế bào hình thoi, loại A (bất thường hình thái)	24653009	Spindle cell melanoma, type A (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204643	U hắc tố tế bào hình thoi, loại B (bất thường hình thái)	40244008	Spindle cell melanoma, type B (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204644	Nốt ruồi tế bào trục (bất thường hình thái)	810003	Spindle cell nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204645	Nốt tế bào hình thoi (bất thường hình thái)	110451006	Spindle cell nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204646	U tế bào hình thoi dạng hạt (bất thường hình thái)	703844007	Spindle cell oncocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204647	Sarcoma cơ vân tế bào hình thoi (bất thường hình thái)	128749008	Spindle cell rhabdomyosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204648	Sarcoma tế bào trục (bất thường hình thái)	9801004	Spindle cell sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204649	U biểu mô dạng trục giống tuyến ức (bất thường hình thái)	128719006	Spindle epithelial tumor with thymus-like element (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204650	U hắc tố ác tính dạng Spitz (bất thường hình thái)	50813003	Spitz malignant melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204651	Melanocytoma Spitz (bất thường hình thái)	1295390008	Spitz melanocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204652	Hiện tượng Splendore-Hoeppli (bất thường hình thái)	111010007	Splendore-Hoeppli phenomenon (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204653	Dị vật mảnh vụn (bất thường hình thái)	426912003	Splinter foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204654	Xuất huyết dạng dằm (bất thường hình thái)	91608003	Splinter hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204655	Mụn mủ xốp thể Kogoj (bất thường hình thái)	51252006	Spongiform micropustule of Kogoj (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204656	U nguyên bào thần kinh dạng xốp (bất thường hình thái)	64059005	Spongioneuroblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204657	Phù bào (bất thường hình thái)	6609001	Spongiosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204658	Bóng nước xốp (bất thường hình thái)	44157001	Spongiotic blister (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204659	Thoái hóa dạng xốp (bất thường hình thái)	68245003	Spongy degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204660	Thủng tự phát (bất thường hình thái)	15418000	Spontaneous perforation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204661	Trật khớp (bất thường hình thái)	384709000	Sprain (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204662	Ung thư biểu mô ống bài tiết dạng vảy (bất thường hình thái)	1293094008	Squamoid eccrine ductal carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204663	Tế bào vảy bất thường (bất thường hình thái)	69740004	Squamous cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204664	Ung thư biểu mô tế bào vảy (bất thường hình thái)	1162767002	Squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204665	Ung thư biểu mô tế bào vảy trên tổn thương da sau chấn thương (bất thường hình thái)	399494004	Squamous cell carcinoma in post-traumatic skin lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204666	Ung thư biểu mô tế bào vảy tại chỗ (bất thường hình thái)	1162893000	Squamous cell carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204667	Ung thư biểu mô tế bào vảy tại chỗ nghi ngờ xâm lấn mô đệm (bất thường hình thái)	5688000	Squamous cell carcinoma in situ with questionable stromal invasion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204668	Ung thư biểu mô tế bào vảy có sừng hóa (bất thường hình thái)	128633003	Squamous cell carcinoma with horn formation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204669	Ung thư biểu mô tế bào vảy có tế bào khổng lồ giống hủy xương (bất thường hình thái)	1293181008	Squamous cell carcinoma with osteoclast-like giant cells (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204670	Ung thư biểu mô tế bào vảy, dạng tế bào sáng (bất thường hình thái)	128635005	Squamous cell carcinoma, clear cell type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204671	Ung thư biểu mô tế bào vảy sừng hóa (bất thường hình thái)	18048008	Squamous cell carcinoma, keratinizing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204672	Ung thư biểu mô tế bào vảy lớn, không sừng hóa (bất thường hình thái)	45490001	Squamous cell carcinoma, large cell, nonkeratinizing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204673	Ung thư biểu mô tế bào vảy di căn (bất thường hình thái)	64204000	Squamous cell carcinoma, metastatic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204674	Ung thư biểu mô tế bào vảy xâm lấn vi thể (bất thường hình thái)	12478003	Squamous cell carcinoma, microinvasive (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204675	Ung thư biểu mô tế bào vảy không sừng hóa, biệt hóa (bất thường hình thái)	399582005	Squamous cell carcinoma, nonkeratinizing, differentiated (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204676	Ung thư biểu mô tế bào vảy không sừng hóa, hỗn hợp biệt hóa và không biệt hóa (bất thường hình thái)	399694008	Squamous cell carcinoma, nonkeratinizing, mixed differentiated and undifferentiated (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204677	Ung thư biểu mô tế bào vảy nhỏ, không sừng hóa (bất thường hình thái)	35718007	Squamous cell carcinoma, small cell, nonkeratinizing (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204678	Ung thư biểu mô tế bào vảy dạng thoi (bất thường hình thái)	10288008	Squamous cell carcinoma, spindle cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204679	Tân sinh tế bào vảy (bất thường hình thái)	118286007	Squamous cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204680	U nhú tế bào vảy (bất thường hình thái)	63451008	Squamous cell papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204681	U nhú tế bào vảy, đảo ngược (bất thường hình thái)	90121000	Squamous cell papilloma, inverted (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204682	Tăng sản biểu mô vảy (bất thường hình thái)	448458008	Squamous epithelial hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204683	Tổn thương biểu mô vảy trong biểu mô (bất thường hình thái)	24253004	Squamous intraepithelial lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204684	Tân sản biểu mô vảy (bất thường hình thái)	1187137001	Squamous intraepithelial neoplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204685	Tân sản nội biểu mô vảy độ 1 (bất thường hình thái)	400002005	Squamous intraepithelial neoplasia grade 1 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204686	Tân sản nội biểu mô vảy độ 2 (bất thường hình thái)	400049009	Squamous intraepithelial neoplasia grade 2 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204687	Tân sản nội biểu mô vảy độ 3 (bất thường hình thái)	20365006	Squamous intraepithelial neoplasia grade 3 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204688	Chuyển sản tế bào vảy (bất thường hình thái)	83577005	Squamous metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204689	U biểu mô răng vảy (bất thường hình thái)	9155002	Squamous odontogenic tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204690	Tăng sản nhú tế bào vảy (bất thường hình thái)	82049002	Squamous papillomatosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204691	Vết đâm (bất thường hình thái)	42577003	Stab wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204692	Gãy ổn định (bất thường hình thái)	282009008	Stable fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204693	Sỏi san hô (bất thường hình thái)	9196004	Staghorn calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204694	Phản ứng nhuộm (bất thường hình thái)	19436005	Stain reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204695	Ứ đọng tuần hoàn (bất thường hình thái)	19685008	Stasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204696	Loét do ứ trệ (bất thường hình thái)	41915009	Stasis ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204697	Bỏng hơi nước (bất thường hình thái)	385537001	Steam burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204698	U bã nhờn dạng nang nhỏ (bất thường hình thái)	784048001	Steatocystomas (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204699	Rách sao (bất thường hình thái)	20473001	Stellate laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204700	Sẹo giả hình sao tự phát (bất thường hình thái)	32274008	Stellate spontaneous pseudoscars (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204701	Hẹp (bất thường hình thái)	415582006	Stenosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204702	Loét do phân cứng (bất thường hình thái)	38084005	Stercoraceous ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204703	Biến đổi lông giả (bất thường hình thái)	125476005	Stereocilia alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204704	Áp xe vô khuẩn (bất thường hình thái)	129124008	Sterile abscess (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204705	Teo mô do steroid (bất thường hình thái)	79983002	Steroid atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204706	U tế bào steroid ác tính (bất thường hình thái)	128907008	Steroid cell tumor, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204707	Vết đốt (bất thường hình thái)	72587008	Sting (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204708	Lỗ mở nhân tạo (bất thường hình thái)	245857005	Stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204709	Lỗ mở hoặc vị trí của lỗ mở nhân tạo (bất thường hình thái)	415588005	Stoma AND/OR site of stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204710	Căng cơ - tổn thương (bất thường hình thái)	308497004	Strain - lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204711	Thoát vị nghẹt (bất thường hình thái)	129257004	Strangulated hernia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204712	Gãy xương do căng thẳng (bất thường hình thái)	23382007	Stress fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204713	Tế bào cơ vân bất thường (bất thường hình thái)	103657005	Striated muscle cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204714	Hẹp (bất thường hình thái)	27551008	Stricture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204715	Nhân bị tróc (bất thường hình thái)	125352003	Stripped nuclei (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204716	Tăng sản mô đệm (bất thường hình thái)	75235002	Stromal hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204717	Sarcoma mô đệm (bất thường hình thái)	128753005	Stromal sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204718	U mô đệm (bất thường hình thái)	128752000	Stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204719	U mô đệm có thành phần sinh dục phụ nhỏ (bất thường hình thái)	128723003	Stromal tumor with minor sex cord elements (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204720	Biến đổi cấu trúc do thiếu máu cục bộ (bất thường hình thái)	449735000	Structural change due to ischemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204721	Biến đổi cấu trúc ngoại bào (bất thường hình thái)	125480000	Structural extracellular alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204722	Cấu trúc ống hồi tràng dẫn nước tiểu (bất thường hình thái)	118508005	Structure of ileal conduit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204723	Sửa chữa mô (bất thường hình thái)	18867006	Structure resulting from tissue repair process (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204724	Lắng đọng sắc tố (bất thường hình thái)	51083003	Structure showing abnormal deposition of pigment (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204725	U tuyến giáp Struma ovarii (bất thường hình thái)	24327009	Struma ovarii (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204726	U tuyến giáp trong buồng trứng ác tính (bất thường hình thái)	18854008	Struma ovarii, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204727	U carcinoid dạng tuyến giáp (bất thường hình thái)	32071008	Strumal carcinoid (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204728	Sỏi struvite (bất thường hình thái)	42851001	Struvite calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204729	Dày sừng dạng stucco (bất thường hình thái)	103671002	Stucco keratosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204730	Áp xe bán cấp (bất thường hình thái)	384991001	Subacute abscess (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204731	Xơ hóa dưới cấp (bất thường hình thái)	65196008	Subacute fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204732	Viêm u hạt bán cấp (bất thường hình thái)	50265006	Subacute granulomatous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204733	Xuất huyết bán cấp (bất thường hình thái)	56887002	Subacute hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204734	Phù thai bán cấp (bất thường hình thái)	52074005	Subacute hydrops (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204735	Viêm lympho bán cấp (bất thường hình thái)	60109006	Subacute lymphocytic inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204736	Bạch cầu lympho cấp bán cấp (bất thường hình thái)	33560006	Subacute lymphoid leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204737	Hoại tử bán cấp (bất thường hình thái)	33851008	Subacute necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204738	Viêm tăng sinh bán cấp (bất thường hình thái)	123748003	Subacute proliferative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204739	Xuất huyết dưới bao (bất thường hình thái)	24421006	Subcapsular hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204740	Nang xương dưới sụn (bất thường hình thái)	32322008	Subchondral bone cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204741	Bóng nước dưới lớp sừng (bất thường hình thái)	40962006	Subcorneal blister (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204742	U tế bào sao khổng lồ dưới màng não thất (bất thường hình thái)	1586004	Subependymal giant cell astrocytoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204743	U thần kinh đệm dưới màng não thất (bất thường hình thái)	4553004	Subependymal glioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204744	Xơ hóa dưới màng não thất (bất thường hình thái)	22517003	Subependymal gliosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204745	Nốt vôi dưới biểu bì (bất thường hình thái)	703086002	Subepidermal calcified nodule (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204746	Phù dưới biểu bì (bất thường hình thái)	45872006	Subepidermal edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204747	Không co hồi sau sinh (bất thường hình thái)	50994007	Subinvolution (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204748	Xuất huyết dưới niêm mạc (bất thường hình thái)	699223005	Submucosal hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204749	Xơ dưới niêm mạc (bất thường hình thái)	112675005	Submucous fibrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204750	Màng dưới võng mạc (bất thường hình thái)	133854004	Subretinal membrane (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204751	Viêm thuyên giảm (bất thường hình thái)	110436002	Subsiding inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204752	Teo gần hoàn toàn (bất thường hình thái)	125381002	Subtotal atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204753	U xương dưới móng (bất thường hình thái)	703697003	Subungual exostosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204754	Phản ứng nhuộm Sudan dương tính (bất thường hình thái)	17815009	Sudanophilic stain reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204755	Hạt lưu huỳnh (bất thường hình thái)	44530009	Sulfur granules (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204756	Ung thư biểu mô tế bào đáy nông (bất thường hình thái)	61098004	Superficial basal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204757	Vết cắn nông (bất thường hình thái)	770951006	Superficial bite wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204758	U sợi dương tính CD34 bề mặt nông (bất thường hình thái)	1292997005	Superficial CD34-positive fibroblastic tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204759	Tổn thương lạnh bề mặt (bất thường hình thái)	112632004	Superficial cold injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204760	Bầm tụ nông (bất thường hình thái)	785851003	Superficial contusion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204761	Dị vật nông (bất thường hình thái)	70048005	Superficial foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204762	Chấn thương nông (bất thường hình thái)	3380003	Superficial injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204763	Vết rách nông (bất thường hình thái)	783710005	Superficial laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204764	Bỏng nông một phần (bất thường hình thái)	262587005	Superficial partial thickness burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204765	Ung thư tuyến xâm lấn bề mặt nông (bất thường hình thái)	81446001	Superficial spreading adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204766	U hắc tố lan tỏa nông (bất thường hình thái)	55320002	Superficial spreading melanoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204767	Vết thương rạch nông do phẫu thuật (bất thường hình thái)	460621000124104	Superficial surgical incision wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204768	Loét nông (bất thường hình thái)	15498001	Superficial ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204769	Vết thương nông (bất thường hình thái)	37205004	Superficial wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204770	Teo quá mức sau sinh (bất thường hình thái)	58894009	Superinvolution (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204771	Trật khớp kín phía trên (bất thường hình thái)	85016000	Superior closed dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204772	Trật khớp hướng trên (bất thường hình thái)	125176003	Superior dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204773	Lệch lên trên (bất thường hình thái)	62470007	Superior displacement (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204774	Bờ cắt phẫu thuật động mạch mạc treo tràng trên (bất thường hình thái)	1366078000	Superior mesenteric artery surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204775	Bờ cắt phẫu thuật tĩnh mạch mạc treo tràng trên (bất thường hình thái)	1366079008	Superior mesenteric vein surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204776	Trật khớp hở phía trên (bất thường hình thái)	1188006	Superior open dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204777	Bờ phẫu thuật phía trên (bất thường hình thái)	219000100000 4100	Superior surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204778	Cấu trúc thừa (bất thường hình thái)	91431006	Supernumerary structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204779	Viêm mủ (bất thường hình thái)	41034006	Suppurative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204780	U biểu mô - mô đệm bề mặt (bất thường hình thái)	768795009	Surface epithelial-stromal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204781	Mất do phẫu thuật (bất thường hình thái)	61350003	Surgical acquired absence (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204782	Cấu trúc bị cắt cụt do phẫu thuật (bất thường hình thái)	81612006	Surgical amputated structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204783	Fistula động-tĩnh mạch phẫu thuật (bất thường hình thái)	312213004	Surgical arteriovenous fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204784	Lỗ rò phẫu thuật (bất thường hình thái)	125319009	Surgical fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204785	Vết phẫu thuật phẫu thuật (bất thường hình thái)	609343002	Surgical incision wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204786	Bờ phẫu thuật (bất thường hình thái)	871811002	Surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204787	Sẹo phẫu thuật (bất thường hình thái)	63130001	Surgical scar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204788	Mô cấy ghép phẫu thuật (bất thường hình thái)	110403003	Surgical tissue implant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204789	Vết thương phẫu thuật (bất thường hình thái)	112633009	Surgical wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204790	Chảy máu vết phẫu thuật phẫu thuật (bất thường hình thái)	700045005	Surgical wound hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204791	Vết phẫu thuật đã lành (bất thường hình thái)	125195005	Surgical wound, healed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204792	Vết thương phẫu thuật, rò dịch (bất thường hình thái)	421044003	Surgical wound, leaking (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204793	Vết phẫu thuật mới (bất thường hình thái)	125196006	Surgical wound, recent (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204794	Đường dẫn hai chiều nhân tạo từ tĩnh mạch chủ trên đến động mạch phổi (bất thường hình thái)	443789005	Surgically constructed bidirectional pathway from superior vena cava to pulmonary artery (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204795	Nối nhân tạo từ động mạch chủ đến động mạch phổi (bất thường hình thái)	443096004	Surgically constructed connection of aorta to pulmonary artery (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204796	Nối ống từ thất trái đến động mạch phổi (bất thường hình thái)	443696003	Surgically constructed connection of left ventricle to pulmonary artery conduit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204797	Nối tĩnh mạch phổi vào tâm nhĩ (bất thường hình thái)	443297004	Surgically constructed connection of pulmonary vein to left atrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204798	Nối ống từ thất phải đến động mạch phổi (bất thường hình thái)	443328003	Surgically constructed connection of right ventricle to pulmonary artery conduit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204799	Nối Fontan đến động mạch phổi (bất thường hình thái)	443625008	Surgically constructed connection of systemic venous return to pulmonary artery (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204800	Hợp lưu nhân tạo của các đường dẫn từ tĩnh mạch chủ dưới và trên vào đường chung phía trên van nhĩ-thất (bất thường hình thái)	443809000	Surgically constructed convergence of inferior and superior vena cava pathways into common pathway superior to atrioventricular valve (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204801	Cơ quan tạo hình phẫu thuật (bất thường hình thái)	36468008	Surgically constructed organ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204802	Lỗ Fontan (bất thường hình thái)	443724003	Surgically constructed orifice between systemic venous pathway and left atrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204803	Hầm thông liên thất Rastelli (bất thường hình thái)	443260009	Surgically constructed outflow tract of left ventricle across ventricular septal defect to aorta (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204804	Đường dẫn nhân tạo từ tĩnh mạch chủ dưới đến van hai lá (bất thường hình thái)	444329004	Surgically constructed pathway from inferior vena cava to mitral valve (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204805	Đường Fontan từ tĩnh mạch chủ dưới (bất thường hình thái)	443326004	Surgically constructed pathway from inferior vena cava to pulmonary artery (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204806	Đường dẫn nhân tạo từ tĩnh mạch phổi đến van ba lá (bất thường hình thái)	443907004	Surgically constructed pathway from pulmonary veins to tricuspid valve (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204807	Đường dẫn nhân tạo từ tĩnh mạch chủ trên đến van hai lá (bất thường hình thái)	444177009	Surgically constructed pathway from superior vena cava to mitral valve (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204808	Đường Hemi-Fontan (bất thường hình thái)	443327008	Surgically constructed pathway from superior vena cava to pulmonary artery (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204809	Đường Fontan (bất thường hình thái)	443298009	Surgically constructed pathway through heart from inferior vena cava and superior vena cava to pulmonary artery (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204810	Cấu trúc bị lòi ra ngoài do phẫu thuật (bất thường hình thái)	52447001	Surgically eviscerated structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204811	Cơ quan hoặc mô được cấy ghép lại bằng phẫu thuật (bất thường hình thái)	110404009	Surgically reimplanted organ or tissue (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204812	Đường khớp sọ (bất thường hình thái)	416502004	Suture line (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204813	Đường khâu da (bất thường hình thái)	11858000	Suture line of skin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204814	Vết rách đã khâu (bất thường hình thái)	450554001	Sutured laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204815	Vết thương đã khâu (bất thường hình thái)	450553007	Sutured wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204816	Ung thư biểu mô tuyến tuyến mồ hôi ác tính (bất thường hình thái)	32272007	Sweat gland adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204817	U tuyến mồ hôi (bất thường hình thái)	81393009	Sweat gland adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204818	U tuyến tuyến mồ hôi (bất thường hình thái)	12933008	Sweat gland tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204819	Ứ đọng mồ hôi (bất thường hình thái)	35506000	Sweat retention (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204820	Sưng tấy (bất thường hình thái)	442672001	Swelling (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204821	Lưới nội bào cơ bị sưng (bất thường hình thái)	1561008	Swollen sarcoplasmic reticulum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204822	Hoại tử đối xứng (bất thường hình thái)	58567003	Symmetrical gangrene (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204823	U cận hạch hệ giao cảm (bất thường hình thái)	31794002	Sympathetic paraganglioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204824	U nguyên bào giao cảm (bất thường hình thái)	253075001	Sympathicoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204825	Dính niêm mạc (bất thường hình thái)	5242004	Synechia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204826	Nang hoạt dịch (bất thường hình thái)	123250005	Synovial cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204827	Tân sinh giống hoạt dịch (bất thường hình thái)	115231007	Synovial like neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204828	Biến sản hoạt dịch (bất thường hình thái)	400089003	Synovial metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204829	Sarcoma bao hoạt dịch (bất thường hình thái)	63211008	Synovial sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204830	Sarcoma hoạt dịch thể lưỡng hình (bất thường hình thái)	18588008	Synovial sarcoma, biphasic (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204831	Sarcoma màng hoạt dịch, tế bào biểu mô (bất thường hình thái)	56422000	Synovial sarcoma, epithelioid cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204832	Sarcoma màng hoạt dịch, tế bào hình thoi (bất thường hình thái)	37206003	Synovial sarcoma, spindle cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204833	U màng hoạt dịch lành tính (bất thường hình thái)	5178002	Synovioma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204834	Ung thư biểu mô nhú ống tuyến dạng syringocystadenoma (bất thường hình thái)	822966000	Syringocystadenocarcinoma papilliferum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204835	U tuyến mồ hôi dạng sợi - tuyến (bất thường hình thái)	128684002	Syringofibroadenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204836	U ống tuyến mồ hôi (bất thường hình thái)	71244007	Syringoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204837	U tuyến dạng syringomatous của núm vú (bất thường hình thái)	703552001	Syringomatous tumor of nipple (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204838	Chuyển sản ống tuyến (bất thường hình thái)	705144008	Syringometaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204839	Nang tủy sống (bất thường hình thái)	75797008	Syrinx (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204840	Động mạch bàng hệ hệ thống tới phổi (bất thường hình thái)	128589000	Systemic collateral artery to lung (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204841	Rối loạn lympho T dương tính EBV toàn thân ở trẻ em (bất thường hình thái)	450906003	Systemic Epstein Barr virus positive T-cell lymphoproliferative disease of childhood (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204842	Bệnh mastocytosis toàn thân (bất thường hình thái)	1255137009	Systemic mastocytosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204843	Mastocytosis hệ thống kèm theo bệnh huyết học dòng không phải tế bào mast (bất thường hình thái)	397357000	Systemic mastocytosis with associated clonal, hematologic non-mast-cell lineage disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204844	Huyết khối hệ thống (bất thường hình thái)	125301000	Systemic thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204845	Cầu nối động mạch hệ thống - phổi (bất thường hình thái)	280139009	Systemic to pulmonary arterial shunt (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204846	Đường dẫn tĩnh mạch hệ thống (bất thường hình thái)	244406008	Systemic venous pathway (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204847	Tân sản tế bào T và/hoặc tế bào NK (bất thường hình thái)	415701004	T-cell AND/OR NK-cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204848	Bệnh bạch cầu tế bào lympho lớn dạng hạt T (bất thường hình thái)	128819001	T-cell large granular lymphocytic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204849	Bệnh tăng sinh lympho T-gamma (bất thường hình thái)	55081009	T-gamma lymphoproliferative disease (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204850	Bệnh bạch cầu nguyên bào lympho T (bất thường hình thái)	128824003	T-lymphoblastic leukemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204851	Gãy hình chữ T (bất thường hình thái)	870220007	T-shaped fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204852	Tache noire (vết đen nhãn cầu sau chết) (bất thường hình thái)	409986001	Tache noire (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204853	Thẻ mô (bất thường hình thái)	80801001	Tag (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204854	Rách kiểu tag (bất thường hình thái)	263893002	Tag tear (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204855	Sợi cơ hình bia (bất thường hình thái)	39037003	Target fibers (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204856	Tế bào tart (bất thường hình thái)	26819005	Tart cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204857	Giãn mao mạch (bất thường hình thái)	112641009	Telangiectasis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204858	Tăng sản dạng nốt tiêu huyết dạng giãn mạch (bất thường hình thái)	697961006	Telangiectatic focal nodular hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204859	Sarcoma xương dạng giãn mạch (bất thường hình thái)	78453009	Telangiectatic osteosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204860	U tế bào khổng lồ bao gân, khu trú (bất thường hình thái)	703702007	Tenosynovial giant cell tumor, localized (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204861	U quái ung thư (bất thường hình thái)	67830002	Teratocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204862	U biểu mô tủy dạng quái (bất thường hình thái)	88591002	Teratoid medulloepithelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204863	Medulloepithelioma dạng teratoid lành tính (bất thường hình thái)	128911002	Teratoid medulloepithelioma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204864	U quái (bất thường hình thái)	1187393008	Teratoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204865	U quái hành xử chưa rõ (bất thường hình thái)	1157165009	Teratoma of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204866	U quái có chuyển dạng ác tính (bất thường hình thái)	88334008	Teratoma with malignant transformation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204867	U quái lành tính (bất thường hình thái)	42717009	Teratoma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204868	Biến đổi vạch tận cùng (bất thường hình thái)	125467003	Terminal bar alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204869	Mảnh hoại tử bậc ba (bất thường hình thái)	58078003	Tertiary sequestrum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204870	Tứ bội (bất thường hình thái)	62749002	Tetraploidy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204871	Tứ bội kép (tetrasomy) (bất thường hình thái)	29996004	Tetrasomy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204872	Dị vật dạng mô vải (textiloma) (bất thường hình thái)	415711006	Textiloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204873	Thay đổi vỏ bao (bất thường hình thái)	41800009	Thecal change (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204874	U tế bào mô sợi buồng trứng, thể vàng hóa (bất thường hình thái)	54482004	Thecoma, luteinized (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204875	U tế bào mô sợi buồng trứng, ác tính (bất thường hình thái)	57622002	Thecoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204876	Thay đổi hình thái liên quan điều trị (bất thường hình thái)	399591009	Therapy-related morphologic change (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204877	Bỏng nhiệt (bất thường hình thái)	105594005	Thermal burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204878	Tổn thương do nhiệt (bất thường hình thái)	161006	Thermal injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204879	Tổn thương bỏng độ III (bất thường hình thái)	80247002	Third degree burn injury (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204880	Vết rách độ ba (bất thường hình thái)	783747005	Third degree laceration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204881	Vết rách độ ba type 3a (bất thường hình thái)	868255009	Third degree laceration type 3a (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204882	Vết rách độ ba type 3b (bất thường hình thái)	868256005	Third degree laceration type 3b (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204883	Vết rách độ ba type 3c (bất thường hình thái)	868257001	Third degree laceration type 3c (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204884	Lỗ mở nhân tạo vùng ngực (bất thường hình thái)	1222664004	Thoracic stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204885	Thuyên tắc huyết khối (bất thường hình thái)	13713005	Thromboembolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204886	Hoại tử do huyết khối (bất thường hình thái)	123634007	Thrombonecrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204887	Phình mạch có huyết khối (bất thường hình thái)	125271003	Thrombosed aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204888	Phình động mạch xơ vữa huyết khối (bất thường hình thái)	123625002	Thrombosed atherosclerotic aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204889	Giãn tĩnh mạch bị huyết khối (bất thường hình thái)	22341001	Thrombosed varices (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204890	Cục huyết khối (bất thường hình thái)	396339007	Thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204891	Ung thư tuyến ức (bất thường hình thái)	128717008	Thymic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204892	Ung thư biểu mô tuyến ức có hình thái giống Ung thư biểu mô tuyến nước bọt (bất thường hình thái)	725504002	Thymic carcinoma with adenoid cystic carcinoma-like features (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204893	Tân sinh biểu mô tuyến ức (bất thường hình thái)	128621008	Thymic epithelial neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204894	U tuyến ức mỡ (bất thường hình thái)	447137005	Thymolipoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204895	U tuyến ức (bất thường hình thái)	1187428006	Thymoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204896	U tuyến ức hành xử chưa rõ (bất thường hình thái)	1187423002	Thymoma of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204897	U tuyến ức lành tính (bất thường hình thái)	21181001	Thymoma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204898	U tuyến ức ác tính (bất thường hình thái)	15949004	Thymoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204899	U tuyến ức loại A, ác tính (bất thường hình thái)	128708008	Thymoma, type A, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204900	U tuyến ức loại AB, ác tính (bất thường hình thái)	128710005	Thymoma, type AB, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204901	U tuyến ức loại B1, ác tính (bất thường hình thái)	128712002	Thymoma, type B1, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204902	U tuyến ức loại B2, ác tính (bất thường hình thái)	128714001	Thymoma, type B2, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204903	U tuyến ức loại B3, ác tính (bất thường hình thái)	128716004	Thymoma, type B3, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204904	U tuyến yên tiết thyrotropin (bất thường hình thái)	1156907005	Thyrotroph pituitary adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204905	Hình thái u adamantinoma xương chày (bất thường hình thái)	210233007	Tibial adamantinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204906	Biến đổi mối nối chặt (bất thường hình thái)	125468008	Tight junction alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204907	Thuyên tắc mô (bất thường hình thái)	66807003	Tissue embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204908	Túi tophi (bất thường hình thái)	3875003	Tophus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204909	Xoắn (bất thường hình thái)	129256008	Torsion (malposition) (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204910	Biến dạng xoắn (bất thường hình thái)	718355007	Torsion deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204911	Tình trạng xoắn vặn (bất thường hình thái)	15690004	Tortuosity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204912	Gò xương (bất thường hình thái)	70033004	Torus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204913	Gãy xương dạng nén (torus fracture) (bất thường hình thái)	442056008	Torus fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204914	Teo toàn bộ (bất thường hình thái)	125382009	Total atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204915	Phản ứng tế bào khổng lồ kiểu Touton (bất thường hình thái)	62538005	Touton type giant cell reaction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204916	Hạt nhiễm độc trong bạch cầu (bất thường hình thái)	103633005	Toxic leukocyte granulations (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204917	Không bào nhiễm độc (bất thường hình thái)	125406009	Toxic vacuolization (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204918	Ung thư biểu mô tuyến dạng bè (bất thường hình thái)	29792007	Trabecular adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204919	U tuyến bè (bất thường hình thái)	21930005	Trabecular adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204920	U xơ hóa trẻ em dạng bè xương (bất thường hình thái)	699445009	Trabecular juvenile ossifying fibroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204921	Lỗ mở khí quản (bất thường hình thái)	280361007	Tracheostomy stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204922	Teo kéo dãn (bất thường hình thái)	50763000	Traction atrophy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204923	Túi thừa kéo giãn (bất thường hình thái)	2570008	Traction diverticulum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204924	Adenoma răng cưa truyền thống (bất thường hình thái)	443734007	Traditional serrated adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204925	Polyp răng cưa dạng truyền thống (bất thường hình thái)	703843001	Traditional sessile serrated adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204926	Thoái hóa qua synap (bất thường hình thái)	70509000	Trans-synaptic degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204927	Gãy xuyên sụn (bất thường hình thái)	699532008	Transchondral fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204928	Gãy đường qua lồi cầu (bất thường hình thái)	1290904004	Transcondylar fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204929	Tăng sinh bất thường tạm thời dòng myeloid (bất thường hình thái)	450934005	Transient abnormal myelopoiesis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204930	Phù thoáng qua (bất thường hình thái)	112647008	Transient edema (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204931	Ung thư biểu mô tế bào chuyển tiếp dạng nhú và đặc (bất thường hình thái)	449330007	Transitional carcinoma with mixed papillary and solid growth pattern (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204932	Tế bào chuyển tiếp bất thường (bất thường hình thái)	62764002	Transitional cell atypia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204933	Ung thư biểu mô tế bào chuyển tiếp (bất thường hình thái)	27090000	Transitional cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204934	Ung thư biểu mô tế bào chuyển tiếp tại chỗ (bất thường hình thái)	53530009	Transitional cell carcinoma in situ (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204935	Ung thư biểu mô tế bào chuyển tiếp có biệt hóa tuyến (bất thường hình thái)	399564007	Transitional cell carcinoma with glandular differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204936	Ung thư biểu mô tế bào chuyển tiếp có biệt hóa tế bào vảy (bất thường hình thái)	399464005	Transitional cell carcinoma with squamous differentiation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204937	Ung thư tế bào chuyển tiếp, tế bào hình thoi (bất thường hình thái)	112676006	Transitional cell carcinoma, spindle cell (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204938	Loạn sản tế bào chuyển tiếp (bất thường hình thái)	399466007	Transitional cell dysplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204939	Tăng sản tế bào chuyển tiếp (bất thường hình thái)	110443008	Transitional cell hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204940	Chuyển sản tế bào chuyển tiếp (bất thường hình thái)	44092007	Transitional cell metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204941	Tân sinh tế bào chuyển tiếp (bất thường hình thái)	118287003	Transitional cell neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204942	U nhú tế bào chuyển tiếp hành vi không xác định (bất thường hình thái)	846643009	Transitional cell papilloma of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204943	U nhú tế bào chuyển tiếp lành tính (bất thường hình thái)	44342003	Transitional cell papilloma, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204944	U tế bào chuyển tiếp ranh giới ác tính (bất thường hình thái)	399431005	Transitional cell tumor of borderline malignancy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204945	U màng não chuyển tiếp (bất thường hình thái)	64967004	Transitional meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204946	U tuyến tùng dạng chuyển tiếp (bất thường hình thái)	1156297005	Transitional pineal tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204947	Shunt cửa trong gan qua tĩnh mạch cảnh (bất thường hình thái)	397423009	Transjugular intrahepatic portosystemic shunt (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204948	Nhồi máu xuyên thành (bất thường hình thái)	85844000	Transmural infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204949	Đảo vị trí (bất thường hình thái)	56591001	Transposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204950	Chuyển vị trí sang trái (bất thường hình thái)	125230009	Transposition, left (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204951	Chuyển vị trí sang phải (bất thường hình thái)	125231008	Transposition, right (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204952	Dịch thấm (bất thường hình thái)	17307002	Transudate (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204953	Thiếu ngang (bất thường hình thái)	890175002	Transverse deficiency (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204954	U thần kinh chấn thương (bất thường hình thái)	63561003	Traumatic neuroma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204955	Lỗ khoan sọ (trephine hole) (bất thường hình thái)	110405005	Trephine hole (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204956	Nhiễm sắc thể ba tâm (bất thường hình thái)	45178007	Tricentric chromosome (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204957	Nang trichilemmal (bất thường hình thái)	419093005	Trichilemmal cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204958	Ung thư biểu mô tuyến tóc (bất thường hình thái)	128624000	Trichilemmocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204959	U tuyến bã dạng trichilemmoma (bất thường hình thái)	46199002	Trichilemmoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204960	Búi tóc trong dạ dày (bất thường hình thái)	89544002	Trichobezoar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204961	Ung thư biểu mô trichoblastic (bất thường hình thái)	1293106000	Trichoblastic carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204962	Carcinosarcoma trichoblastic (bất thường hình thái)	1290921008	Trichoblastic carcinosarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204963	Trichoblastoma (bất thường hình thái)	878881002	Trichoblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204964	U biểu mô nang lông (bất thường hình thái)	59186007	Trichoepithelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204965	U nang nang lông (bất thường hình thái)	33059009	Trichofolliculoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204966	Búi lông trichophytobezoar (bất thường hình thái)	433165008	Trichophytobezoar (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204967	Cấu trúc ba thùy (bất thường hình thái)	74965008	Trilobed structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204968	Tam bội thể (bất thường hình thái)	14847005	Triploidy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204969	Thể tam nhiễm sắc thể (bất thường hình thái)	78989007	Trisomy (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204970	Tam nhiễm sắc thể 13 (Hội chứng Patau) (bất thường hình thái)	737540008	Trisomy 13 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204971	Tam nhiễm sắc thể 18 (Hội chứng Edwards) (bất thường hình thái)	737541007	Trisomy 18 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204972	Tam nhiễm sắc thể 21 (Hội chứng Down) (bất thường hình thái)	737542000	Trisomy 21 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204973	Hoại tử khô do dinh dưỡng (trophic gangrene) (bất thường hình thái)	12404002	Trophic gangrene (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204974	Tân sinh nguyên bào nuôi (bất thường hình thái)	115234004	Trophoblastic neoplasm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204975	U nguyên bào nuôi dạng biểu mô (bất thường hình thái)	128767001	Trophoblastic tumor, epithelioid (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204976	Chuyển sản ống dẫn (bất thường hình thái)	125550007	Tubal metaplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204977	Ung thư biểu mô tuyến ống (bất thường hình thái)	4631006	Tubular adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204978	Polyp tuyến dạng ống (bất thường hình thái)	1344671000	Tubular adenomatous polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204979	Tăng sản tuyến ống (bất thường hình thái)	735960009	Tubular adenosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204980	Cấu trúc ống hình trụ (bất thường hình thái)	43539003	Tubular aggregates (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204981	U carcinoid dạng ống tuyến (bất thường hình thái)	128889005	Tubular carcinoid (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204982	Ung thư biểu mô tế bào thận dạng ống nang (bất thường hình thái)	733602004	Tubulocystic renal cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204983	Ung thư biểu mô thùy - ống tuyến (bất thường hình thái)	703596001	Tubulolobular carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204984	U tuyến ống-nhú (bất thường hình thái)	61722000	Tubulovillous adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204985	Polyp tuyến ống - nhung mao (bất thường hình thái)	1344673002	Tubulovillous adenomatous polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204986	U máu dạng búi (bất thường hình thái)	128903007	Tufted hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204987	Ổ u (bất thường hình thái)	1162492000	Tumor bed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6204988	Bờ phẫu thuật giường u (bất thường hình thái)	1268595006	Tumor bed surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204989	Tế bào u chưa xác định hành vi (bất thường hình thái)	39577004	Tumor cells of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204990	Tế bào u lành tính (bất thường hình thái)	56696000	Tumor cells, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204991	Tế bào u ác tính (bất thường hình thái)	88400008	Tumor cells, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204992	Hoại tử khối u (bất thường hình thái)	34823008	Tumor necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204993	U của phễu nang lông (bất thường hình thái)	1295248004	Tumor of follicular infundibulum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204994	Huyết khối khối u (bất thường hình thái)	448128007	Tumor thrombus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204995	Tổn thương dạng u (bất thường hình thái)	84931001	Tumor-like lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204996	Khối u nhỏ (bất thường hình thái)	72938002	Tumorlet (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204997	U nhỏ dạng lành tính (bất thường hình thái)	128876004	Tumorlet, benign (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204998	U turban (bất thường hình thái)	211710004	Turban tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6204999	Loét (bất thường hình thái)	56208002	Ulcer (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205000	Mảng xơ vữa có loét (bất thường hình thái)	62189002	Ulcerated atheromatous plaque (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205001	Khối loét (bất thường hình thái)	125142007	Ulcerated mass (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205002	Polyp loét (bất thường hình thái)	125558000	Ulcerated polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205003	Giãn tĩnh mạch loét (bất thường hình thái)	42117003	Ulcerated varices (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205004	Viêm loét (bất thường hình thái)	41605001	Ulcerative inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205005	Lệch trụ (bất thường hình thái)	1293023007	Ulnar angulation deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205006	Bỏng do tia cực tím (bất thường hình thái)	54325004	Ultraviolet light burn (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205007	Bờ phẫu thuật mỏ móc tụy (bất thường hình thái)	1156987008	Uncinate surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6205008	Ung thư biểu mô tế bào vảy không biệt hóa không sừng hóa (bất thường hình thái)	449778005	Undifferentiated nonkeratinizing squamous cell carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205009	Sarcoma đa hình không biệt hóa (bất thường hình thái)	1290732004	Undifferentiated pleomorphic sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205010	Sarcoma chưa biệt hóa (bất thường hình thái)	128734000	Undifferentiated sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205011	Sarcoma tế bào tròn nhỏ không biệt hóa (bất thường hình thái)	1290804000	Undifferentiated small round cell sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205012	Sarcoma tế bào hình thoi không biệt hóa (bất thường hình thái)	1290806003	Undifferentiated spindle cell sarcoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205013	Gãy không di lệch (bất thường hình thái)	307184009	Undisplaced fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205014	Giãn tĩnh mạch (bất thường hình thái)	12856003	Uneven venous ectasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205015	Nang xương đơn thùy (bất thường hình thái)	112643007	Unicameral bone cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205016	U tạo men dạng nang đơn (bất thường hình thái)	278385006	Unicystic ameloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205017	Nang đơn thùy (bất thường hình thái)	125289002	Unilocular cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205018	Gãy không ổn định (bất thường hình thái)	282010003	Unstable fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205019	Sỏi urat (bất thường hình thái)	88295005	Urate calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205020	Tinh thể urê máu (bất thường hình thái)	91635007	Uremic frost (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205021	Bờ phẫu thuật niệu quản (bất thường hình thái)	1268596007	Ureteral surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205022	Miệng nối niệu quản (bất thường hình thái)	245858000	Ureteric anastomosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205023	Lỗ mở niệu quản ra da (bất thường hình thái)	264604008	Ureterostomy - stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205024	Bờ phẫu thuật niệu đạo (bất thường hình thái)	1286935000	Urethral surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205025	Lỗ mở niệu đạo nhân tạo (bất thường hình thái)	311395005	Urethrostomy - stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205026	Nhồi máu axit uric (bất thường hình thái)	22333001	Uric acid infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205027	Ống tiết niệu (bất thường hình thái)	314393004	Urinary conduit (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6205028	Vị trí nối ống tiểu nhân tạo (bất thường hình thái)	245860003	Urinary conduit site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205029	Khoang chứa nước tiểu (bất thường hình thái)	281162000	Urinary reservoir (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205030	Ứ nước tiểu (bất thường hình thái)	1251594002	Urine retention (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205031	Lỗ mở niệu (bất thường hình thái)	281601009	Urological stoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205032	U nhú niệu mạc (bất thường hình thái)	45083001	Urothelial papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205033	Mề đay (bất thường hình thái)	64305001	Urticaria (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205034	Tăng sản ống tuyến thông thường (bất thường hình thái)	472906008	Usual ductal hyperplasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205035	U tử cung giống u dây sinh dục buồng trứng (bất thường hình thái)	703600006	Uterine tumor resembling ovarian sex cord tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205036	Sợi cơ có không bào (bất thường hình thái)	71272000	Vacuolated fibers (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205037	Lympho bào có không bào (bất thường hình thái)	725384001	Vacuolated lymphocyte (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205038	Bạch cầu trung tính có không bào (bất thường hình thái)	726746002	Vacuolated neutrophil (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205039	Không bào hóa (bất thường hình thái)	91043001	Vacuolation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205040	Vòm âm đạo (bất thường hình thái)	438074005	Vaginal cuff (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205041	Bờ phẫu thuật vòm âm đạo (bất thường hình thái)	1157001004	Vaginal cuff surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205042	Biến dạng dạng vẹo ngoài (bất thường hình thái)	127561000	Valgus deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205043	Tắc nghẽn do hình thành van (bất thường hình thái)	68646005	Valve formation obstruction (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205044	Hở van tim (bất thường hình thái)	708024004	Valvular insufficiency (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205045	Hẹp van kèm hở van (bất thường hình thái)	708027006	Valvular stenosis with valvular insufficiency (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205046	Thuyên tắc mô van tim (bất thường hình thái)	74811007	Valvular tissue embolus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205047	Phình động mạch dạng giãn tĩnh mạch (bất thường hình thái)	57754000	Varicose aneurysm (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6205048	Loét giãn tĩnh mạch kèm viêm (bất thường hình thái)	288198002	Varicose ulcer and inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205049	Biến dạng dạng vẹo trong (bất thường hình thái)	127562007	Varus deformity (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205050	Vị trí đặt ống thông mạch máu (bất thường hình thái)	735951001	Vascular catheter insertion site (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205051	Mảnh ghép mạch máu (bất thường hình thái)	312288001	Vascular graft (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205052	Dị dạng mạch máu (bất thường hình thái)	783806000	Vascular malformation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205053	Nốt ruồi mạch máu (bất thường hình thái)	90893005	Vascular nevus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205054	Polyp mạch máu (bất thường hình thái)	125559008	Vascular polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205055	Vòng mạch bất thường (bất thường hình thái)	110409004	Vascular ring (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205056	Xơ cứng mạch máu (bất thường hình thái)	107671003	Vascular sclerosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205057	Bờ phẫu thuật mạch máu (bất thường hình thái)	1156996008	Vascular surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205058	Chuyển dạng mạch máu xoang của hạch bạch huyết (VTS) (bất thường hình thái)	708901009	Vascular transformation of lymph node sinuses (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205059	Thoái hóa thành mạch (bất thường hình thái)	33593002	Vascular wall degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205060	Phát ban dạng viêm mạch (bất thường hình thái)	27006004	Vasculitic rash (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205061	Sùi thực vật (bất thường hình thái)	363564008	Vegetation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205062	Vòng tĩnh mạch (bất thường hình thái)	312289009	Vein loop (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205063	Giãn tĩnh mạch (bất thường hình thái)	399989005	Venous ectasia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205064	Mảnh ghép tĩnh mạch (bất thường hình thái)	838277000	Venous graft (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205065	U máu tĩnh mạch (bất thường hình thái)	56468002	Venous hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205066	Bờ cắt phẫu thuật tĩnh mạch (bất thường hình thái)	1366074003	Venous surgical margin (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205067	Rò tĩnh mạch - tĩnh mạch (bất thường hình thái)	371286003	Venovenous fistula (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205068	Thể Verocay (bất thường hình thái)	125351005	Verocay body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6205069	Mụn cóc (verruca) (bất thường hình thái)	30285000	Verruca (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205070	Mụn cóc dạng sợi chỉ (verruca filiformis) (bất thường hình thái)	720843009	Verruca filiformis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205071	Mụn cóc phẳng (bất thường hình thái)	1296946004	Verruca plana (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205072	Mụn cóc gan chân (bất thường hình thái)	1296907001	Verruca plantaris (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205073	Mụn cóc thông thường (bất thường hình thái)	1296947008	Verruca vulgaris (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205074	U vàng dạng mụn cóc (bất thường hình thái)	66174008	Verruciform xanthoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205075	Ung thư biểu mô dạng mụn cóc (bất thường hình thái)	89906000	Verrucous carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205076	U mạch dạng sừng có vảy (bất thường hình thái)	20985003	Verrucous keratotic hemangioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205077	Khối sùi (bất thường hình thái)	125144008	Verrucous mass (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205078	U nhú dạng sùi (bất thường hình thái)	48218007	Verrucous papilloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205079	Chuyển vị (bất thường hình thái)	22303008	Version (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205080	Gãy dọc (bất thường hình thái)	264738005	Vertical fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205081	Bóng nước (bất thường hình thái)	82515000	Vesicle (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205082	Viêm dạng bóng nước (bất thường hình thái)	72095004	Vesicular inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205083	Phát ban có mụn nước (bất thường hình thái)	53788007	Vesicular rash (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205084	Ban bọng nước (bất thường hình thái)	14912003	Vesiculobullous rash (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205085	Nang di tích (bất thường hình thái)	110410009	Vestigial cyst (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205086	Ung thư biểu mô tuyến dạng nhú có chân (bất thường hình thái)	703551008	Villoglandular carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205087	Ung thư biểu mô tuyến dạng nhung mao (bất thường hình thái)	28558000	Villous adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205088	U tuyến nhung mao (bất thường hình thái)	128859003	Villous adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6205089	Polyp tuyến dạng nhung mao (bất thường hình thái)	1344672007	Villous adenomatous polyp (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205090	Vipoma ác tính (bất thường hình thái)	31131002	Vipoma, malignant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205091	Bóng nước do vi rút (bất thường hình thái)	71542007	Viral blister (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205092	Thể vùi bào tương do vi rút (bất thường hình thái)	88523009	Viral cytoplasmic inclusion body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205093	Thể vùi do vi rút (bất thường hình thái)	53012008	Viral inclusion body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205094	Thể vùi nhân do vi rút (bất thường hình thái)	65482005	Viral nuclear inclusion body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205095	Hạt giống vi rút (bất thường hình thái)	66813007	Virus-like particles (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205096	Tạng to (bất thường hình thái)	28543008	Visceromegaly (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205097	Trật khớp gan tay (bất thường hình thái)	830189009	Volar dislocation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205098	Trật bán gan tay (bất thường hình thái)	835272007	Volar subluxation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205099	Ổ von Brunn (bất thường hình thái)	71312005	von Brunn's nests (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205100	Túi W (bất thường hình thái)	262273009	W pouch (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205101	Macroglobulinemia Waldenström (bất thường hình thái)	35562000	Waldenstrom's macroglobulinemia (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205102	Thoái hóa Waller (bất thường hình thái)	36161006	Wallerian degeneration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205103	Ung thư biểu mô dạng sùi (condylomatous) (bất thường hình thái)	399408005	Warty (condylomatous) carcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205104	Dày sừng dạng mụn cơm (bất thường hình thái)	22524002	Warty dyskeratoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205105	Ung thư tuyến tế bào sáng (bất thường hình thái)	80727009	Water-clear cell adenocarcinoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205106	U tuyến tế bào trong suốt (bất thường hình thái)	26638004	Water-clear cell adenoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205107	Nhồi máu vùng ranh giới (watershed infarct) (bất thường hình thái)	47559000	Watershed infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6205108	Nội mạc tử cung tăng sinh yếu (bất thường hình thái)	449091004	Weakly proliferative endometrium (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205109	Gãy kiểu Weber type A (bất thường hình thái)	870206000	Weber type A fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205110	Gãy kiểu Weber type B (bất thường hình thái)	870207009	Weber type B fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205111	Gãy kiểu Weber type C (bất thường hình thái)	870208004	Weber type C fracture (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205112	Ung thư tuyến biệt hóa tốt, loại foveolar dạ dày (bất thường hình thái)	388676006	Well differentiated adenocarcinoma, gastric foveolar type (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205113	U biệt hóa tốt có tiềm năng ác tính không xác định (bất thường hình thái)	789442006	Well differentiated tumor of uncertain malignant potential (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205114	U thần kinh nội tiết biệt hóa tốt (bất thường hình thái)	1286768001	Well-differentiated neuroendocrine tumor (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205115	U thần kinh nội tiết biệt hóa tốt độ 1 (bất thường hình thái)	1286769009	Well-differentiated neuroendocrine tumor grade 1 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205116	U thần kinh nội tiết biệt hóa tốt độ 2 (bất thường hình thái)	1286770005	Well-differentiated neuroendocrine tumor grade 2 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205117	U thần kinh nội tiết biệt hóa tốt độ 3 (bất thường hình thái)	1286772002	Well-differentiated neuroendocrine tumor grade 3 (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205118	U trung biểu mô nhú biệt hóa tốt (bất thường hình thái)	734100004	Well-differentiated papillary mesothelioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205119	Hoại tử ướt (bất thường hình thái)	988002	Wet gangrene (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205120	Bất thường bạch cầu (bất thường hình thái)	24827003	White blood cell abnormality (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205121	Sợi xoắn (bất thường hình thái)	1345218002	Whorled fibers (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205122	Giãn rộng (bất thường hình thái)	90522003	Widened structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6205123	U nguyên bào tủy hoạt hóa đường dẫn truyền wingless (bất thường hình thái)	733909005	Wingless-activated medulloblastoma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205124	Tổn thương vòng dây (bất thường hình thái)	9751002	Wire loop lesion (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205125	Tàn dư thể Wolff (bất thường hình thái)	29771007	Wolffian body rest (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205126	Tàn dư ống Wolff (bất thường hình thái)	24804006	Wolffian duct rest (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205127	U Wolff có hành vi không xác định (bất thường hình thái)	817967001	Wolffian tumor of uncertain behavior (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205128	Dị vật mảnh gỗ (bất thường hình thái)	429085006	Wood splinter foreign body (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205129	Vết thương (bất thường hình thái)	13924000	Wound (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205130	Tách mép vết thương (bất thường hình thái)	410723003	Wound dehiscence (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205131	Chảy máu vết thương (bất thường hình thái)	700044009	Wound hemorrhage (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205132	Đường rò vết thương (bất thường hình thái)	1360030008	Wound sinus tract (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205133	Vết thương kín (bất thường hình thái)	125194009	Wound, closed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205134	Vết thương đã lành (bất thường hình thái)	125191001	Wound, healed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205135	Vết thương rách, đã khâu (bất thường hình thái)	123744001	Wound, lacerated, closed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205136	Vết thương rách hoàn toàn (bất thường hình thái)	125201002	Wound, lacerated, complete (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205137	Vết thương rách lớn (bất thường hình thái)	125202009	Wound, lacerated, giant (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205138	Vết thương rách một phần (bất thường hình thái)	125200001	Wound, lacerated, partial (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205139	Vết thương chưa lành (bất thường hình thái)	125192008	Wound, non-healed (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205140	Nhân nhăn nheo (bất thường hình thái)	53565009	Wrinkled nucleus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205141	Nếp nhăn (bất thường hình thái)	27367001	Wrinkled structure (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205142	Biến đổi nhiễm sắc thể giới tính X0 (bất thường hình thái)	80427008	X0 sex chromosome alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6205143	Sỏi xanthine (bất thường hình thái)	7828002	Xanthine calculus (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205144	U xanthogranuloma (bất thường hình thái)	846695001	Xanthogranuloma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205145	Viêm u hạt dạng xanthogranulomatous (bất thường hình thái)	448285003	Xanthogranulomatous inflammation (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205146	U vàng phẳng (bất thường hình thái)	56581007	Xanthoma planum (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205147	Lắng đọng u vàng (bất thường hình thái)	75594004	Xanthomatous deposition (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205148	U màng não dạng u vàng (bất thường hình thái)	277999002	Xanthomatous meningioma (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205149	Vàng da dạng dát (bất thường hình thái)	10219009	Xanthosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205150	Biến đổi nhiễm sắc thể giới tính XXY (bất thường hình thái)	65162001	XXY sex chromosome alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205151	Biến đổi nhiễm sắc thể giới tính XYY (bất thường hình thái)	48930007	XYY sex chromosome alteration (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205152	Nhồi máu Zahn (bất thường hình thái)	31092005	Zahn's infarct (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205153	Thể vằn (Zebra bodies) (bất thường hình thái)	51529008	Zebra bodies (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205154	Hoại tử Zenker (bất thường hình thái)	40247001	Zenker's necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality
6205155	Hoại tử vùng (bất thường hình thái)	69265003	Zonal necrosis (morphologic abnormality)	morphologic abnormality

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ

Góp ý về danh mục thuật ngữ y học lâm sàng đề nghị gửi về Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, bản mềm xin gửi về địa chỉ email: cdc.kcb@gmail.com theo mẫu sau:

Mã dùng	Tên thuật ngữ đã ban hành	Mã SNOMED CT	Thuật ngữ đề xuất sửa đổi bổ sung	Loại hình đề nghị
Mã dùng chung do Bộ Y tế ban hành	*Tên thuật ngữ (tiếng Việt) đã ban hành cần góp ý. Chú ý chỉ góp ý tên thuật ngữ tiếng Việt, là bản dịch của "Tên thuật ngữ tiếng Anh" là nguyên gốc của bộ thuật ngữ lâm sàng SNOMED CT*	*Mã SNOMED CT (Concept ID)*	*Trường hợp đề xuất nhiều tên đồng nghĩa, mỗi tên cách nhau bởi dấu ";"*	***1** - Dịch lại chính xác hơn Tên thuật ngữ hiện nay;* ***2** - Bổ sung tên gọi khác, đồng nghĩa* (Synonyms);* ***3** - Loại bỏ thuật ngữ này ra khỏi danh mục dùng chung* ***4** - Khác*